

Mục lục**A. KỶ NIỆM 65 NĂM THÀNH LẬP TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

65 năm xây dựng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân hướng tới đại học đa ngành, đa lĩnh vực và lọt top 100 đại học tốt nhất Châu Á

PGS.TS. Phạm Hồng Chương, PGS.TS. Bùi Đức Thọ 2

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân 65 năm vững bước đi lên khẳng định vị thế tiên phong, định hướng trong xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo đạt chuẩn quốc tế, mang tính liên ngành ở Việt Nam

GS.TS. Trần Thị Vân Hoa 13

Điểm nhấn trong khoa học và công nghệ giai đoạn 2011-2020 trong lịch sử 65 năm phát triển của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

PGS.TS. Bùi Huy Nhượng 20

B. BÀI NGHIÊN CỨU

Phát triển xã hội bền vững ở Việt Nam: Lý luận, thực trạng và định hướng

Ngô Thắng Lợi 30

Phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện, tiến tới bao phủ toàn dân ở Việt Nam: Những thách thức về mục tiêu và điều kiện thực hiện

Mai Ngọc Cường 40

Chính sách tiền tệ trong bối cảnh nền kinh tế bị tác động mạnh bởi đại dịch COVID 19

Hoàng Xuân Quế 48

Các yếu tố tác động đến hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa và khuyến nghị trong bối cảnh đại dịch COVID-19

Tô Trung Thành, Nguyễn Quỳnh Trang 55

Tác động của nợ công đến đầu tư của các doanh nghiệp: Bằng chứng thực nghiệm tại một số nước ASEAN

Nguyễn Thành Đạt, Hoàng Dương Việt Anh, Võ Thị Mỹ Hạnh 67

Sự lệch pha giữa tăng trưởng kinh tế và một số biến số vĩ mô ở Việt Nam: Thực nghiệm từ phân tích WAVELET

Bùi Hoàng Ngọc, Nguyễn Xuân Trường 77

Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh về công nghệ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành sản xuất thực phẩm và đồ uống của Việt Nam

Nguyễn Văn Hóa, Lê Đức Niêm 88

Phát triển tài chính và tăng trưởng doanh nghiệp: Trường hợp vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Huỳnh Thế Nguyễn 98

65 NĂM XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN HƯỚNG TỚI ĐẠI HỌC ĐA NGÀNH, ĐA LĨNH VỰC VÀ LỘT TOP 100 ĐẠI HỌC TỐT NHẤT CHÂU Á

PGS.TS. Phạm Hồng Chương

Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

PGS.TS. Bùi Đức Thọ

Bí Thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Qua 65 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã trở thành một trong những trường đào tạo và nghiên cứu khoa học hàng đầu của đất nước về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, có nhiều đóng góp to lớn vào sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và tư vấn hoạch định chính sách cho Đảng và Nhà nước. Trong giai đoạn tới, Trường phấn đấu xây dựng thành đại học theo định hướng nghiên cứu, đa ngành, đa lĩnh vực, thuộc nhóm 5 đại học hàng đầu của Việt Nam và trở thành một trong 100 trường đại học tốt nhất châu Á trong lĩnh vực kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh theo chuẩn mực quốc tế.

1. Những dấu mốc phát triển của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Ngày 25 tháng 01 năm 1956, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã ký Nghị định số 678/TTg thành lập Trường Kinh tế Tài chính Trung ương đặt trong hệ thống Trường Đại học Nhân dân Việt Nam. Thủ tướng Phạm Văn Đồng là Hiệu trưởng danh dự của Trường; ông Nguyễn Văn Tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động, làm Hiệu trưởng; ông Đoàn Trọng Truyền, Tổng thư ký Trường Đại học Nhân dân Việt Nam, làm Phó Hiệu trưởng. Nghị định số 678/TTg là một dấu mốc đặc biệt quan trọng, khẳng định sự hình thành một trường đại học trực thuộc Thủ tướng Chính phủ, chuyên về đào tạo cán bộ kinh tế, tài chính bậc đại học đầu tiên ở nước ta.

Trải qua 65 năm xây dựng và phát triển, sau ba lần đổi tên và tái cấu trúc, trường Kinh tế Tài chính Trung ương (nay là Trường Đại học Kinh tế Quốc dân) đã khẳng định vị thế là một trong các trường đại học trọng điểm hàng đầu Việt Nam, luôn tiên phong trong đổi mới, phát triển và phổ biến tri thức về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh; thu hút và đào tạo nhân tài; cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, phụng sự sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước, thực hiện sứ mạng đào tạo ra các nhà lãnh đạo và những doanh nhân hàng đầu của Việt Nam; là một trung tâm nghiên cứu xuất sắc, đã có những đóng góp lớn trong xây dựng đường lối, đề xuất chính sách phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; tư vấn giải pháp cho các địa phương, tổ chức, doanh nghiệp. Quá trình hình thành và phát triển của Trường đã ghi lại những dấu ấn quan trọng trong đào tạo và phát triển qua các giai đoạn sau đây.

1.1. Giai đoạn 1956-1965: Đặt nền móng và bước đầu phát triển

Khi thành lập, Trường là một đơn vị trực thuộc Thủ tướng Chính phủ. Chỉ hai tháng sau đó, vào ngày 25 tháng 3 năm 1956, thực hiện chủ trương của Chính phủ, Trường Kinh tế Tài chính Trung ương đã chính thức khai giảng khóa bồi dưỡng cán bộ quản lý Kinh tế đầu tiên cho 950 học viên là cán bộ của các cơ quan Bộ ngành, địa phương với 5 lĩnh vực Tài chính, Mậu dịch, Quản lý công xưởng và Kế hoạch kinh tế quốc dân, Thống kê. Đây là bước chuẩn bị đầu tiên để Nhà trường chuyển sang giai đoạn đào tạo trình độ đại học một cách chính thức.

Ngày 22 tháng 5 năm 1958, Chính phủ ban hành Nghị định số 252/TTg, quyết định chuyển Trường Kinh tế Tài chính Trung ương vào hệ thống các trường đại học do Bộ Giáo dục quản lý. Bước đầu, Trường được giao nhiệm vụ chủ yếu là đào tạo và bồi dưỡng cán bộ kinh tế tài chính đáp ứng yêu cầu kiến thiết, xây dựng đất nước, đồng thời tạo cơ sở cho việc hình thành trường đào tạo chính quy sau này. Khi mới thành lập, Trường có 3 phòng ban chức năng là Phòng Tổ chức cán bộ, Phòng Giáo vụ, Phòng Quản trị - Hành chính

và 7 tổ bộ môn trực thuộc Ban Giám hiệu gồm Bộ môn Kinh tế chính trị, Bộ môn Chủ nghĩa Mác-Lênin và Cách mạng Việt Nam, Bộ môn Mậu dịch, Bộ môn Quản lý công xưởng, Bộ môn Thống kê, Bộ môn Kế hoạch kinh tế quốc dân và Bộ môn Tài chính.

Ngày 03 tháng 11 năm 1958, Trường khai giảng khóa đại học chuyên tu tập trung đầu tiên với 240 sinh viên được phân bổ học 7 ngành: (i) Kinh tế Công nghiệp; (ii) Kinh tế Nông nghiệp; (iii) Kinh tế Thương nghiệp; (iv) Tài chính; (v) Ngân hàng; (vi) Kế hoạch kinh tế quốc dân và (vii) Thống kê (Thống kê Công nghiệp, Thống kê Nông nghiệp và Thống kê Thương nghiệp). Phương châm giáo dục của các khóa đại học chuyên tu là “Lý luận gắn liền với thực tiễn, học đi đôi với hành, nhà trường gắn liền với xã hội”. Trường quy định mỗi giờ sinh viên nghe giảng trên lớp phải có 2 giờ tự học.

Tháng 6 năm 1959, Trường đã quyết định thành lập 2 khoa: (1) Khoa Công - Nông - Mậu với các chuyên ngành đào tạo: Công nghiệp, Nông nghiệp và Thương nghiệp; (2) Khoa Thống - Kế - Tài - Ngân với các chuyên ngành đào tạo: Tài chính, Ngân hàng, Thống kê và Kế hoạch kinh tế quốc dân cùng các tổ bộ môn trực thuộc Trường gồm: Bộ môn Mác-Lê Nin, Ngoại ngữ, Toán, Địa lý kinh tế.

Ngày 13 tháng 9 năm 1959, xác định một dấu mốc quan trọng trong sự nghiệp của Nhà trường: khai giảng khóa đào tạo đại học dài hạn chính quy đầu tiên (khóa 1) với 242 sinh viên theo học 7 chuyên ngành: Kinh tế Công nghiệp; Kinh tế Nông nghiệp; Kinh tế Thương nghiệp; Tài chính; Ngân hàng; Kế hoạch kinh tế quốc dân; và Thống kê (Thống kê Công nghiệp - Thống kê Nông nghiệp và Thống kê Thương nghiệp). Chương trình được Nhà trường thực hiện trong ba năm rưỡi, với phương châm đào tạo kết hợp lý thuyết với thực tiễn và tham gia lao động sản xuất. Năm học 1961-1962, Nhà trường mở thêm chuyên ngành Kế toán Công nghiệp và Kế toán Nông nghiệp; năm học 1962-1963, chuyên ngành Kế toán Thương nghiệp được mở mới và năm học 1964-1965 là chuyên ngành Thống kê Xây dựng cơ bản và sau đó là chuyên ngành Kinh tế Lao động. Từ tháng 3 năm 1961, Nhà trường đã mở lớp đào tạo tại chức đầu tiên. Khóa đào tạo này đã thu nhận 250 học viên là cán bộ của các cơ quan Trung ương và địa phương vào học hai ngành: Thương nghiệp và Ngân hàng.

Bên cạnh việc xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo trong lĩnh vực kinh tế dưới sự hỗ trợ của các chuyên gia Liên Xô và Trung Quốc, trường cũng là nơi đào tạo và chia sẻ nhân lực cho một số trường đại học ở Việt Nam. Năm học 1962-1963, trường đã chia sẻ lực lượng giảng viên, cán bộ cho một số trường đại học đào tạo các chuyên ngành thuộc lĩnh vực Kinh tế như: trường Đại học Ngoại giao; trường Đại học Ngoại thương; khoa Kinh tế của Trường Đại học Giao thông; Trường Tài chính - Kế toán (giờ là Học viện Tài chính), Ngân hàng Trung ương và trường Đại học Thương nghiệp (giờ là Trường Đại học Thương mại).

Năm học 1964-1965, Nhà trường đã chuyển đổi cơ cấu tổ chức các khoa, thành lập thêm một số khoa mới, bao gồm tám khoa đào tạo và quản lý: 1) Khoa Công nghiệp, với chuyên ngành là Kinh tế Công nghiệp, 2) Khoa Nông nghiệp, với chuyên ngành là Kinh tế Nông nghiệp, 3) Khoa Thương nghiệp, với chuyên ngành là Kinh tế Thương nghiệp, 4) Khoa Tài chính - Kế toán - Ngân hàng, với các chuyên ngành là Tài chính, Kế toán và Ngân hàng, 5) Khoa Kế hoạch, với chuyên ngành là Kế hoạch hóa kinh tế quốc dân, 6) Khoa Thống kê, với các chuyên ngành là Thống kê Công nghiệp, Thống kê Nông nghiệp, Thống kê Thương nghiệp, Thống kê Xây dựng cơ bản, 7) Khoa Kinh tế Lao động, với chuyên ngành là Kinh tế Lao động, 8) Khoa Đào tạo Tại chức. Ngoài một số Tổ bộ môn trực thuộc Ban Giám hiệu có từ những năm trước, do yêu cầu phát triển mới, nên Nhà trường đã thành lập thêm các đơn vị mới là Tổ Nga văn (thành lập tháng 9 năm 1961) trực thuộc Ban Giám hiệu; Tổ Toán kinh tế trực thuộc Ban Giám hiệu (ngày 21 tháng 8 năm 1962); Tổ Kinh tế Lao động thuộc Khoa Kế hoạch kinh tế quốc dân (tháng 1 năm 1964); Tổ Kinh tế cung cấp vật tư (ngày 4 tháng 8 năm 1964).

Năm 1956, trường tọa lạc tại khu Đẩu xảo (nay là Cung Văn hóa Hữu Nghị Hà Nội), ngay cạnh Trường Đại học Nhân dân Việt Nam, tiếp giáp đường Yên Kiêu - Trần Hưng Đạo, với cơ sở vật chất hết sức đơn sơ, chỉ có khu Hiệu bộ là nhà xây tương đối kiên cố, số còn lại chủ yếu là nhà cấp 4. Đến năm 1959, Chính phủ quyết định chuyển Trường về địa điểm địa chỉ hiện nay: 207 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng. Từ tháng 10 năm 1959, khu trường mới được khởi công trên khu đất rộng khoảng 14 ha, với nhiều ao hồ, ruộng lúa, rau màu, và cả nhà dân ở. Trong hai năm học 1959-1960 và 1960-1961, toàn thể cán bộ, giáo viên và sinh viên của Trường hàng tuần được phân công trực tiếp tham gia lao động xây dựng Trường. Chỉ sau gần

một năm khẩn trương xây dựng, khu trường mới đã hoàn thành một số hạng mục cơ bản: năm nhà 4 tầng, một nhà giảng đường 3 tầng, một nhà ăn 2 tầng và một nhà bếp, đủ chỗ cho khoảng 1400 sinh viên nội trú. Tháng 8 năm 1960, Nhà trường đã chuyển toàn bộ các bộ phận về địa điểm mới, vừa tiếp tục học tập, vừa tiếp tục xây dựng các công trình hỗ trợ ngày càng tốt hơn cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học như: xưởng in, xưởng giấy, xưởng đúc, trại chăn nuôi... Đến năm học 1964 -1965, Nhà trường đã xây dựng được 1 phòng thí nghiệm về Thương phẩm học; 1 Phòng mô hình trực quan kỹ thuật công nghiệp; 1 Phòng trực quan nông nghiệp, 1 Phòng bản đồ và trực quan địa lý kinh tế, 1 Phòng truyền thống, Thư viện Trường được mở rộng và nâng cấp.

Giai đoạn 1956-1965, một giai đoạn đặc biệt quan trọng trong quá trình xây dựng và phát triển của Trường, đặt nền tảng đầu tiên, hết sức cơ bản cho sự phát triển của Nhà trường trong các giai đoạn sau này. Trường đã hình thành tổ chức bộ máy quản lý; xây dựng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; tổ chức thực hiện các chương trình bồi dưỡng cán bộ kinh tế và các khóa đào tạo hệ đại học chính quy. Trong điều kiện bộn bề khó khăn, thiếu thốn, hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học bắt đầu được triển khai một cách có hệ thống theo yêu cầu của một trường đại học chính quy, chuyên nghiệp. Hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế ngay từ đầu đã hướng vào phục vụ trực tiếp cho nhiệm vụ xây dựng giáo trình, bài giảng và đáp ứng yêu cầu nghiên cứu phục vụ kế hoạch 3 năm cải tạo xã hội chủ nghĩa (1958-1960) và kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) ở miền Bắc.

1.2. Giai đoạn 1965-1975: Xây dựng đội ngũ và tham gia bảo vệ tổ quốc

Sau gần 10 năm xây dựng, đến năm 1965, trường Đại học Kinh tế Tài chính Trung ương lúc bấy giờ đã tạo lập được nền tảng ban đầu hết sức quan trọng về đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên, nội dung chương trình đào tạo, giáo trình và học liệu, cơ sở vật chất... đảm bảo cho sự phát triển trong những năm tiếp theo. Theo Quyết định số 163/CP ngày 6 tháng 11 năm 1964 của Hội đồng Chính phủ, từ năm học 1964-1965, Trường Đại học Kinh tế Tài chính được đổi tên thành Trường Đại học Kinh tế Kế hoạch.

Bối cảnh đất nước trong thời kỳ đó, chiến tranh chống Mỹ, chống Pháp ngày càng trở nên ác liệt, Trường đã phải ba lần di dời ở các địa điểm khác nhau. Cũng trong giai đoạn này, đáp ứng lời kêu gọi thiêng liêng của Tổ quốc, hàng trăm cán bộ, giảng viên, sinh viên của Nhà trường đã hăng hái xếp bút nghiên lên đường bảo vệ Tổ quốc, góp phần vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Với nỗ lực quyết tâm chống giặc nhưng không ngừng công tác dạy và học, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, hướng tới phát triển kinh tế đất nước, tập thể thầy và trò Nhà trường đã vượt qua mọi khó khăn gian khổ, thực hiện tốt lời dạy của Bác Hồ “dù khó khăn đến đâu cũng phải thi đua dạy tốt, học tốt”. Đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý của Nhà trường tiếp tục được bồi dưỡng và tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực quản lý; các hệ đào tạo tiếp tục được phát triển và mở rộng quy mô, phù hợp với điều kiện có chiến tranh. Hoạt động nghiên cứu khoa học tiếp tục được thực hiện với phương châm “lý luận gắn với thực tế, Nhà trường gắn với xã hội”.

Cùng với việc phát triển các chuyên ngành đào tạo, Nhà trường cũng hết sức chú trọng việc hoàn thiện chương trình đào tạo đã được xây dựng nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo toàn diện theo hướng: tăng kiến thức cơ bản, kiến thức cơ sở, như toán, ngoại ngữ; rèn luyện kỹ năng tự học theo phương châm “biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo”. Trên cơ sở tổ chức và biên chế đã có, Trường đã quyết định thành lập một số đơn vị mới tách Khoa Công - Nông để thành lập Khoa Công nghiệp và Khoa Nông nghiệp, tách Khoa Mậu - Tài - Ngân để thành lập Khoa Thương nghiệp - Cung cấp vật tư và Khoa Tài chính - Kế toán - Ngân hàng, tách Khoa Thống kê - Kế hoạch - Vận tải để thành lập Khoa Thống kê và Khoa Kế hoạch (chuyển bộ phận giảng dạy Kinh tế Vận tải về Trường Đại học Giao thông Vận tải), thành lập mới Khoa Kinh tế Lao động, thành lập Phòng Quản lý khoa học từ bộ phận Thường trực Hội đồng Khoa học Trường (ngày 5 tháng 11 năm 1965), thành lập Khoa Vật giá (ngày 08 tháng 3 năm 1966), tách Phòng Hành chính - Quản trị thành Phòng Hành chính và Phòng Quản trị (ngày 24 tháng 12 năm 1968), thành lập Khoa Toán kinh tế (ngày 19 tháng 12 năm 1972).

Đến năm học 1974-1975, Trường Đại học Kinh tế Kế hoạch có 8 Khoa trực tiếp thực hiện nhiệm vụ đào tạo, 10 tổ bộ môn, 1 khoa Quản lý Đào tạo, 8 phòng quản lý chức năng và một số bộ phận quản lý trực thuộc Ban Giám hiệu. Sự phát triển này không phải chỉ phản ánh sự thay đổi thuần túy về tổ chức quản lý để thích

ứng với yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của Nhà trường, mà qua đó còn phản ánh trực tiếp sự phát triển của Trường về mặt chuyên môn khoa học, khả năng đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng và ngày càng chuyên sâu của xã hội về đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế.

Cùng với việc củng cố các hệ đào tạo đã có từ thời kỳ trước (đào tạo chính quy, đào tạo chuyên tu, đào tạo tại chức), trong thời kỳ 1965-1975, Nhà trường đã mở thêm một số hệ đào tạo và mở rộng các hình thức bồi dưỡng cán bộ quản lý kinh tế (đào tạo dự bị đại học, bồi dưỡng kiến thức quản lý kinh tế cho cán bộ lãnh đạo các xí nghiệp, cơ quan quản lý kinh tế ở trung ương và địa phương). Thời gian đào tạo chung của mỗi khóa học là 4 năm, riêng các chuyên ngành Toán kinh tế và Kinh tế chính trị là 4,5 năm do khối lượng kiến thức của chương trình đào tạo được coi là “nặng” hơn.

1.3. Giai đoạn 1975-1985: Phát triển hệ đào tạo sau đại học và từng bước đa dạng hóa hình thức đào tạo

Giai đoạn này, nhiều giáo viên được điều chuyển vào các trường phía Nam và chuyển công tác khác, dẫn đến số lượng cán bộ, giáo viên, công nhân viên biến động lớn, Nhà trường đã xác định nhiệm vụ trọng tâm là phát triển đội ngũ cả về số lượng và chất lượng. Từ 1976 đến 1985, số lượng cán bộ giảng viên đã tăng lên 11,6%, từ 748 người lên 847 người. Trong đó giáo viên tăng 8%, từ 370 người năm 1976 lên 410 người năm 1985. Cùng với việc tuyển dụng bổ sung về số lượng, Nhà trường đã đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng toàn diện đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý. Đối với lực lượng giáo viên trẻ, Nhà trường đã quan tâm bồi dưỡng ngoại ngữ; phương pháp sư phạm và đi thực tế kết hợp phục vụ và nghiên cứu khoa học, nhanh chóng giúp họ đảm nhận được một số khâu trong công tác quản lý và giảng dạy. Đối với cán bộ cốt cán lâu năm, Nhà trường kiên quyết dành thời gian bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn đáp ứng tốt yêu cầu và nhiệm vụ trong giai đoạn phát triển mới bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng theo yêu cầu phát triển của Trường. Đến cuối năm 1985, số lượng giáo viên có học vị tiến sĩ và phó tiến sĩ đã tăng từ 14 người năm 1976, lên 65 người năm 1985 và có 25 cán bộ, giảng viên được phong chức danh giáo sư và phó giáo sư trong hai đợt vào các năm 1980 và 1984 (trong đó có 5 giáo sư).

Cũng trong giai đoạn này, Trường trở thành một trong những cơ sở đầu tiên thực hiện nhiệm vụ đào tạo trên đại học. Tháng 3 năm 1979, Nhà trường tổ chức khai giảng khóa 1 đào tạo trên đại học theo chế độ tập trung chính quy với 8 nghiên cứu sinh. Đến cuối năm 1982, quy mô đào tạo trên đại học của Trường đã tăng lên 40 nghiên cứu sinh. Năm 1980, trường chính thức thành lập Khoa Đào tạo Sau đại học nhằm đưa việc quản lý đào tạo sau đại học của Trường đi vào nề nếp và đáp ứng nhu cầu gia tăng về quy mô đào tạo và bồi dưỡng sau đại học Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế tiếp tục được triển khai, vừa đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, vừa phục vụ cho yêu cầu sản xuất và quản lý kinh tế. Cho tới cuối năm 1985, toàn Trường có 13 khoa, trong đó có 10 khoa đào tạo chuyên ngành (đảm nhận 16 chuyên ngành đào tạo), 3 khoa quản lý; 4 bộ môn trực thuộc Ban Giám hiệu; 10 phòng ban chức năng và 5 đơn vị phục vụ.

Về cơ sở vật chất, năm học 1983-1984, Nhà trường đã tiến hành lắp đặt và đưa vào sử dụng thêm máy tính APPEL-II do Liên Xô viện trợ để phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và quản lý; triển khai xây dựng công trình thư viện mới, khang trang bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Như vậy, mặc dù gặp nhiều khó khăn, song với tinh thần chủ động, sáng tạo, vượt mọi khó khăn thách thức, tập thể Nhà trường đã nỗ lực phấn đấu đẩy mạnh các hoạt động sản xuất, quản lý chặt chẽ và sử dụng hợp lý, tiết kiệm các nguồn lực, từ đó tự tạo thêm vốn cho đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và bảo đảm đời sống của cán bộ, giáo viên, công nhân viên và sinh viên.

1.4. Giai đoạn 1986-2008: Khẳng định vị thế trường trọng điểm quốc gia và đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Từ năm học 1985-1986, cùng với quá trình mở cửa nền kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Kế hoạch với tên mới là trường Đại học Kinh tế quốc dân theo Quyết định số 1443/QĐKH của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, tiếp tục khẳng định vị thế là trường trọng điểm quốc gia, tiên phong đổi mới nội dung chương trình theo hướng thị trường và phát triển hợp tác quốc tế, hoàn thiện hệ thống giáo dục đại học ở các bậc học từ đại học, cao học và tiến sĩ. Vị thế này được khẳng định trong quyết định đổi tên đó: “*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân là trường trọng điểm của cả nước. Trường có nhiệm vụ đào tạo và bồi dưỡng cán bộ*

kinh tế có trình độ đại học và sau đại học, tham gia bồi dưỡng cán bộ quản lý kinh tế. Trường tiếp tục hoàn thiện cơ cấu ngành và mục tiêu đào tạo theo hướng cải cách giáo dục, phù hợp với yêu cầu của các ngành kinh tế quốc dân”. Việc đổi tên Trường và ghi nhận Trường là trường trọng điểm quốc gia đã đánh dấu một chặng đường phát triển mới và khẳng định vị thế mới rất quan trọng của Nhà trường. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã nhanh chóng đổi mới một cách căn bản, toàn diện, trở thành cơ sở đại học đi đầu trong đổi mới nội dung chương trình, phương pháp đào tạo, nghiên cứu khoa học và hội nhập quốc tế, đưa các kiến thức mới về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh vào giảng dạy ở Việt Nam, đóng góp tích cực vào sự nghiệp đổi mới chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của đất nước trong giai đoạn 1985-2000.

Cuối năm 1991, Bộ Giáo dục và Đào tạo chính thức giao cho Trường Đại học Kinh tế quốc dân đào tạo hệ cao học với 23 chuyên ngành; trong đó, 14 chuyên ngành cao học Kinh tế và 9 chuyên ngành cao học Quản trị kinh doanh. Năm học 1992-1993, Trường tích cực hoàn thiện chương trình đào tạo cao học của các chuyên ngành nhằm đảm bảo “sản phẩm đào tạo là những chuyên gia có kỹ năng chuyên môn sâu hoặc liên ngành, thông thạo nghề nghiệp ở trình độ cao”.

Để tiếp cận nhanh nhất với các kiến thức về kinh tế thị trường, những năm 1990, Nhà trường đã thúc đẩy hợp tác quốc tế với các trường đại học danh tiếng trên thế giới thông qua việc khai thác nguồn tài trợ của các tổ chức quốc tế như SIDA Thụy điển, Chính phủ Pháp, Chính phủ Hà Lan, CIDA Canada... Hàng loạt các chương trình đào tạo cao học như Cao học Quản trị Kinh doanh (MBA) của trường Đại học Boise Hoa kỳ, Chương trình Cao học Pháp Việt, Chương trình cao học Việt Nam - Hà Lan, Chương trình Cao học Việt - Bỉ... đã được hình thành và phát triển nhằm đào tạo nhân lực cho nhà trường cũng như các cơ quan, doanh nghiệp của Việt Nam. Đây cũng là nền tảng để xây dựng Trường Kinh doanh đầu tiên của Việt Nam - Viện Quản trị Kinh doanh (Business School), Viện Đào tạo Quốc tế, Viện nghiên cứu Việt Nam-Hà Lan, Trung tâm Pháp - Việt. Cũng trong giai đoạn này, năm 2003, trường khởi công xây dựng nhà trung tâm đào tạo, chuẩn bị cơ sở vật chất để hiện đại hóa nhà trường, hướng tới xây dựng trường đạt chuẩn quốc tế và khu vực.

1.5. Giai đoạn 2008-2018: Xây dựng trường đại học tự chủ và quốc tế hóa

Thực hiện Luật Giáo dục (luật số 38/2005/QH11); Nghị quyết 14/2005/NQ-CP của Chính phủ về đổi mới cơ bản toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020, Nghị quyết số 50/2010/QH12 với các giải pháp đổi mới cơ chế quản lý, xóa bỏ cơ chế bộ chủ quản, xây dựng cơ chế đại diện sở hữu nhà nước đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập; Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế đưa ra nhiệm vụ, giải pháp: “*Phân định công tác quản lý nhà nước với quản trị của cơ sở giáo dục và đào tạo. Đẩy mạnh phân cấp, nâng cao trách nhiệm, tạo động lực và tính chủ động, sáng tạo của các cơ sở giáo dục, đào tạo... Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các cơ sở giáo dục, đào tạo*”, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân dần được tự chủ trong các mặt hoạt động của mình.

Là một trong ba trường đại học được giao thực hiện Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 17 tháng 03 năm 2015, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã từng bước xây dựng trường đại học tự chủ theo định hướng nghiên cứu, khẳng định vị thế là trung tâm nghiên cứu hàng đầu cả nước với vai trò chủ trì các chương trình khoa học công nghệ trọng điểm quốc gia, tiếp tục phát triển hợp tác quốc tế với các nước Bắc Âu, phát triển các chương trình đào tạo bằng tiếng Anh. Hoàn thiện cơ sở vật chất, đưa tòa nhà trung tâm vào sử dụng và trở thành trường đại học có cơ sở vật chất hiện đại nhất khu vực phía Bắc. Đại hội Đảng bộ Trường lần thứ 26 (nhiệm kỳ 2010-2015) tổ chức vào tháng 5 năm 2010 đã xác định tầm nhìn của Trường đến năm 2020 là: “*Xây dựng Trường trở thành Trường đại học định hướng nghiên cứu, có chất lượng cao về đào tạo và nghiên cứu khoa học. Tiếp tục phát huy và giữ vững vai trò của Trường trọng điểm quốc gia, là trung tâm nghiên cứu và đào tạo hàng đầu ngành trong lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh ở Việt Nam, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để từng bước xây dựng thành trường đại học định hướng nghiên cứu có chất lượng khu vực và quốc tế. Hoàn thiện đưa tòa nhà trung tâm vào sử dụng, triển khai xây dựng quy hoạch trường và cải tạo khu giảng đường và ký túc xá sinh viên nhằm nâng cao hơn nữa điều kiện học tập và sinh hoạt cho người học*”.

Kể từ khi được giao tự chủ, hoạt động đào tạo của Nhà trường đã có những thay đổi đáng kể. Số ngành đào tạo trình độ đại học đã tăng từ 16 lên 22 ngành; số ngành đào tạo trình độ thạc sĩ tăng thêm 02 (Luật kinh tế và Kinh tế đầu tư), nâng tổng số ngành đào tạo thạc sĩ lên 15; số ngành đào tạo của trình độ tiến sĩ tăng thêm 01, nâng tổng số ngành đào tạo tiến sĩ lên 14. Các chương trình đào tạo được tiến hành rà soát định kỳ 2 năm/lần nhằm cập nhật xu hướng mới, đáp ứng nhu cầu xã hội và đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Kể từ khi thực hiện Quyết định số 368/QĐ-TTg, Nhà trường đặc biệt quan tâm tới việc phát triển các chương trình đào tạo bằng tiếng Anh, Chương trình Tiên tiến (CTTT), Chất lượng cao (CLC) và định hướng nghề nghiệp (POHE). Trong thời gian này, Nhà trường đã xây dựng và phát triển 14 chương trình đào tạo bằng tiếng Anh, 12 chương trình đào tạo tiên tiến, chất lượng cao, trong đó có các chương trình đa ngành, liên ngành đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực trong bối cảnh CMCN4.0 như Kinh doanh số, Công nghệ tài chính, Phân tích kinh doanh. Các chương trình đào tạo đại học theo hình thức văn bằng 2, vừa học vừa làm, từ xa được thiết kế bám sát mục tiêu và chương trình đào tạo của hệ chính quy và từng bước được hoàn thiện theo yêu cầu thực tiễn.

Chương trình thạc sĩ đang được Nhà trường áp dụng đào tạo ở 2 định hướng là định hướng nghiên cứu (thời gian đào tạo là 1,5 năm) và định hướng ứng dụng (thời gian đào tạo là 2,0 năm) ở các ngành đào tạo. Trong đó, có một số chuyên ngành chỉ đào tạo ở định hướng nghiên cứu (Nghiên cứu quản lý) hoặc chỉ đào tạo ở định hướng ứng dụng (Luật kinh tế). Chương trình đào tạo được rà soát, thẩm định và đánh giá tính phù hợp của chương trình, số lượng, thứ tự cũng như nội dung của từng học phần trong chương trình đào tạo.

Về liên kết đào tạo trong nước, hiện Nhà trường triển khai đào tạo chủ yếu đối với ba hệ: hệ vừa làm vừa học, hệ đào tạo từ xa và hệ sau đại học. Theo xu thế chung, số lượng sinh viên và đơn vị liên kết đào tạo đại học, chương trình vừa học vừa làm giảm nhanh trong thời gian qua, thay vào đó, Nhà trường chủ động phát triển các chương trình và các đơn vị liên kết đào tạo hệ sau đại học tại các tỉnh Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và miền Trung.

Về hoạt động hợp tác đào tạo quốc tế, Trường đã chủ động liên kết đào tạo với các trường đại học quốc tế có thứ hạng cao, từ đó tiếp nhận được công nghệ, chương trình đào tạo trong lĩnh vực mà các trường đối tác có thế mạnh đáp ứng được yêu cầu hội nhập quốc tế của đất nước. Hiện, Trường có 13 chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài được giảng dạy 100% bằng tiếng Anh trong đó có nhiều ngành đào tạo rất mới và rất cần đối với sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước như: Quản trị Sự kiện hợp tác với Đại học Sunderland, Quản trị Bệnh viện và Dịch vụ y tế, EMBA hợp tác với Đại học UQAM (Canada); Ngành khởi nghiệp (Entrepreneurship) hợp tác với Đại học Boise, Hoa Kỳ. Trường đã xây dựng thành công và triển khai chương trình đào tạo tiến sĩ quốc tế ở 2 ngành Kinh tế học và Quản trị Kinh doanh. Chương trình được xây dựng dành cho đối tượng người học là những người thuộc khối nghiên cứu và giảng dạy với mục tiêu là đào tạo các tiến sĩ có năng lực nghiên cứu độc lập, có thể thực hiện các nghiên cứu với chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đang trong quá trình đề xuất, nghiên cứu đề án xây dựng chương trình tiến sĩ ứng dụng (DBA) liên kết với Pháp. Chương trình mới, hứa hẹn mang lại sự lựa chọn phù hợp và giá trị đối với người học muốn nghiên cứu ở bậc học cao hơn.

Từ 2015-2018, Trường đã gặt hái nhiều thành công trong việc triển khai thực hiện chiến lược mở rộng hợp tác quốc tế trên các phương diện: chương trình, dự án liên kết đào tạo; trao đổi giảng viên, sinh viên; nghiên cứu chung và trao đổi học thuật, thỏa thuận song phương và đa phương. Ngoài việc chú trọng thắt chặt mối quan hệ với các đối tác cũ, Trường cũng không ngừng tăng cường tìm thêm đối tác mới nhằm tìm kiếm cơ hội hợp tác thông qua trao đổi giáo dục và liên kết đào tạo, đến nay Trường đã có được mối quan hệ với hơn 100 tổ chức và trường đại học nước ngoài từ 30 quốc gia trên thế giới. Trong những năm gần đây, trung bình mỗi năm Trường đón tiếp khoảng 150 đoàn khách quốc tế đến thăm và làm việc.

Cũng trong giai đoạn 2013-2018, các quan hệ với các đối tác quốc tế được mở rộng cả về số lượng và nội dung hợp tác. Nội dung làm việc đa dạng từ giao tiếp xã giao, tìm hiểu Nhà trường, tìm kiếm cơ hội hợp tác tới tổ chức các bài giảng, các dự án hợp tác với Nhà trường. Thông qua việc tiếp xúc, trao đổi và làm việc với đại diện các cơ sở giáo dục đào tạo và nghiên cứu, các tổ chức quốc tế (120 đoàn/năm), Trường đã đẩy mạnh việc thiết lập và phát triển quan hệ hợp tác, ký kết các thỏa thuận và ghi nhớ với nước ngoài bao phủ nhiều mảng hoạt động như trao đổi học thuật, phát triển các loại hình liên doanh, liên kết đào tạo, hợp tác

nghiên cứu...

Bên cạnh đó, Nhà trường chú trọng phát triển các chương trình tích hợp (được công nhận) bởi các tổ chức nghề nghiệp quốc tế như Chương trình đào tạo đại học chính quy ngành Kế toán tích hợp các môn học của ACCA (Chương trình đào tạo cử nhân tài năng ngành Kế toán), Chương trình học tập trải nghiệm dành cho sinh viên đang theo học chương trình ICAEW CFAB (theo đó, sinh viên sẽ có cơ hội trải nghiệm kỳ học hè trong hai tuần tại trường Singapore Polytechnic tại Singapore với chương trình được thiết kế toàn diện và thiết thực)... Đặc biệt, Trường đã phát triển chương trình liên thông đào tạo (articulation) với Đại học California Long Beach, Đại học Boise State, Mỹ và Đại học Quốc gia Úc, Đại học Saxion, Hà Lan... Đây là dấu mốc quan trọng trong việc ghi nhận chất lượng chương trình đào tạo của Trường được các trường hàng đầu thế giới công nhận.

1.6. Giai đoạn 2018 - nay: Bước đầu khẳng định vị thế trên trường quốc tế, từng bước xây dựng trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực

Giai đoạn từ 2018 tới nay, sau khi thực hiện thành công giai đoạn thí điểm tự chủ theo Nghị quyết 77/NQ-CP, Nhà trường tiếp tục được Chính phủ cho phép thực hiện tự chủ toàn phần. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân từng bước khẳng định vị thế trong khu vực và quốc tế thông qua việc kiểm định chương trình đào tạo hướng tới xây dựng đại học nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực, tăng cường số lượng và nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu theo tiêu chuẩn quốc tế. Số lượng bài báo công bố trên các tạp chí danh tiếng trong danh mục Web of Science và Scopus trong những năm gần đây gia tăng nhanh và đạt trên 100 bài/năm. Tạp chí Kinh tế và Phát triển bản tiếng Anh của Nhà trường (Journal of Economics and Development) đã nâng cao chất lượng và được gia nhập Hệ thống trích dẫn Đông Nam Á (ACI) và cơ sở dữ liệu EconLit của Hiệp hội Khoa học Kinh tế Hoa Kỳ.

Trường đã và đang tiến hành kiểm định các ngành/chương trình đào tạo trọng điểm theo các tiêu chuẩn

Bảng 1: Số lượng đào tạo sau đại học, đại học, đề tài nghiên cứu khoa học và công bố quốc tế giai đoạn 2017-2021

	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
ĐÀO TẠO CÁC TRÌNH ĐỘ					
I. Bậc đại học					
Hệ chính quy (CQ, VB2, LT)	4309	4673	5095	4993	4679
Tiên tiến, chất lượng cao và POHE	1133	1273	1388	1440	2078
Vừa làm vừa học (VLVH, LTVLVH, B2VLVH)	1579	867	948	743	524
Từ xa	1030	800	1390	2989	2999
II. Bậc Sau đại học					
Nghiên cứu sinh	152	50	50	56	63
Cao học	1723	1500	1456	1359	1269
III. Sinh viên nước ngoài					
Bậc đại học (Hệ chính quy)	24	28	35	36	26
Cao học	10	11	27	32	27
Nghiên cứu sinh	35	36	5	1	0
IV. Nghiên cứu khoa học					
Số đề tài cấp nhà nước và tương đương	14	7	4	1	5
NCCB cấp Quốc gia	3	2	10	5	4
Số đề tài cấp bộ và tương đương	13	14	15	10	10
Số công bố quốc tế (ISI và Scopus)	26	37	98	153	100+
Cấp Trường	109	112	114	90	132

Nguồn: Báo cáo của trường Đại học Kinh tế Quốc dân năm 2021.

kiểm định quốc tế và tham gia các bảng xếp hạng đại học trên thế giới. Chuẩn kiểm định ACBSP được nhà trường thực hiện cho các chương trình đào tạo tiên tiến, chất lượng cao và định hướng ứng dụng. Các chương trình đào tạo chính quy và liên kết quốc tế đã và đang được nhà trường hướng tới chuẩn kiểm định FIBAA và kiểm định trong nước. Việc thực hiện kiểm định đã và đang định hướng cho toàn thể hoạt động của Nhà trường xây dựng văn hóa chất lượng trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, mở ra các cánh cửa để

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân thực hiện mục tiêu tham gia vào các bảng xếp hạng đại học trên thế giới. Bên cạnh đó, Nhà trường đang xây dựng hệ sinh thái và chuẩn bị các điều kiện hướng tới Đại học Kinh tế Quốc dân đa ngành, đa lĩnh vực.

Với định hướng quốc tế, trong năm năm qua, số lượng các chương trình đào tạo hợp tác quốc tế đã và đang được nâng lên. Tới năm 2021, nhà trường đã có 16 chương trình đào tạo được thực hiện bằng tiếng Anh trên cơ sở hợp tác với các trường đại học lớn trên thế giới như Đại học Tổng hợp Sunderland và Đại học West of England, Đại học Caddiff, Đại học Lincoln (Vương quốc Anh), Đại học Dongseo (Hàn Quốc), Đại học Paris Ouest Nanterre, Đại học Quản trị Paris, Đại học Tổng hợp Claude Bernard Lyon 1 (Pháp), Đại học California, San Bernardino, Ohio (Hoa Kỳ), Đại học Công nghệ Quốc gia (Đài Loan) và gần nhất là Đại học Waikato (New Zealand). Các hoạt động hợp tác quốc tế đã và đang được mở rộng đến hầu khắp các quốc gia phát triển như Úc, Mỹ, Nhật, Đức... giúp nhà trường dần bắt kịp với trình độ đào tạo và nghiên cứu khoa học ở tầm quốc tế. Hợp tác quốc tế tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã và đang có những bước tiến triển mạnh mẽ. Thông qua các chương trình hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu nhà trường đã tăng đáng kể ngân sách phục vụ cho việc đầu tư trang thiết bị và thu nhập của cán bộ giảng viên, nhiều cán bộ giảng viên của trường đã có cơ hội học tập nâng cao trình độ. Ngoài việc gửi cán bộ, giảng viên đi học tập tại nước ngoài, trường còn mời các giáo sư danh tiếng từ các trường đại học nước ngoài đến trường tổ chức hội nghị, hội thảo giúp cán bộ, giảng viên và sinh viên của trường nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Thông qua công tác đào tạo sinh viên nước ngoài, trường đã xây dựng được mối quan hệ chặt chẽ hơn với các đối tác nước ngoài, từ đó mở ra nhiều cơ hội hợp tác mới.

Trường có một đội ngũ các nhà khoa học có uy tín hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực Kinh tế, Quản lý và quản trị kinh doanh với 17 giáo sư, 106 phó giáo sư và 260 tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân tự hào có mạng lưới cựu sinh viên thành đạt nhất Việt Nam, nhiều cựu sinh viên đã và đang giữ những vị trí quan trọng trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, các Bộ ngành và địa phương, các doanh nghiệp và tập đoàn kinh tế lớn.

2. Tầm nhìn và chiến lược phát triển Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đến năm 2030

2.1. Sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và mục tiêu phát triển

2.1.1. Sứ mệnh và tầm nhìn

Trở thành đại học theo định hướng nghiên cứu, đa ngành, đa lĩnh vực, thuộc nhóm 5 đại học hàng đầu của Việt Nam. Trở thành một trong 100 trường đại học tốt nhất châu Á trong lĩnh vực kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh theo chuẩn mực xếp hạng quốc tế.

2.1.2. Giá trị cốt lõi

Sáng tạo, xây dựng môi trường học tập và nghiên cứu thân thiện, đảm bảo cho viên chức, người lao động, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh được tự do sáng tạo, phát triển tư duy; tôn trọng ý kiến phản biện khách quan, có cơ sở khoa học; giữ vững và phát huy vai trò đi đầu trong đổi mới và sáng tạo, tạo dựng bản sắc riêng.

Đoàn kết, tập thể sư phạm Trường là một khối thống nhất, đồng tâm nhất trí vì sự phát triển; sẵn sàng hợp tác, chia sẻ nguồn lực, hỗ trợ và giúp đỡ lẫn nhau để hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ. Mạng lưới cựu sinh viên, học viên và các đối tác luôn là một phần gắn bó chặt chẽ của Trường.

Liêm chính, tôn trọng sự trung thực, công bằng, minh bạch trong tất cả các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và quản trị đại học; công khai, thực hiện nghiêm túc những cam kết đối với người học, viên chức, người lao động, cộng đồng và xã hội.

Hiệu quả, hướng tới nâng cao chất lượng, hiệu quả tối ưu nhằm đảm bảo sử dụng tốt nhất và bền vững các nguồn lực; tầm nhìn dài hạn được chú trọng để đảm bảo sự phát triển liên tục.

Trách nhiệm, suy nghĩ và hành động với tinh thần trách nhiệm cao, hết mình vì sự nghiệp chung; lợi ích của mỗi cá nhân gắn liền với sự phát triển của Trường.

2.1.3. Triết lý giáo dục

Kiến tạo con đường thông minh để mỗi người trở thành phiên bản tốt nhất của chính mình, mang lại giá

trị cho cộng đồng.

2.1.4. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân trở thành đại học tự chủ, đi tiên phong trong chuyển đổi số, có hệ thống quản trị hiện đại, thông minh và chuyên nghiệp đạt chuẩn kiểm định quốc tế. Trường là trung tâm thu hút đào tạo và bồi dưỡng nhân tài, địa điểm làm việc của những chuyên gia hàng đầu trong đào tạo và nghiên cứu về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, là lựa chọn ưu tiên cao nhất của các học sinh xuất sắc có hoài bão và tâm huyết để đóng góp cho sự phát triển của cộng đồng và xã hội.

2.2. Chiến lược phát triển

2.2.1. Chiến lược tổ chức quản lý

Để thực hiện mục tiêu trên, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân sẽ:

Xây dựng và chuyển đổi mô hình tổ chức thành đại học với 3 cấp, bao gồm: (1) Đại học; (2) Các trường thành viên, các viện/trung tâm nghiên cứu; (3) Các Khoa/Bộ môn hoặc đơn vị chuyên môn. Bên cạnh các đơn vị này là hệ thống các đơn vị chức năng, dịch vụ, hỗ trợ công tác đào tạo. Hệ thống các Trường thành viên dự kiến bao gồm: Trường Kinh doanh, Trường Kinh tế, Trường Khoa học - Công nghệ và một số các trường khác (theo điều kiện và lộ trình phát triển).

Tăng cường tự chủ cho các đơn vị trong trường là chủ trương xuyên suốt trong mô hình tổ chức của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Bên cạnh tự chủ về học thuật, các đơn vị cũng sẽ được phân cấp quản lý tài chính.

2.2.2. Chiến lược đào tạo

Nhằm trở thành trường đại học tự chủ tiên phong trong chuyển đổi số, đạt chuẩn quốc tế và phát triển đa ngành, Chiến lược đào tạo của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân tới năm 2030 là:

- Tập trung phát triển các chương trình giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao nhất cả nước về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh. Trường tiếp tục thu hút những sinh viên, học viên xuất sắc, có hoài bão và tâm huyết thay đổi cộng đồng và xã hội, đảm bảo tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm và mức thu nhập cao hàng đầu trong các trường đại học của Việt Nam, kết nối chặt chẽ giữa sinh viên với cựu sinh viên các thế hệ, xây dựng cộng đồng Đại học Kinh tế Quốc dân có truyền thống vẻ vang và tự hào.

- Chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng tăng cường hội nhập và gắn kết với thực tiễn. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân thực hiện đổi mới toàn diện chương trình đào tạo, tăng cường đào tạo bằng tiếng Anh, chuẩn hóa và cung cấp đầy đủ hệ thống học liệu tiên tiến nhất cho người học, thực hiện kiểm định quốc tế các chương trình đào tạo, tăng hàm lượng thực tiễn trong quá trình đào tạo thông qua việc xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên kiêm giảng từ các tổ chức, doanh nghiệp bên ngoài, nâng cao hiệu quả của các bài tập tình huống, các chuyến tham quan thực tế, các kỳ thực tập, tiên phong trong việc mở các ngành đào tạo và đưa vào chương trình đào tạo các môn học mới đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Từng bước mở rộng sang các lĩnh vực và ngành đào tạo mới, liên ngành, xuyên ngành. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân sẽ phát triển mạnh ngành công nghệ thông tin, tập trung vào định hướng chuyển đổi số, ứng dụng dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo trong quản lý, kinh tế và quản trị kinh doanh, tạo nền móng trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu hàng đầu trong lĩnh vực này. Trường sẽ thúc đẩy nhanh chóng việc giảng dạy các nội dung về công nghệ, kỹ thuật trong các ngành tài chính, du lịch và môi trường để tiến tới đào tạo toàn diện các ngành kinh tế này.

- Đổi mới mạnh mẽ công nghệ và phương thức đào tạo theo hướng tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy trên quan điểm lấy người học làm trung tâm. Phương thức đào tạo chủ yếu của Trường sẽ là phương thức kết hợp, bảo đảm người học có quyền lựa chọn cao nhất đối với các chương trình và nội dung đào tạo. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân sẽ nhanh chóng tiến tới thống nhất một chuẩn mực chất lượng không phân biệt các hình thức đào tạo, phần đầu có tỷ lệ sinh viên/giảng viên vào loại thấp nhất trong các trường đại học, thực hiện công nhận văn bằng, tín chỉ, liên thông với các trường đại học trong khu vực và trên thế giới.

- Xây dựng mạng lưới liên kết rộng rãi với cộng đồng doanh nghiệp và các tổ chức thực tiễn. Trường hợp

tác toàn diện với các doanh nghiệp lớn trong hầu hết các mặt hoạt động, từ đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng, kiến tập, thực tập tiếp tục mở rộng tới các hoạt động truyền thông, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Trường nghiên cứu và triển khai áp dụng mô hình hợp tác hiệu quả với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Xây dựng cơ cấu hợp lý giữa các trình độ đào tạo. Đào tạo bậc đại học là nền tảng của Trường với số lượng lớn nhất. Đào tạo bậc thạc sĩ mang tính tiên phong (phản ứng nhanh với nhu cầu của thực tiễn kinh tế xã hội) hướng tới đội ngũ cán bộ quản lý trong các tổ chức, doanh nghiệp. Đào tạo bậc tiến sĩ mang tính chất tinh hoa sẽ hướng tới việc phát triển một đội ngũ các nhà khoa học cho các trường đại học, các viện nghiên cứu. Tỷ lệ giữa các bậc đào tạo (Tiến sĩ/Thạc sĩ/Cử nhân) dự kiến sẽ xoay quanh 1/20/100.

- Đẩy mạnh thu hút sinh viên quốc tế. Trước hết tập trung vào trao đổi sinh viên với các trường đại học trong khu vực và các trường đã có quan hệ hợp tác truyền thống. Tiếp tục phát triển số lượng du học sinh Lào và Campuchia đồng thời thu hút các sinh viên quốc tế từ các quốc gia khác trong khu vực theo học các chương trình tiên tiến và các chương trình đào tạo bằng tiếng Anh của Trường.

2.2.3. Chiến lược khoa học công nghệ

Để trở thành trường đại học định hướng nghiên cứu, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân có chiến lược cho hoạt động khoa học công nghệ như sau:

- Tiên phong trong việc nghiên cứu triển khai chuyển đổi số trong quản trị tại các doanh nghiệp và các tổ chức khác nhằm giữ vững và phát huy vị thế của một trung tâm nghiên cứu hàng đầu của đất nước trong lĩnh vực kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh dựa trên những nền tảng của các công nghệ mới. Trường trở thành Trung tâm nghiên cứu xử lý dữ liệu lớn (big data) và áp dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để mô phỏng, đánh giá tác động, hiệu quả của các chính sách phát triển kinh tế xã hội của đất nước, các quyết định chiến lược của các doanh nghiệp lớn.

- Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, tư vấn chính sách kinh tế và quản trị doanh nghiệp tại Việt Nam. Đảm bảo số lượng và doanh thu từ đề tài các cấp, các hợp đồng tư vấn cho Nhà nước, các địa phương và các tổ chức, doanh nghiệp là lớn nhất trong các trường đại học kinh tế. Có ý kiến kịp thời về các vấn đề trọng yếu trong phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

- Ưu tiên nguồn lực để đưa Tạp chí Kinh tế và Phát triển (bản tiếng Anh) vào hệ thống Scopus, khuyến khích và đầu tư cho các công trình công bố quốc tế trên các tạp chí thuộc danh mục ISI và Scopus. Nâng cao vị thế khoa học trên phạm vi quốc tế thông qua việc có số công trình khoa học công bố trên một giảng viên cao nhất trong số các trường đại học kinh tế và tiệm cận với các trường đại học lớn trong khu vực...

- Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích nghiên cứu khoa học, tăng cường đầu tư cho nghiên cứu. Đảm bảo các viên chức, người lao động của trường có đủ nguồn lực (tài chính, cơ sở vật chất và thời gian) để thực hiện các hoạt động nghiên cứu. Đa dạng hóa các nguồn lực cho nghiên cứu khoa học. Nghiên cứu khoa học phải trở thành sự đam mê và ưu tiên hàng đầu đối với đội ngũ viên chức, người lao động.

- Phát triển những nhóm nghiên cứu mạnh với hạt nhân là các chuyên gia nghiên cứu hàng đầu, có khả năng dẫn dắt các xu hướng nghiên cứu mới. Có sự kế thừa và tiếp nối chặt chẽ giữa các thế hệ viên chức, người lao động. Từng bước hình thành đội ngũ chuyên gia có đủ năng lực phản ứng trước những vấn đề quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội của đất nước cũng như đi đầu trong các hướng nghiên cứu khoa học mới.

- Tăng cường gắn kết nghiên cứu với đào tạo và thực tiễn. Có cơ chế khuyến khích đưa các kết quả nghiên cứu vào giảng dạy một cách nhanh chóng. Ưu tiên thực hiện các nghiên cứu theo đặt hàng của các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp và các tổ chức. Tăng cường phát triển hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học.

2.2.4. Một số phương hướng chiến lược khác

Phát triển sản phẩm chiến lược của một số lĩnh vực, ngành đào tạo. Sản phẩm chiến lược có thể là chương trình đào tạo xuất sắc, công trình nghiên cứu (sách, bài báo), phần mềm, tiêu chuẩn (chuẩn mực)/sách hướng dẫn... có tầm ảnh hưởng rộng lớn và tác động sâu sắc tới cộng đồng và xã hội. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân sẽ tập trung xây dựng và phát triển 1- 3 sản phẩm chiến lược trong giai đoạn từ nay đến năm 2030.

Thực hiện kiểm định và xếp hạng quốc tế. Lựa chọn và tiến hành kiểm định Trường và các chương trình

đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế. Xây dựng lộ trình để nâng cao vị trí xếp hạng trên một hệ thống xếp hạng quốc tế có uy tín. Tăng cường sự thừa nhận và liên thông với các trường đại học quốc tế.

Xây dựng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân trở thành một trong những trung tâm khởi nghiệp lớn nhất của cả nước, không chỉ cung cấp các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ tiếp cận nguồn vốn đầu tư mà còn cung cấp cơ sở vật chất dưới hình thức các vườn ươm doanh nghiệp cho các doanh nghiệp khởi nghiệp. Tạo dựng môi trường thuận lợi nuôi dưỡng các ý tưởng kinh doanh và các doanh nhân trẻ.

Từng bước đưa Trường Đại học Kinh tế Quốc dân thành trường đại học thông minh đầu tiên của Việt Nam. Trường kết hợp chặt chẽ với các đối tác hàng đầu để phát triển và hoàn thiện mô hình trường đại học thông minh, dựa trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin. Phát triển và khai thác có hiệu quả cơ sở dữ liệu dùng chung cho mọi mặt hoạt động của Trường, đảm bảo hiệu quả và linh hoạt trong hoạt động của toàn hệ thống.

Tăng cường các hoạt động truyền thông nhằm xây dựng hình ảnh về Trường Đại học Kinh tế Quốc dân như một sự lựa chọn tốt nhất cho học tập và làm việc. Khai thác hiệu quả các giá trị truyền thống và mạng lưới cựu sinh viên của Trường. Các hoạt động truyền thông phải gắn kết chặt chẽ với các sự kiện, thành tích trong các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và tư vấn.

65 năm phát triển, từng bước trưởng thành cùng với sự phát triển của đất nước cùng với quá trình phấn đấu liên tục, bền bỉ của các thầy cô giáo, cán bộ, công nhân viên và sinh viên Nhà trường qua các thế hệ, trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã trở thành một trong những trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học hàng đầu của đất nước về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, có nhiều đóng góp to lớn vào sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và tư vấn hoạch định chính sách của Đảng và Nhà nước. Danh hiệu Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới, hai lần được trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều danh hiệu cao quý khác là những ghi nhận của Đảng và Nhà nước về sự đóng góp xuất sắc của Nhà trường trong sự nghiệp đào tạo và nghiên cứu khoa học. Phát huy truyền thống 65 năm qua, tập thể sư phạm Nhà trường tiếp tục phấn đấu xây dựng Trường thành Đại học đa ngành, đa lĩnh vực, xứng đáng là trường đại học trọng điểm quốc gia, có uy tín trong khu vực và thế giới.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN 65 NĂM VỮNG BƯỚC ĐI LÊN KHẮNG ĐỊNH VỊ THỂ TIÊN PHONG, ĐỊNH HƯỚNG TRONG XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠT CHUẨN QUỐC TẾ, MANG TÍNH LIÊN NGÀNH Ở VIỆT NAM

GS.TS. Trần Thị Vân Hoa

Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

65 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân luôn giữ vững và khẳng định vai trò tiên phong, đi đầu trong xây dựng, triển khai các chương trình đào tạo mới trong lĩnh vực kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, đóng góp tích cực trong sự nghiệp đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước, phục vụ công cuộc đổi mới và xây dựng quốc gia thịnh vượng. Đặc biệt trong giai đoạn 2010-2020, hoạt động đào tạo của Trường đã đạt được những kết quả vượt bậc, đánh dấu những bước tiến quan trọng để trở thành trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực với hàng loạt các chương trình đào tạo bằng tiếng Anh đạt chuẩn quốc tế hàng đầu tại Việt Nam, là địa chỉ tin cậy cho các sinh viên trong nước và quốc tế đến học tập ở tất cả các bậc đào tạo.

1. Khái quát sự ra đời của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Ngày 25 tháng 1 năm 1956, Thủ tướng Chính phủ đã ký Nghị định số 678/TTg thành lập Trường Kinh tế Tài chính Trung ương¹ đặt trong hệ thống Trường Đại học Nhân dân Việt Nam. Thủ tướng Phạm Văn Đồng là Hiệu trưởng danh dự của Nhà trường. Trải qua 65 năm xây dựng và phát triển, với ba lần đổi tên từ trường Kinh tế Tài chính Trung ương (1956-1964), Trường Đại học Kinh tế Kế hoạch (1964-1985) và nay là Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (1985-nay), Trường luôn tiên phong đi đầu trong tiếp thu kiến thức hiện đại để phát triển các chương trình đào tạo mới nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh cho xã hội.

Quá trình không ngừng đổi mới, hoàn thiện hệ thống các bậc đào tạo, nội dung chương trình đào tạo của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã tạo nên những bước đi vững chắc để tự hào là ngôi trường đào tạo ra những nhà lãnh đạo và quản lý xuất sắc, những doanh nhân thành đạt, những người lao động ưu tú, đóng góp tích cực cho sự phát triển đất nước qua các thời kỳ.

2. Từng bước xây dựng và khẳng định vị thế hàng đầu trong phát triển các chuyên ngành, chương trình đào tạo cán bộ giảng dạy, cán bộ quản lý kinh tế cho đất nước

Những ngày mới thành lập, thực hiện chủ trương của Chính phủ, Trường Kinh tế Tài chính Trung ương chỉ tổ chức các khóa bồi dưỡng cán bộ quản lý Kinh tế cho cán bộ của các cơ quan Bộ ngành, địa phương trong 5 lĩnh vực Tài chính, Mậu dịch, Quản lý công xưởng và Kế hoạch Kinh tế quốc dân, Thống kê.

Sau hai năm chuẩn bị nhân sự và phát triển chương trình đào tạo, ngày 03 tháng 11 năm 1958, Trường khai giảng khóa đại học chuyên tu tập trung đầu tiên với 7 ngành: (i) Kinh tế công nghiệp; (ii) Kinh tế nông nghiệp; (iii) Kinh tế thương nghiệp; (iv) Tài chính; (v) Ngân hàng; (vi) Kế hoạch kinh tế quốc dân và (vii) Thống kê (Thống kê công nghiệp, Thống kê nông nghiệp và Thống kê thương nghiệp). Phương châm giáo dục của các khóa đại học chuyên tu là “Lý luận gắn liền với thực tiễn, học đi đôi với hành, nhà trường gắn liền với xã hội”.

Ngày 13 tháng 9 năm 1959, Trường khai giảng khóa đại học dài hạn chính quy đầu tiên (Khóa 1) với 242 sinh viên theo học 7 chuyên ngành: (i) Kinh tế công nghiệp; (ii) Kinh tế Nông nghiệp; (iii) Kinh tế thương nghiệp; (iv) Tài chính; (v) Ngân hàng; (vi) Kế hoạch kinh tế quốc dân; và (vii) Thống kê (Thống kê công

nh nghiệp – Thống kê nông nghiệp và Thống kê thương nghiệp). Thời gian đào tạo cho khóa học này là ba năm rưỡi. Phương châm đào tạo kết hợp lý thuyết với thực tiễn và tham gia lao động sản xuất tiếp tục được Nhà trường triển khai thực hiện.

Từ tháng 3 năm 1961, Nhà trường đã mở lớp đào tạo tại chức đầu tiên. Khóa đào tạo tại chức này đã thu nhận 250 học viên là cán bộ của các cơ quan Trung ương và địa phương vào học hai ngành: Thương nghiệp và Ngân hàng

Đến năm học 1964 -1965, Nhà trường đã chuyển đổi cơ cấu tổ chức thành tám khoa và quản lý 12 chuyên ngành đào tạo như sau: (1) Khoa Công nghiệp quản lý chuyên ngành Kinh tế công nghiệp; (2) Khoa Nông nghiệp quản lý chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp; (3) Khoa Thương nghiệp quản lý chuyên ngành Kinh tế thương nghiệp; (4) Khoa Tài chính - Kế toán - Ngân hàng quản lý 3 chuyên ngành là Tài chính, Kế toán và Ngân hàng; (5) Khoa Kế hoạch quản lý chuyên ngành Kế hoạch hóa kinh tế quốc dân; (6) Khoa Thống kê quản lý 4 chuyên ngành Thống kê công nghiệp, Thống kê nông nghiệp, Thống kê thương nghiệp, Thống kê xây dựng cơ bản; (7) Khoa Kinh tế lao động quản lý chuyên ngành Kinh tế lao động; (8) Khoa Đào tạo tại chức quản lý các lớp học đào tạo tại chức

Giai đoạn 1965-1975, Nhà trường mở thêm chuyên ngành Vật giá, Thống kê xây dựng cơ bản, Toán kinh tế và Kinh tế chính trị. Cùng với việc củng cố các hệ đào tạo đã có từ thời kỳ trước (đào tạo chính quy, đào tạo chuyên tu, đào tạo tại chức), Nhà trường đã mở thêm một số hệ đào tạo và mở rộng các hình thức bồi dưỡng cán bộ quản lý kinh tế (đào tạo dự bị đại học, bồi dưỡng kiến thức quản lý kinh tế cho cán bộ lãnh đạo các xí nghiệp, cơ quan quản lý kinh tế ở trung ương và địa phương).

Nhà trường đã chú trọng đa dạng hóa các hệ đào tạo phù hợp với điều kiện chiến tranh, tạo khả năng rộng rãi cho các đối tượng có nhu cầu được theo học, nâng cao trình độ quản lý thích hợp với điều kiện và cương vị công tác của mỗi người.

Trường trở thành một trong những cơ sở đầu tiên thực hiện nhiệm vụ đào tạo trên đại học. Ngày 04 tháng 3 năm 1979, Nhà trường tổ chức khai giảng khóa 1 đào tạo Phó tiến sỹ theo chế độ tập trung chính quy với 8 nghiên cứu sinh. Năm 1980, Trường chính thức thành lập Khoa Đào tạo Sau đại học nhằm đưa việc quản lý đào tạo sau đại học của Trường đi vào nề nếp và đáp ứng nhu cầu gia tăng về quy mô đào tạo và bồi dưỡng sau đại học. Đến cuối năm 1982, quy mô đào tạo trên đại học của Trường đã tăng lên 40 nghiên cứu sinh. Đến năm 1985, toàn Trường có 13 khoa², trong đó có 10 khoa đào tạo chuyên ngành (đảm nhận 16 chuyên ngành đào tạo), 3 khoa quản lý³; 4 bộ môn trực thuộc Ban Giám hiệu⁴; 10 phòng ban chức năng⁵ và 5 đơn vị phục vụ⁶.

3. Khẳng định vị thế tiên phong của trường đại học trọng điểm trong đổi mới nội dung, chương trình đào tạo trong giai đoạn chuyển đổi sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Ngày 22 tháng 10 năm 1985, Trường được đổi tên thành Trường Đại học Kinh tế Quốc dân theo Quyết định số 1443/QĐKH của Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp do Bộ trưởng Nguyễn Đình Tứ ký. Tại điều II của Quyết định ghi rõ: “*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân là trường trọng điểm của cả nước; Trường có nhiệm vụ đào tạo và bồi dưỡng cán bộ kinh tế có trình độ đại học và sau đại học, tham gia bồi dưỡng cán bộ quản lý kinh tế; Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu ngành và mục tiêu đào tạo theo hướng cải cách giáo dục, phù hợp với yêu cầu của các ngành kinh tế quốc dân*”. Với vai trò là trường đại học trọng điểm của cả nước, Trường đã nhanh chóng đổi mới một cách căn bản, toàn diện, trở thành một trong những cơ sở đại học đi đầu trong đổi mới nội dung chương trình, phương pháp đào tạo, nghiên cứu khoa học và hội nhập quốc tế.

Đáp ứng nhu cầu đổi mới, chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà trường đã nhanh chóng đào tạo và bồi dưỡng giảng viên các kiến thức về kinh tế thị trường, đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy mới trong giai đoạn 5 năm 1985-1990, Nhà trường đã tổ chức hàng trăm khóa đào tạo bồi dưỡng về kinh tế thị trường cho hàng nghìn lượt giảng viên các trường đại học, cán bộ quản lý trong các cơ quan quản lý nhà nước và chính quyền địa phương các tỉnh thông qua nhiều dự án hợp tác và tăng cường năng lực như SIDA Thụy Điển, CIDA Canada, Quỹ FORD, Ngân hàng ADB, dự án ASAD. Bên cạnh đó, Nhà trường còn cử giảng viên đi đào tạo tại các trường đại học ở các nước phát triển như Anh, Pháp, Mỹ,

Thái Lan.... Nhờ đó, chỉ sau 10 năm (1986-1995) hàng loạt các môn học mới, các chuyên ngành, chương trình đào tạo và ngành học mới ra đời đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Mục tiêu, cơ cấu ngành và chuyên ngành, nội dung chương trình và quy trình đào tạo cũng có sự chuyển biến mạnh mẽ.

Ngay từ năm học 1988-1989, Trường đã bắt đầu lập kế hoạch và triển khai xây dựng chương trình đào tạo trình độ Thạc sỹ. Cuối năm 1991, Bộ Giáo dục và Đào tạo chính thức giao cho Trường Đại học Kinh tế quốc dân là đơn vị đầu tiên thực hiện chương trình đào tạo thạc sỹ với 23 chuyên ngành, trong đó có 14 chuyên ngành thạc sỹ kinh tế và 9 chuyên ngành thạc sỹ về quản trị kinh doanh. Với chương trình đào tạo Thạc sỹ về kinh tế và quản trị kinh doanh, hệ thống đào tạo chính quy của Nhà trường đã chính thức hoàn thiện, thích ứng và nhất quán với các bậc đào tạo của các trường đại học trên thế giới từ bậc đại học, cao học và tiến sỹ.

Về đào tạo trình độ đại học, các ngành và chương trình đào tạo của Nhà trường đã được phát triển, cơ cấu lại và ngày càng hoàn thiện. Số lượng các chương trình đào tạo tăng từ 16 chương trình (năm 1985) lên 45 chương trình đào tạo bằng tiếng Việt (năm 2020). Nhiều ngành đào tạo mới được xây dựng và phát triển như ngành Kinh tế, ngành Quản trị kinh doanh, ngành Marketing, ngành Quản trị khách sạn, ngành Quản trị nguồn nhân lực, ngành Hệ thống thông tin quản lý, ngành Quản lý tài nguyên và môi trường, ngành Kinh tế quốc tế, ngành Kinh doanh quốc tế, ngành Quản trị du lịch và lữ hành.... đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động.

4. Khẳng định vai trò tiên phong trong phát triển các chương trình đào tạo đạt chuẩn quốc tế, từng bước phấn đấu trở thành trường đại học uy tín thu hút sinh viên và giảng viên, các nhà khoa học quốc tế

Cùng với việc hoàn thiện hệ thống đào tạo chính quy ở các bậc học, Nhà trường đã tiến hành đa dạng hóa các chương trình đào tạo. Cùng với quá trình mở cửa nền kinh tế, trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã mở rộng hợp tác quốc tế với nhiều trường đại học trên thế giới để phát triển các chương trình liên kết đào tạo quốc tế. Giai đoạn đầu mở cửa, hầu hết các chương trình liên kết đào tạo là các chương trình bồi dưỡng cán bộ quản lý và các chương trình cao học như chương trình đào tạo Cao học Quản trị kinh doanh (MBA) Boise, Cao học Quản lý Việt Bỉ, Cao học Quản trị Kinh doanh Pháp Việt, Cao học Kinh tế phát triển Việt Nam - Hà Lan, Cao học Quản trị Kinh doanh với AIT Thái Lan, Chương trình Thạc sỹ kế toán Quốc tế với đại học Swinburn và Thạc sỹ nghiên cứu với Đại học Macquarie của Australia, v.v. dưới sự tài trợ của các dự án quốc tế. Đây là các chương trình do nước ngoài cấp bằng và bước đầu có sự đồng quản lý của đối tác Việt Nam và một đối tác quốc tế trong các khuôn khổ của dự án. 100% các giảng viên giảng dạy các chương trình này là giảng viên quốc tế. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân là nơi cung cấp dịch vụ tuyển sinh, quản lý và tổ chức chương trình đào tạo và chỉ tham gia vào trợ giảng hoặc trực tiếp là học viên học tại các chương trình này. Đây là quá trình chuyển giao công nghệ giảng dạy và quản lý các chương trình đào tạo đạt chuẩn quốc tế. Nhờ đó, năng lực giảng dạy, quản lý, tổ chức xây dựng, phát triển chương trình đào tạo của các giảng viên, cán bộ quản lý của Nhà trường đã được nâng cao, tạo nền tảng vững chắc để Nhà trường phát triển các chương trình đào tạo đạt chuẩn quốc tế.

Năm 2001, chương trình Cao học Quản trị Kinh doanh (MBA) bằng tiếng Anh được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép thực hiện tại Viện Quản trị Kinh doanh Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Đây là chương trình cao học đầu tiên do trường Đại học Việt Nam cấp bằng thực hiện bằng tiếng Anh. 70% giảng viên giảng dạy chương trình là các giảng viên Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và 30% giảng viên đến từ các trường đại học quốc tế là đối tác của Nhà trường. Đây là bước chuyển vô cùng quan trọng đối với Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, chuyển từ vai trò đơn thuần là học hỏi, làm thuê sang vai trò của một trường đại học có đủ năng lực tự chủ để phát triển các chương trình đạt chuẩn quốc tế.

Cũng trong giai đoạn này, Nhà trường tiếp tục hợp tác với các trường đối tác để phát triển các chương trình liên kết quốc tế ở bậc đại học như chương trình IBD liên kết với trường đại học Sunderland, Úc. Đến nay Nhà trường đã có 8 chương trình liên kết quốc tế do các trường đại học nước ngoài cấp bằng.

Đồng thời, Nhà trường tiếp tục phát triển các chương trình đào tạo đại học bằng tiếng Anh. Tiếp nối thành công của các chương trình này, năm 2005, Nhà trường đã xây dựng và phát triển chương trình tiên tiến giảng dạy bằng tiếng Anh (cử nhân tài chính doanh nghiệp) trong đề án phát triển các chương trình Tiên tiến của Bộ giáo dục và Đào tạo. Năm 2006, Nhà trường chính thức tuyển sinh lớp tiên tiến Tài chính doanh nghiệp đầu tiên với 50 sinh viên. Cũng thời gian này, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã nghiên cứu và phát triển chương trình cử nhân quản trị kinh doanh bằng tiếng Anh (EBBA) đầu tiên của Trường và được chính thức phê duyệt sau 5 năm xây

dự đề án. Việc Trường Đại học Kinh tế Quốc dân được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép thực hiện chương trình tiên tiến và chương trình EBBA đào tạo bằng tiếng Anh đầu tiên của Việt Nam đã mở ra một lối đi mới cho các trường đại học Việt Nam, khẳng định vị thế tiên phong, đi đầu trong đổi mới và quốc tế hóa các chương trình đào tạo, mở ra các cơ hội chuyển tiếp và trao đổi sinh viên quốc tế cho các thể hệ sinh viên Nhà trường.

Để tăng cường năng lực tiếng Anh và giúp sinh viên tiếp cận tốt hơn với các chương trình đào tạo chuẩn quốc tế, Nhà trường tiếp tục xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo bằng tiếng Anh (các môn học bằng tiếng Anh, giáo trình chuẩn quốc tế, chuẩn đầu ra tiếng Anh đạt 6.5 IELTS và tương đương). Bên cạnh đó, Nhà trường đã thực hiện phát triển các chương trình chất lượng cao (với ít nhất 30% các môn học được thực hiện bằng tiếng Anh, chuẩn đầu ra tiếng Anh đạt 6.0 IELTS và tương đương). Chỉ trong 10 năm, từ 2010- 2020, Trường đã phát triển được 14 chương trình đào tạo bằng tiếng Anh, 2 chương trình tiên tiến và 12 chương trình chất lượng cao. 80% các môn học của chương trình cử nhân bằng tiếng Anh do Trường Đại học Kinh tế Quốc dân cấp bằng được thực hiện bởi giảng viên của Nhà trường và 20% môn học được thực hiện bằng giảng viên nước ngoài do Nhà trường mời giảng. Chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo chính quy tiêu chuẩn cũng được nâng lên đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Từ năm học 2018, chuẩn đầu ra tiếng Anh dành cho sinh viên chính quy tiêu chuẩn của Nhà trường là chứng chỉ quốc tế với điểm tương đương 5.5 IELTS, chuẩn đầu ra của chương trình chất lượng cao là 6.0 IELTS và tương đương, chuẩn đầu ra của chương trình tiên tiến và các chương trình tiếng Anh là 6.5 IELTS. Số lượng các chương trình đào tạo bằng tiếng Anh và chất lượng cao được thể hiện qua Bảng 1.

Bảng 1: Số lượng các chương trình đào tạo bằng tiếng Anh và chất lượng cao được thực hiện tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

STT	Chương trình	2008	2018	2021
1	Chương trình cử nhân bằng tiếng Anh	1	14	16
2	Chương trình tiên tiến	2	3	2
3	Chương trình chất lượng cao	-		10
4	Chương trình Cao học bằng tiếng Anh	1	1	2
5	Các chương trình tích hợp chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế	-	2	4
6	Chương trình liên kết quốc tế bậc đại học	2	6	8

Nguồn: Thông tin tuyển sinh và báo cáo của trường qua các năm.

Bên cạnh phát triển các chương trình đào tạo bằng tiếng Anh, Nhà trường chú trọng phát triển các chương trình mang tính ứng dụng cao cả ở bậc đại học (POHE). Mục tiêu của các chương trình POHE là đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức và kỹ năng thực hành tốt, học đi đôi với hành. Đến nay Trường đã có 6 chương trình POHE. Ngoài ra, để tăng tính thực tiễn của chương trình đào tạo bằng tiếng Anh, Nhà trường còn liên kết với các tổ chức nghề nghiệp quốc tế để hợp tác đào tạo và tích hợp tín chỉ nghề nghiệp cho sinh viên như chương trình Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (ACT-ICAEW), chương trình Kiểm toán tích hợp tín chỉ quốc tế (AUD-ICAEW), chương trình Logistic và quản lý chuỗi cung ứng tích hợp tín chỉ quốc tế (LSIC0), chương trình Quản trị khách sạn quốc tế (IHME).

Đối với hệ cao học, Nhà trường cũng phát triển các chương trình có tính ứng dụng cao (Thạc sỹ điều hành cao cấp) dành cho những nhà quản lý cấp trung và cấp cao của các tổ chức, các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp. Đây là những chương trình khẳng định vị thế hàng đầu của Trường trong đào tạo các nhà quản lý cấp chiến lược, đóng góp tích cực cho quá trình cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước.

Năm 2018, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân mở lớp tiến sỹ bằng tiếng Anh đầu tiên. Năm 2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ra quyết định cho phép Nhà trường thực hiện đào tạo 8 chương trình tiến sỹ liên kết với Đại học Lincoln. Chương trình tiến sỹ bằng tiếng Anh và các chương trình tiến sỹ liên kết với Đại học Lincoln đào tạo theo đúng chuẩn quốc tế với yêu cầu tiếng Anh đầu vào là 6.5 IELTS và tương đương, 100% nghiên cứu sinh tốt nghiệp phải có bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế có uy tín trong danh mục ISI/ICOPUS. Đây là những chương trình khẳng định vị thế khoa học của Nhà trường trong khu vực và quốc tế.

Với các chương trình đào tạo bằng tiếng Anh và các chương trình liên kết đào tạo quốc tế, số lượng sinh viên

quốc tế tham gia học tập, số lượng giảng viên quốc tế ở Trường đã từng bước tăng lên qua các năm và từng bước khẳng định tính quốc tế hóa của trường đại học.

5. Khẳng định vai trò tiên phong trong phát triển các chương trình đào tạo mới mang tính liên ngành, ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy, học tập và quản lý đào tạo

Cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang làm xuất hiện những công việc mới, những ngành nghề mới. Điều này đã và đang đòi hỏi các trường đại học trên thế giới đào tạo những ngành học mới, mang tính liên ngành/xuyên ngành. Trong bối cảnh đó, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã tiên phong nghiên cứu và phát triển những chương trình đào tạo mới. Năm 2017, Nhà trường nghiên cứu và phê duyệt chương trình cử nhân Kinh doanh số. Năm 2018, Nhà trường tuyển sinh chương trình Công nghệ tài chính, chương trình định phí bảo hiểm và quản trị rủi ro, chương trình phân tích kinh doanh. Tất cả các chương trình này đều thực hiện bằng tiếng Anh để có thể tiếp cận nhanh nhất kiến thức từ các trường đại học có danh tiếng trên thế giới.

Bên cạnh đó, Nhà trường quan tâm ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy. 100% giáo trình của sinh viên đã được số hóa và cung cấp cho sinh viên ngay từ ngày đầu nhập học. Mỗi sinh viên của Nhà trường khi nhập học đều được cấp 1 tài khoản để sử dụng thư viện điện tử và khai thác các nguồn tài nguyên số của Trường.

Là trường đại học hàng đầu về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã ứng dụng phần mềm Turnitin để kiểm tra tính liên minh chính trong học thuật đối với 100% bài kiểm tra, chuyên đề thực tập, đề án môn học, luận văn và luận án tiến sĩ. Toàn bộ quá trình học tập của sinh viên đều được quản lý trên phần mềm quản lý sinh viên.

Đại dịch COVID-19 đã khiến sinh viên và giảng viên không thể đến trường. Chỉ sau 2 tuần nghỉ học, toàn bộ các lớp học đã được thực hiện trên phần mềm LMS và MS.TEAM. Sau hơn 1 năm, toàn bộ hoạt động giảng dạy, thi cử, bảo vệ chuyên đề, bảo vệ luận văn đều được thực hiện trên môi trường trực tuyến. Vừa nghiên cứu công nghệ, vừa đào tạo giảng viên, sinh viên, vừa hoàn thiện quy trình quản lý, chỉ sau 1 năm, kỹ năng học tập và giảng dạy trực tuyến của giảng viên và sinh viên Nhà trường đã được nâng cao.

Không chỉ giảng dạy, Nhà trường còn nghiên cứu và phát triển phần mềm quản lý sinh viên và xét tuyển, nhập học online. Hơn 6000 sinh viên khóa 63 của Trường đã được tư vấn tuyển sinh, xét tuyển và nhập học online năm 2021. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên thực hiện quyền học tập, tham gia các hoạt động của Trường ngay cả khi đại dịch COVID 19 có diễn biến phức tạp và sinh viên không thể đến trường.

Để khẳng định vị thế trên thị trường quốc tế, Nhà trường đã và đang tiến hành kiểm định 10 chương trình đào tạo tiên tiến chất lượng cao theo tiêu chuẩn ACBSP và 15 chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn FIBAA. Bên cạnh đó, Nhà trường còn tham gia các bảng xếp hạng của Time Higher Education đánh giá tác động và đóng góp của trường đại học vào thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của các quốc gia năm 2021-2022.

Bảng 2: Số lượng tuyển sinh bậc đào tạo sau đại học và đại học giai đoạn 2016 – 2020

Các trình độ/chương trình đào tạo	2016	2017	2018	2019	2020
I. BẠC ĐẠI HỌC					
Chương trình chính quy tiêu chuẩn	4049	4109	4273	4295	3893
Tiên tiến, chất lượng cao	797	1133	1273	1388	1440
Chương trình bằng tiếng Anh	120	200	400	800	1100
II. BẠC SAU ĐẠI HỌC					
Nghiên cứu sinh	153	152	50	50	56
Cao học	1651	1723	1500	1456	1359
III. SINH VIÊN NƯỚC NGOÀI	51	69	105	67	69

Nguồn: Báo cáo của Phòng Quản lý Đào tạo - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

6. Hướng tới xây dựng Đại học thông minh đa ngành, đa lĩnh vực và phát triển bền vững

Hướng tới đại học theo định hướng nghiên cứu, đa ngành, đa lĩnh vực, thuộc nhóm 5 đại học hàng đầu của Việt Nam, trở thành một trong 100 trường đại học tốt nhất châu Á trong lĩnh vực kinh tế, quản lý và quản

trị kinh doanh theo chuẩn mực xếp hạng quốc tế, Nhà trường đã đặt mục tiêu trong chiến lược phát triển là “*phấn đấu đến năm 2030, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân trở thành đại học tự chủ, đi tiên phong trong chuyển đổi số, có hệ thống quản trị hiện đại, thông minh và chuyên nghiệp đạt chuẩn kiểm định quốc tế. Trường là trung tâm thu hút đào tạo và bồi dưỡng nhân tài, địa điểm làm việc của những chuyên gia hàng đầu trong đào tạo và nghiên cứu về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, là lựa chọn ưu tiên cao nhất của các học sinh xuất sắc có hoài bão và tâm huyết để đóng góp cho sự phát triển của cộng đồng và xã hội*”.

Để thực hiện mục tiêu này, theo Chiến lược phát triển đến 2030, trong thời gian tới, Nhà trường đã và đang thực hiện các định hướng chiến lược sau:

Một là, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân tập trung phát triển các chương trình giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao nhất cả nước về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh.

Để có thể đào tạo nguồn nhân lực chiến lược chất lượng cao cho đất nước, Nhà trường luôn đổi mới chương trình và phương pháp đào tạo để giữ vững vị thế trung tâm thu hút những sinh viên, học viên xuất sắc, có hoài bão và tâm huyết thay đổi cộng đồng và xã hội. Bên cạnh đó, Nhà trường tăng cường mối liên kết với cộng đồng doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước, các bộ ngành trong nghiên cứu khoa học và phát triển các chương trình đào tạo, tăng tính thực tế cho các chương trình đào tạo để đảm bảo tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm và mức thu nhập cao trong các trường đại học của Việt Nam. Mạng lưới cựu sinh viên của Trường cũng được phát triển và có sự kết nối chặt chẽ với Nhà trường, kết nối giữa các thế hệ sinh viên nhằm đem lại giá trị cao cho cộng đồng.

Hai là, Trường chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng tăng cường hội nhập và gắn kết với thực tiễn.

Trong thời gian tới, Nhà trường sẽ tiến hành tái cơ cấu các chương trình đào tạo theo hướng tăng tỷ trọng của các chương trình đào tạo bằng tiếng Anh đạt chuẩn quốc tế. Cùng với đó, Nhà trường sẽ chuẩn hóa hệ thống giáo trình học liệu học tập và xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ đáp ứng các yêu cầu của các tổ chức kiểm định quốc tế, qua đó nâng cao vị thế của Trường trong khu vực và quốc tế. Các chương trình đào tạo phải đảm bảo có các học phần thực tế và có sự tham gia của các giảng viên thỉnh giảng đến từ các tổ chức, các doanh nghiệp.

Ba là, từng bước mở rộng sang các lĩnh vực và ngành đào tạo mới, liên ngành, xuyên ngành.

Thời gian qua Nhà trường đã và đang mở các chương trình đào tạo mới theo hướng liên ngành, xuyên ngành. Đây là xu hướng phát triển đáp ứng sự thay đổi của thị trường lao động. Thời gian tới, nhiều môn học mới, chương trình đào tạo mới mang tính liên ngành sẽ tiếp tục được nghiên cứu và phát triển như phân tích dữ liệu lớn, ứng dụng AI trong kinh tế và kinh doanh, kinh doanh nghệ thuật... Cùng với đó, Nhà trường sẽ tái cấu trúc các Khoa/Viện trong trường, xây dựng và phát triển trường khoa học công nghệ qua đó nâng cao hàm lượng khoa học công nghệ trong các ngành khoa học kinh tế và quản trị kinh doanh.

Bốn là, đổi mới mạnh mẽ công nghệ và phương thức đào tạo theo hướng tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy trên quan điểm lấy người học làm trung tâm.

Đại dịch COVID 19 đã là cơ hội tốt nhất để Nhà trường đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy, học tập cũng như quản lý quá trình đào tạo. Phương thức đào tạo Blended Learning đã và đang là phương thức đào tạo phát huy ưu thế cao giúp người học có điều kiện tiếp cận kiến thức và phát triển kỹ năng thời gian qua. Nhà trường đã và đang tiếp tục thực hiện chuyển đổi số, đổi mới phương thức đào tạo với ứng dụng công nghệ thông tin ngày càng mạnh mẽ. Đồng thời, Nhà trường đã phối hợp với các đối tác xây dựng những trung tâm thực hành, trải nghiệm thực tế ảo để giúp sinh viên có kỹ năng công nghệ thông tin tốt hơn và hiểu hơn về thực tế. Trung tâm Ứng dụng công nghệ thông tin của Nhà trường đã được thành lập với nhiệm vụ nghiên cứu và cập nhật những ứng dụng công nghệ mới áp dụng trong giảng dạy.

Năm là, cơ cấu lại một cách hợp lý giữa các trình độ đào tạo và đẩy mạnh thu hút sinh viên quốc tế.

Để đạt được mục tiêu trở thành trường đại học định hướng nghiên cứu có uy tín trên thị trường quốc tế, thời gian tới Nhà trường sẽ tiến hành nghiên cứu và chuyển dịch cơ cấu đào tạo giữa các trình độ để khai thác một cách tối ưu nhất, đồng thời với đó là có các chính sách thu hút sinh viên và giảng viên quốc tế đến

làm việc và học tập. Tăng cường mở rộng và đa dạng hóa các hình thức trao đổi sinh viên, trao đổi giảng viên, mời các học giả quốc tế đến chia sẻ và giảng bài cho sinh viên, học viên. Bên cạnh đó, Trường đang tái cấu trúc các chương trình cao học và tiến sỹ theo hướng tăng cường và đảm bảo liên thông giữa các bậc học, ngành học, hướng tới xây dựng hệ thống giáo dục mở mang tính liên thông quốc tế cao đáp ứng nhu cầu của sinh viên, học viên trong khu vực và quốc tế.

Với triết lý đào tạo “*Kiến tạo con đường thông minh để mỗi người trở thành phiên bản tốt nhất của chính mình, mang lại giá trị cho cộng đồng*”, trong suốt chặng đường 65 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã luôn giữ vai trò tiên phong trong tiếp nhận và chuyển giao tri thức mới, tiên phong trong phát triển các ngành học mới, các chương trình đào tạo mới đạt chuẩn quốc tế đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực chất lượng cao, có kiến thức và năng lực ngoại ngữ, năng lực công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu năng lực làm việc trong bối cảnh mới của toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0, xứng đáng là đại học thông minh đa ngành, đa lĩnh vực và phát triển bền vững hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực Kinh tế, Quản lý và Quản trị kinh doanh.

Ghi chú:

1. Về tên Trường, từ năm 1956 đến đầu năm 1960, tên gọi của Trường là “Trường Kinh tế Tài chính”, từ tháng 1 năm 1960 tên con dấu của Trường là “Trường Kinh tế Tài chính Trung ương”.

2. Khoa Công nghiệp, Khoa Nông nghiệp, Khoa Lao động, Khoa Vật tư, Khoa Thống kê, Khoa Kế hoạch, Khoa Vật giá, Khoa Ngân hàng, Khoa Toán kinh tế, Khoa Mác - Lênin, Khoa Quân sự, Khoa Đào tạo Tại chức, Khoa Đào tạo Sau đại học.

3. Khoa Quân sự, Khoa Đào tạo Tại chức, Khoa Đào tạo Sau đại học.

4. Bộ môn Ngoại ngữ, Bộ môn Địa lý Kinh tế, Bộ môn Kỹ thuật cơ sở và Bộ môn Khoa học quản lý.

5. Phòng Tổ chức cán bộ, Phòng Giáo vụ, Phòng Hành chính tổng hợp, Phòng Quản trị, Phòng Tài vụ, Phòng Khoa học, Phòng Công tác chính trị, Phòng Bảo vệ, Phòng Y tế và Ban Kiến thiết cơ bản.

6. Thư viện, Xưởng in, Xưởng trường, Nhà trẻ và Nhà ăn.

ĐIỂM NHẤN TRONG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2011-2020 TRONG LỊCH SỬ 65 NĂM PHÁT TRIỂN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

PGS.TS. Bùi Huy Nhượng

Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Trải qua 65 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân luôn luôn là trung tâm nghiên cứu khoa học kinh tế phục vụ đào tạo, hoạch định chính sách kinh tế – xã hội của Đảng, Nhà nước, các ngành, các địa phương và chiến lược kinh doanh của các doanh nghiệp. Nhà trường đã triển khai nhiều công trình nghiên cứu lớn về kinh tế và kinh doanh ở Việt Nam, được Chính phủ trực tiếp giao nhiều đề tài nghiên cứu lớn và quan trọng. Ngoài ra, Nhà trường cũng hợp tác về nghiên cứu với nhiều trường đại học, viện nghiên cứu và các tổ chức quốc tế. Ảnh hưởng sâu rộng của trường Đại học Kinh tế Quốc dân đến toàn bộ công cuộc đổi mới của đất nước được tăng cường bởi các mối liên kết chặt chẽ của Nhà trường với các cơ quan thực tiễn. Đặc biệt trong giai đoạn 2010-2020, hoạt động khoa học và công nghệ của Nhà trường đã đạt được những kết quả vượt bậc, đánh dấu những bước tiến quan trọng để trở thành trường đại học định hướng nghiên cứu hàng đầu tại Việt Nam.

1. Những thành tựu khoa học và công nghệ 1965-2010

1.1. Giai đoạn: 1956-1965

Đây là giai đoạn đặt nền móng và phát triển Nhà trường. Tuy mới được thành lập nhưng Nhà trường đã coi nghiên cứu khoa học là một trong hai nhiệm vụ cơ bản. Việc thành lập Hội đồng Khoa học vào năm 1959 (3 năm sau khi Nhà trường có quyết định thành lập) và thành lập Phòng Quản lý Khoa học vào năm 1965 đã cho thấy rõ chủ trương đó của Nhà trường. Bên cạnh nhiệm vụ biên dịch, biên soạn giáo trình, hình thành các môn học mới kịp thời đáp ứng nhiệm vụ đào tạo, các nhà khoa học của Nhà trường đã trực tiếp nghiên cứu nhiều vấn đề trực tiếp phục vụ thực tiễn. Trong điều kiện còn hết sức khó khăn, Nhà trường đã kịp thời động viên và huy động một lực lượng khá lớn giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học. Thông qua đó, đã bắt đầu xuất hiện những nhà khoa học có uy tín với những công trình nghiên cứu có giá trị lý luận và thực tiễn, có đóng góp lớn cho xã hội, góp phần nâng cao vị thế và đưa Nhà trường trở thành một trung tâm nghiên cứu khoa học kinh tế hàng đầu của miền Bắc lúc bấy giờ.

1.2. Giai đoạn 1965-1975

Ngay trong hoàn cảnh chiến tranh, phải sơ tán và phân tán, phương châm “học đi đôi với hành, lý luận gắn với thực tế” vẫn được Nhà trường quán triệt một cách nhất quán trong hoạt động nghiên cứu khoa học. Phương hướng, nội dung và hình thức nghiên cứu gắn với yêu cầu thực tiễn sản xuất và chiến đấu của thời kỳ này.

Phát huy vai trò là một trong những đơn vị có đội ngũ cán bộ, giảng viên đông đảo chuyên về kinh tế và quản lý, Nhà trường đã tích cực tham gia nghiên cứu các vấn đề vừa mang tính chất thời sự cấp bách lúc bấy giờ (ví dụ: phát triển kinh tế địa phương, huy động các nguồn lực tại chỗ, thực hiện nhiệm vụ hậu cần tại chỗ), vừa tham gia nghiên cứu những vấn đề có tính chất cơ bản của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội (ví dụ: kết hợp giữa kế hoạch với thị trường; kết hợp quản lý theo ngành với quản lý theo địa phương và vùng lãnh thổ; các hình thức tổ chức quản lý trong công nghiệp và trong nông nghiệp...). Cùng với những thành tựu trong lĩnh vực đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế cho các ngành, các địa phương và các đơn vị cơ sở, những kết quả tích cực trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học đã góp phần làm tăng uy tín của Nhà trường trong xã hội, xác lập vị thế của Nhà trường trong các đơn vị nghiên cứu khoa học về kinh tế trong cả nước.

Những kết quả đạt được trong hoạt động nghiên cứu khoa học trong thời kỳ này đã phát huy được vai trò của Nhà trường trong việc đáp ứng các yêu cầu của xã hội. Điều quan trọng nữa là Nhà trường đã bước

đầu xây dựng được đội ngũ cán bộ, giảng viên có năng lực và tinh thần trách nhiệm nghiên cứu giải quyết các vấn đề kinh tế và quản lý mà đất nước đặt ra, đã rút ra được những bài học bổ ích về tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học, đặc biệt là tổ chức phối hợp lực lượng của các khoa, bộ môn và phối hợp với các trường đại học, các viện nghiên cứu và các cơ quan ngoài Nhà trường.

1.3. Giai đoạn 1975-1985

Trong những năm đầu sau khi thống nhất đất nước (1975-1980), mặc dù có nhiều khó khăn, nhưng toàn Nhà trường vẫn kiên trì thực hiện phương châm “Nghiên cứu khoa học phục vụ thực tiễn”. Các đề tài nghiên cứu khoa học trong giai đoạn này vừa phục vụ yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, vừa phục vụ đường lối, chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước, phục vụ yêu cầu cải tiến quản lý kinh tế, phát triển các ngành các địa phương và cơ sở sản xuất kinh doanh. Đó là những đề tài hướng vào giải quyết các vấn đề về tổ chức lại nền sản xuất xã hội và các doanh nghiệp, sử dụng hợp lý lực lượng lao động và tăng năng suất lao động xã hội, vận dụng các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội có chú ý thích đáng đến quy luật giá trị trong kế hoạch hóa và quản lý nền kinh tế quốc dân, giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng. Quán triệt các yêu cầu và nội dung ấy, Nhà trường đã tập trung hoàn thành các đề tài về cải tiến quản lý kinh tế, tổng kết công tác kế hoạch, quy hoạch phát triển nông nghiệp, tổ chức các liên hiệp sản xuất công nghiệp, mối quan hệ giá - lương - tiền trong thời kỳ quá độ, các đề tài nghiên cứu phục vụ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV và các hội nghị Trung ương. Về lĩnh vực nghiên cứu cải tiến quản lý, đáng chú ý là các đề tài nghiên cứu triển khai điều lệ xí nghiệp công nghiệp quốc doanh, cải tiến quản lý ngành và xí nghiệp công nghiệp, nông nghiệp.

Trong những năm 1981-1985, các công trình nghiên cứu tiếp tục được triển khai theo hướng “vừa đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, vừa phục vụ cho yêu cầu sản xuất và quản lý kinh tế, kết hợp chặt chẽ việc nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng và lấy kết quả nghiên cứu ứng dụng để phát triển nghiên cứu cơ bản” theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Nhà trường lần thứ XVII. Kết quả nghiên cứu khoa học theo hướng này đã có tác dụng giúp giảng viên nâng cao trình độ, quán triệt sâu sắc hơn quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng để phát triển kinh tế trong thời kỳ quá độ. Từ các kết quả nghiên cứu đó tiến hành biên soạn, cải tiến, hoàn thiện nâng cao chất lượng hệ thống chương trình, giáo trình, bài giảng, nhất là những chuyên đề giảng cho các lớp bồi dưỡng sau đại học và trên đại học.

1.4. Giai đoạn 1985-2000

Nối tiếp những kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học của những năm trước, thời kỳ 1985-2000 (thời kỳ đầu của đổi mới kinh tế), hoạt động nghiên cứu khoa học của Nhà trường đã phát triển mạnh mẽ cả chiều rộng và chiều sâu, góp phần nâng cao vị thế của trường Đại học Kinh tế Quốc dân đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, với các địa phương cũng như với ngành giáo dục và đào tạo; từng bước đưa Nhà trường trở thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu và tư vấn chất lượng cao của cả nước.

Ngay từ những ngày đầu và liên tục trong quá trình 15 năm đầu của thời kỳ đổi mới, Nhà trường đã tham gia nghiên cứu nhiều đề tài có tầm chiến lược cũng như giải quyết các vấn đề tình thế tầm quốc gia theo các yêu cầu của Đảng và Nhà nước. Những nghiên cứu về phương án, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, chính sách tiền lương, cơ chế thị trường và vai trò quản lý của Nhà nước, kiểm chế lạm phát, dự thảo Luật Đầu tư nước ngoài, tham gia nghiên cứu và viết Dự thảo Báo cáo giữa nhiệm kỳ Đại hội VII, tham gia viết Dự thảo Báo cáo chính trị Đại hội VIII, Báo cáo về Công nghiệp hoá, về các thuật ngữ của Đại hội IX,... là minh chứng cho những đóng góp tích cực của Nhà trường trong việc xây dựng và hoàn thiện đường lối Đổi mới của Đảng và Nhà nước ta.

Tin tưởng vào một trường đại học có truyền thống và tiềm lực mạnh về đào tạo và nghiên cứu, Nhà nước liên tục giao cho Nhà trường chủ trì các Chương trình khoa học công nghệ cấp Nhà nước. Trong giai đoạn 1991-1995, Nhà trường là cơ quan chủ trì và GS.TS. Vũ Đình Bách là Chủ nhiệm Chương trình khoa học công nghệ cấp Nhà nước KX03 “*Đổi mới và hoàn thiện chính sách kinh tế và cơ chế quản lý kinh tế ở Việt Nam*”. Giai đoạn 1996-2000, Nhà trường được giao chủ trì và GS.TSKH. Lương Xuân Quỳ là Chủ nhiệm Chương trình khoa học cấp Nhà nước KH-XH.03 “*Xây dựng và hoàn thiện quan hệ sản xuất theo định hướng XHCN và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội*”.

1.5. Giai đoạn 2000-2010

Trong giai đoạn này, hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân tiếp tục có những bước tiến mạnh mẽ cả về lượng và chất. Hoạt động nghiên cứu khoa học đã thu hút đội ngũ đông đảo các nhà khoa học, các giảng viên, sinh viên và nghiên cứu sinh cùng tham gia. Thông qua thực hiện nghiên cứu các công trình khoa học, Nhà trường đã không ngừng xây dựng và phát triển được các tiềm lực nghiên cứu khoa học, góp phần quan trọng trong việc nâng cao uy tín và vị thế của Nhà trường với xã hội.

Cán bộ, giảng viên đã tích cực thực hiện và hoàn thành một số lượng rất lớn các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp. Ngoài các đề tài nghiên cứu khoa học do Bộ Giáo dục và Đào tạo giao, Nhà trường liên tục được Chính phủ, Hội đồng Lý luận Trung ương, Bộ Khoa học và Công nghệ giao chủ trì nhiều chương trình, đề tài cấp nhà nước. Đồng thời, các đơn vị và các nhà khoa học trong Nhà trường cũng đã ký kết thực hiện nhiều đề tài, dự án hợp đồng với các bộ/ngành, địa phương và doanh nghiệp. Các đề tài nghiên cứu của Nhà trường hướng vào phục vụ trực tiếp yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của các ngành, địa phương và doanh nghiệp. Trong giai đoạn này, số lượng các đề tài hợp đồng với các ngành, địa phương và doanh nghiệp ngày càng tăng lên.

Cùng với các hoạt động nghiên cứu khoa học trên, từ năm 2004, một hoạt động khác gây được dấu ấn quan trọng trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học của Nhà trường - đó là hoạt động của Diễn đàn Phát triển Việt Nam (gọi tắt là VDF) được thành lập vào năm 2004 trong khuôn khổ Dự án hợp tác nghiên cứu giữa Viện Nghiên cứu Chính sách quốc gia Nhật Bản (GRIPS) và Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Mục đích của Dự án là giới thiệu các phương pháp nghiên cứu mới và có tính tương tác, phổ biến kết quả nghiên cứu tới các nhà hoạch định chính sách và đào tạo các nhà nghiên cứu về xây dựng và thực thi chính sách. Trong suốt quá trình hoạt động, VDF đã đề xuất nhiều chính sách cho Chính phủ Việt Nam, góp ý về các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm, chiến lược phát triển 10 năm và nhiều chiến lược phát triển ngành. VDF cũng góp phần đào tạo các cán bộ nghiên cứu trẻ cho Trường Đại học Kinh tế Quốc dân nói riêng và Việt Nam nói chung. Nhiều cán bộ, giảng viên tham gia VDF đã trở thành các chuyên gia trong lĩnh vực và nắm giữ các vị trí cán bộ lãnh đạo khoa và bộ môn của Nhà trường.

2. Những thành tựu khoa học và công nghệ trong giai đoạn 2011-2020

Trong giai đoạn này, cùng với định hướng thay đổi phương pháp quản lý các trường đại học, Đảng, Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có nhiều văn bản, chủ trương, chính sách nhằm thúc đẩy quá trình tự chủ của các trường đại học. Luật Giáo dục đại học (2012) và Điều lệ trường đại học (2014) đã khẳng định quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học. Các nội dung về quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của trường đại học trong khung khổ pháp lý đã được quy định, đồng thời để thúc đẩy hoạt động tự chủ đại học tại Việt Nam, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 về Thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017. Trong giai đoạn 2015-2020, toàn ngành giáo dục thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết Đại hội XII của Đảng và tiếp tục triển khai Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Đây cũng là giai đoạn nhà trường triển khai thực hiện “Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân giai đoạn 2015-2017” theo Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 17 tháng 03 năm 2015. Trong bối cảnh đó, Nhà trường vẫn tiếp tục giữ vững vị trí hàng đầu về khoa học và công nghệ, với những thành tích nổi bật.

2.1. Đề tài các cấp

2.1.1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ Cấp Nhà nước

Nhà trường được giao chủ trì 2 chương trình khoa học công nghệ cấp nhà nước thể hiện vị thế và uy tín của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân là trường trọng điểm trong nghiên cứu khoa học đặc biệt là tư vấn chính sách cho Chính phủ. Chương trình KX.01/11-15: “Nghiên cứu khoa học phát triển kinh tế và quản lý kinh tế ở Việt Nam đến năm 2020” do GS.TS Nguyễn Văn Nam làm chủ nhiệm. Chương trình KX.01/16-20: “Nghiên cứu những vấn đề trọng yếu về khoa học xã hội và nhân văn phục vụ phát triển kinh tế xã hội” do GS.TS. Trần Thọ Đạt làm chủ nhiệm.

2.1.2. Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp nhà nước và tương đương

Giai đoạn 2010-2015 và 2016-2020, Nhà trường trúng thầu và chủ trì nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp nhà nước nhiều nhất từ trước đến nay, với tổng cộng 50 nhiệm vụ. Số lượng các chủ nhiệm chương trình, đề tài cấp Nhà nước và tương đương nhiều nhất so với các trường đại học khác trong cùng khối kinh tế, quản trị và quản lý kinh doanh.

Hầu hết sản phẩm đầu ra của các đề tài đều có đăng tải và công bố bài báo trên các tạp chí trong nước và quốc tế. Kết quả nghiên cứu của các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp nhà nước và nghị định thư đã và đang thể hiện vai trò quan trọng của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân trong tư vấn chính sách phát triển kinh tế xã hội cho các cơ quan quản lý nhà nước trên tất cả các lĩnh vực như phát triển kinh tế xã hội, giáo dục và đào tạo, biến đổi khí hậu, khoa học công nghệ và khoa học lý luận chính trị, phát triển các vùng kinh tế... Các nhiệm vụ khoa học công nghệ này đã và đang góp phần không nhỏ trong quá trình xây dựng cương lĩnh xây dựng đất nước trong các giai đoạn.

Thông qua các đề tài cấp nhà nước, Nhà trường đã giữ vững vai trò hàng đầu trong khối các trường đại học kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh. Nhà trường tiếp tục là địa chỉ tin cậy của Hội đồng lý luận Trung ương, Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Kinh tế Trung ương, Ủy ban Kinh tế của Quốc hội và các cơ quan, ban ngành quản lý nhà nước ở Trung ương và địa phương trong quá trình nghiên cứu các vấn đề lý luận, đánh giá thực trạng của nền kinh tế và xây dựng các chiến lược và chính sách phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Đồng thời Nhà trường cũng là nơi hỗ trợ, tư vấn cho các doanh nghiệp trong việc xây dựng chiến lược, tái cơ cấu đáp ứng theo yêu cầu mới.

Tháng 3/2019, Nhà trường được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ là thành viên Tiểu ban Kinh tế - Xã hội Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nhà trường đã thành lập 6 nhóm nghiên cứu 6 chuyên đề phục vụ cho việc xây dựng Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội 10 năm 2021-2030 và kế hoạch 05 năm 2021-2025. Các kết quả nghiên cứu đã được truyền tải thông qua Hội thảo “Đại học Kinh tế Quốc dân đóng góp xây dựng văn kiện Đại hội Đảng: Lựa chọn để phát triển” với sự tham gia của GS.TS Vương Đình Huệ, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Chính phủ cùng đại diện các ban, bộ, ngành trung ương, các Ủy ban của Quốc hội; các nhà khoa học trong và ngoài trường, các chuyên gia kinh tế hàng đầu trong nước.

2.1.3. Đề tài nghiên cứu cơ bản trong khoa học xã hội và nhân văn do Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) tài trợ

Bên cạnh các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, nghiên cứu cơ bản là một trong những hướng phát triển mới trong nghiên cứu khoa học của nhà trường những năm gần đây. Ngoài mục tiêu xây dựng năng lực nghiên cứu thì các nghiên cứu cơ bản còn góp phần đẩy nhanh quá trình hội nhập của các nhà khoa học kinh tế Việt Nam với khoa học kinh tế thế giới. Năm bắt xu thế phát triển này, các nhà khoa học của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã nhanh chóng và chủ động tham gia, thể hiện được vai trò hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu mới mẻ này.

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân là đơn vị có số lượng lớn nhất trong khối các trường kinh tế/xã hội các đề tài nghiên cứu cơ bản trong khoa học xã hội và nhân văn do Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) tài trợ kinh phí. Mặc dù điều kiện và quy trình tuyển chọn rất khắt khe và đòi hỏi các chủ nhiệm đề tài phải có kinh nghiệm nghiên cứu và đăng tải quốc tế, các nhà khoa học Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã đáp ứng một cách xuất sắc các yêu cầu nói trên. Trong giai đoạn 2016- 2021, Nhà trường còn đầu thầu thành công và đang thực hiện 18 Đề tài nghiên cứu cơ bản do Quỹ NAFOSTED tài trợ kinh phí, tăng hơn nhiều so với 3 đề tài giai đoạn 2011-2015. Với kết quả đó, Nhà trường Đại học Kinh tế quốc dân trở thành đơn vị đơn vị trúng tuyển nhiều nhất các đề tài nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực Khoa học Xã hội và Nhân văn do Quỹ NAFOSTED tài trợ kinh phí.

Như vậy, các đề tài cấp Nhà nước do nhà trường chủ trì nghiên cứu rất đa dạng, từ nghiên cứu những vấn đề về lý luận cho đến giải quyết các vấn đề tính thời sự, thực tiễn cũng như bám sát thực tiễn biến động của kinh tế xã hội trong nước và quốc tế. Thông qua các đề tài cấp Nhà nước, nhà trường đã thu hút đông đảo các nhà khoa học trong và ngoài trường tham gia nghiên cứu khoa học và có những đóng góp tích cực trong việc nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của cán bộ giảng viên và các nhà khoa học của nhà trường. Các kiến nghị của đề tài đã góp phần trong việc xây dựng các Nghị quyết, Chủ trương chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, Quốc hội và Chính phủ.

2.1.4. Đề tài cấp bộ và tương đương

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân có số lượng các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo được lựa chọn nhiều nhất trong các trường đại học khối kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh trong cả nước. Trong giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020, Nhà trường chủ trì lần lượt 73 và 72 đề tài, dự án và nhiệm vụ cấp bộ. Các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ luôn được gắn kết với hoạt động đào tạo, cụ thể là trong mỗi đề tài đều có học viên cao học, nghiên cứu sinh tham gia để rèn luyện và nâng cao năng lực nghiên cứu. Các sản phẩm cũng như kiến nghị của đề tài đều được đánh giá là có khả năng ứng dụng cao.

Bên cạnh các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong những năm gần đây, Nhà trường cũng quan tâm động viên và hỗ trợ các nhà khoa học của nhà trường tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học theo đơn đặt hàng của các bộ ngành khác và các địa phương. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh/thành phố và các bộ ngành khác gia tăng liên tục. Giai đoạn 2015-2020, số lượng lên đến trên 100 đề tài. Đây là những đề tài nghiên cứu mang tính ứng dụng cao, phục vụ trực tiếp cho sự phát triển kinh tế – xã hội của các ngành và địa phương đặc biệt là các vấn đề về mô hình tăng trưởng và xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Ngoài ra, các nhà khoa học của Nhà trường còn chủ trì nghiên cứu nhiều đề tài, dự án phối hợp với các Bộ Công thương, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường; các tổ chức quốc tế tại Việt Nam như WB, ADB, JICA, UNDP,... Việc khai thác các nguồn bên ngoài đã tạo ra được nguồn thu lớn góp phần thúc đẩy hoạt động nghiên cứu của trường. Mỗi quan hệ gắn bó với các địa phương, Bộ, ngành, với sự tham gia tích cực của các cựu sinh viên, học viên của Nhà trường đang thực sự là một thế mạnh lớn của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

2.1.5. Đề tài cấp trường và tương đương

Bên cạnh việc đấu thầu các đề tài bên ngoài, Nhà trường dành nhiều nguồn lực để triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp trường. Số lượng các đề tài cấp Nhà trường gia tăng nhanh chóng, thể hiện ở các giai đoạn gần đây: nếu giai đoạn 2006-2010 có 74 nhiệm vụ, giai đoạn 2011-2015 đã tăng lên 362 nhiệm vụ, thì đến giai đoạn 2016-2020 tăng lên 548 nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp trường (Bảng 1).

Bảng 1: Kết quả hoạt động khoa học - công nghệ giai đoạn 2016-2020

TT	Số lượng đề tài khoa học đã thực hiện	2016	2017	2018	2019	2020
1	Cấp Nhà nước và Nghị định thư	4	14	7	4	1
2	Nghiên cứu cơ bản cấp Quốc gia	4	3	2	10	5
3	Cấp bộ	14	13	14	15	10
4	Cấp Nhà trường	106	109	112	114	90

Nguồn: Báo cáo của Phòng Quản lý Khoa học.

Từ năm 2017, các đề tài cấp Nhà trường mở rộng hơn, bao gồm các đề tài nghiên cứu khoa học trọng điểm, các đề tài nghiên cứu khoa học bằng tiếng Anh để hỗ trợ đăng bài quốc tế, các đề tài nghiên cứu khoa học bằng tiếng Việt và các đề tài nghiên cứu khoa học nhiệm vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động đào tạo và quản lý đào tạo của trường. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường tăng dần qua các năm, đặc biệt là các đề tài nghiên cứu khoa học bằng tiếng Anh. Các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà trường được giao hưởng đến hỗ trợ các nhà khoa học trẻ, các giảng viên đang làm nghiên cứu sinh và mỗi đề tài phải đảm bảo có ít nhất 1-3 sinh viên, cao học viên tham gia nhằm đào tạo năng lực nghiên cứu khoa học của sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh. Mỗi đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp cơ sở ít nhất phải công bố 1 bài báo trong kỷ yếu hội thảo khoa học hoặc đăng bài trên các tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín, đề tài nghiên cứu khoa học.

2.2. Hội thảo khoa học

Hoạt động hội thảo là một trong những hoạt động nổi bật và đem lại tiếng vang đối với xã hội của Nhà

trường. Cùng với sự phối hợp chặt chẽ với các cơ quan trung ương như Hội đồng Lý luận Trung ương, Ban Kinh tế Trung ương, Ủy Ban Kinh tế của Quốc hội, các Bộ, ngành, các địa phương và các trường đại học trong và ngoài nước cũng như các tổ chức Quốc tế như WB, ADB, AUSAID, JICA,... trong các giai đoạn gần đây, Nhà trường đã tổ chức thành công nhiều Hội thảo quốc tế và quốc gia, tập hợp đông đảo các nhà quản lý thực tiễn, các nhà hoạch định chính sách, các nhà khoa học trong nước và quốc tế đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước ở cả tầm vĩ mô và vi mô. Nhà trường đã tổ chức những hội thảo lớn có tầm ảnh hưởng chính sách cả trong nước và quốc tế, cụ thể đã tổ chức 101 Hội thảo quốc gia và 53 Hội thảo quốc tế giai đoạn 2016-2020; so với 46 Hội thảo quốc gia và 20 Hội thảo quốc tế giai đoạn 2011-2015.

Hiện nay, chuỗi Hội thảo Kinh tế Việt Nam và công bố ấn phẩm Đánh giá Kinh tế Việt Nam, phối hợp với Ban Kinh tế Trung ương và Ủy ban kinh tế của Quốc hội được đánh giá cao, là diễn đàn để các nhà khoa học trong và ngoài trường trao đổi về tổng thể kinh tế Việt Nam trong năm, và đưa ra các kiến nghị chính sách thiết thực cho năm tiếp theo.

Bên cạnh đó, chuỗi tọa đàm đối thoại chính sách được tổ chức định kỳ hàng quý được thực hiện từ năm 2018 đã thu hút được sự quan tâm lớn của các chuyên gia kinh tế, các nhà quản lý và truyền thông. Đây là các tọa đàm trao đổi về các vấn đề thời sự của nền kinh tế, có sự tham gia của các cơ quan hoạch định chính sách, các cơ quan ban ngành trung ương, các chuyên gia kinh tế, các đối tượng bị tác động bởi chính sách và các cơ quan truyền thông... nhằm thảo luận về chính sách từ các góc nhìn khác nhau, từ đó đưa ra được những kiến giải và trao đổi chính sách mang tính thuyết phục có cơ sở khoa học cũng như thực tiễn, từ đó đóng góp vào quá trình phát triển chung của nền kinh tế

Bên cạnh hội thảo quốc gia, Nhà trường cũng tổ chức thành công nhiều Hội thảo quốc tế, trong đó có chuỗi Hội thảo quốc tế phối hợp với các trường Đại học nổi tiếng trên thế giới như Đại học Quốc gia Úc (ANU), về các vấn đề đương đại trong kinh tế, quản trị và kinh doanh (Contemporary Issues in Economics, Management and Business – CIEMB), hay chuỗi hội thảo quốc tế NEU-KKU “Các vấn đề kinh tế xã hội và môi trường trong phát triển - On socio-economic and environmental issues in development”.

Từ năm 2015, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã khởi xướng và chủ trì, phối hợp với 10 trường khối kinh tế và quản trị kinh doanh tổ chức Hội thảo quốc tế ICYREB thường niên của mạng lưới dành cho các giảng viên trẻ. Đây là hội thảo thường niên có uy tín cho các nhà khoa học trẻ và được tổ chức luân phiên giữa các trường hàng năm.

2.3. Hoạt động công bố các công trình khoa học

Tạp chí Kinh tế và Phát triển của Nhà trường tiếp tục phát huy hiệu quả rất tích cực. Đây là một trong những tạp chí khoa học kinh tế có uy tín ở Việt Nam hiện nay. Trong nhiều năm qua, Tạp chí đã có nhiều đổi mới, nâng cao về chất lượng, nội dung và hình thức bài viết theo chuẩn mực quốc tế. Tạp chí đã công bố nhiều công trình khoa học có chất lượng của các nhà khoa học, giảng viên, nghiên cứu viên trong và ngoài Nhà trường. Dự án “Nâng cao chất lượng Tạp chí Kinh tế và Phát triển đạt chuẩn quốc tế” đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Với mục tiêu nâng cấp Tạp chí đạt chuẩn quốc tế, các bài báo được đăng trên tạp chí được xem xét, phản biện và chỉnh sửa theo chuẩn mực của bài báo quốc tế. Vào ngày 10/9/2015, Tạp chí Kinh tế và Phát triển bản tiếng Anh (Journal of Economics and Development) đã được xét duyệt vào hệ thống trích dẫn khoa học ASEAN (ASEAN Citation Index - ACI) trong hội nghị thường niên lần thứ 3 của Ủy ban điều hành ACI tại Bangkok (Thái Lan). Đây là thành quả đáng khích lệ, cho thấy sự nỗ lực phấn đấu nghiên cứu không ngừng của Nhà trường nói chung và của cán bộ, giảng viên nói riêng và là bước tiến quan trọng để đưa trường Đại học Kinh tế Quốc dân tiến đến đạt chuẩn quốc tế cao hơn. Từ năm 2019, Tạp chí Kinh tế và Phát triển số tiếng Anh đã được xuất bản bởi nhà xuất bản uy tín Emerald, bước những bước đầu tiên để tiến tới được xét duyệt vào hệ thống Scopus trong giai đoạn 2021-2023.

Các nhà khoa học của Nhà trường đã công bố được rất nhiều công trình khoa học có chất lượng, nâng cao hơn nữa vị thế khoa học của Nhà trường. Tổng số bài báo đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc gia 2117 bài, trên kỷ yếu hội thảo quốc tế 616 bài và trên tạp chí khoa học trong nước 2572 bài viết trong giai đoạn 2016-2020.

Cũng trong giai đoạn 2016-2020, với định hướng đại học nghiên cứu và đề khuyến khích cán bộ giảng viên của Nhà trường nghiên cứu và công bố công trình khoa học trên các tạp chí quốc tế, Nhà trường đã có

chính sách hỗ trợ các tác giả đăng bài trên tạp chí ISI; tạp chí Scopus; tạp chí quốc tế khác và Tạp chí Kinh tế và Phát triển số tiếng Anh.

Từ năm 2018, để tăng cường công bố và xuất bản quốc tế, Nhà trường đã thực hiện chương trình nhóm công bố quốc tế ISI và Scopus với 2 mức đầu tư lớn 150 triệu VND và 250 triệu VND cho các sản phẩm nghiệm thu là các bài báo ISI/Scopus. Đây là một trong những đột phá quan trọng để tăng nhanh số lượng các bài báo quốc tế và gia tăng thứ hạng của Nhà trường trên các bảng xếp hạng có uy tín. Những hình thức hỗ trợ này về cơ bản đã tương đương, thậm chí cao hơn so với hầu hết các trường đại học thuộc khối ngành kinh tế, quản trị và kinh doanh tại Việt Nam. Trong năm 2019, Nhà trường đã tài trợ cho 35 nhóm nghiên cứu với tỷ lệ giảng viên tham gia/tổng số giảng viên là 16%; số bài ISI (SCIE, SSCI, A&HCI) đăng ký là 42 bài; số bài ISI (ESCI) và Scopus đăng ký là 30 bài. Trong năm 2020, Nhà trường tài trợ cho 53 nhóm nghiên cứu; tỷ lệ giảng viên tham gia/tổng số giảng viên là 31%; các sản phẩm đăng ký bao gồm 48 bài ISI (SCIE, SSCI, A&HCI); 59 bài ISI (ESCI) và Scopus. Trong năm 2021, Nhà trường tài trợ cho 40 nhóm nghiên cứu; tỷ lệ giảng viên tham gia/tổng số giảng viên là 25,4%; các sản phẩm đăng ký bao gồm 44 bài ISI (SCIE, SSCI, A&HCI); 38 bài ISI (ESCI) và Scopus. Hoạt động công bố quốc tế đã lan tỏa đến rất nhiều giảng viên, đặc biệt là các giảng viên trẻ, tạo ra một phong trào nghiên cứu và công bố quốc tế.

Bảng 2. Kết quả Nhóm công bố quốc tế

TT	Nội dung	Nhóm 2019-2021	Nhóm 2020-2022	Nhóm 2021-2023
1	Số nhóm nghiên cứu	35	53	40
2	Tỷ lệ giảng viên tham gia/tổng số giảng viên NEU (%)	16	31	25,4
3	Số bài ISI (SCIE, SSCI, A&HCI) đăng ký	42	48	44
4	Số bài ISI (ESCI) và Scopus đăng ký	30	59	38

Nguồn: Phòng Quản lý Khoa học

Kết quả là các bài báo công bố quốc tế đã gia tăng vượt bậc trong giai đoạn 2016-2020 so với các giai đoạn trước, tổng số bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế của các nhà khoa học, giảng viên và nghiên cứu viên trong Nhà trường là 650 bài. Hoạt động công bố quốc tế có thành tựu nổi bật đặc biệt từ năm 2019. Năm 2019 các nhà khoa học của Nhà trường đã đăng tải lên đến 157 bài, trong đó các bài báo đăng các tạp chí thuộc trong danh mục ISI/Scopus là 98 bài, tăng gần gấp ba so với năm 2018. Năm 2020 các nhà khoa học của Nhà trường đăng tải 251 bài quốc tế, trong đó các bài báo đăng các tạp chí thuộc danh mục ISI/Scopus là 202 bài (Bảng 3).

Bảng 3: Số lượng bài công bố trên các tạp chí giai đoạn 2016 - 2020

TT	Tiêu chí	2016	2017	2018	2019	2020
1	Quốc tế	36	56	78	160	196
	<i>Trong đó: Scopus/ISI</i>	17	24	35	103	153
2	Quốc gia	419	484	512	606	610
Tổng		455	540	590	766	806

Nguồn: Phòng Quản lý Khoa học

Bên cạnh đó, chỉ số trích dẫn cao hơn chỉ số trung bình của cả nước, đã giúp xếp hạng của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân có những cải thiện đáng kể (dựa trên một số bảng xếp hạng như Webometrics hay Xếp hạng tổng thể chỉ số nghiên cứu của các cơ sở giáo dục đại học). Số liệu công bố quốc tế trong CSDL ISI/Scopus của Việt Nam nói chung và các cơ sở giáo dục đại học nói riêng trong giai đoạn 2014-2018 cho

thấy Việt Nam có 7 cơ sở giáo dục đại học có chỉ số trích dẫn cao hơn chỉ số trung bình của cả nước và của châu Á là: Nhà trường Đại học Y Hà Nội (18,1); Nhà trường Đại học Y tế công cộng (16); Nhà trường Đại học Duy Tân (11,8); Nhà trường Đại học Mở Địa chất (11,0); Đại học Quốc gia Hà Nội (10,7); Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (10,6) và Nhà trường Đại học Tôn Đức Thắng (10,3). Ngoài trường hợp các trường đại học thuộc lĩnh vực khoa học sức khỏe, chỉ số trích dẫn trung bình cao của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân là điều đáng ghi nhận.

2.4. Nghiên cứu khoa học sinh viên

Nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động khoa học sinh viên, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã luôn chú trọng việc triển khai thực hiện và đưa hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên vào kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ hàng năm của Nhà trường. Những năm gần đây, Nhà trường đã bám sát đường lối phát triển kinh tế - xã hội của đất nước để định hướng cho sinh viên toàn Nhà trường nghiên cứu và sinh hoạt khoa học theo nhiều chủ đề khác nhau gắn với chuyên ngành học của sinh viên. Các công trình nghiên cứu khoa học của sinh viên, nhóm sinh viên dưới sự hướng dẫn của giảng viên đã cập nhật được tình hình kinh tế xã hội của đất nước, tìm tòi các vấn đề mới cần nghiên cứu, sử dụng phân tích định lượng để nghiên cứu giải quyết các vấn đề thực tiễn.

Nhà trường đã chú trọng chỉ đạo, đôn đốc công tác nghiên cứu khoa học sinh viên, đã triển khai tổ chức phát động phong trào nghiên cứu khoa học của sinh viên, phối hợp với các đơn vị trong trường, như Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, Câu lạc bộ Sinh viên Nghiên cứu Khoa học, để tuyên truyền, phổ biến cho sinh viên tham gia nghiên cứu. Hàng năm, Nhà trường chỉ đạo các khoa triển khai hội nghị nghiên cứu khoa học sinh viên, trên cơ sở đó xét chọn các công trình dự thi sinh viên nghiên cứu khoa học các cấp.

Nhà trường luôn coi trọng công tác nghiên cứu khoa học sinh viên, coi nghiên cứu khoa học cũng là một nhân tố góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đưa sinh viên tham gia vào nghiên cứu các đề tài của giảng viên; hỗ trợ kinh phí kịp thời nhằm tạo điều kiện cho các đơn vị tổ chức triển khai và tổng kết hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên; có các hình thức khuyến khích công tác nghiên cứu khoa học sinh viên một cách kịp thời như: nâng số giờ chuẩn nghiên cứu khoa học cho giảng viên hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học; cộng điểm thưởng cho sinh viên, đưa các tiêu thức về thành tích nghiên cứu khoa học để xem xét khi sinh viên chuyển tiếp học cao học, khen thưởng giảng viên có thành tích hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học.

Công tác khoa học sinh viên đã được phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu. Số lượng sinh viên (cả sinh viên năm thứ hai và năm thứ ba tham gia) có xu hướng tăng lên hàng năm. Chất lượng các công trình nghiên cứu ngày được nâng cao và có nhiều sinh viên đạt giải cao trong các kỳ thi nghiên cứu khoa học, đặc biệt là giải thưởng “Sinh viên Nghiên cứu khoa học” cấp Bộ. Kết quả cho thấy, số lượng công trình nghiên

Bảng 4: Số lượng sinh viên đạt giải thưởng “Sinh viên nghiên cứu khoa học” của Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức (2016 - 2020)

Năm	Số công trình dự thi cấp Nhà trường	Số công trình dự thi cấp Bộ	Số công trình nghiên cứu khoa học đạt giải cấp Bộ				Đơn vị được khen thưởng trong phong trào nghiên cứu khoa học sinh viên
			Nhất	Nhì	Ba	KK	
2016	131	10	0	4	3	1	1 bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo
2017	141	10	2	4	0	4	1 bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo
2018	165	11	-	3	2	4	1 bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo
2019	375	11	2	6	2	1	1 bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo
2020	278	15	1	10	4	0	1 bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo
Tổng cộng	1090	57	5	27	11	10	5 bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Nguồn: Phòng Quản lý khoa học

cứu trong giai đoạn 2016-2020 là 54 giải thưởng cấp Bộ (5 giải nhất, 72 giải nhì, 13 giải ba, 16 giải khuyến khích).

Nhà trường luôn nằm trong tốp đầu các trường đại học có thành tích nghiên cứu khoa học sinh viên xuất sắc, được nhận nhiều Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bảng 4).

3. Định hướng và giải pháp khoa học và công nghệ trong giai đoạn tới

Định hướng về khoa học và công nghệ đã được thể hiện trong chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021-2030, trong đó Trường Đại học Kinh tế Quốc dân có định hướng sau:

- Đại học định hướng nghiên cứu hàng đầu tại Việt Nam, có xếp hạng hàng đầu trong khối các trường về kinh tế, quản trị và quản lý kinh tế Việt Nam trong các bảng xếp hạng trong nước và quốc tế, đồng thời cải thiện rõ rệt hình ảnh của trường Trường Đại học Kinh tế Quốc dân trên các phương tiện truyền thông.

- Trung tâm nghiên cứu về các nền tảng lý thuyết, phân tích chính sách (tư vấn, phản biện chính sách) và tư vấn doanh nghiệp có chất lượng cao, với các sản phẩm nghiên cứu khoa học được công nhận trong nước, khu vực và quốc tế.

- Nơi thu hút và nuôi dưỡng các nhà khoa học hàng đầu, có uy tín trong nước và khu vực về các chuyên ngành kinh tế, quản trị và quản lý kinh tế; đồng thời là nơi đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn cho các nhà khoa học trẻ.

Nhà trường đã đề ra những giải pháp quan trọng để đạt được mục tiêu trên là:

- Phát huy và giữ vững vị thế trung tâm tư vấn chính sách kinh tế và quản trị có uy tín tại Việt Nam. Sở hữu đội ngũ chuyên gia hàng đầu của quốc gia trong lĩnh vực này. Có ý kiến kịp thời về các vấn đề trọng yếu trong phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Tăng nhanh số lượng và doanh thu từ đề tài các cấp, các hợp đồng tư vấn cho Nhà nước, các địa phương và các tổ chức, doanh nghiệp.

- Nâng cao vị thế khoa học trên phạm vi quốc tế thông qua việc tăng mạnh số công bố quốc tế trên các tạp chí thuộc danh mục ISI và Scopus, có số công trình khoa học công bố trên một giảng viên cao nhất trong số các trường đại học kinh tế và tiệm cận với các trường đại học lớn trong khu vực. Đưa tạp chí Kinh tế và Phát triển (bản tiếng Anh) vào hệ thống Scopus.

- Xây dựng trường phái nghiên cứu của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân thông qua đội ngũ cán bộ nghiên cứu đầu ngành, có đủ năng lực phản ứng trước những vấn đề quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội của đất nước cũng như đi đầu trong các hướng nghiên cứu khoa học mới. Phát triển những nhóm nghiên cứu mạnh với hạt nhân là các chuyên gia nghiên cứu hàng đầu, có khả năng dẫn dắt các xu hướng nghiên cứu mới. Có sự kế thừa và tiếp nối chặt chẽ giữa các thế hệ cán bộ giảng viên.

- Phát triển nghiên cứu khoa học trong Nhà trường theo cả hai hướng hàn lâm và ứng dụng. Các nghiên cứu hàn lâm chủ yếu phục vụ đăng tải quốc tế trong khi các nghiên cứu ứng dụng chủ yếu hướng tới nhu cầu tư vấn và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong nước và khu vực. Sự kết hợp giữa hai hướng nghiên cứu này cũng sẽ được chú trọng triển khai.

- Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích nghiên cứu, tăng cường đầu tư cho nghiên cứu. Đảm bảo các cán bộ giảng viên của trường có đủ nguồn lực (tài chính, cơ sở vật chất và thời gian) để thực hiện các hoạt động nghiên cứu. Đa dạng hóa các nguồn lực cho nghiên cứu khoa học. Nghiên cứu khoa học phải trở thành sự đam mê và ưu tiên hàng đầu đối với đội ngũ cán bộ giảng viên.

- Tăng cường gắn kết nghiên cứu với đào tạo và thực tiễn. Có cơ chế khuyến khích đưa các kết quả nghiên cứu vào giảng dạy một cách nhanh chóng. Ưu tiên thực hiện các nghiên cứu theo đặt hàng của các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp và các tổ chức. Tăng cường phát triển hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học.

4. Kết luận

Trong 65 năm qua, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân giữ vững vai trò đứng đầu các trường đại học khối quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh trong hoạt động nghiên cứu khoa học. Quan hệ đối tác chiến lược với Ban Kinh tế trung ương, Ủy ban Kinh tế của Quốc hội, Hội đồng lý luận Trung ương, Văn phòng Trung ương Đảng, các cơ quan quản lý nhà nước và các địa phương tiếp tục được tăng cường và củng cố. Các đề tài cấp Nhà nước đã đi vào

những lĩnh vực mới, giải quyết những vấn đề quan trọng của đất nước. Hoạt động nghiên cứu khoa học đã trực tiếp góp phần tạo nên uy tín và vị thế của Nhà trường trong xã hội. Các hoạt động hội thảo của Nhà trường diễn ra sôi nổi, đóng góp lớn vào uy tín học thuật cũng như các kiến nghị về chính sách. Chất lượng và số lượng công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế gia tăng nhanh chóng, đóng góp lớn vào nâng cao xếp hạng của Nhà trường trong một số bảng xếp hạng uy tín. Hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên đã phát triển sâu rộng và đạt được những thành tích cao trong khối các trường đại học cùng ngành. Hoạt động khoa học đã tạo tiền đề để Nhà trường phát triển mạnh đội ngũ cán bộ nghiên cứu trong những năm qua. Lực lượng nghiên cứu, đặc biệt là đội ngũ các nhà khoa học trẻ của Nhà trường đã trưởng thành đáng kể, tham gia vào nhiều hoạt động nghiên cứu và tư vấn, nhiều diễn đàn khoa học có uy tín trong và ngoài nước.

Với những giải pháp phát triển khoa học và công nghệ đang và sẽ thực hiện, trong giai đoạn 2021-2030 sắp tới, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân hoàn toàn có thể hoàn thành được mục tiêu trở thành đại học định hướng nghiên cứu hàng đầu tại Việt Nam, có xếp hạng hàng đầu trong khối các trường về kinh tế, quản trị và quản lý kinh tế Việt Nam trong các bảng xếp hạng trong nước và quốc tế.

Phụ lục: Tổng kết các kết quả khoa học và công nghệ giai đoạn 1956-2020

Tiêu chí	1956-1985	1986-1995	1996-2000	2001-2005	2006-2010	2011-2015	2016-2020	Tổng cộng
Đề tài cấp nhà nước và tương đương	0	22	13	11	14	16	34	110
Đề tài NAFOSTED	0	0	0	3	5	3	18	29
Đề tài cấp bộ và tương đương	196	113	81	127	147	73	72	809
Đề tài cấp trường	50	18	147	95	74	362	548	1294
Số lượng hội thảo quốc tế	-	-	-	-	-	20	53	73
Số lượng hội thảo quốc gia	-	-	-	-	-	46	101	147
Số bài viết đăng trên hội thảo quốc tế	-	-	-	-	-	44	650	694
Số bài viết đăng trên hội thảo quốc gia	-	-	-	-	-	435	2117	2552
Số bài viết đăng trên các tạp chí quốc gia	-	-	-	-	-	2534	2572	5106
Số bài viết đăng trên tạp chí quốc tế	-	-	-	-	-	126	536	662
Số bài viết đăng trên tạp chí ISI/Scopus	-	-	-	-	-	5	336	341
Số công trình nghiên cứu khoa học sinh viên cấp trường	-	-	-	-	82	645	1090	1817
Số công trình nghiên cứu khoa học sinh viên giải Nhất cấp Bộ	-	4	3	2	3	1	5	18
Số công trình nghiên cứu khoa học sinh viên giải Nhì cấp Bộ	-	11	14	12	10	5	20	72
Số công trình nghiên cứu khoa học sinh viên giải Ba cấp Bộ	-	15	25	12	16	15	13	96
Số công trình nghiên cứu khoa học sinh viên giải Khuyến khích cấp Bộ	-	5	32	53	57	12	16	175

Nguồn: Phòng Quản lý Khoa học

PHÁT TRIỂN XÃ HỘI BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM: LÝ LUẬN, THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG

Ngô Thắng Lợi

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: loint@neu.edu.vn

Mã bài: JED - 010921

Ngày nhận: 01/09/2021

Ngày nhận bản sửa: 30/10/2021

Ngày duyệt đăng: 05/11/2021

Tóm tắt:

Vị trí, tầm quan trọng của “Phát triển xã hội bền vững đối với sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc” đã được xác định rõ trong Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. Khai thác khía cạnh này, bài viết đã đưa ra quan điểm: Phát triển xã hội bền vững không phải chỉ là việc cải thiện chất cuộc sống, môi trường sống một cách đơn thuần mà điểm nhấn ở đây, nó phải được bảo đảm bằng các nguồn lực tài chính và vật chất có được dựa trên những thành quả của tăng trưởng kinh tế. Theo cách tiếp cận đó, bài viết đề xuất bộ tiêu chí phản ánh và 3 cấp độ phát triển xã hội bền vững. Với việc xử lý chuỗi số liệu 10 năm (2011-2020), bài viết đã đánh giá phát triển bền vững xã hội của Việt Nam khi kết thúc thời kỳ chiến lược 2011-2020 đạt được ở cấp độ 2 và đề xuất sử dụng mô hình phát triển hài hòa để cụ thể hóa các quan điểm và giải pháp thành những hành động cụ thể nhằm phát triển xã hội bền vững ở Việt Nam đáp ứng yêu cầu cao hơn trong giai đoạn chiến lược mới (2021-2030).

Từ khóa: Phát triển bền vững, Phát triển hài hòa, Điều tra Mức sống cư dân Việt Nam.

Mã JEL: D6, I3.

Sustainable social development in vietnam: Theory, current situation and orientation

Abstract:

The position and importance of “Sustainable social development in the course of national development and defense” has been clearly defined in the Political Report of the Central Committee of the Communist Party of Vietnam at the 13th Congress of the National Party Delegations. By deeply investigating on this aspect, the paper has justified for the proposition that sustainable social development is not just simply about improvement of life quality and living environment. The focus here is securing obtainment of financial and material resources generated from economic growth. Following this proposition, a set of indicators measuring three levels of sustainable social development is proposed. Using the ten-year data series (2011-2020), the paper assesses achievements in social sustainable development of Vietnam as of the end of the strategic period 2011-2020 as equivalent to level 2 of development. The paper also proposes using the inclusive development model to translate the viewpoints and solutions for sustainable social development in Vietnam into actions to meet the relatively high requirements of the higher level in new strategic period of 2021-2030.

Keywords: Sustainability development, Inclusive development, Vietnam Household Living Standards Survey.

JEL Codes: D6, I3.

1. Đặt vấn đề

Đại hội Đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ IX đã thông qua Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam giai đoạn 2001-2010, lần đầu tiên nhấn mạnh quan điểm phát triển kinh tế nhanh, thực hiện gắn kết tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước và trong toàn tiến trình phát triển (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001). Kết thúc thời kỳ này, mặc dù Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định ở cả kinh tế và xã hội, trở thành nước đang phát triển ở mức thu nhập trung bình thấp, nhưng những thành quả của tăng trưởng kinh tế chưa đủ mạnh để tạo ra những bước đột phá trong thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, thậm chí sự bất công bằng trong xã hội và nhiều khía cạnh xã hội khác có xu hướng tiêu cực đi trong quá trình tăng trưởng nhanh. Chính vì thế, *quan điểm phát triển xã hội bền vững lần đầu tiên được đặt ra trong Đại hội XII và tiếp tục duy trì và phát triển trong Đại hội XIII* (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2020).

Yêu cầu đặt ra trong quan điểm phát triển xã hội bền vững của Đảng là phải gắn kết chặt chẽ chính sách kinh tế với chính sách xã hội, phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, bảo đảm để nhân dân được hưởng thụ ngày một tốt hơn thành quả của công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước. Các thành quả của phát triển xã hội phải được bảo đảm vững chắc bằng các thành quả về phát triển kinh tế. Khai thác khía cạnh này, bài viết tập trung nghiên cứu các vấn đề sau:

- (i) đưa ra quan điểm về nội hàm và các tiêu chí phản ánh phát triển xã hội bền vững (hiện nay cả về lý luận và thực tiễn đang cần thống nhất);
- (ii) xem xét và phát hiện (trên phạm vi phổ quát nhất) những biểu hiện thiếu bền vững trong phát triển xã hội ở Việt Nam sau một thập niên hướng tới mục tiêu phát triển xã hội bền vững;
- (iii) đề xuất mô hình và các giải pháp cụ thể nhằm thực hiện mục tiêu phát triển xã hội bền vững trong giai đoạn 2021-2030 với khát vọng hướng tới sự thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ.

2. Cơ sở lý luận về phát triển xã hội bền vững

2.1. Phát triển xã hội

Bản chất và nội hàm của phát triển xã hội được đề cập trong nhiều góc độ nghiên cứu khác nhau. Ở góc độ phổ quát nhất, Liên hiệp quốc tại Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Phát triển Xã hội (WSSD) coi bản chất của phát triển xã hội là quá trình tăng lên của: (i) Tài sản và khả năng của cá nhân để cải thiện phúc lợi của họ; (ii) Năng lực của các nhóm xã hội trong thay đổi các mối quan hệ của họ với các nhóm khác và tham gia vào quá trình phát triển; (iii) Khả năng của xã hội trong việc hài hòa lợi ích của các yếu tố cấu thành cơ cấu xã hội, quản lý hòa bình các quá trình xung đột và sự thay đổi (United Nations, 1995). Theo quan điểm này, phát triển xã hội xã hội có nội dung khá toàn diện, bao gồm các tiến bộ cả kinh tế, chính trị, xã hội và đời sống văn hoá tinh thần. Tuy vậy, bài viết tiếp cận theo khía cạnh hẹp hơn, theo quan điểm của Kinh tế học phát triển (Todaro, 1994), bao hàm nội dung (i) và (ii) của quan niệm phổ quát nói trên. Theo đó, phát triển xã hội được hiểu là một nội dung trong phát triển nền kinh tế. Phát triển nền kinh tế là quá trình tăng tiến toàn diện và về mọi mặt. Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, các mặt của nền kinh tế có thể nhóm lại thành lĩnh vực kinh tế và lĩnh vực xã hội. Phát triển nền kinh tế là quá trình diễn ra đồng thời giữa phát triển lĩnh vực kinh tế và phát triển lĩnh vực xã hội. Phát triển lĩnh vực xã hội của nền kinh tế ngụ ý nói đến khía cạnh con người và phát triển vì con người, mà kết quả cuối cùng chính là vì sự tiến bộ và công bằng xã hội. Theo cách tiếp cận đó, phát triển xã hội là phát triển các lĩnh vực xã hội của nền kinh tế, đó là quá trình con người (cá nhân, cộng đồng, tổ chức, nhà nước) thực hiện những hoạt động khác nhau để nâng cao và cải thiện không ngừng chất lượng cuộc sống và môi trường sống. Cụ thể hơn ở góc độ thành quả cuối cùng, phát triển xã hội là quá trình phát triển con người, làm cho con người được sống trong những điều kiện ngày càng đầy đủ về vật chất và tinh thần, trong một môi trường tự nhiên và xã hội trong sạch, lành mạnh, an toàn; làm cho con người có đủ sức khỏe, tri thức, kỹ năng và thái độ cần thiết để sống, lao động và hoàn thiện mình, xứng đáng là Con người, trong các quá trình lịch sử của một quốc gia dân tộc và của toàn nhân loại. Thành quả cuối cùng của phát triển xã hội được đánh giá dựa trên mức độ đạt được về chất lượng cuộc sống và môi trường sống của con người.

Các thành quả phát triển xã hội được chi thành 4 nhóm với các tiêu chí cụ thể để đo lường như sau:

(i) *Mức sống dân cư được tăng lên.* Mức sống dân cư được thể hiện trong hành vi chi tiêu của dân cư, bao gồm tổng quy mô và cơ cấu chi tiêu, trong đó cơ cấu chi tiêu phản ánh sự thay đổi về mặt chất, còn tổng chi tiêu phản ánh mặt lượng của chi tiêu. Mức sống dân cư tăng lên biểu hiện ở sự gia tăng tỷ trọng thu nhập dành cho chi tiêu và cơ cấu chi tiêu thay đổi theo hướng gia tăng tỷ trọng chi tiêu cho các nhu cầu phi vật chất và nhu cầu mua sắm các hàng hóa cao cấp, xa xỉ trong tổng chi tiêu. Nếu sử dụng tiêu chí thu nhập để làm cơ sở đánh giá mức sống dân cư thì đó phải là mức thu nhập thực, được xác định từ thu nhập danh nghĩa sau khi loại trừ ảnh hưởng của lạm phát.

(ii) *Trình độ phát triển con người được nâng cao.* Trong Báo cáo phát triển con người của năm 1990, UNDP đưa ra chỉ số phát triển con người (HDI) để đánh giá tổng hợp trình độ phát triển con người và được sử dụng cho đến hiện nay. HDI phản ánh mức độ trung bình đạt được của một nước về các năng lực cơ bản của con người. HDI xác định liệu con người có được một cuộc sống trường thọ và khỏe mạnh, được giáo dục và trang bị kiến thức và được hưởng một mức sống tử tế hay không.

(iii) *Tình trạng nghèo khổ được xóa bỏ.* Trong bối cảnh tiến bộ xã hội ngày càng cao, nghèo khổ cần được hiểu theo nghĩa khía cạnh về phát triển toàn diện con người, tức là nghèo khổ xét theo góc độ là việc loại bỏ các cơ hội và sự lựa chọn cơ bản nhất cho phát triển toàn diện con người (gọi là nghèo khổ con người hay nghèo khổ đa chiều). Báo cáo phát triển con người của UNDP năm 2010 đã đưa ra tiêu chí đánh giá nghèo khổ đa chiều (MPI) phản ánh mức độ thiếu hụt của mỗi cá nhân theo 3 phương diện: sức khỏe, giáo dục và chất lượng cuộc sống.

(iv) *Công bằng xã hội trong phân phối thu nhập được cải thiện hơn.* Liên quan đến đo lường thành quả thực hiện công bằng trong phân phối thu nhập, cần phân chia thành 2 nhóm: (i) Nhóm 1 là tiêu chí phản ánh bất công bằng theo chiều rộng, thể hiện sự phân rã thu nhập giữa các nhóm thu nhập khác nhau như hệ số GINI (Gini, 1912); (ii) Nhóm 2 bao gồm các tiêu chí phản ánh bất công bằng trong phân phối thu nhập theo chiều sâu, thể hiện mức độ gay gắt của bất công bằng trong phân phối thu nhập, được xác định trên cơ sở so sánh khoảng cách thu nhập giữa hai đầu cực cao nhất và thấp nhất của các nhóm dân cư như Hệ số giãn cách thu nhập (Kuznets, 1955) hay Tiêu chuẩn 40 (World Bank, 2001).

2.2. Phát triển xã hội bền vững

Theo cách tiếp cận kinh tế học bền vững và Liên hiệp quốc (United Nations, 2002), phát triển xã hội bền vững là một trong ba trụ cột phát triển bền vững (bền vững kinh tế, bền vững xã hội và bền vững môi trường). Trụ cột phát triển bền vững về xã hội: (i) Một mặt, đặt ra yêu cầu duy trì một cách lâu dài việc cải thiện các thành quả của tiến bộ xã hội (như nói ở trên); (ii) Mặt khác, yêu cầu gắn kết thành quả phát triển xã hội với tăng trưởng kinh tế, sự tiến bộ xã hội phải được kiểm soát hay bảo đảm vững chắc bằng các thành quả của tăng trưởng kinh tế. World Bank (2015) đã coi bản chất của phát triển xã hội bền vững là việc gia tăng của tài sản và phúc lợi của con người và không thể thiếu các nội dung về phát triển kinh tế, quản lý các quá trình sản xuất. Hoàng Chí Bảo (2010) cho rằng phương tiện (hay điều kiện) phát triển xã hội phải là phát triển về số lượng và chất lượng các nguồn lực và các điều kiện, nhằm đáp ứng tốt hơn các vấn đề xã hội. Đỗ Ngọc Tuyên (2021) cũng đã khẳng định phát triển xã hội bền vững được đánh giá chủ yếu thông qua lĩnh vực kinh tế. Xã hội bền vững phụ thuộc vào những biến đổi tích cực trong kinh tế, chỉ khi hiểu rõ mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội thì mục tiêu phát triển bền vững xã hội mới được hiện thực hóa.

Phát triển các quan điểm nói trên, bài viết nhận định: sự biến đổi về lượng và chất trên lĩnh vực kinh tế, tạo ra các điều kiện vững chắc về tài chính và vật chất cần thiết để giải quyết các khía cạnh về tiến bộ và công bằng xã hội (phát triển xã hội). Trên cơ sở các tiền đề phát triển kinh tế, phát triển xã hội hay cụ thể là các thành tựu của tiến bộ xã hội mới được củng cố vững chắc. Như vậy, phát triển xã hội bền vững thể hiện ở việc duy trì lâu dài khả năng cải thiện nhanh chóng sự tiến bộ xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và môi trường sống của quảng đại quần chúng nhân dân dựa trên sự gắn kết chặt chẽ với các thành quả của phát triển lĩnh vực kinh tế và được bảo đảm vững chắc bởi các thành quả về kinh tế. Liên quan đến phát triển bền vững về xã hội là tăng cường sự tác động của tăng trưởng kinh tế đến các khía cạnh phát triển xã hội, và ngược lại phát triển xã hội bền vững củng cố tăng trưởng kinh tế. Phân tích phát triển xã hội bền vững chính là phân tích tác động của tăng trưởng kinh tế đến các khía cạnh của phát triển xã hội.

2.3. Tiêu chí đánh giá phát triển xã hội bền vững

Theo cách tiếp cận nội hàm phát triển bền vững xã hội ở trên, hệ tiêu chí phản ánh phát triển bền vững xã hội ngoài các tiêu chí đánh giá thành quả phát triển xã hội (như nói ở trên), cần nhấn mạnh đến các tiêu chí phản ánh ảnh hưởng của tăng trưởng kinh tế đến các thành quả của tiến bộ xã hội. Theo đó, khi tăng trưởng kinh tế (thể hiện ở tốc độ tăng trưởng thu nhập) thay đổi (1%), thì các tiêu chí phản ánh sự thay đổi của thành quả phát triển xã hội thay đổi như thế nào (hệ số co giãn của các tiêu chí phản ánh phát triển xã hội với tăng trưởng thu nhập). Bộ tiêu chí này thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1: Tiêu chí đánh giá phát triển xã hội bền vững

Tiêu chí	Công thức tính toán	Yêu cầu của tính bền vững
1. Hệ số tăng trưởng vì nâng cao mức sống dân cư (GLR)	$GLR = \% \Delta HDI / \% \Delta GNI/\text{người}$	Giá trị GLR nhận giá trị dương (>0) và giá trị dương càng lớn thì mức độ lan tỏa của tăng trưởng đến mức sống dân cư càng cao
2. Hệ số tăng trưởng vì phát triển con người (GHR)	$GHR = \% \Delta HDI / \% \Delta GNI/\text{người}$	Giá trị GHR nhận giá trị dương (>0) và giá trị dương càng lớn thì mức độ lan tỏa của tăng trưởng đến phát triển con người càng cao
3. Hệ số tăng trưởng vì giảm nghèo (GPR)	$GPR = \% \Delta HDI / \% \Delta GNI/\text{người}$	Giá trị GPR nhận giá trị âm (<0) và giá trị tuyệt đối của GPR càng lớn thì mức độ lan tỏa của tăng trưởng đến giảm nghèo càng cao
4. Hệ số tăng trưởng - bất công bằng (GETI)	$GETI = \% \Delta GINI / \% \Delta GNI/\text{người}$	Giá trị GETI nhận giá trị nhỏ hơn hoặc bằng không ($\leq$) là tốt. Tuy nhiên trong bối cảnh Việt Nam hiện nay đang nhấn mạnh tăng trưởng nhanh thì có thể chấp nhận GETI dương nhưng và giá trị dương có xu hướng nhỏ dần.

Nguồn: Đề xuất của tác giả.

Tuy chưa thực sự đầy đủ, nhưng 4 tiêu chí (hệ số) này đã phủ quát đặc trưng được tác động của tăng trưởng kinh tế đến các thành quả cuối cùng của phát triển xã hội, đó là: nâng cao mức sống dân cư, phát triển con người, xóa bỏ đói nghèo và thực hiện công bằng xã hội trong phân phối thu nhập. Với việc lượng hóa được giá trị của các tiêu chí này, bài viết đề xuất ba cấp độ bền vững xã hội gắn với kinh tế như sau:

- Bền vững cấp độ 1: Thành quả tăng trưởng kinh tế tạo ra sự thay đổi tích cực của các yếu tố tiến bộ xã hội với mức độ cải thiện (thể hiện ở giá trị nhận được ở các tiêu chí) ngày càng cao theo thời gian (giai đoạn sau lớn hơn giai đoạn trước).

- Bền vững cấp độ 2: Thành quả tăng trưởng kinh tế tạo ra sự thay đổi tích cực của các yếu tố tiến bộ và công bằng xã hội nhưng mức độ cải thiện (thể hiện ở) giá trị nhận được của tiêu chí có xu hướng thấp dần hoặc không ổn định.

- Bền vững cấp độ 3: Thành quả tăng trưởng kinh tế tạo ra sự thay đổi không tích cực của yếu tố tiến bộ và công bằng xã hội với giá trị nhận được của các tiêu chí có xu hướng ngược chiều so với yêu cầu đặt ra.

3. Đánh giá thực trạng phát triển xã hội bền vững ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020

3.1. Những biểu hiện của tính bền vững

3.1.1. Việt Nam luôn định hướng các mục tiêu phát triển xã hội ở mức khá cao và luôn hoàn thành vượt mức

Bảng 2 cho thấy Việt Nam đã đặt mục tiêu cho phát triển xã hội cao ở ngưỡng các nước có trình độ phát triển trung bình cao. Kết quả, trong giai đoạn 2011-2020, phần lớn các chỉ tiêu đặt ra đều đạt và đạt vượt mức so với kế hoạch. Thu nhập bình quân đầu người, sau khi tính lại theo phương pháp mới, đã chạm ngưỡng các nước có mức thu nhập trung bình. Chỉ số phản ánh trình độ phát triển con người (HDI) có sự tiến bộ vượt bậc. Năm 2020, HDI là 0,704, xếp thứ 117/189 quốc gia, thuộc nhóm nước HDI cao. Tuổi thọ bình quân của Việt Nam, mặc dù không đạt mức đặt ra nhưng liên tục được cải thiện và xếp thứ hạng cao (thứ 84/189 quốc gia).

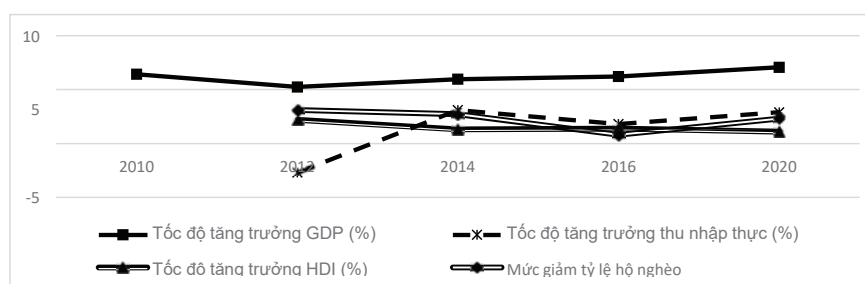
Bảng 2: Một số chỉ tiêu thành quả phát triển xã hội Việt Nam (2011-2020)

Tên chỉ tiêu	Mục tiêu đến 2020	Thực hiện 2020
1. GDP/ người (USD/người)	3000	3521
2. Chỉ số phát triển con người (HDI)	0,7	0,704
3. Tuổi thọ bình quân (tuổi)	75	73,7
4. Giảm tỷ lệ hộ nghèo bq/năm (%)	1%-1,5%	1,4
5. Hệ số giãn cách thu nhập (lần)	8-10	9,79
6. Hệ số GINI	0,4-0,5	0,424

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội 2011-2020, Niên giám Thống kê và Điều tra Mức sống dân cư của Tổng cục Thống kê, và Báo cáo phát triển con người của UNDP.

3.1.2. Các chỉ tiêu phản ánh thành quả phát triển xã hội có xu hướng được cải thiện tích cực cùng với quá trình tăng trưởng kinh tế nhanh

Đây là khía cạnh phản ánh tính bền vững trong phát triển xã hội. Các thành quả của tăng trưởng kinh tế trong thời gian qua đã lan tỏa tích cực, mang tính đồng thuận đến việc thực hiện các chỉ tiêu tiên bộ xã hội (Hình 1).

Hình 1: Tăng trưởng GDP và sự thay đổi thành quả tiên bộ xã hội Việt Nam

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu Niên giám Thống kê và Điều tra mức sống dân cư của Tổng cục Thống kê, 2010-2020.

Hình 1 đã cho thấy, trong giai đoạn 2010-2020, kết quả của tăng trưởng GDP cao (bình quân 6,84%), luôn kéo theo mức tăng trưởng tích cực của các tiêu chí phản ánh thành quả tiên bộ xã hội: Mức sống dân cư thể hiện ở mức thu nhập thực được tăng lên bình quân là 2,5% trong giai đoạn 2010-2020; Chỉ số phát triển con người (HDI) tăng bình quân 1,5%/năm; tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 2,64%/năm.

3.1.3. Những hoàn thiện trong thể chế và chính sách quản lý xã hội đã tạo ra được những đột phá trong phát triển xã hội bền vững

- Hệ thống pháp luật và các văn bản mang tính luật có những hoàn thiện đổi mới rất phù hợp để hướng tới tạo môi trường pháp lý cho phát triển xã hội bền vững. Cụ thể: Hiến pháp 2013 đã khẳng định Nhà nước bảo đảm quyền con người, quyền công dân, thực hiện mục tiêu dân giàu nước mạnh dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no hạnh phúc. Bộ luật Lao động (sửa đổi) năm 2012 đã hoàn thiện thể chế hóa lĩnh vực lao động, việc làm, tiền lương và quan hệ lao động. Luật an toàn vệ sinh lao động (năm 2015); Luật giáo dục nghề nghiệp năm 2016; Luật bảo hiểm xã hội năm 2014 với những sửa đổi quan trọng đối với chính sách Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm nhân thọ. Luật trẻ em năm 2016 đã quy định các quyền lợi của trẻ em khá rõ ràng.

- Chính sách không chế lạm phát trong quá trình thực hiện mục tiêu tăng trưởng nhanh trong giai đoạn 2011-2020 thực hiện khá thành công. Mặc dù tăng trưởng GDP duy trì mức cao (bình quân 6,84%/năm), nhưng tỷ lệ lạm phát luôn duy trì mức dưới 4%, năm 2020 chỉ là 3,23%. Điều này đã dẫn đến mức sống của dân cư được cải thiện vững chắc hơn.

- Chính sách ngân sách nhà nước hàng năm đã ưu tiên tăng chi cho phát triển xã hội, với mức 17% trong

tổng chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2011-2020; giai đoạn 2016-2020 tăng 1,51 lần so với giai đoạn 2011-2025. Tốc độ tăng chi ngân sách nhà nước cho lĩnh vực xã hội tăng bình quân 9%/năm cho cả giai đoạn 2011-2020, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng kinh tế (bình quân đạt 6,84%/năm).

3.2. Những biểu hiện thiếu bền vững

3.2.1. Xu thế phát triển chậm lại của các thành quả tiến bộ xã hội

Sử dụng các tiêu chí phản ánh thành quả cuối cùng của tiến bộ xã hội, thể hiện qua bảng 3 cho thấy: Tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người bình quân năm giai đoạn 2001-2010 bằng 80% giai đoạn 1991-2000, đến giai đoạn 2011-2020 chỉ còn bằng 44% giai đoạn 2001-2010. Tỷ lệ hộ nghèo giảm với tốc độ chậm dần, giai đoạn 2001-2010 tỷ lệ hộ nghèo chỉ bằng 28% giai đoạn 1991-2000, nhưng đến giai đoạn 2011-2020 con số này là 69,1% so với giai đoạn 2001-2010. Tương tự như vậy, chỉ số phát triển con người (HDI) tăng lên với tốc độ tăng chậm dần, nếu giá trị HDI giai đoạn 2001-2010 cao hơn giai đoạn 1991-2000 là 16,8%, thì HDI giai đoạn 2011-2020 chỉ cao hơn giai đoạn 2001-2010 là 2,7%. Sự cải thiện chậm dần các tiêu chí phản ánh thành quả phát triển xã hội bản thân nó đã bao hàm tính chất thiếu bền vững trong quản lý phát triển xã hội mà nguyên nhân chính là do tốc độ tăng trưởng kinh tế đã giảm dần theo chu kỳ 10 năm từ 1991 đến nay đã làm cho mức đầu tư cho phát triển xã hội giảm dần.

Bảng 3: Một số tiêu chí phản ánh thành quả phát triển xã hội (1991-2020)

Giai đoạn	1991- 2000	2001- 2010	2011- 2020
Tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người/năm (%)	25	20,6	8,9
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	38.9	10.7	7.4
Chỉ số HDI (%)	0.527	0.616	0.678
Hệ số GINI	0,365	0,395	0,428

Nguồn: Tác giả tính toán từ Niên giám Thống kê của Tổng cục Thống kê và Báo cáo phát triển con người của UNDP.

Hiệu ứng của ảnh hưởng đồng thuận giữa tăng trưởng kinh tế đến phát triển xã hội có xu hướng giảm dần. Từ kết quả tính toán các hệ số co giãn của các tiêu chí phát triển xã hội theo tăng trưởng kinh tế thời gian 30 năm qua, được phân chia theo chu kỳ 10 năm ở bảng 4 cho thấy vẫn có tác động đồng thuận của tăng trưởng kinh tế với thực hiện phát triển hội. Tuy nhiên mức độ đồng thuận đang có biểu hiện giảm dần. Như vậy, có thể thấy cấp độ phát triển bền vững xã hội của Việt Nam hiện nay đang ở cấp độ 2 (riêng tiêu chí về bất công bằng trong phân phối thu nhập, mức độ bền vững ở cấp độ 3 – tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam đang làm cho bất công bằng gia tăng với mức tăng có xu hướng tăng lên). Hơn thế nữa, nếu theo dõi chuỗi số liệu của bảng 4 cho thấy mức độ giảm dần về hiệu ứng của tăng trưởng đến cả 4 tiêu chí phản ánh thành quả cuối cùng của phát triển xã hội ngày càng lớn. Đây là một biểu hiện đáng lo ngại về tính bền vững của phát triển xã hội mà nguyên nhân chính là các thành quả tăng trưởng kinh tế đã không được sử dụng thích đáng cho phát triển con người, xóa đói giảm nghèo, an sinh xã hội, nâng cao mức sống dân cư, sự bất công bằng trong phân phối thu nhập.

Bảng 4: Tác động của tăng trưởng kinh tế đến cải thiện các tiêu chí tiến bộ xã hội

	1991-2000	2001-2010	2011-2020
Hệ số tăng trưởng vì nâng cao mức sống	2,04	1,66	0,39
Hệ số tăng trưởng vì giảm nghèo	- 2,070	- 1,933	- 1,303
Hệ số tăng trưởng vì phát triển con người	0,296	0,280	0,184
Hệ số tăng trưởng – bất công bằng	0,048	0,042	0,092

Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu của Niên giám Thống kê và Điều tra Mức sống dân cư của Tổng cục Thống kê, và Báo cáo phát triển con người của UNDP.

Sự bất công bằng trong phân phối thu nhập có xu hướng gia tăng trong quá trình tăng trưởng nhanh. Bổ sung thêm việc theo dõi xu hướng bất công bằng trong phân phối thu nhập trong thời kỳ tăng trưởng kinh tế nhanh và đối chiếu với các ngưỡng quốc tế quy định qua bảng 5 cho thấy trong quá trình thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh, bất công bằng trong phân phối thu nhập của Việt Nam có xu hướng gia tăng cả theo chiều rộng (hệ số GINI) và theo chiều sâu (khoảng giãn cách thu nhập của 20% dân số giàu nhất và 20% dân số nghèo nhất, tỷ lệ thu nhập của 40% dân số nghèo nhất trong tổng thu nhập dân cư). So với chuẩn quốc tế, bất công bằng theo chiều rộng đã chuyển từ cận dưới của mức bất công bằng vừa lên cận trên của bất công bằng vừa và đang có xu hướng chuyển lên mức bất công bằng cao. Theo góc độ chiều sâu, thể hiện ở cả hai tiêu chí, bất công bằng đã chuyển từ mức bất công bằng thấp lên đến cận giữa của bất công bằng vừa.

Bảng 5: Giá trị các chỉ số phản ánh bất công bằng phân phối thu nhập

	Giãn cách thu nhập (lần)	Tiêu chuẩn “40” (%)	Hệ số GINI
Tiêu chuẩn quốc tế			
Bất công bằng cao	Trên 10 lần	Dưới 12%	Trên 0,5
Bất công bằng vừa	Trên 8 lần đến 10	Từ 12% đến 17%	Từ 0,4 đến 0,5
Bất công bằng thấp	Dưới 8 lần	Trên 17%	Nhỏ hơn 0,4
Việt Nam			
Giai đoạn 1991-2000	8,11	16,06	0,365
Giai đoạn 2001-2010	9,23	14,97	0,395
Giai đoạn 2011-2020	9,683	14,85	0,428

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu Điều tra Mức sống dân cư của Tổng cục Thống kê.

3.2.2. Sự bất cập của các chính sách liên quan đến phát triển xã hội bền vững

- Trong thời gian dài, chính sách đặt mục tiêu phát triển xã hội cao, trong bối cảnh một nền kinh tế tăng trưởng chậm đã làm cho các mục tiêu xã hội cao không được bảo đảm bằng nguồn lực tài chính và vật chất tương ứng. Trong trường hợp đó việc đạt được các mục tiêu cao về phát triển xã hội phải trả giá bằng nguồn lực ngân sách nhà nước quá lớn và không bền vững.

- Chính sách phát triển “dàn đều” là một bất cập trong quản lý phát triển xã hội bền vững. Các mục tiêu về tiến bộ xã hội, gắn với nó là phân bổ ngân sách, vốn đầu tư dàn đều theo quy mô dân số hay diện tích đối với mọi địa phương, mọi vùng có các điều kiện phát triển không giống nhau đã gây cản trở khả năng bứt phá của những địa phương có tiềm năng phát triển xã hội và ngược lại, đã làm quá tải đối với các địa phương, các vùng khác.

- Chính sách phát triển “vì người nghèo” đã luôn đặt người nghèo vào trạng thái bị động, ngồi chờ, hưởng thụ vào nguồn tài chính, ngân sách hay các nguồn viện trợ từ các chương trình xóa đói giảm nghèo. Điều đó đã không tạo cơ hội cho người nghèo, vùng nghèo được trực tiếp tham gia vào việc tạo nên thành quả phát triển kinh tế, tạo ra sự không bền vững trong hưởng thụ thành quả giảm nghèo hay phát triển xã hội đối với những vùng nghèo, vùng khó khăn. Một số chính sách tạo áp lực tự giải quyết việc làm cho người nghèo vùng nghèo lại không có hiệu quả vì bản thân họ bị thiếu nhưng lại không được trang bị những điều kiện cần thiết để thực hiện.

4. Quan điểm định hướng phát triển xã hội bền vững ở Việt Nam giai đoạn 2021-2030

4.1. Một số yếu tố mới đặt ra trong giai đoạn 2021-2030

4.1.1. Mục tiêu phát triển đất nước đặt ra rất cao và khá lạc quan

Đại hội Đảng lần thứ XIII thể hiện ý chí và sức mạnh vươn lên của toàn Đảng, toàn dân trong thời kỳ phát triển mới, có thuận lợi nhưng cũng có những thách thức đan xen. Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII có đưa ra phương án về mục tiêu phát triển đất nước, đến năm 2030 (kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng), Việt Nam

nằm trong nhóm nước đang phát triển có mức thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 (100 năm thành lập nước), Việt Nam thuộc nhóm nước phát triển có mức thu nhập cao. Để thực hiện được khát vọng này, cần có những chuyển đổi và tháo gỡ các nút thắt quan trọng, trong đó những chuyển biến trong phát triển xã hội đóng vai trò khá quyết định.

4.1.2. Xu hướng phát triển của xã hội trung lưu

Ngân hàng Thế giới và bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016) dự báo tầng lớp trung lưu Việt Nam đang gia tăng nhanh chóng, đến năm 2035, sẽ có một tỷ lệ dân số trung lưu là 50% (hiện nay là 16,5%). Tầng lớp trung lưu sẽ là một cấu thành quan trọng trong cấu trúc xã hội Việt Nam, nên được xem là «cầu nối tự nhiên» giữa tầng lớp giàu và tầng lớp nghèo, theo đó làm giảm đi tối đa những tiềm ẩn tiêu cực có thể nảy sinh trong xã hội, đồng thời góp phần tạo nền tảng vững chắc cho khối đại đoàn kết trong toàn xã hội.

4.1.3. Sự phát triển của khoa học công nghệ

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã phát triển nhanh làm cho thế giới thay đổi nhanh chóng và có ảnh hưởng khá lớn đến Việt Nam theo chiều hướng khó khăn. Lợi thế lao động rẻ sẽ nhanh chóng bị ảnh hưởng, có thể dẫn đến tình trạng thất nghiệp hàng loạt vì không thể chuyển đổi nghề kịp thời, làm cho phân hóa giàu nghèo gia tăng thêm và các xung đột xã hội có thể nổi lên. Vì thế: (i) Vấn đề hòa nhập xã hội và thanh niên thất nghiệp phải được đưa vào trong các quyết sách để khắc phục tình trạng thiếu việc làm năng suất cao trong điều kiện dân số vàng; (ii) Vấn đề phát triển bền vững xã hội, trong đó nhấn mạnh đến sự cần thiết phải tạo ra cấu trúc lâu bền về cân bằng động lực kinh tế với an sinh xã hội.

4.2. Quan điểm định hướng hoàn thiện quản lý phát triển xã hội bền vững trong tình hình mới

4.2.1. Phát triển xã hội bền vững được xem như là mục tiêu cuối cùng trong quá trình phát triển nền kinh tế đất nước

Lý thuyết kinh tế học phát triển hiện đại đã cho thấy, phát triển nền kinh tế là quá trình vận động và phát triển đồng thời cả phát triển lĩnh vực kinh tế và phát triển lĩnh vực xã hội. Phát triển lĩnh vực kinh tế tạo ra các điều kiện vật chất và tài chính, tạo ra các tiềm lực để thực hiện phát triển, xét theo kết quả cuối cùng, phát triển lĩnh vực kinh tế là việc tạo ra sự tăng trưởng nhanh và hiệu quả, đem lại sự giàu có cho đất nước và con người. Tuy vậy, mục tiêu của phát triển không phải là vì sự giàu có cho đất nước hay con người mà chính là ở phần đầu cho sự tiến bộ xã hội, đem lại sự hạnh phúc cho con người và đó là sự phát triển lĩnh vực xã hội.

4.2.2. Phát triển kinh tế là điều kiện cần và thực hiện phân phối thành quả của phát triển kinh tế là điều kiện đủ cho phát triển xã hội bền vững

Để phần đầu cho sự tiến bộ xã hội, sự hạnh phúc cho con người thì không thể không nói đến khía cạnh giàu có - một yếu tố cấu thành của hạnh phúc và được tạo nên bởi quá trình tăng trưởng kinh tế nhanh và hiệu quả. Tuy vậy, sự phát triển mạnh của kinh tế trong nhiều trường hợp đã không dẫn đến đầy nhanh sự tiến bộ xã hội do quá trình phân phối thành quả kinh tế còn bất hợp lý theo hướng không có lợi cho sự phát triển xã hội. Vì vậy, cần xác định phát triển kinh tế là điều kiện cần để có phát triển xã hội, nhưng việc phân phối thành quả của phát triển kinh tế là điều kiện đủ để thực hiện phát triển xã hội.

4.2.3. Cần đặt các mục tiêu cao cho phát triển xã hội bền vững phù hợp với yêu cầu phát triển trở thành nước thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và thu nhập cao vào năm 2045

Tương ứng với mục tiêu phát triển kinh tế đất nước với hơn 50% dân số Việt Nam gia nhập tầng lớp trung lưu toàn cầu (Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2016), cần phải đặt mục tiêu phát triển xã hội cao và bền vững. Theo đó, đến năm 2030: Chỉ số phát triển con người đạt 0,75; hệ số GINI đạt dưới 0,4; khoảng giãn cách thu nhập 8,0 và thu nhập của 40% người nghèo nhất chiếm từ 16-17%. Mục tiêu phát triển xã hội bền vững được đặt ra yêu cầu cải thiện ở mức cao các hệ số tương quan giữa các tiêu chí phản ánh tiến bộ xã hội với phát triển kinh tế.

4.2.4. Nguyên lý của mô hình phát triển hài hòa nền kinh tế là cơ sở hợp lý nhất trong xây dựng các chính sách quản lý phát triển xã hội bền vững

Mô hình phát triển hài hòa (inclusive development) dựa trên nguyên tắc không để ai tụt lại phía sau đã đặt ra yêu cầu không chỉ là phân phối lại thành quả kinh tế cho các tầng lớp yếu thế trong xã hội mà còn tạo

điều kiện để mọi người được trực tiếp tạo ra các thành quả của phát triển kinh tế, khuyến khích làm giàu và tạo cơ hội làm giàu cho mọi người. Các nguyên lý này cần phải được nhấn mạnh khi hoạch định các chính sách phát triển xã hội gắn kết và được bảo đảm bằng thành quả kinh tế.

5. Một số đề xuất nhằm phát triển bền vững xã hội Việt Nam

5.1. Mô hình phát triển hài hòa trong nhằm thực hiện mục tiêu phát triển xã hội bền vững

5.1.1. Mục tiêu của mô hình

Bảo đảm thực hiện gắn kết tốt nhất thành quả của phát triển xã hội với quá trình phát triển kinh tế nhanh và hiệu quả. Tính chất bao trùm (hài hoà) thể hiện trên cả hai góc độ: (i) Bảo đảm không chỉ làm cho con người sống trong điều kiện kinh tế thịnh vượng, mà còn cần các điều kiện về cuộc sống có môi trường lành mạnh; (ii) Tạo điều kiện cho con người thuộc tất cả các tầng lớp cư dân cùng có điều kiện tham gia tạo nên thành quả phát triển và thụ hưởng thành quả phát triển một cách công bằng.

5.1.2. Động lực thực hiện mô hình

(i) Lấy “xã hội” là đối tượng để hướng tới mục tiêu phát triển xã hội chứ không phải là từng con người cụ thể riêng lẻ;

(ii) Tính bao trùm trong phát triển xã hội được thể hiện trên các chiều cạnh phát triển như: không gian lãnh thổ (các địa phương), sở hữu (các doanh nghiệp) và trên mọi ngành và lĩnh vực của nền kinh tế;

(iii) Để bảo đảm phát triển xã hội bền vững cần hướng tới một mục tiêu liên kết gồm ba mục tiêu bộ phận là tăng trưởng, tạo việc làm, và mục tiêu vì người nghèo.

5.1.3. Điều kiện thực hiện:

(i) Phát triển kinh tế nhanh và hiệu quả vẫn là một điều kiện trung tâm, trong khía cạnh này, tạo việc làm có năng suất cao là vấn đề có ý nghĩa sống còn, nhất là trong điều kiện cạnh tranh và cách mạng khoa học kỹ thuật hiện nay;

(ii) Phát triển xã hội không chỉ là hưởng thành quả phát triển kinh tế mà còn là động lực của phát triển kinh tế;

(iii) Tạo sự tiến bộ, công bằng trong “đầu vào”, “đầu ra” của nền kinh tế, từ tạo sự công bằng giữa các thành phần kinh tế tới việc phân phối kết quả lao động và cả đóng góp về vốn và lao động sáng tạo.

5.2. Hoàn thiện các chính sách phát triển xã hội bền vững thích ứng với nền kinh tế phát triển ở trình độ trung bình cao và cao

5.2.1. Trọng tâm của đổi mới chính sách xã hội là chuyển từ số lượng sang chất lượng

Khía cạnh chất lượng dịch vụ là chủ đề cần phải được chú ý. Lĩnh vực giáo dục đòi hỏi hệ thống đào tạo hiệu quả và chất lượng cho người học hơn. Trong lĩnh vực y tế, cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh chất lượng cao cho người dân nhất là người nghèo là một đòi hỏi cấp bách. Chuyển đổi an sinh xã hội hay bảo hiểm xã hội theo hướng đa tầng với các đối tượng an sinh khác nhau, có chú ý đến các đối tượng trung lưu với các nhu cầu an sinh và bảo hiểm chaad lượng cao hơn. Thị trường lao động cần nâng cao chất lượng các thể chế liên quan đến thương lượng tiền lương, giải quyết tranh chấp, bảo vệ quyền lợi cho người lao động. Trong lĩnh vực bảo trợ xã hội cần cải cách thể chế theo hướng công khai minh bạch đối với các thu phí dịch vụ tốt hơn.

5.2.2. Các chính sách xã hội cần được định hướng lại phù hợp với biến đổi nhân khẩu

Khi mức sinh giảm, tuổi thọ gia tăng, di cư và đô thị hóa diễn ra nhanh, hay quá trình già hóa dân số nhanh, dân số tuổi lao động bắt đầu bị thu hẹp, các áp lực mới sẽ tăng lên cùng với nhu cầu chăm sóc người cao tuổi, người lao động năng suất cao hay khi lợi thế của cơ cấu dân số vàng giảm dần, đồng thời yêu cầu quản lý đô thị để bảo đảm có được thành phố dễ sống và hoà nhập hơn.

5.2.3. Các chính sách quản lý tài khóa và kinh tế vĩ mô để duy trì các tiêu chí xã hội một cách bền vững

Kinh nghiệm của các nước thành công trong chuyển đổi từ vị trí thu nhập trung bình thấp sang vị trí trung bình cao, đều phải dành một tỷ lệ ngày càng cao trong chi tiêu công cho các lĩnh vực xã hội, giai đoạn đầu

là chỉ tiêu cho giáo dục theo yêu cầu phổ cập giáo dục, tiếp sau đó là nhu cầu chỉ tiêu cao cho y tế, an sinh xã hội.

5.2.4. Một số chính sách hành chính về quản lý dân cư và lao động không còn phù hợp cần được thay đổi

Trong bối cảnh thị trường lao động phát triển mạnh, để tránh hiện tượng phân mảnh của thị trường lao động, cần nghiên cứu và tiến hành chuyển hệ thống quản lý dân cư bằng hộ khẩu sang chức năng đăng ký dân cư giản đơn, hoặc cho phép đại diện người lao động hoạt động độc lập trong vấn đề quan hệ lao động

5.2.5. Thực hiện các chính sách nhằm thực hiện sự lan tỏa tích cực của vùng giàu, vùng động lực sang vùng nghèo người nghèo

Mục tiêu là giảm sự bất công bằng trong cơ hội phát triển và phân phối thu nhập giữa các tầng lớp dân cư. Các chính sách lên quan gồm: (i) Đầu tư kết cấu hạ tầng kết nối giữa vùng nghèo đến các vùng, khu vực trung tâm, tổ chức tốt hệ thống thông tin truyền thông kết nối hiệu quả; (ii) Chính sách đào tạo nghề cho người lao động nông dân, người lao động các vùng nghèo, để họ có các nghề nghiệp thích ứng, có thể di chuyển lao động theo yêu cầu của thị trường lao động; (iii) Chính sách đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội cho các vùng sâu, xa, vùng nghèo.

Tài liệu tham khảo

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), *Văn kiện Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội IX của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.
- Đỗ Ngọc Tuyên (2021), ‘Phát triển xã hội bền vững và quản lý phát triển xã hội với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc’, *Tạp chí Cộng sản*, truy cập lần cuối ngày 7 tháng 11 năm 2021, từ: <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/821643/phat-trien-xa-hoi-ben-vung-va-quan-ly-phat-trien-xa-hoi-voi-su-nghiep-xay-dung-va-bao-ve-to-quoc.aspx>.
- Gini, C. (1912), *Variabilità e Mutuabilità. Contributo allo Studio delle Distribuzioni e delle Relazioni Statistiche*, Tipografia di Paolo Cuppin, Bologna.
- Hoàng Chí Bảo (2010), *Luận cứ và giải pháp phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở nước ta thời kỳ đổi mới*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Kuznets, Simon (1955), ‘Economic Growth and Income Inequality’, *American Economic Review*, 45(1), 1-28.
- Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), *Việt Nam 2035*, Nhà xuất bản Hồng Đức.
- Ngô Thắng Lợi (2019), *Mối quan hệ tăng trưởng kinh tế với Phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.
- Todaro, M. (1994), *Economic Development, Fifth edition*, Longman, London.
- United Nations (2002), *Agenda 21*, last retrieved on September 10th 2021, from: <<https://sustainabledevelopment.un.org/content/documents/Agenda21.pdf>>.
- United Nations (1995), *Report of the World Summit for Social Development*, Copenhagen.
- UNDP (1990), *Human Development report*, United national Development Programme, New York.
- UNDP (2010), *Human Development report*, United national Development Programme, New York.
- World Bank (2015), *World Development Report*, Washington, DC.
- World Bank (2001), *World Development Report 2000/2001: Attacking Poverty*, Oxford University Press, New York, NY.

PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG AN SINH XÃ HỘI TOÀN DIỆN, TIẾN TỚI BAO PHỦ TOÀN DÂN Ở VIỆT NAM: NHỮNG THÁCH THỨC VỀ MỤC TIÊU VÀ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN

Mai Ngọc Cường
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: Cuong.ktpt@gmail.com

Mã bài: JED - 050921
Ngày nhận: 05/09/2021
Ngày nhận bản sửa: 25/10/2021
Ngày duyệt đăng: 05/11/2021

Tóm tắt:

Bài viết chỉ ra những thách thức về các mục tiêu và điều kiện mà Việt Nam cần phải vượt qua để phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện, tiến tới bao phủ toàn dân. Đó là, tăng tỷ lệ bao phủ, nhất là tăng tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện và tỷ lệ đối tượng được hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên; nâng cao chất lượng khám chữa bệnh bằng thẻ bảo hiểm y tế và tăng mức thụ hưởng của trợ giúp xã hội; tăng thu nhập của người lao động, thông qua các chương trình việc làm có chất lượng cao và giảm nghèo bền vững; có chính sách thích ứng sự biến đổi của dân số, đặc biệt là tình trạng già hoá; chủ động xử lý những hậu quả của khủng hoảng kinh tế, biến đổi khí hậu và dịch bệnh ngày càng thường xuyên và phức tạp; tổ chức quản lý an sinh xã hội thích ứng hơn với từng đối tượng tham gia; và đảm bảo nguồn tài chính cao hơn cho an sinh xã hội, trước hết là từ ngân sách nhà nước.

Từ khoá: An sinh xã hội toàn diện, bao phủ, toàn dân, điều kiện thực hiện, mục tiêu, Việt Nam.

Mã JEL: I31, H75.

Developing a comprehensive social security system and converging social security for the entire population in Vietnam: Challenges on objectives and implementation conditions

Abstract:

The article identifies challenges in terms of goals and conditions that Vietnam needs to overcome to develop a comprehensive social security system and cover social security for the entire population. These challenges can be mentioned as: increasing the coverage rate, especially the rate of voluntary social insurance participation and the percentage of beneficiaries of regular social assistance; improving the quality of medical examination and treatment by means of health insurance, and increasing the benefit level of social assistance; increasing workers' incomes through the programs of high-quality employment and sustainable poverty reduction; adopting policies to adapt to population changes, especially aging; proactively dealing with the consequences of the economic crisis, climate change and epidemics which are more frequent and complex; organizing social security management more adaptively to each participant; and ensuring higher financial resources for social security, especially the state budget.

Keywords: Comprehensive social security, coverage, entire population, implementation conditions, target, Vietnam.

JEL codes: I31, H75.

1. Đặt vấn đề

Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XII tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng ghi rõ “Phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện, tiến tới bao phủ toàn dân với các chính sách phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro cho người dân”. Đó là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta đang được tổ chức triển khai một cách tích cực trong cuộc sống.

Trong lĩnh vực nghiên cứu, vấn đề phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện, tiến tới bao phủ toàn dân cũng thu hút sự quan tâm của nhiều nhà khoa học. Nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả như Nguyễn Hữu Dũng (2020), Bùi Văn Huyền & Nguyễn Ngọc Toàn (2021), Lê Tấn Dũng (2021), Bùi Sỹ Lợi (2020), Nguyễn Ngọc Hương & Nguyễn Văn Sơn (2021), Trần Văn Kiên (2021), Nguyễn Thị Lan Hương & Mai Ngọc Cường (2018),... dưới các góc độ khác nhau đã đề cập đến vấn đề xây dựng hệ thống an sinh xã hội toàn diện, đa tầng, đa dạng, hướng tới bao phủ toàn dân. Mặc dù những hiểu biết chung đều có sự thống nhất rằng phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện, tiến tới bao phủ toàn dân là phát triển hệ thống an sinh xã hội thực hiện đầy đủ các chức năng vốn có của nó gồm phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro, sao cho mọi người dân, thuộc mọi lứa tuổi, mọi đối tượng, mọi vùng miền... đều được hưởng quyền an sinh, không ai bị lọt khỏi lưới an sinh xã hội; song hiện vẫn còn nhiều ý kiến, nhiều cách hiểu khác nhau về hệ thống này, kể từ việc thiết kế mô hình, xác định mục tiêu, nội dung, bước đi, cho đến những điều kiện thực hiện.

Trên cơ sở vận dụng các kết quả nghiên cứu đã công bố có liên quan đến chủ đề, bài viết này đề cập đến những khó khăn, thách thức về các mục tiêu và điều kiện phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện, tiến tới bao phủ toàn dân (sau đây gọi tắt là phát triển hệ thống an sinh xã hội) ở nước ta.

Với quan niệm mục tiêu của hệ thống an sinh xã hội là hướng vào việc mở rộng phạm vi bao phủ và nâng cao mức độ tác động của các chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc và tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội thường xuyên và đột xuất và việc phát triển hệ thống an sinh xã hội đòi hỏi phải có các điều kiện thực hiện, liên quan đến nâng cao mức thu nhập của người dân, tác động của sự biến đổi dân số, di chuyển lao động, tác động thăng trầm của chu kỳ kinh tế, biến đổi khí hậu và dịch bệnh, sự thích ứng của tổ chức bộ máy quản lý đối tượng tham gia và nguồn lực tài chính đảm bảo cho an sinh xã hội, bài viết chỉ ra hiện nay, các mục tiêu và điều kiện phát triển hệ thống an sinh xã hội ở nước ta đang đứng trước những khó khăn, thách thức, đòi hỏi sự nỗ lực của toàn hệ thống chính trị cũng như mọi doanh nghiệp và mỗi người dân phải chung sức và đồng lòng để triển khai thực hiện.

2. Những thách thức cần vượt qua về các mục tiêu và điều kiện phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện, tiến tới bao phủ toàn dân ở Việt Nam hiện nay

2.1. Những thách thức trong thực hiện các mục tiêu phát triển hệ thống an sinh xã hội

Với nhiều biện pháp tác động, cả về kinh tế, giáo dục và tổ chức quản lý, những năm qua phạm vi bao phủ của hệ thống an sinh xã hội ở nước ta ngày càng được mở rộng. Quy mô bao phủ bảo hiểm xã hội bắt buộc và tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế ngày càng tăng lên. Nếu năm 2016 cả nước có 13.055,7 ngàn người tham gia bảo hiểm xã hội, thì năm 2020 con số này ước tính là 16.493,2 ngàn người. Trong thời gian đó, bảo hiểm thất nghiệp tăng từ 10.944,7 ngàn người lên 14.157,3 ngàn người; bảo hiểm y tế tăng từ 75.915,2 lên 86.881,4 ngàn người (Tổng cục Thống kê, 2021). Trợ giúp xã hội thường xuyên được mở rộng, đến năm 2017 đã bao phủ hầu hết các nhóm đối tượng ở mọi lứa tuổi, với khoảng 3% dân số và 100% đối tượng bảo trợ xã hội đủ điều kiện được hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên hằng tháng (Đào Quang Vinh, 2017); người dân bị thiệt hại do thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh được hưởng trợ giúp xã hội đột xuất kịp thời. Điều đó đã giúp cho một bộ phận người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo, người chịu rủi ro bởi thiên tai, dịch bệnh... kịp thời khắc phục khó khăn, đảm bảo đời sống. Mặc dù đạt được với những kết quả như trên nhưng việc thực hiện mục tiêu phát triển hệ thống an sinh xã hội vẫn đang đứng trước những thách thức, kể cả về phạm vi bao phủ cũng như mức độ tác động.

- *Tỷ lệ phủ của an sinh xã hội trên thực tế còn thấp.* Cho đến nay, an sinh xã hội Việt Nam mới chỉ bao phủ được một bộ phận dân cư. Bảo hiểm xã hội mặc dù đã mở rộng đến mọi người lao động, theo 3 nhóm chính sách lớn là bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm thất nghiệp; tuy nhiên, tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội còn thấp, với 32% năm 2019. Đặc biệt, đối tượng lao động phi chính thức và nông dân tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện còn rất ít, cho đến năm 2020 mới thu hút được khoảng 750.000 người (Lê Tấn Dũng, 2021; Lê Minh, 2021). Đó là một tỷ lệ không đáng

kể so với lực lượng lao động thuộc đối tượng này. Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp đến năm 2019 cũng chỉ đạt tỷ lệ trên 27%. Với nhiều chính sách hỗ trợ, nhưng đến năm 2019, cả nước mới có khoảng 90% dân số tham gia bảo hiểm y tế (Lê Tấn Dũng, 2021).

Trợ cấp xã hội mới chỉ bao phủ được một bộ phận đối tượng cần hỗ trợ, hiện tại chủ yếu là nhóm đối tượng người nghèo, người khuyết tật, trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, không có khả năng tự chăm sóc và người già trên 80 tuổi. Tính chung, đến năm 2017, khoảng 3% dân số được trợ giúp xã hội, trong khi nhu cầu trợ giúp xã hội chiếm 20% dân số (Đào Quang Vinh, 2017). Điều đó cho thấy vẫn còn một tỷ lệ rất lớn người có nguy cơ nghèo cao, người làm việc trong khu vực phi chính thức, nông dân, người có công việc không ổn định, thu nhập bấp bênh và người cao tuổi chưa được hưởng những thành quả an sinh xã hội.

- *Mức độ tác động của an sinh xã hội còn hạn chế.* Chất lượng khám chữa bệnh bằng thẻ bảo hiểm y tế còn thấp; mức trợ cấp cho các nhóm đối tượng được bảo trợ xã hội chưa đủ để đảm bảo cuộc sống cho người thụ hưởng. Hiện nay, mức chuẩn trợ cấp hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng, dù đã nhiều lần được điều chỉnh, nhưng còn chậm và thấp trước sự biến động và tăng nhanh của giá cả thị trường. Thực tiễn cho thấy mức trợ cấp 270.000 đồng/tháng/người còn cách xa mức sống tối thiểu của dân cư.

2.2. Những thách thức trong việc đảm bảo các điều kiện phát triển hệ thống an sinh xã hội

2.2.1. Thách thức về thu nhập để người dân đảm bảo đời sống và có điều kiện tham gia và thụ hưởng chính sách an sinh xã hội

Để chủ động tham gia vào hệ thống bảo hiểm xã hội thì điều kiện tiên quyết là người lao động phải có thu nhập; vì thế, các chính sách giải quyết việc làm, giảm nghèo, cung ứng các dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân là biện pháp quan trọng để tạo thu nhập, cơ hội vật chất cho người lao động tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Không những thế, biện pháp này cũng tăng khả năng của người dân trong việc khắc phục rủi ro, chia sẻ gánh nặng tài chính cho ngân sách nhà nước trong việc thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội. Vì thế, để đảm bảo các điều kiện thực hiện các mục tiêu an sinh xã hội, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chính sách giải quyết việc làm, giảm nghèo và cung ứng các dịch vụ xã hội cơ bản, nhất là các hộ nghèo nhằm tăng thu nhập cho người dân.

Các chính sách hỗ trợ, tạo việc làm thông qua Quỹ quốc gia giải quyết việc làm, Quỹ Vì người nghèo, các chính sách tín dụng ưu đãi, giáo dục nghề nghiệp, giới thiệu việc làm, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài... đã góp phần quan trọng bảo đảm trên 77% dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm. Trong 10 năm qua, nước ta luôn duy trì được tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp (từ 2% - 3%) và thuộc nhóm các quốc gia có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất trên thế giới. Với các biện pháp tích cực về giải quyết việc làm nên thu nhập bình quân của người lao động được cải thiện, tăng bình quân 8,7%/năm trong giai đoạn 2013-2018 (Lê Tấn Dũng, 2021).

Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là *tính bền vững về việc làm của người lao động Việt Nam là thấp*, xuất phát từ tính thiếu ổn định của việc làm, nhất là đối với khu vực lao động phi chính thức và chất lượng lao động thấp trong tất cả các khu vực kinh tế. Đặc biệt, trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ hiện nay, vấn đề chuyển đổi kỹ thuật sản xuất mới, công nghệ mới, hiện đại đang đòi hỏi chất lượng lao động tương ứng; trong khi đó, khả năng chuyển đổi kỹ thuật sản xuất của lao động Việt Nam đang diễn ra chậm, chưa kịp thời và chưa phù hợp. Điều này dẫn đến năng suất lao động, hiệu quả phát triển kinh tế thấp và ảnh hưởng đến sự bền vững của việc phát triển hệ thống an sinh xã hội bởi sự đe dọa của tình trạng thất nghiệp do chuyển đổi kỹ thuật sản xuất mang lại.

Những năm qua, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững được thực hiện hiệu quả, chú trọng vào các huyện nghèo nhất và xã đặc biệt khó khăn. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh từ 11,76% năm 2011 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015) xuống còn 3,75% năm 2019 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020), bình quân mỗi năm giảm hơn 1,3% (Lê Tấn Dũng, 2021). Thành tựu trong giảm nghèo đã tạo cơ hội nhiều hơn cho sự phát triển hệ thống an sinh xã hội. Tuy vậy, tình trạng nghèo ở nước ta, nhất là các tỉnh miền núi, vùng sâu vùng xa, bãi ngang ven biển vẫn còn nan giải, kể cả nghèo về mức thu nhập cũng như những thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản. Thêm nữa, những năm gần đây tỷ lệ tái nghèo vẫn cao, bình quân ở mức 5,1%, tỷ lệ hộ nghèo phát sinh bằng 23% so với tổng số hộ thoát nghèo (Trần Văn Kiên, 2021).

Nhìn chung, các chương trình việc làm, giảm nghèo đã góp phần tích cực vào tăng thu nhập cho người dân, đưa Việt Nam trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình, điều kiện quan trọng đối với phát

triển hệ thống an sinh xã hội những năm tới. Song, nếu hài lòng với mức thu nhập hiện tại, chúng ta phải đối mặt với “bẫy thu nhập trung bình”, mà với bẫy thu nhập này, khó có thể thực hiện được các mục tiêu phát triển hệ thống an sinh xã hội. Đây đang là một thách thức, đòi hỏi phải tập trung nguồn lực và có giải pháp đột phá để giải quyết việc làm và giảm nghèo hiệu quả hơn nhằm nâng cao thu nhập bình quân đầu người, đưa nước ta từng bước trở thành nước có thu nhập trung bình cao và cao, tạo tiền đề và điều kiện vật chất cơ bản để phát triển hệ thống an sinh xã hội.

2.2.2. Thách thức từ sự biến đổi quy mô, cơ cấu dân số, di chuyển lao động, tốc độ già hóa dân số tăng nhanh

Sự biến đổi về quy mô và cơ cấu dân số Việt Nam đang tạo ra nhiều cơ hội nhưng cũng không ít thách thức đối với sự phát triển kinh tế-xã hội và thực hiện các mục tiêu an sinh xã hội ở nước ta. Có thể nêu lên một loạt những thách thức từ biến đổi về quy mô và cơ cấu dân số đang đặt ra đối với việc thực hiện các mục tiêu của hệ thống an sinh xã hội như: Quy mô lao động tăng nhưng chất lượng lao động thấp; sự khác biệt mức sinh còn lớn giữa các vùng, miền, nhóm xã hội đặt ra thách thức đối với nguồn nhân lực trong tương lai; sự mất cân bằng tỷ số giới tính khi sinh đang phát sinh những hệ quả về mặt xã hội trong 10 năm tới, khi mà thế hệ sinh trong năm 2000-2010 đã bước vào độ tuổi thanh niên; những hạn chế trong sức khỏe sinh sản/tình dục còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ trong bối cảnh xã hội biến đổi nhanh, mạnh và có “độ mở” lớn, tác động rất mạnh tới đời sống của thanh niên (Ngân Hà, 2019).

Xu hướng di cư trong nước và quốc tế cũng đang thách thức việc thực hiện các mục tiêu phát triển hệ thống an sinh xã hội. Tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa, đô thị hóa tiếp tục diễn ra mạnh mẽ trong 10 năm tới ngày càng thúc đẩy xu hướng di dân, nhất là di dân nông thôn-thành thị đối với lực lượng lao động, chủ yếu là thanh niên, đặt ra hàng loạt những áp lực như sự đáp ứng của cơ sở hạ tầng xã hội (nhà ở, trường học, cơ sở y tế,...), đói nghèo gia tăng ở khu vực đô thị, chất lượng cuộc sống của người di cư dẫn đến suy thoái môi trường tự nhiên (Ngân Hà, 2019). Đồng thời, di cư và dịch chuyển lao động quốc tế, đặc biệt lao động ở độ tuổi trẻ sẽ gia tăng trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu rộng với quốc tế. Tham gia cộng đồng kinh tế ASEAN và các tổ chức kinh tế quốc tế sẽ tạo ra cơ hội lớn đối với sự phát triển của Việt Nam, nhưng việc di cư tự do khó kiểm soát tiếp tục gây nhiều hệ lụy. Mặt khác, nó cũng tạo ra áp lực cạnh tranh gay gắt về nguồn nhân lực, việc làm, thị trường lao động khu vực và thế giới (Nguyễn Hữu Dũng, 2020). Như vậy, quá trình di dân, di chuyển lao động và thể nhân theo xu hướng từ nông thôn ra thành thị và hướng ra thị trường quốc tế ngày càng diễn ra mạnh mẽ đặt ra nhiều thách thức đối với chính sách bảo đảm an sinh xã hội cho người dân.

Trước năm 2017, Việt Nam đang ở thời kỳ cơ cấu “dân số vàng”, là một lợi thế rất lớn để phát triển kinh tế-xã hội. Tuy nhiên, từ năm 2017, khi tỷ lệ người cao tuổi đã chiếm 10% dân số cả nước, thì Việt Nam trở thành một nước có dân số già. Ngân hàng Thế giới (WB) cho rằng Việt Nam đang bắt đầu trở thành một trong những quốc gia có tốc độ già hóa nhanh nhất thế giới. Nếu năm 2010, cứ 11 người Việt Nam mới có 1 người cao tuổi, thì dự báo đến năm 2030 cứ 6 người dân sẽ có 1 người cao tuổi (Minh Thư, 2020). Như vậy, chỉ sau khoảng 15 năm, dân số Việt Nam chuyển từ giai đoạn dân số trẻ sang giai đoạn dân số già, trong khi Việt Nam vẫn đang là một nước có mức thu nhập trung bình thấp. Điều này trái ngược với xu thế của nhiều nước phát triển, những nước mà khi bước vào thời kỳ già hóa dân số thì đã trở thành nước giàu. Tuổi thọ tăng, dân số già nhanh sẽ gây sức ép rất lớn đối với chính sách an sinh xã hội bởi số đối tượng cần được bảo đảm an sinh xã hội gia tăng. Đồng thời, điều này gây áp lực lên hệ thống an sinh xã hội nói chung, đặc biệt là bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và trợ giúp xã hội; nhu cầu chăm sóc sức khỏe và học tập của người cao tuổi đang đặt ra những “áp lực” cho hệ thống y tế và hệ thống giáo dục của Việt Nam.

2.2.3. Thách thức từ những tác động thăng trầm của chu kỳ kinh tế, biến đổi khí hậu và dịch bệnh

Cho đến nay, các nhà nghiên cứu trong nước và trên thế giới đều thống nhất rằng trong điều kiện khủng hoảng, biến đổi khí hậu và dịch bệnh, hệ thống an sinh xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu đảm bảo an sinh xã hội cho người lao động và người dân gặp rủi ro, để ổn định kinh tế-xã hội. Song cũng chính vì thế, khủng hoảng kinh tế, biến đổi khí hậu và dịch bệnh cũng là thách thức đối với sự phát triển hệ thống an sinh xã hội, bởi lẽ nó làm cho người lao động mất việc làm, không có thu nhập, sản xuất đình trệ, ngân sách nhà nước không những thất thu mà còn phải hỗ trợ người lao động, người dân và doanh nghiệp trước rủi ro để đảm bảo đời sống và sản xuất.

Biến đổi khí hậu, nhất là xu hướng ấm lên của khí hậu toàn cầu sẽ dẫn đến gia tăng tần suất và mức độ cực đoan của các hiện tượng thiên nhiên, như nước biển dâng, hiệu ứng nhà kính, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, bão tố, sóng thần,... kéo theo nó là các thảm họa đối với hoạt động sản xuất và đời sống con người. Hiện nay, Việt Nam là một trong 5 nước bị ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu. Theo tính toán của các nhà khoa học, khi nước biển dâng lên 1m sẽ ảnh hưởng tới 12% diện tích, 10,5% dân số Việt Nam, có thể làm ngập mặn 7% diện tích đất nông nghiệp, trong đó 60%-70% diện tích thuộc Đồng bằng sông Cửu Long (Trần Văn Kiên, 2021), kéo theo đó là những hậu quả nghiêm trọng về kinh tế - xã hội đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn của vùng, cũng như cả nước. Vì thế, đối phó với biến đổi khí hậu là một thách thức lớn, thường trực đối với Việt Nam trong phát triển kinh tế-xã hội cũng như điều kiện thực hiện các mục tiêu phát triển hệ thống an sinh xã hội.

Bệnh dịch không những là vấn đề thời sự hiện nay, mà chắc chắn còn là vấn đề lâu dài, gắn liền với sự tồn tại của con người, trở thành thách thức thường xuyên đối với phát triển hệ thống an sinh xã hội trên phạm vi toàn cầu, mà Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ. Đại dịch Covid-19 là một ví dụ hiện hữu. Trong điều kiện đại dịch, các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tự nguyện, bảo hiểm y tế đã góp phần quan trọng để hỗ trợ gánh nặng với Chính phủ nhằm khắc phục rủi ro. Chẳng hạn, năm 2020 cả nước có khoảng 1,06 triệu người đã được hưởng trợ cấp thất nghiệp, với tổng số tiền trợ cấp là 18.200 tỷ đồng đã giúp hơn 1 triệu người lao động bị mất việc làm do đại dịch Covid-19 (Lê Minh, 2021). Năm 2021, Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 khoảng 39.000 tỷ đồng (Chính phủ, 2021).

Cần nói rằng trong điều kiện khủng hoảng kinh tế, biến đổi khí hậu và dịch bệnh, chính sách trợ giúp xã hội đột xuất có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với việc đảm bảo an sinh xã hội cho người dân gặp rủi ro. Thực tiễn cho thấy trước hậu quả của khủng hoảng kinh tế năm 2008-2009, lụt bão và dịch bệnh năm 2020, 2021, công cụ trợ giúp xã hội đột xuất từ mọi nguồn lực, nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng và cá nhân đã đóng góp tích cực cho việc khắc phục rủi ro cho sản xuất và đời sống. Chỉ riêng từ giữa năm 2020 tới nay, trợ giúp xã hội đột xuất bằng tiền của ngân sách nhà nước được thực hiện qua các gói hỗ trợ an sinh trị giá 62.000 tỷ đồng (tháng 4 năm 2020), gói trị giá 26.000 tỷ đồng (tháng 7 năm 2021) (Phan Phương, 2021) đã góp phần tích cực vào việc trợ giúp cho các doanh nghiệp và người lao động mất việc làm, đặc biệt với lao động tự do và các nhóm đối tượng bị tổn thương khi áp dụng giãn cách xã hội do hậu quả của đại dịch Covid-19.

Như vậy, khủng hoảng kinh tế, biến đổi khí hậu và dịch bệnh là vấn đề có tính khách quan và tồn tại thường trực trong quá trình phát triển, mang tính toàn cầu, đang là thách thức đối với việc thực hiện các mục tiêu an sinh xã hội toàn diện, tiến tới bao phủ toàn dân đối với nước ta hiện nay. Thách thức ở đây thể hiện trên hai phương diện lớn là quy mô gói hỗ trợ, tổ chức huy động nguồn và triển khai hỗ trợ như thế nào vừa đảm bảo kịp thời và minh bạch.

Quy mô hỗ trợ phụ thuộc vào mức độ, phạm vi tác động của khủng hoảng, biến đổi khí hậu và dịch bệnh. Mức độ tác động càng cao và phức tạp, phạm vi càng rộng, thì quy mô các gói hỗ trợ càng lớn, điều này ảnh hưởng lớn tới việc cân đối các khoản chi tiêu của ngân sách nhà nước. Chẳng hạn, theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nếu tính cả các khoản hỗ trợ qua các kênh Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, các khoản miễn, giảm cước viễn thông, điện, nước, học phí..., quy mô các gói hỗ trợ để khắc phục hậu quả của đại dịch Covid-19 năm 2021 của nước ta là khoảng 10,45 tỉ USD, tương đương 2,84% GDP của Việt Nam (B.Ngọc, 2021).

Về tổ chức quản lý huy động nguồn và triển khai hỗ trợ, thực tiễn những năm qua cho thấy mô hình tổ chức triển khai nhằm huy động và thực hiện có hiệu quả các nguồn trợ giúp xã hội đột xuất trong điều kiện này vẫn đang còn nhiều bất cập. Chưa nói tới những vấn đề về nhà ở và điều kiện sinh hoạt đối với lao động di cư làm việc trong khu vực phi chính thức tại các thành phố và các khu công nghiệp ngày càng tăng như hiện nay, thì một loạt thách thức đặt ra về huy động nguồn lực trợ giúp có sự tham gia của nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức xã hội, cộng đồng và cá nhân; việc giải ngân và tiếp cận trợ giúp kịp thời của doanh nghiệp và người gặp rủi ro; tổ chức trợ giúp đúng địa chỉ, đúng đối tượng, đảm bảo tính minh bạch,... đang đòi hỏi phải có sự tổng kết, đưa ra được mô hình tổ chức quản lý rủi ro để hệ thống an sinh xã hội có thể giúp cho mọi người dân, người lao động và doanh nghiệp chống chọi được với những rủi ro xảy ra một cách có hiệu quả cao hơn.

2.2.4. Thách thức từ sự chưa thích ứng của tổ chức bộ máy quản lý với các đối tượng tham gia hệ thống

Mô hình an sinh xã hội ở nước ta là mô hình an sinh xã hội nhà nước, do nhà nước thành lập và quản lý. Mô hình này cho phép chính sách an sinh xã hội ở nước ta được thực hiện thống nhất, ngày càng góp phần thực hiện các mục tiêu đảm bảo công bằng, gắn kết và hòa nhập xã hội của cộng đồng dân cư, thực hiện mục tiêu định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, tổ chức hoạt động của mô hình này đang đứng trước những thách thức, thể hiện ở sự thiếu linh hoạt, chưa phù hợp trong việc thu hút người lao động khu vực phi chính thức và nông dân tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Sau hơn 12 năm, từ 2008 đến 2019, chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện mới thu hút được khoảng 750 ngàn người tham gia, cho thấy sự bất cập của việc tổ chức thực thi chính sách này. Bên cạnh tình trạng thu nhập thấp nên người lao động khu vực phi chính thức và nông dân gặp khó khăn khi tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định đóng góp của Luật bảo hiểm xã hội, thì vấn đề tổ chức và quản lý bảo hiểm xã hội tự nguyện cũng đang đòi hỏi phải có sự đổi mới, hoàn thiện sao cho chính sách này được triển khai tới tận từng người lao động khu vực phi chính thức và nông dân. Điều này dường như đang quá sức đối với bộ máy của cơ quan bảo hiểm xã hội Việt Nam (Mai Ngọc Cường, 2013). Vấn đề này đòi hỏi không những phải có chính sách nâng cao thu nhập, những quy định đóng - hưởng phù hợp đối với người lao động, mà còn đòi hỏi phải có mô hình tổ chức bộ máy linh hoạt và phù hợp hơn, chẳng hạn mô hình nhà nước phi tập trung, để thu hút người lao động khu vực phi chính thức và nông dân tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

2.2.5. Thách thức về nguồn tài chính đảm bảo an sinh xã hội từ ngân sách nhà nước

Những năm qua, tài chính cho an sinh xã hội đã từng bước đa dạng hóa, từ nguồn Nhà nước và ngoài nhà nước. Tuy nhiên, nguồn tài chính từ ngân sách nhà nước vẫn là nguồn quan trọng nhất để đảm bảo thực hiện mục tiêu phát triển hệ thống an sinh xã hội, thông qua một loạt chính sách giải quyết việc làm, giảm nghèo, cung ứng các dịch vụ xã hội cơ bản, hỗ trợ cho người dân tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cũng như thụ hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên và đột xuất. Có thể nêu khái quát quy mô chi ngân sách nhà nước cho các lĩnh vực an sinh xã hội như sau:

Trong hoạt động giảm nghèo, những năm 2011-2015, nguồn tài chính từ ngân sách nhà nước đầu tư cho mục tiêu giảm nghèo bền vững, việc làm và dạy nghề khoảng 9.055,8 tỷ đồng/năm. Giai đoạn 2016-2018, tài chính giành cho mục tiêu này có thấp hơn chút ít, nhưng vẫn là con số khá lớn mỗi năm khoảng trên 7 ngàn tỷ đồng (Bùi Sỹ Lợi, 2020).

Trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội, những năm gần đây nguồn tài chính từ ngân sách nhà nước chi cho bảo hiểm xã hội so với tổng số chi của bảo hiểm xã hội Việt Nam có xu hướng giảm xuống, chiếm tỷ lệ 27,27% năm 2016, 25,13% năm 2017 và 22,70% năm 2018 (Bùi Sỹ Lợi, 2020). Song đây cũng là những khoản chi khá lớn, tính ra số tuyệt đối, con số này là 44.037 tỷ năm 2016, là 44.687 tỷ năm 2017 và là 45.800 tỷ năm 2018 (Tổng cục Thống kê, 2021).

Để khuyến khích người dân tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, ngân sách nhà nước cũng đã chi hỗ trợ các hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng tham gia khác với các mức hỗ trợ từ 15.400đồng/tháng đến 46.200 đồng/tháng trong ba năm 2018-2020 tùy theo đối tượng. Đây cũng là số chi rất lớn và có xu hướng ngày càng tăng theo đà mở rộng phạm vi bao phủ bảo hiểm xã hội tự nguyện. Cụ thể số tiền hỗ trợ năm 2018 là gần 25,5 tỷ đồng, năm 2019 gần 90,47 tỷ đồng và dự kiến năm 2020 là 170 tỷ đồng (Nguyễn Khang, 2020). Với 170 tỷ đồng hỗ trợ, số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là 151 ngàn người, như vậy mỗi năm để thu hút được 1 người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, Nhà nước sẽ hỗ trợ bình quân khoảng 151 ngàn đồng. Một mặt, số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện sẽ có xu hướng tăng, mặt khác, thời gian đóng bảo hiểm xã hội để được hưởng lương hưu còn dài, nên đây cũng là sự thách thức lớn đối với nguồn tài chính từ ngân sách nhà nước trợ giúp người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Đối với bảo hiểm y tế, nhằm mở rộng phạm vi bao phủ của bảo hiểm y tế, tăng tỷ lệ dân số tham gia, tăng phạm vi dịch vụ y tế được thụ hưởng và giảm tỷ lệ chi trả từ tiền túi của người sử dụng dịch vụ y tế; tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân, góp phần tạo nguồn tài chính ổn định cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân theo hướng công bằng, hiệu quả, chất lượng và phát triển bền vững, năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt đề án thực hiện lộ trình tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân giai đoạn 2012-2015 và 2020. Theo đó, từ 2012-2015, dự kiến tỷ lệ % ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế so với tổng thu quỹ bảo hiểm y

tế khoảng từ 40,6-45,5%. Dự toán ngân sách nhà nước tăng thêm theo các năm là năm 2013, khoảng 4.817 tỷ đồng; năm 2014, khoảng 6.448 tỷ đồng và năm 2015, khoảng 8.034 tỷ đồng để hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế trong điều kiện mức đóng bảo hiểm y tế không thay đổi. Từ 2016-2020, ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế thực hiện theo quy định mới của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật bảo hiểm y tế (Thủ tướng Chính phủ, 2013). Như vậy, độ bao phủ bảo hiểm y tế ngày càng mở rộng, chất lượng khám chữa bệnh bằng thẻ bảo hiểm y tế ngày càng tăng, đòi hỏi sự hỗ trợ từ ngân sách nhà nước ngày càng nhiều hơn.

Trong lĩnh vực trợ giúp xã hội, ngân sách nhà nước chỉ cho trợ giúp xã hội thường xuyên 10 năm qua luôn tăng lên. Giai đoạn 2013-2015 ngân sách nhà nước bố trí chi trợ giúp xã hội thường xuyên, bình quân 1 năm gần 11.280 tỷ đồng; con số này là 15.293 tỷ đồng năm 2016, là 15.752 tỷ đồng năm 2017, là 16.223 tỷ đồng năm 2018 (Bùi Sỹ Lợi, 2020).

Đối với trợ giúp xã hội đột xuất, những năm 2011-2015, ngân sách nhà nước chỉ cho trợ giúp xã hội đột xuất tính ra tiền, bình quân 1 năm là gần 538 tỷ. Năm 2016 con số này tăng lên là 730 tỷ đồng, năm 2017 là 3.210 tỷ đồng và 2018 là 1.380 tỷ đồng (Bùi Sỹ Lợi, 2020). Năm 2020 và 2021 trước tình hình bão lụt và nhất là đại dịch Covid 19 số tiền trợ cấp đột xuất từ ngân sách nhà nước là khá lớn. Chỉ tính riêng năm 2021, số tiền hỗ trợ, như đã nói, là khoảng 10,45 tỉ USD, tương đương 2,84% GDP.

Những số liệu trên cho thấy, số tiền từ ngân sách nhà nước cho an sinh xã hội là rất lớn và có xu hướng ngày càng tăng. Tuy nhiên, nhưng theo đánh giá của các nhà khoa học, chi cho an sinh xã hội từ ngân sách Trung ương chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng sản phẩm trong nước (GDP) và trong tổng chi ngân sách nhà nước. Giai đoạn 2012-2018, tỷ lệ chi cho an sinh xã hội chiếm 2,44% GDP và 8,66% tổng chi ngân sách nhà nước (Bùi Văn Huyền & Nguyễn Ngọc Toàn, 2021).

Rõ ràng, để mở rộng phạm vi bao phủ và nâng cao mức độ tác động thực hiện mục tiêu phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện, tiến tới bao phủ toàn dân, quy mô nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước sẽ phải tiếp tục gia tăng. Các chuyên gia của WB cũng cho rằng dần dần Việt Nam sẽ phải chi ngân sách nhiều hơn cho hệ thống an sinh xã hội, bao gồm cả mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội, cho bảo hiểm xã hội khi dân số già đi và tỷ lệ bao phủ mở rộng cho các chương trình lao động tích cực. Việt Nam sẽ cần phải phát triển cách thức tài trợ cho hệ thống an sinh xã hội, nếu Chính phủ dự định đưa khu vực phi chính thức tham gia nhiều hơn vào các chương trình phòng ngừa (Hồng Kiều, 2021). Thách thức này luôn là không nhỏ, đòi hỏi phải có sự tính toán cân đối lại tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho an sinh xã hội, cho đầu tư phát triển và cho các khoản chi khác.

3. Kết luận

Phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện, tiến tới bao phủ toàn dân đóng vai trò quan trọng để xây dựng nước ta thành một xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ và văn minh. Do đó, cần xác định rõ hơn nữa vị trí, vai trò của an sinh xã hội trong các chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

Thực tế cho thấy phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện, tiến tới bao phủ toàn dân thực chất là một chiến lược phát triển bền vững nguồn lực con người thuộc mọi thế hệ của đất nước, nên nó không chỉ là một chính sách xã hội, mà ngày càng trở thành bộ phận cốt lõi của chính sách kinh tế của nước ta, như nhận định của các chuyên gia WB (Hồng Kiều, 2021). Vì thế, nó cần được đầu tư phát triển hơn nữa.

Những năm qua, mặc dù đã được Đảng và Nhà nước ta ngày càng quan tâm nhưng việc phát triển hệ thống an sinh xã hội đang đứng trước những thách thức không hề đơn giản cả về phần đầu đạt được các mục tiêu cũng như tạo lập các điều kiện thực hiện. Việc mở rộng phạm vi bao phủ và nâng cao mức độ tác động của hệ thống an sinh xã hội toàn diện, tiến tới bao phủ toàn dân chỉ có thể thực hiện được nếu các mục tiêu và điều kiện phát triển được tính toán một cách khoa học, được đảm bảo một cách đầy đủ, được tổ chức, quản lý và triển khai một cách đồng bộ. Ở đây, vượt qua những khó khăn, thách thức để xây dựng một hệ thống khuyến khích tài chính quốc gia hỗ trợ tăng trưởng bao trùm, thúc đẩy thị trường lao động hiệu quả, ứng phó với dân số già, quản lý tốt hơn rủi ro trước tình trạng khủng hoảng kinh tế, biến đổi khí hậu và dịch bệnh trên phạm vi cả nước cũng như các hộ gia đình, tổ chức quản lý một cách thích ứng với sự tham gia của khu vực phi chính thức là những vấn đề cực kỳ quan trọng.

Tài liệu tham khảo

- B.Ngọc (2021), *Quy mô các gói hỗ trợ COVID-19 khoảng 10,45 tỉ USD*, truy cập lần cuối ngày 18 tháng 10 năm 2021, từ <<https://tuoitre.vn/quy-mo-cac-goi-ho-tro-covid-19-khoang-10-45-ti-usd-2021100111073907.htm>>.
- Bùi Sỹ Lợi (2020), *Nâng cao hiệu quả giám sát của cơ quan dân cử đối với việc thực thi chính sách, pháp luật về an sinh xã hội ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- Bùi Văn Huyền & Nguyễn Ngọc Toàn (2021), *Lưới an sinh xã hội hướng tới nền kinh tế vì con người ở Việt Nam*, truy cập lần cuối ngày 21 tháng 08 năm 2021, từ <https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi-/2018/823409/luoi-an-sinh-xa-hoi-huong-toi-nen-kinh-te-vi-con-nguoi-o-viet-nam.aspx>.
- Chính phủ (2021), *Nghị quyết số 116/NQ-CP về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 từ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp*, ban hành ngày 24 tháng 9 năm 2021
- Đào Quang Vinh (2017), *An sinh xã hội ở Việt Nam: Những thành tựu, thách thức và định hướng phát triển*, truy cập lần cuối ngày 12 tháng 07 năm 2021, từ <<http://ilssa.org.vn/vi/news/an-sinh-xa-hoi-o-viet-nam-nhung-thanh-tuu-thach-thuc-va-dinh-huong-phat-trien-208>>.
- Hồng Kiều (2021), *Hệ thống an sinh xã hội: Công cụ bình ổn kinh tế-xã hội trong năm 2021*, truy cập lần cuối ngày 18 tháng 06 năm 2021, từ <<https://www.vietnamplus.vn/he-thong-an-sinh-xa-hoi-cong-cu-binh-on-kinh-texa-hoi-trong-nam-2021/694215.vnp>>.
- Lê Minh (2021), *Hệ thống an sinh xã hội đóng vai trò quan trọng trong ổn định kinh tế-xã hội*, truy cập lần cuối ngày 04 tháng 06 năm 2021, từ <<http://laodongxahoi.net/he-thong-an-sinh-xa-hoi-dong-vai-tro-quan-trong-trong-on-dinh-kinh-te-xa-hoi-1319088.html>>.
- Lê Tấn Dũng (2021), *Việt Nam hướng đến xây dựng một hệ thống an sinh xã hội bền vững*, truy cập lần cuối ngày 06 tháng 01 năm 2021, từ <https://www.tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hnp4dK31Gf/content/viet-nam-huong-den-xay-dung-mot-he-thong-an-sinh-xa-hoi-ben-vung>.
- Mai Ngọc Cường (2013), *Về an sinh xã hội ở Việt Nam giai đoạn 2012-2020*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Minh Thư (2020), *Bảo đảm an sinh xã hội: Những vấn đề đặt ra trong phát triển bền vững*, truy cập lần cuối ngày 09 tháng 06 năm 2021, từ <<http://consosukien.vn/bao-dam-an-sinh-xa-hoi-nhung-van-de-dat-ra-tong-phat-trien-ben-vung.htm>>.
- Ngân Hà (2019), *Những vấn đề về an sinh xã hội trước áp lực dân số*, truy cập lần cuối ngày 06 tháng 01 năm 2021, từ <<https://baodantoc.vn/nhung-van-de-ve-an-sinh-xa-hoi-truoc-ap-luc-dan-so-43338.htmPV>>.
- Nguyễn Hữu Dũng (2020), *Định hướng Chiến lược an sinh xã hội giai đoạn 2021-2030*, truy cập lần cuối ngày 06 tháng 01 năm 2021, từ <<https://soldtbxh.hungyen.gov.vn/portal/Pages/2020-5-4/Dinh-huong-Chien-luoc-an-sinh-xa-hoi-giai-doan-2021-2030.aspx>>.
- Nguyễn Khang (2020), *Tăng mức hỗ trợ thúc đẩy người dân tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện*, truy cập lần cuối ngày 24 tháng 06 năm 2021, từ <<https://nhandan.vn/bhxh-va-cuoc-song/tang-muc-ho-tro-thuc-day-nguoi-dan-tham-gia-bhxh-tu-nguyen-614042Thứ Hai>>.
- Nguyễn Ngọc Hương & Nguyễn Văn Sơn (2021), *An sinh xã hội - mục tiêu, động lực để phát triển nhanh và bền vững*, truy cập lần cuối ngày 12 tháng 07 năm 2021, từ <<https://tuyengiao.vn/dua-nghi-quyet-cua-dang-vao-cuoc-song/an-sinh-xa-hoi-muc-tieu-dong-luc-de-phat-trien-nhanh-va-ben-vung-134348>>.
- Nguyễn Thị Lan Hương & Mai Ngọc Cường (2018), 'Phát triển bảo hiểm xã hội đa tầng để thực hiện an sinh xã hội toàn dân: kinh nghiệm một số nước và khuyến nghị đối với Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 251, 2-9.
- Phan Phương (2021), *Quyết liệt thực hiện các gói hỗ trợ người dân, doanh nghiệp gặp khó khăn bởi COVID-19*, truy cập lần cuối ngày 27 tháng 09 năm 2021, từ <<https://baotintuc.vn/thoi-su/quyet-liet-thuc-hien-cac-goi-ho-tro-nguoi-dan-doanh-nghiep-gap-kho-khan-boi-covid19-20210927122525283.htm>>.
- Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 538/QĐ/TTg của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án thực hiện lộ trình tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân giai đoạn 2012-2015 và 2020*, ban hành ngày 29 tháng 3 năm 2013.
- Tổng cục Thống kê (2021), *Động thái và thực trạng Kinh tế-Xã hội Việt Nam năm 2016-2020*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Trần Văn Kiên (2021), *Kinh nghiệm quốc tế về xây dựng hệ thống an sinh xã hội và bài học cho Việt Nam*, truy cập lần cuối ngày 07 tháng 07 năm 2021, từ <<https://quochoi.vn/tintuc/Pages/danh-sach-tin-tuc.aspx?ItemID=56600&CategoryId=0>>.

CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ TRONG BỐI CẢNH NỀN KINH TẾ BỊ TÁC ĐỘNG MẠNH BỞI ĐẠI DỊCH COVID 19

Hoàng Xuân Quế

Viện Ngân hàng - Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: quehx@neu.edu.vn

Mã bài: JED - 02102021

Ngày nhận: 02/10/2021

Ngày nhận bản sửa: 06/11/2021

Ngày duyệt đăng: 08/11/2021

Tóm tắt:

Bài viết tập trung phân tích thực trạng điều hành chính sách tiền tệ trong vài năm gần đây, đặc biệt là năm 2020 và 2021 khi nền kinh tế Việt Nam đối mặt với đại dịch Covid-19. Với những diễn biến khó lường của nền kinh tế do ảnh hưởng của đại dịch, tuy nhiên có thể nói chính sách tiền tệ đã được Ngân hàng nhà nước Việt Nam điều hành khá linh hoạt và chủ động. Vì vậy, đã góp phần ổn định hệ thống tài chính cũng như góp phần tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp. Tuy nhiên, khi làn sóng dịch lần thứ tư ập đến và gây hệ lụy vô cùng nặng nề về nhiều mặt, cả về kinh tế cũng như an sinh xã hội... trên phạm vi toàn quốc thì chính sách tiền tệ đã bộc lộ một số bất cập: tỷ lệ dự trữ bắt buộc mặt dù đã được hạ thấp nhưng vẫn còn ở mức cao, hạn mức tín dụng được duy trì quá lâu dẫn đến tình trạng xin cho “room” tín dụng... Từ đó, tác giả đưa ra một số giải pháp về điều hành chính sách tiền tệ phù hợp với điều kiện mới, thí dụ hạ thấp dự trữ bắt buộc xuống 0,5% cho 2 tháng cuối năm 2021, giảm tiếp 0,5% trong quý I/2022, đồng thời bỏ hạn mức tín dụng đang duy trì bấy lâu nay.

Từ khóa: Covid-19, lạm phát, vốn tín dụng, thị trường tiền tệ, chính sách tiền tệ.

Mã JEL: E42, E51, E52, E58.

Monetary policy in the context of the economy strongly affected by the Covid-19 epidemic

Abstract:

The paper concentrates on analyzing the current context of monetary policy management in recent years, especially in 2020 and 2021 when Vietnam's economy has faced the Covid-19 pandemic. With unpredictable changes in the economy due to the impact of the pandemic, it can be said that the monetary policy has been managed flexibly and proactively by the State Bank of Vietnam. Therefore, it has contributed to stabilizing the financial system as well as helping to eliminate difficulties for businesses. However, the pandemic fourth wave hit and caused extremely heavy consequences in many aspects, both in terms of economy and social security on a national scale, monetary policy revealed a variety of shortcomings: the reserve requirement, although it has been lowered, was still high, the line of credit for credit institutions has been maintained for too long, leading to the begging mechanism in asking for the line of credit from credit institutions. Consequently, the author proposes several significant solutions on managing monetary policy in accordance with new normal conditions, for example, lowering the reserve requirement to 0.5% for the last 2 months of 2021, further decreasing by 0.5% in the first quarter of 2022, and eliminating the line of credit that has been maintained for a long time.

Keywords: Covid-19, inflation, lending funds, money market, monetary policy.

JEL codes: E42, E51, E52, E58.

1. Đặt vấn đề

Tính từ đầu tháng 2 năm 2020 đến nay, nền kinh tế Việt Nam bị tác động rất mạnh của đại dịch Covid-19. Phạm Hồng Chương (2020) đã chỉ ra rằng ảnh hưởng của Covid-19 đến nền kinh tế và các doanh nghiệp trong năm 2020 là rất nghiêm trọng và tổng sản phẩm quốc nội (GDP) quý 2 năm 2020 của Việt Nam sẽ vào khoảng 2,0%. Bên cạnh đó, Hoàng Tuấn Dũng (2020) cũng cho rằng lạm phát và cung cầu hàng hóa ở Việt Nam sẽ bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19. Đặc biệt, chính sách tiền tệ ở Việt Nam cũng sẽ được điều hành theo hướng thích hợp hơn với ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Tô Trung Thành & Bùi Trinh (2020) cũng nhận định nếu đại dịch kéo dài thì kinh tế Việt Nam sẽ rơi vào suy thoái. Do đó, Chính phủ cần thực thi chính sách tài khóa và chính sách an sinh xã hội linh hoạt, đồng thời tránh lạm dụng chính sách tiền tệ trong ứng phó với đại dịch Covid-19.

Anh hưởng của đại dịch Covid-19 đối với nền kinh tế Việt Nam còn được nghiên cứu trong từng ngành nghề cụ thể, đặc biệt là du lịch, lữ hành, dịch vụ... Phạm Trương Hoàng & cộng sự (2020) đã chỉ ra rằng để vượt qua được đại dịch Covid-19, ngành Du lịch Việt Nam cần duy trì sự tồn tại, tái cấu trúc và chuẩn bị cho sự trở lại của mình. Điều này sẽ giúp ngành du lịch chủ động thích nghi với Covid-19. Bên cạnh đó, Đỗ Anh Đức (2021) cũng bổ sung vào cơ sở lý luận và thực tiễn với nghiên cứu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến ngành Logistics Việt Nam. Bài viết chỉ ra các tác động tích cực lẫn tiêu cực đối với ngành Logistics Việt Nam và các giải pháp thúc đẩy sự ổn định của ngành Logistics dưới ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19.

Tại Ấn Độ, để đối phó với làn sóng Covid-19, Chính phủ đã áp dụng chương trình “Ấn Độ tự cường” với sự kết nối của các chính sách an sinh xã hội, tài chính kích cầu, bảo hộ doanh nghiệp, nới lỏng quy định về thuế, hỗ trợ nông lâm ngư nghiệp và từng bước mở cửa nền kinh tế (Nguyễn Văn Linh & Nguyễn Thị Oanh, 2020). Những giải pháp này đã giảm thiểu những thiệt hại do Covid-19 gây ra cho Ấn Độ. Chính sách kiểm soát dịch bệnh, phục hồi kinh tế, chính sách tiền tệ, tài khóa cũng được nhấn mạnh là giải pháp để nền kinh tế vượt qua khủng hoảng do Covid-19 trong nghiên cứu của Hoàng Tuấn Dũng (2020).

Bám sát các Nghị quyết, Nghị định, Quyết định của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chủ động, linh hoạt trong điều hành chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng nhằm góp phần tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, người dân, đảm bảo đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng cho nền kinh tế, ổn định thị trường tiền tệ, kiểm soát lạm phát... Tuy nhiên, với những hệ lụy rất nặng nề của làn sóng dịch covid lần thứ tư đối với sản xuất, kinh doanh và an sinh xã hội... thì hiệu quả của các chính sách vẫn còn khiêm tốn. Để có thể hỗ trợ đắc lực cho tháo gỡ và hỗ trợ nền kinh tế vượt qua đại dịch Covid-19, cần phải có những giải pháp căn cơ và quyết liệt hơn.

2. Thực trạng điều hành chính sách tiền tệ và hoạt động tín dụng ngân hàng

2.1. Về điều hành lãi suất

Theo số liệu của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, tính đến ngày 07 tháng 10 năm 2021, tổng phương tiện thanh toán (M2) trong nền kinh tế tăng 5,65% so với cuối năm 2020 và tăng 11,56% so với cùng kỳ 2020. Từ đầu 2020 đến nay, Ngân hàng nhà nước đã 3 lần điều chỉnh giảm các mức lãi suất điều hành, tổng mức giảm 1,5-2,0%/năm; giảm 0,6-1,0%/năm trần lãi suất tiền gửi nội tệ các kỳ hạn dưới 6 tháng, giảm 0,3%-0,6%/năm trần lãi suất tiền gửi đến 12 tháng; giảm trần lãi suất cho vay ngắn hạn nội tệ đối với các lĩnh vực ưu tiên với tổng mức giảm là 1,5%/năm, đến cuối tháng 10 năm 2021 đang dao động ở mức 4,5%/năm. Vì thế, đã tạo điều kiện để các tổ chức tín dụng tiếp cận nguồn vốn từ Ngân hàng nhà nước với chi phí rẻ hơn, tăng thanh khoản cho các tổ chức tín dụng, qua đó các tổ chức tín dụng có điều kiện để giảm lãi suất cho vay hỗ trợ khách hàng. Tính bình quân trong năm 2020, mặt bằng lãi suất giảm khoảng 1%/năm và tiếp tục giảm trong năm 2021.

2.2. Về điều hành hoạt động tín dụng

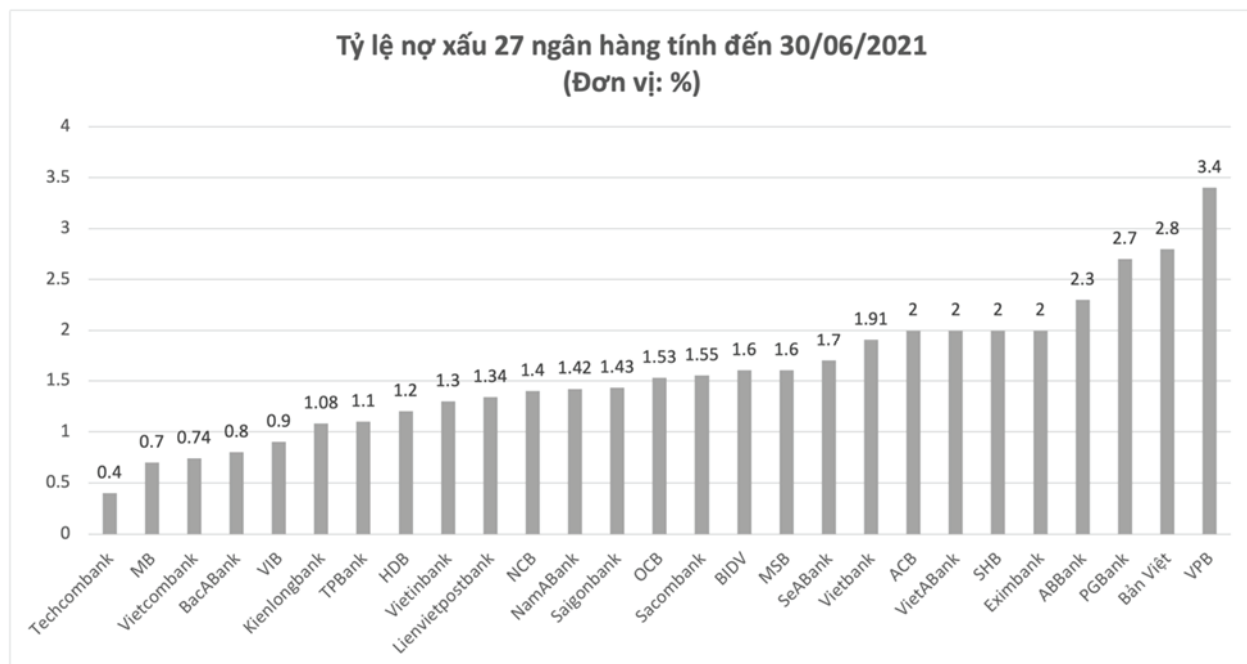
Ngân hàng Nhà nước thường xuyên rà soát, điều chỉnh chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng đối với từng tổ chức tín dụng theo các tiêu chí: Năng lực tài chính, năng lực điều hành, dư địa tín dụng lành mạnh, ưu tiên những tổ chức tín dụng giảm lãi suất cho vay nhằm góp phần tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân. Tính đến hết tháng 7 năm 2021, tín dụng toàn nền kinh tế đạt gần 9,83 triệu tỷ đồng, tăng 6,92% so với cuối năm 2020. Theo báo cáo từ các tổ chức tín dụng, các tổ chức tín dụng đã miễn, giảm, hạ lãi suất cho khoảng 1,7 triệu khách hàng bị ảnh hưởng bởi đại dịch với dư nợ gần 2,5 triệu tỷ đồng. Lũy kế từ ngày 23 tháng 01 năm

2020 cuối tháng 9 năm 2021, tổng số tiền lãi tổ chức tín dụng đã miễn, giảm cho khách hàng khoảng 27.000 tỷ đồng. Nếu tính riêng 16 Ngân hàng thương mại đang chiếm 75% tổng dư nợ nền kinh tế, thì đã thực hiện có kết quả việc giảm lãi suất cho vay cho khách hàng theo cam kết thông qua đầu mối Hiệp hội Ngân hàng, tổng số tiền lãi đã giảm lũy kế từ ngày 15 tháng 7 năm 2021 đến cuối tháng 9 năm 2021 là 11.813 tỷ đồng, đạt 57,31% so với cam kết.

Theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước, tính đến cuối tháng 6 năm 2021, tổng nợ xấu nội bảng, nợ bán cho Công ty quản lý Tài sản (VAMC) chưa xử lý và các khoản tiềm ẩn thành nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng tại Việt Nam tăng 2,8% so với cuối năm 2020 và có số dư 384.960 tỷ đồng (như nói ở trên), chiếm tỷ lệ 3,66% so với tổng dư nợ cho vay, đầu tư. Nếu tính thêm các khoản nợ được cơ cấu và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01/2020 và Thông tư 03/2021 (sửa đổi, bổ sung Thông tư 01) có nguy cơ chuyển thành nợ xấu do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 thì tỷ lệ này là 7,21%, tăng mạnh so với tỷ lệ này thời điểm cuối năm 2020 là 5,08%.

Trong khi đó, nếu theo báo cáo của các tổ chức tín dụng, tổng nợ xấu xác định theo Nghị quyết số 42 của toàn hệ thống các tổ chức tín dụng tại Việt Nam đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 425.500 tỷ đồng, giảm 3,4% so với cuối năm 2020. Lũy kế từ ngày 15 tháng 8 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, toàn hệ thống các tổ chức tín dụng tại Việt Nam đã xử lý được 354.600 tỷ đồng nợ xấu xác định theo Nghị quyết số 42 (số liệu nói trên của Ngân hàng nhà nước tính từ ngày 15 tháng 8 năm 2017 đến ngày 30 tháng 4 năm 2021 là 354.000 tỷ đồng, thấp hơn số liệu báo cáo của các tổ chức tín dụng là 4.600 tỷ đồng và khác nhau 2 tháng.

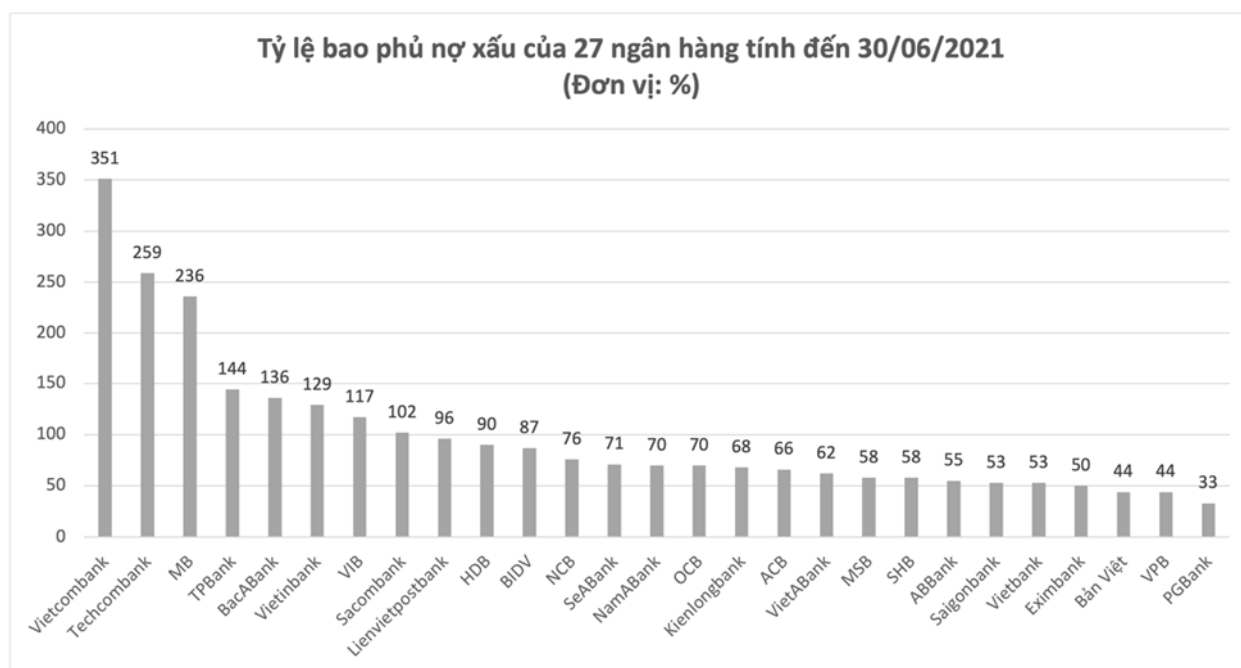
Hình 1: Tỷ lệ nợ xấu của 27 ngân hàng tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2021



Nguồn: N Thuan (2021).

Trong đó, cũng theo báo cáo của các tổ chức tín dụng thì đã xử lý nợ xấu nội bảng là 183.000 nghìn tỷ đồng (chiếm 51,61% tổng nợ xấu xác định theo Nghị quyết số 42 đã xử lý). Xử lý các khoản nợ đang hạch toán ngoài bảng cân đối kế toán xác định theo Nghị quyết số 42 là 93.500 tỷ đồng (chiếm 26,37% tổng nợ xấu xác định theo Nghị quyết số 42 đã xử lý). Xử lý các khoản nợ xấu xác định theo Nghị quyết số 42 đã bán cho VAMC được thanh toán bằng trái phiếu đặc biệt là 78.100 tỷ đồng (chiếm 22,02% tổng nợ xấu xác định theo Nghị quyết số 42 đã xử lý). Tính riêng từ thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021, toàn hệ thống các tổ chức tín dụng đã xử lý được 55,0 nghìn tỷ đồng nợ xấu xác định theo Nghị quyết số 42.

Hình 2: Tỷ lệ bao phủ nợ xấu của 27 ngân hàng tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2021



Nguồn: N Thuan (2021).

Cũng theo báo cáo của các tổ chức tín dụng, thì tổng số nợ xấu xác định theo Nghị quyết số 42 được xử lý từ ngày 15 tháng 8 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 đạt trung bình khoảng 5.950 tỷ đồng/tháng, cao hơn 2.430 tỷ đồng/tháng so với kết quả xử lý nợ xấu trung bình tại thời điểm trước khi Nghị quyết số 42 có hiệu lực (trung bình từ năm 2012-2017, hệ thống xử lý được khoảng 3.520 tỷ đồng/tháng).

2.3. Về điều hành tỷ giá và quản lý ngoại hối

Ngân hàng nhà nước kiên định mục tiêu chống đô la hóa nền kinh tế, trên đất nước Việt Nam chỉ sử dụng Đồng Việt Nam, giữ ổn định tỷ giá để tác động tích cực đến cả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, vay nợ nước ngoài của Chính phủ và của doanh nghiệp thị trường ngoại tệ, tỷ giá và thị trường tiếp tục diễn biến tương đối ổn định, biến động không quá 0,6% trong 9 tháng của năm 2021. Thanh khoản thị trường thông suốt, các nhu cầu ngoại tệ hợp pháp được đáp ứng đầy đủ, kịp thời. Ngân hàng nhà nước cũng duy trì nguồn dự trữ ngoại tệ ở mức lớn nhất từ trước tới nay. Bên cạnh đó, Ngân hàng nhà nước phối hợp với Bộ Tài chính, cung cấp thông tin, giải thích và Chính phủ Hoa Kỳ đã gỡ bỏ nghi vấn thao túng tiền tệ cho Việt Nam. Một điểm đáng chú ý khác đó là, ngày 08 tháng 10 năm 2021, Kho bạc nhà nước đấu thầu thành công 150 triệu đô la Mỹ (USD) theo hình thức giao dịch giao ngay, ngày giao dịch là ngày 11 tháng 10 từ 30 Ngân hàng nhà nước theo các mức chào bán từ thấp đến cao, đáp ứng cho nhu cầu thanh toán ngoại tệ của ngân sách nhà nước hiện nay. Như vậy, với việc này thì kho bạc Nhà nước cũng đã bơm vào hệ thống ngân hàng thương mại 3.429 tỷ đồng ngay trong ngày 11 tháng 10 năm 2021. Điều này cũng làm tăng thanh khoản cho các Ngân hàng thương mại.

2.4. Về chính sách tháo gỡ khó khăn cho khách hàng bị ảnh hưởng bởi đại dịch covid

Chính sách cơ cấu lại nợ, miễn giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ

Ngân hàng nhà nước đã ban hành các thông tư: Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020, Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 9 năm 2021 sửa đổi thông tư 01/2020/TT-NHNN về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm phí, giữ nguyên nhóm nợ hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, tạo khuôn khổ pháp lý để các tổ chức tín dụng chung tay tháo gỡ khó khăn cho các khách hàng vay vốn. Theo đó, khách hàng sẽ được cơ cấu lại nợ mà không bị chuyển sang nhóm nợ cao hơn; khuyến khích tổ chức tín dụng thực hiện cho vay mới để khách hàng phục hồi sản xuất kinh doanh, khắc phục khó khăn và thực hiện trả nợ đúng hạn cho tổ chức tín dụng theo thời hạn mới.

Tính đến ngày 19 tháng 07 năm 2021, đã có 198.455 khách hàng với dư nợ 308.346 tỷ đồng được cơ cấu lại; 701.346 khách hàng được miễn, giảm, hạ lãi suất vay với dư nợ gần 1,1 triệu tỷ đồng; 509.216 khách hàng được vay mới lãi suất thấp hơn so với trước đại dịch với doanh số lũy kể từ ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 08 năm 2021 trên 3,87 triệu tỷ đồng và tổng số tiền lãi các tổ chức tín dụng miễn, giảm cho khách hàng bị ảnh hưởng bởi Covid-19 là khoảng 18.886 tỷ đồng. Trong đó, số tiền lãi đã miễn, giảm thực tế là 14.121 tỷ đồng, số tiền lãi sẽ miễn, giảm theo cam kết là 4.738 tỷ đồng.

Thực hiện Nghị quyết 63/NQ-CP của Chính phủ, 16 ngân hàng (chiếm 75% tổng dư nợ nền kinh tế) đã cam kết giảm lãi suất cho vay lên đến 1%/năm trên dư nợ hiện hữu bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 áp dụng từ ngày 15 tháng 7 năm 2021 đến hết năm 2021 với tổng số tiền lãi giảm cho khách hàng ước tính trên 20.370 tỷ đồng.

Riêng 04 ngân hàng thương mại Nhà nước tiếp tục cam kết từ đầu tháng 08 năm 2021: (i) dành riêng gói hỗ trợ giảm lãi suất 4.000 tỷ đồng; (ii) giảm 100% các loại phí dịch vụ ngân hàng trong thời gian giãn cách cho thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và các địa phương đang thực hiện cách ly toàn xã hội theo Chỉ thị 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Chính sách miễn, giảm phí dịch vụ thanh toán

Ngày 23 tháng 08 năm 2021, Ngân hàng nhà nước đã ban hành Thông tư 13/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư 26/2013/TT-NHNN, theo đó điều chỉnh giảm 50% mức phí giao dịch thanh toán qua hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng đến ngày 30 tháng 6 năm 2022; chỉ đạo Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (NAPAS) và các tổ chức tín dụng thực hiện giảm phí giao dịch thanh toán cho khách hàng và miễn phí với các giao dịch trực tuyến các dịch vụ công; giảm phí dịch vụ chuyển tiền nhanh liên ngân hàng đối với các giao dịch có giá trị nhỏ; miễn phí chuyển tiền ủng hộ Covid-19; miễn phí chuyển tiền giải ngân của ngân hàng chính sách xã hội và dịch vụ thanh toán cho đối tượng nhận hỗ trợ theo chương trình của Chính phủ; giảm phí giao dịch trên ATM, POS và phí chuyển tiền liên ngân hàng tối thiểu bằng mức giảm phí của NAPAS, Ngân hàng nhà nước đã giảm...

Kết quả là tổng số phí giao dịch thanh toán qua hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng mà Ngân hàng nhà nước đã giảm cho các tổ chức tín dụng từ đầu năm 2020 đến tháng 08 năm 2021 là 471 tỷ đồng. Tổng số tiền phí mà các tổ chức tín dụng miễn, giảm cho khách hàng từ đầu năm 2020 đến hết năm 2021 dự tính khoảng 2.112 tỷ đồng, trong đó số phí miễn giảm năm 2020 khoảng 1.004 tỷ đồng, dự kiến năm 2021 khoảng 1.108 tỷ đồng.

Một số chính sách hỗ trợ khác

Ngân hàng nhà nước đã sửa đổi Thông tư 22/2019 để lùi lộ trình áp dụng thêm 01 năm nhằm tạo điều kiện cho tổ chức tín dụng hỗ trợ tốt hơn cho khách hàng vay vốn phục hồi sản xuất kinh doanh sau dịch, duy trì dư nợ trung dài hạn ổn định cho khách hàng đồng thời đảm bảo thực hiện các chính sách ưu đãi lãi suất cho khách hàng. Cụ thể, Ngân hàng nhà nước cho phép duy trì tỉ lệ sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn với mức 40% đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2021. Sau đó từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022, tỉ lệ trên sẽ giảm về 37%. Từ ngày 1 tháng 10 năm 2022 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023 còn 34%; và giảm xuống 30% từ ngày 1 tháng 10 năm 2023.

Thúc đẩy áp dụng các biện pháp công nghệ trong cung ứng dịch vụ ngân hàng (eKYC, Mobile-Money, thanh toán không dùng tiền mặt, Regulatory Sandbox) nhằm hạn chế việc đi lại, tiếp xúc trực tiếp trong quá trình giao dịch. Theo đó, từ cuối tháng 3- tháng 6 năm 2021, đã có 14 ngân hàng triển khai mở tài khoản thanh toán cho cá nhân bằng phương thức điện tử eKYC với hơn 618.000 tài khoản hoạt động, số lượng và giá trị giao dịch đạt 1,6 triệu món và 14.153 tỷ đồng.

Chỉ đạo các tổ chức tín dụng nghiêm túc triển khai các giải pháp cấp bách của ngành ngân hàng để tăng cường phòng, chống và khắc phục khó khăn do tác động của dịch bệnh; yêu cầu các tổ chức tín dụng điều chỉnh kế hoạch kinh doanh, chỉ tiêu lợi nhuận phù hợp, để dành nguồn lực chia sẻ khó khăn, hỗ trợ khách hàng thông qua giảm mạnh lãi suất cho vay đối với khách hàng.

2.5. Về chính sách hỗ trợ cho các đối tượng theo chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện Nghị quyết 42/NQ-CP, Nghị quyết 154/NQ-CP, Ngân hàng nhà nước kịp thời ban hành các Thông tư hướng dẫn và thực hiện tái cấp vốn cho ngân hàng chính sách xã hội, lãi suất 0%/năm, không có tài sản bảo đảm để cho người sử dụng lao động vay trả lương cho người lao động bị ngừng việc với quy mô tối đa 16.000 tỷ đồng.

Thực hiện Nghị quyết 68/NQ-CP, đến ngày 06 tháng 8 năm 2021, Ngân hàng nhà nước đã giải ngân tái cấp vốn cho ngân hàng chính sách xã hội để thực hiện cho vay trên địa bàn 24 tỉnh, thành phố với số tiền 144,89 tỷ đồng đối với 212 đơn vị sử dụng lao động để trả lương ngừng việc và trả lương phục hồi sản xuất (quy mô tối đa 7500 tỷ đồng).

Triển khai các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng nhà nước đã ban hành Thông tư quy định về tái cấp vốn đối với tổ chức tín dụng sau khi tổ chức tín dụng cho VietnamAirrines (VNA) vay và cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ, trích lập dự phòng rủi ro đối với khoản nợ của VNA do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Đến nay, Ngân hàng nhà nước đã hoàn thành xong việc tái cấp vốn cho các ngân hàng (Seabank tối đa 2.000 tỷ đồng, MSB tối đa 1.000 tỷ đồng, SHB tối đa 1.000 tỷ đồng) để các ngân hàng cho vay VNA; VNA và 03 ngân hàng đã ký hợp đồng tín dụng tài trợ tổng số vốn 4.000 tỷ đồng.

3. Một số đánh giá

Một là, lãi suất cho vay mặc dù đã được giảm nhưng vẫn còn ở mức cao, cao hơn so với các nước trong khu vực. Lãi suất cho vay khách hàng là hộ thoát nghèo và hộ cận nghèo của ngân hàng chính sách gần tương đương lãi suất cho vay khách hàng của ngân hàng thương mại.

Hai là, công cụ dự trữ bắt buộc chưa được Ngân hàng thương mại điều hành linh hoạt nên chưa phát huy hiệu quả trong việc tăng khả năng cung ứng tín dụng, giảm chi phí tín dụng, tăng khả năng tạo tiền để từ đó tác động làm giảm mặt bằng lãi suất trong nền kinh tế.

Ba là, điều hành lãi suất của Ngân hàng nhà nước chưa có tác động giảm lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng. Minh chứng là Ngân hàng nhà nước còn phải thông qua đầu mối Hiệp hội ngân hàng để kêu gọi, thuyết phục các ngân hàng thương mại giảm lãi suất cho vay, giảm lãi suất đối với khách hàng. Từ đó có 16 ngân hàng thống nhất và cam kết giảm lãi suất cho vay như đã nói trên.

Bốn là, Ngân hàng nhà nước duy trì quá lâu công cụ hành chính đó là hạn mức tín dụng, thậm chí là thông báo kế hoạch “nhỏ giọt”, tạo ra cơ chế xin cho của Ngân hàng nhà nước đối với ngân hàng thương mại.

Năm là, phản ứng trong điều hành chính sách của Ngân hàng nhà nước vẫn có lúc chưa kịp thời, nhất là tái cấp vốn cho vay lúa gạo, cho vay hãng hàng không và mới chỉ tạo điều kiện cho VietnamAirrines, còn các hãng khác chưa được hưởng lợi từ chính sách. Thông tư 03/2021 ban hành chậm (ngày 02 tháng 04 năm 2021) trong khi thông tư 01/2020 ban hành ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Sáu là, do tác động của dịch bệnh Covid-19, nên tỷ lệ nợ xấu kể cả nợ đã trích dự phòng rủi ro và bán cho VAMC tiềm ẩn tăng cao, đặt ra những thách thức mới trong năm 2022 khi mà các doanh nghiệp vẫn rất khó khăn và dư địa vận dụng Nghị quyết 42 không còn. Dự báo nợ xấu tiềm ẩn và thực chất tiếp tục tăng cao trong thời gian tới.

Bảy là, các cấp chính quyền, các ngành chức năng do tập trung và hỗ trợ phục hồi phát triển kinh tế - xã hội địa phương giai đoạn mới nên sẽ không quan tâm nhiều đến phối hợp xử lý nợ xấu theo Nghị quyết 42 của Chính phủ.

4. Khuyến nghị giải pháp

Thứ nhất, trên cơ sở mục tiêu của Quốc hội, Chính phủ về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2021, tới đây sẽ là mục tiêu và kế hoạch của năm 2022, Ngân hàng nhà nước cần tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát, duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, thị trường, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng tín dụng đề ra từ đầu năm (12%), nếu không ít nhất cũng phải đạt trên 10%.

Thứ hai, Ngân hàng nhà nước tiếp tục triển khai các chính sách, giải pháp đang thực hiện hỗ trợ tháo gỡ khó khăn do Covid-19, dành tối đa mọi nguồn lực hiện có, đảm bảo hiệu quả, thiết thực, trong khuôn khổ quy định của pháp luật. Đồng thời, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu vốn cho phục hồi nền kinh tế ngay khi dịch bệnh được kiểm soát.

Khuyến nghị Ngân hàng nhà nước cần nghiên cứu để giảm 0,5% tỷ lệ dự trữ bắt buộc trong 2 tháng cuối năm 2021 và giảm tiếp 0,5% trong quý I/2022. Theo đó, sẽ tác động giảm đáng kể lãi suất cho vay đối với nền kinh tế. Bởi vì, chỉ cần giảm 0,5% tỷ lệ này, sẽ giải phóng được số vốn lên tới 50.000 tỷ đồng để cho vay đối với nền kinh tế, chưa tính đến chi phí tín dụng của các tổ chức tín dụng sẽ giảm xuống đồng thời tăng khả năng tạo tiền, tăng tổng phương tiện thanh toán M2 cho nền kinh tế.

Thứ ba, Ngân hàng nhà nước cần tiếp tục bám sát tình hình kinh tế vĩ mô, thị trường tiền tệ, tình hình dịch bệnh Covid-19 trong nước và quốc tế triển khai các giải pháp kiểm soát quy mô, tăng trưởng tín dụng phù hợp với chỉ tiêu định hướng đề ra, gắn với nâng cao chất lượng tín dụng; tập trung vào các lĩnh vực sản xuất, lĩnh vực ưu tiên, kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro; tiếp tục thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi trong vay vốn tín dụng ngân hàng cho doanh nghiệp và người dân.

Đặc biệt, khuyến nghị Ngân hàng nhà nước nghiên cứu để bỏ hạn mức tín dụng đối với các Ngân hàng thương mại đáp ứng được các tiêu chí của Basel II và có tỷ lệ nợ xấu dưới 3% nhằm giải phóng năng lực và tăng tính chủ động trong việc cấp tín dụng lành mạnh của các tổ chức tín dụng đó. Tránh tình trạng nặng nề về thủ tục và can thiệp hành chính cũng như tình trạng xin, cho để được mở zoom tín dụng.

Thứ tư, Ngân hàng nhà nước chỉ đạo và giám sát các tổ chức tín dụng tiếp tục giảm chi phí để tiếp tục giảm lãi suất cho vay hỗ trợ sản xuất - kinh doanh; các tổ chức tín dụng thực hiện cam kết giảm lãi suất cho vay đối với nền kinh tế. Các tổ chức tín dụng về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm, lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN và Thông tư 03/2021/TT-NHNN, Thông tư 14/2021/TT-NHNN sửa đổi bổ sung Thông tư 01/2020/TT-NHNN. Đối với 16 ngân hàng thương mại tiếp tục thực hiện cam kết thực hiện Nghị quyết 63/NQ-CP, Quyết định 1284/QĐ-NHNN và các văn bản có liên quan.

Thứ năm, Ngân hàng thương mại chỉ đạo giảm lãi suất cho vay hộ mới thoát nghèo, hộ cận nghèo của ngân hàng chính sách xã hội; đồng thời mở ra chương trình cho vay vốn tạo việc làm đối với người lao động bị ảnh hưởng của Covid-19 thông qua ngân hàng chính sách xã hội. Ngân hàng nhà nước mở rộng kênh tái cấp vốn để ngân hàng thương mại cho vay các hãng hàng không khác, để ngân hàng chính sách xã hội cho vay vốn người lao động mất việc làm.

Thứ sáu, các ngân hàng thương mại cần hết sức thận trọng về quản lý chất lượng tín dụng, xem xét thực chất các khoản nợ của khách hàng với số liệu nợ xấu thể hiện trong báo cáo tài chính công bố công khai theo niên độ. Các ngân hàng thương mại cần mạnh tay trích lập dự phòng rủi ro tín dụng sát với thực chất các khoản nợ đã được cơ cấu lại.

Thứ bảy, Chính phủ chỉ đạo các bộ ngành có liên quan tiếp tục có các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hộ kinh doanh cá thể để phục hồi sản xuất kinh doanh, góp phần hạn chế nợ xấu.

Thứ tám, Quốc hội cần tiếp tục quan tâm, hỗ trợ quá trình xử lý nợ xấu nói chung và xử lý nợ xấu theo quy định tại Nghị quyết số 42 nói riêng thông qua việc quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội dài hạn và hằng năm của đất nước. Xem xét đến khía cạnh xử lý nợ xấu khi quyết định chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia, đặc biệt là quy định liên quan đến thuế, nhất là trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp như hiện nay trên thế giới.

Tài liệu tham khảo

- Đỗ Anh Đức (2021), *Tác động của đại dịch COVID-19 đến ngành dịch vụ Logistics Việt Nam, Hội thảo Kinh tế Việt Nam năm 2020 và triển vọng năm 2021: Ứng phó và vượt qua đại dịch Covid – 19, hướng tới phục hồi và phát triển*, Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Hoàng Tuấn Dũng (2020), 'Tác động của đại dịch Covid-19 đến lạm phát của nền kinh tế Việt Nam', *Tạp chí Quản lý Kinh tế Quốc tế*, 133, 55-67.
- N Thoan (2021), *Toàn cảnh nợ xấu ngân hàng*, truy cập lần cuối ngày 11 tháng 01 năm 2021, from <<https://cafef.vn/toan-can-cho-no-xau-ngan-hang-20210810162121643.chn>>.
- Nguyễn Văn Linh & Nguyễn Thị Oanh (2020), 'Tác động của dịch Covid-19 và phản ứng chính sách của Ấn Độ', *kỷ yếu hội thảo "Chính sách vượt qua tác động của Covid-19 để phục hồi và phát triển kinh tế"*, Hà Nội.
- Phạm Hồng Chương (2020), 'Tác động của đại dịch Covid-19 đến nền kinh tế Việt Nam', *Tạp chí kinh tế và Phát triển*, 274, 2-13.
- Phạm Trương Hoàng, Trần Huy Đức & Ngô Đức Anh (2020), 'Tác động của đại dịch covid-19 đến ngành du lịch việt nam và những giải pháp ứng phó', *Tạp chí Kinh Tế và Phát triển*, 274(4), 43-53.
- Tô Trung Thành & Bùi Trinh (2020), 'Tác động của COVID-19 đến nền kinh tế - Những đánh giá ban đầu và hàm ý chính sách', *Tạp chí Kinh tế Phát triển*, 274, 23-30.

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ KỸ THUẬT CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ NỘI ĐỊA VÀ KHUYẾN NGHỊ TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

Tô Trung Thành

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: thanhtht@neu.edu.vn

Nguyễn Quỳnh Trang

Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Email: nguyenquynhtrang1311@yahoo.com

Mã bài: JED - 050921

Ngày nhận: 05/09/2021

Ngày nhận bản sửa: 30/10/2021

Ngày duyệt đăng: 05/11/2021

Tóm tắt

Nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận đường biên ngẫu nhiên (SFA) để xem xét tác động của ba nhóm yếu tố (yếu tố bên trong, yếu tố bên ngoài và yếu tố đặc trưng của doanh nghiệp) đến hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và đưa ra khuyến nghị trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Với các yếu tố bên trong, trong khi chất lượng nhân lực được khẳng định có tác động tích cực đối với doanh nghiệp, thì yếu tố về vốn cần sự hỗ trợ nhiều hơn từ Chính phủ. Với các yếu tố bên ngoài, các chính sách thu hút FDI cần có điều chỉnh để các doanh nghiệp FDI đem đến làn tỏa tích cực hơn cho doanh nghiệp trong nước. Môi trường thể chế ở nhiều địa phương vẫn còn gây bất lợi cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa, do vậy cần được cải thiện để hỗ trợ doanh nghiệp nhiều hơn. Với các yếu tố đặc trưng của doanh nghiệp, các doanh nghiệp phía Nam đạt được hiệu quả cao hơn, song lại đang phải đối mặt nhiều hơn với khó khăn từ đại dịch COVID-19; các doanh nghiệp trong các phân ngành có trình độ cao hơn như linh kiện điện tử và linh kiện ô tô, xe máy cần được hỗ trợ nhiều hơn để nâng cao năng lực cạnh tranh, qua đó, có thể đón các cơ hội thời kỳ hậu COVID-19.

Từ khóa: Công nghiệp hỗ trợ, COVID-19, FDI, môi trường thể chế.

Mã JEL: D00, D24, C40

Determinants of technical efficiency of domestic supporting industry firms and policy implication in the context of COVID-19 pandemic

Abstract

Using the Stochastic Frontier Analysis (SFA), the study examined the impact of three groups of factors (internal factors, external factors and firm-characteristic factors) on the technical efficiency of supporting industry firms and proposed some policy implication in the context of COVID-19 pandemic. With internal factors, while the quality of human resources is confirmed to have a positive impact on enterprises, the capital factor needs more support from the Government. With external factors, policies to attract FDI need to be adjusted in order for FDI enterprises to bring more positive spillovers to domestic firms. The institutional environment in many localities still creates unfavorable condition to domestic supporting industry firms. It also needs to be adjusted to bring more support to the firms. With firm-characteristic factors, the South locating firms have achieved higher efficiency, but are facing more difficulties from the COVID-19 pandemic; firms in higher technological sub-sectors such as electronic components and auto and motorcycle components need more support to improve their competitiveness, thereby, being able to take advantage of opportunities in the post-COVID-19 time.

Keywords: Supporting industry, COVID-19, FDI, institutional environment.

JEL codes: D00, D24, C40

1. Giới thiệu

Công nghiệp hỗ trợ đóng vai trò quan trọng trong phát triển công nghiệp nói riêng và phát triển kinh tế nói chung, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập kinh tế và thúc đẩy tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ Việt Nam còn nhiều yếu kém. Đa số các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, với năng lực, hiệu quả sản xuất thấp, tiềm lực tài chính, trình độ công nghệ còn yếu, nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu. Nâng cao hiệu quả của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước là cấp thiết, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập để thúc đẩy sự tham gia của Việt Nam vào các chuỗi giá trị. Trong bối cảnh đại dịch COVID-19, đứt gãy nguồn cung nguyên liệu và giảm nhu cầu trên thị trường đã gây ra nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nói riêng. Hầu hết các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ phụ thuộc lớn vào nguyên liệu nhập khẩu từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Hoa Kỳ... những quốc gia chịu tác động mạnh từ đại dịch. Các chính sách giãn cách trong nước nhằm phòng chống dịch cũng gây nhiều khó khăn cho doanh nghiệp như gián đoạn sản xuất, thiếu hụt lao động... Điều này đặt ra yêu cầu cần đánh giá về hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước.

Trong khi đó, cách tiếp cận đường biên ngẫu nhiên (Stochastic Frontier Analysis - SFA) là phương pháp có nhiều tính ưu việt để xem xét hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp, đặc biệt là trong các ngành như chế biến- chế tạo, xây dựng. Tuy nhiên, hiện chưa thấy có nghiên cứu nào sử dụng cách tiếp cận này để xem xét hiệu quả của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam.

Vì vậy, trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phương pháp SFA để xem xét 3 nhóm yếu tố tác động đến hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa (bao gồm các yếu tố bên trong, các yếu tố bên ngoài, và các yếu tố đặc trưng của doanh nghiệp). Từ đó, nghiên cứu đưa ra các khuyến nghị để nâng cao hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa, đặc biệt là trong bối cảnh đại dịch COVID-19 hiện nay. Phạm vi nghiên cứu là từ 2014-2018 cho phần nghiên cứu định lượng và mở rộng đến năm 2021 trong phần nghiên cứu định tính.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Khái niệm công nghiệp hỗ trợ

Hiện nay, khái niệm công nghiệp hỗ trợ còn chưa được thống nhất trong các nghiên cứu. Theo Nguyễn Thị Thủy Quỳnh (2007), “công nghiệp hỗ trợ là một nhóm các hoạt động công nghiệp cung cấp các đầu vào trung gian (gồm linh kiện, phụ tùng và công cụ để sản xuất ra các linh kiện phụ tùng này) cho các ngành công nghiệp lắp ráp và chế biến”. Theo Hoàng Văn Châu (2010), công nghiệp hỗ trợ là công nghiệp sản xuất ra các linh kiện, phụ tùng, sản phẩm trung gian,... đóng vai trò là đầu vào và lắp ráp chúng để trở thành sản phẩm cuối cùng. Trong khi đó Trương Thị Chí Bình (2010) cho rằng công nghiệp hỗ trợ chỉ toàn bộ việc tạo ra những linh phụ kiện tham gia vào việc hình thành các sản phẩm hoàn thiện cho người tiêu dùng. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ chủ yếu bao gồm một số lĩnh vực như kim loại, nhựa và cao su, điện và điện tử.

Trong quá trình hoạch định chính sách, Chính phủ Việt Nam cũng đưa ra khái niệm về công nghiệp hỗ trợ. Thủ tướng Chính phủ (2015) định nghĩa công nghiệp hỗ trợ là “các ngành công nghiệp sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng để cung cấp cho sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh”. Trong khi đó, Bộ Công Thương (2014) đưa ra ba lĩnh vực được quy hoạch, định hướng tập trung phát triển giai đoạn đến 2020, tầm nhìn đến 2025 là: (i) Linh kiện phụ tùng; (ii) công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may, da giày; (iii) công nghiệp hỗ trợ cho các ngành công nghiệp công nghệ cao.

Trong nghiên cứu này, các ngành công nghiệp hỗ trợ được xác định theo quy định của Bộ Công Thương (2014). Công nghiệp hỗ trợ có thể được phân thành 7 tiểu ngành: công nghiệp hỗ trợ dệt may – da giày; linh kiện nhựa-cao su; linh kiện cơ khí kim loại; linh kiện điện tử; linh kiện điện; linh kiện ô tô, xe máy; công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao.

2.2. Các yếu tố tác động đến hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa

2.2.1. Hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp

Theo cách tiếp cận đường biên sản xuất của Farrell (1957), với cùng mức đầu vào, với trình độ kỹ thuật và quản lý khác nhau, các doanh nghiệp có mức hiệu quả khác nhau. Các doanh nghiệp đạt hiệu quả cao nhất hình thành nên đường biên sản xuất. Hàm khoảng cách được sử dụng để xem xét hiệu quả của doanh nghiệp trong mối quan hệ so sánh với đường biên sản xuất và được gọi là hiệu quả kỹ thuật (Technical Efficiency-

TE) của doanh nghiệp.

Theo cách tiếp cận này, Charnes & cộng sự (1978) tiên phong đưa ra Phương pháp bao dữ liệu (DEA). Đây là phương pháp ước lượng phi tham số, tính toán hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp theo hàm khoảng cách. Ưu điểm của phương pháp này là không cần xác định dạng hàm. Nhược điểm của phương pháp này là nhạy cảm với các quan sát vượt trội, dẫn đến làm sai lệch trong việc xác định đường biên sản xuất và thiếu các kiểm định thống kê.

Phương pháp biên ngẫu nhiên (SFA) khắc phục các hạn chế của DEA. SFA là phương pháp tham số ước lượng đường biên sản xuất, có xem xét sai số ngẫu nhiên của các doanh nghiệp có hiệu quả cao nhất. Aigner & cộng sự (1977) và Meeusen & Broeck (1977) độc lập công bố phương pháp này. Đường biên sản xuất được hình thành như vậy chính là đường sản xuất tối ưu. Do vậy, hiệu quả kỹ thuật của từng doanh nghiệp là yếu tố được xem xét để đánh giá khả năng cải thiện năng suất của doanh nghiệp nhằm hướng tới trạng thái tối ưu. Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước áp dụng cách tiếp cận này để đánh giá TE và các yếu tố tác động đến TE trong các ngành kinh tế (Batra & Tan, 2003; Ismail & Abidin, 2017; Huỳnh Thế Nguyễn, 2019).

2.2.2. Các yếu tố tác động đến hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa

Hiện nay chưa có nhiều nghiên cứu đề cập đến hiệu quả kỹ thuật và các yếu tố tác động đến hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa, tuy nhiên có nhiều nghiên cứu về các yếu tố tác động đến sự phát triển của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, cũng như các nghiên cứu về các yếu tố tác động đến hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp nói chung. Hiệu quả kỹ thuật là yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp. Do vậy, có thể thấy các yếu tố tác động đến hiệu quả kỹ thuật cũng là các yếu tố thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ. Một số yếu tố tác động đến hiệu quả kỹ thuật/sự phát triển của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ được tổng quan như sau:

Dung lượng thị trường: theo Ohno (2007), quy mô thị trường đóng vai trò quan quyết định đối với sự tồn tại và phát triển của công nghiệp hỗ trợ, bởi các ngành này phải có một lượng đơn đặt hàng đủ lớn để có thể tham gia thị trường. Vũ Thị Thanh Huyền (2018) chứng minh tác động thuận chiều của biến quy mô thị trường đối với gia tăng doanh thu ngành công nghiệp hỗ trợ điện tử. Ngoài ra, dung lượng thị trường cũng được khẳng định là yếu tố tác động đến hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp nói chung (Perelman, 1995; Gumbau-Albert, 2002).

Chất lượng nguồn nhân lực: Đây là yếu tố được khẳng định ảnh hưởng đến hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp nói chung (Gumbau-Albert, 2002; Charoenrat & Charles, 2014; Crespi & Alvarez, 2003), cũng như doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nói riêng. Công nghiệp hỗ trợ là các ngành sử dụng nhiều máy móc, do vậy đòi hỏi nhân lực phải có tay nghề để có thể sử dụng hiệu quả công suất của máy (Ohno, 2007). Thêm vào đó, do đặc điểm của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ là doanh nghiệp vừa và nhỏ, nên yếu tố nhân lực càng có vai trò trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Trần Hồng Nhạn (2019) khẳng định vai trò kỹ năng và kinh nghiệm của người lao động có ảnh hưởng thuận chiều đến sự phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Bắc Ninh.

Cường độ vốn: thể hiện khả năng trang bị vốn cho người lao động của doanh nghiệp, cũng là một yếu tố được khẳng định có vai trò đối với hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp (Ismail & Abidin, 2017; Batra & Tan, 2003; Gumbau-Albert, 2002; Ismail & Abidin, 2017). Với doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, do đặc điểm cần đầu tư vốn lớn cho sản xuất, cường độ vốn là yếu tố thể hiện năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp (Ohno, 2007).

Mối liên kết giữa các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa và doanh nghiệp lắp ráp FDI: Ohno (2007) chỉ ra việc thu hẹp khoảng cách về thông tin và nhận thức đối của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và doanh nghiệp lắp ráp FDI là một trong các yếu tố góp phần thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ. Thông tin là một yếu tố cũng được đề cập đến trong nhiều nghiên cứu như Vũ Thị Thanh Huyền (2018), Trần Hồng Nhạn (2019). Bên cạnh đó, mối liên kết với các doanh nghiệp FDI cũng tạo ra các tác động lan tỏa đến hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp nói chung (Newman & cộng sự, 2015; Sari & cộng sự, 2016; Sur & Nandy, 2018).

Môi trường thể chế: Ohno (2007) chỉ ra rằng môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi là yếu tố đảm bảo sự phát triển toàn diện của công nghiệp hỗ trợ. Vũ Thị Thanh Huyền (2018) khẳng định hệ thống chiến lược,

chính sách và hệ thống thông tin là các yếu tố tạo nên môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử Việt Nam. Kết nối thông tin và chính sách thuế cũng được khẳng định có tác động thuận chiều đối với sự phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Bắc Ninh (Trần Hồng Nhạn, 2019). Nhiều nghiên cứu cũng khẳng định vai trò của môi trường đầu tư kinh doanh đến hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp nói chung.

Ngoài ra, một số yếu tố khác mang tính đặc trưng theo ngành, theo vùng, theo quy mô doanh nghiệp cũng là các yếu tố tác động đến hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp.

Trong nghiên cứu này, trên cơ sở số liệu sẵn có, tác giả tổng hợp các yếu tố tác động đến hiệu quả kỹ thuật/phát triển của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ thành ba nhóm là các yếu tố bên trong, các yếu tố bên ngoài và các yếu tố đặc trưng của doanh nghiệp, và được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1: Tổng hợp các yếu tố tác động đến năng suất và hiệu quả kỹ thuật/phát triển của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa

STT	Các yếu tố tác động	Kỳ vọng tác động	Nguồn
I.	Các yếu tố đặc trưng của doanh nghiệp		
1.	Quy mô doanh nghiệp		Gumbau-Albert (2002); Charoenrat & Charles (2014)
2.	Vị trí doanh nghiệp		Huỳnh Thế Nguyễn (2019); Charoenrat & Charles (2014)
3.	Ngành sản xuất kinh doanh		Mattsson & cộng sự, 2020; Hoang & cộng sự (2008); Sari & cộng sự (2016)
II	Các yếu tố bên trong		
1.	Trình độ người lao động	(+)	Gumbau-Albert (2002); Charoenrat & Charles (2014); Crespi & Alvarez (2003); Ohno (2007); Trần Hồng Nhạn (2019)
2.	Cường độ vốn	(+)	Ismail & Abidin (2017); Batra & Tan (2003); Gumbau-Albert (2002; Ohno (2007)
III	Các yếu tố bên ngoài		
1.	Môi trường thể chế		Huỳnh Thế Nguyễn (2019); Charoenrat & cộng sự (2013); Duong (2016); Ohno (2007); Trần Hồng Nhạn (2019)
2.	Lan tỏa công nghệ từ doanh nghiệp FDI	(+)	Newman & cộng sự (2015); Sari & cộng sự (2016); Sur & Nandy (2018); Vũ Thị Thanh Huyền (2018); Trần Hồng Nhạn (2019); Le & Pomfret (2011)
3.	Dung lượng thị trường	(+)	Perelman (1995); Gumbau-Albert (2002); Ohno (2007); Vũ Thị Thanh Huyền (2018)

3. Phương pháp nghiên cứu và số liệu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Theo cách tiếp cận đường biên sản xuất, các doanh nghiệp hiệu quả nhất hình thành nên đường biên sản xuất. Các doanh nghiệp nằm dưới đường biên là những doanh nghiệp hoạt động thiếu hiệu quả. Aigner & cộng sự (1977) và Meeusen & Broeck (1977), khi ước lượng đường biên sản xuất, đã xem xét ảnh hưởng của các sai số ngẫu nhiên.

Mô hình hàm sản xuất có dạng như sau:

$$y = \ln q_i = \beta_0 + \beta_1 \ln X_i + v_i - u_i \quad (1)$$

Trong đó, q_i là sản lượng, X_i là vector các yếu tố đầu vào (vốn và lao động); v_i là sai số ngẫu nhiên của đường biên (noise effect), u_i là sai số không âm, phản ánh phi hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp (inefficiency effect); i là doanh nghiệp i .

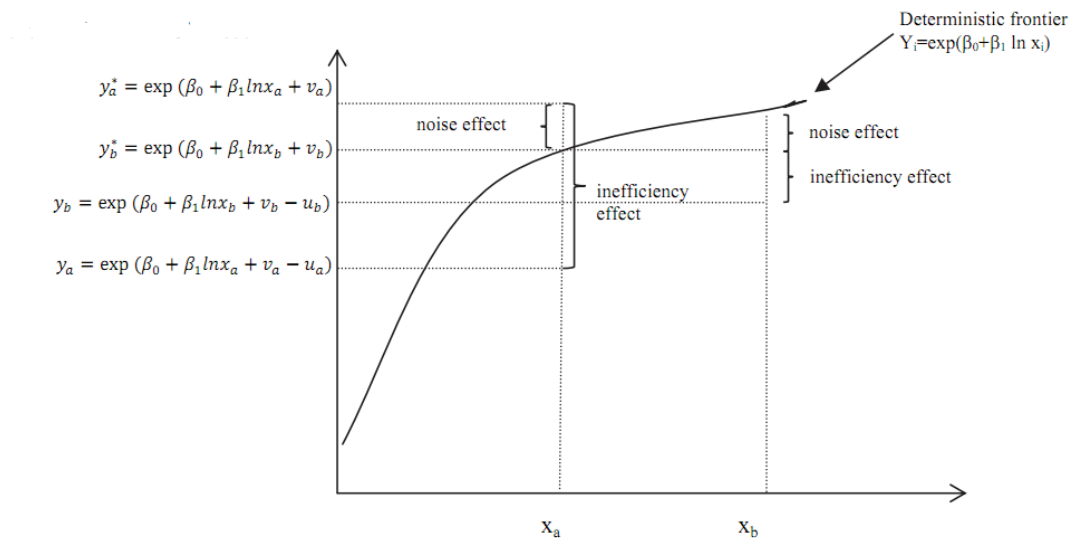
Với các giả định:

- v_t có phân phối chuẩn $\sim \text{iidN}(0, \sigma_v^2)$
- u_t phân phối chuẩn cắt $\sim \text{iidN}^+(\mu, \sigma_u^2)$
- v phân phối độc lập với u
- u, v không có sự tương quan với X

Sau khi ước lượng phương trình, hiệu quả kỹ thuật TE được xác định như sau

$$TE_i = \frac{q_i}{\exp(X_i' \beta + v_i)} = \frac{\exp(X_i' \beta + v_i - u_i)}{\exp(X_i' \beta + v_i)} = \exp(-u_i) \quad (2)$$

Hình 1: Đường biên sản xuất ngẫu nhiên



Nguồn: Luca & Claudi (2014).

Phương pháp ước lượng hợp lý cực đại (Maximum Likelihood Estimation – MLE) được sử dụng để ước lượng các hệ số của mô hình.

Với cách tiếp cận SFA, hàm sản xuất thường có hai dạng sau:

Dạng 1: Dạng hàm sản xuất tuyến tính logarit tổng quát

$$\ln VA_{it} = \beta_0 + \beta_1 \ln K_{it} + \beta_2 \ln L_{it} + v_{it} - u_{it} \quad (3)$$

Dạng 2: Dạng hàm translog

$$\ln VA_{it} = \beta_0 + \beta_1 \ln K_{it} + \beta_2 \ln L_{it} + \beta_3 (\ln K_{it})^2 + \beta_4 (\ln L_{it})^2 + \beta_5 (\ln K_{it})(\ln L_{it}) + \beta_6 t + \beta_7 (t)^2 + \beta_8 t(\ln K_{it}) + \beta_9 t(\ln L_{it}) + v_{it} - u_{it} \quad (4)$$

Trong đó,

- VA_{it} là giá trị gia tăng của doanh nghiệp i
- K_{it} là tài sản của doanh nghiệp i
- L_{it} là số lao động của doanh nghiệp i, tại thời điểm t
- t là biến thời gian
- v_{it} và u_{it} là các phần dư, được giả định tuân theo phân phối chuẩn và phân phối chuẩn cắt

Thông thường, với dữ liệu cho sẵn, để chỉ định dạng hàm phù hợp, với ước lượng MLE, cần tiến hành kiểm định LR test.

Để đánh giá các yếu tố tác động đến TE, có hai phương pháp. Phương pháp thứ nhất là phương pháp hồi quy hai bước với bước thứ nhất là hồi quy để ước lượng TE và bước thứ hai là hồi quy TE với các yếu tố tác

động. Phương pháp thứ hai là việc mô hình sản xuất cho phép xem xét các yếu tố tác động đến thành phần sai số phi hiệu quả u_{it} . Trong nghiên cứu này, chúng tôi áp dụng phương pháp thứ hai.

Mô hình xác định các yếu tố tác động đến TE của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa có dạng như sau:

$$\ln q_{it} = \beta_0 + \beta_1 \ln K_{it} + \beta_2 \ln L_{it} + \beta_3 (\ln K_{it})^2 + \beta_4 (\ln L_{it})^2 + \beta_5 (\ln K_{it})(\ln L_{it}) + \beta_6 t + \beta_7 (t)^2 + \beta_8 t(\ln K_{it}) + \beta_9 t(\ln L_{it}) + v_{it} - u_{it}$$

$$u_{it} = \delta_0 + \delta Z_{it} + \omega_{it} \quad (5)$$

Trong đó, Z_{it} là vector các yếu tố tác động đến hiệu quả kỹ thuật, ω_{it} là sai số của mô hình phi hiệu quả, giả định tuân theo phân phối chuẩn cắt. Các yếu tố tác động gồm 3 nhóm sau:

(1) Các yếu tố bên trong:

- Chất lượng lao động ($\ln Hum$) được đại diện bằng log tự nhiên của chi phí trung bình cho một lao động của doanh nghiệp.

- Cường độ vốn ($\ln Cl$) được xác định bằng log tự nhiên của giá trị tài sản trung bình trên một lao động của doanh nghiệp

(2) Các yếu tố bên ngoài

- Tác động của các doanh nghiệp FDI cùng ngành ($HFSpill$) được xác định theo công thức sau:

$$HFSpill_{jt} = \frac{\sum_{i \in j} FSh_{it} * L_{it}}{\sum_{i \in j} L_{it}}$$

Trong đó, FSh_{it} là tỷ lệ vốn nước ngoài của doanh nghiệp i , tại thời điểm t . j là một trong bảy tiểu ngành

- Tác động của các doanh nghiệp FDI thượng ngành cho biết tác động của các doanh nghiệp FDI ở các ngành sử dụng đầu vào là các sản phẩm của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ- FDI backward effect ($BFSpill$) – được đo lường bằng tác động lan tỏa của các doanh nghiệp FDI thượng nguồn này, được xác định bằng công thức:

$$BFSpill_{jt} = \sum_k b_{kl} * HSpill_{jt}$$

$BFSpill_{jt}$ là tác động lan tỏa của các doanh nghiệp FDI đối với tiểu ngành công nghiệp hỗ trợ j . Các doanh nghiệp FDI thượng ngành sử dụng đầu vào là các sản phẩm của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ ngành j . b_{kl} là hệ số cho biết khi ngành k tăng lên 1 đơn vị sản phẩm thì ngành l cần tăng lên bao nhiêu đơn vị sản phẩm, hệ số này được tính toán từ bảng đầu vào – đầu ra (bảng IO).

- Cầu nội địa đối với ngành j ($BSpill_ratio$) cho biết tác động của toàn bộ doanh nghiệp thượng nguồn sử dụng đầu vào là sản phẩm của ngành j , được đo lường theo công thức sau:

$$BSpill_ratio_{jt} = \frac{\sum_k b_{kl} * L_{jt}}{\sum_{i \in j} L_{it}}$$

- Môi trường thể chế, có hai biến đại diện bởi hai chỉ số thành phần của Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Đó là chỉ số thành phần “phi chính thức” (*informal*) và chỉ số thành phần “cạnh tranh bình đẳng” (*competition*).

(3) Các yếu tố đặc trưng của doanh nghiệp:

- Biến Vùng (*Region*) là biến giả (dummy), nhận 6 giá trị từ 1 đến 6, đại diện cho 6 vùng địa lý: 1: Vùng Đồng bằng sông Hồng; 2: Vùng Trung du Miền núi phía Bắc; 3: Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Miền Trung; 4: Vùng Tây nguyên; 5: Vùng Đông Nam Bộ; 6: Vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Biến quy mô doanh nghiệp (*SIZE*) cũng là một biến giả, nhận các giá trị từ 1 đến 4, tương ứng với quy mô doanh nghiệp: 1- siêu nhỏ (với số lao động ít hơn 10 người); 2- nhỏ (với số lao động từ 10 đến 100 người); 3- vừa (với số lao động từ 100 đến 200 người) và 4- lớn (với số lao động trên 200 người)

Ngành (tiểu ngành) của doanh nghiệp (*supind*) là biến giả với các giá trị từ 61 đến 67, tương ứng với 7 tiểu ngành của công nghiệp hỗ trợ; 61- công nghiệp hỗ trợ dệt may – da giày; 62- Linh kiện nhựa – cao su; 63- Linh kiện cơ khí, kim loại; 64- Linh kiện điện tử; 65- Linh kiện điện; 66- Linh kiện ô tô, xe máy; 67- công

ng nghiệp hỗ trợ công nghệ cao.

Các quan sát được tính bằng tiền của doanh nghiệp (giá trị gia tăng, tài sản) được điều chỉnh theo chỉ số giảm phát để thu được giá trị thực tại thời điểm năm 2010.

3.2. Dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ Tổng Điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê từ năm 2015 đến 2019 để xem xét tác động của các yếu tố bên trong, các yếu tố đặc trưng và phối hợp với Bảng IO 2016 xem xét tác động của các biến liên quan đến doanh nghiệp FDI và tổng cầu nội địa. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu PCI từ năm 2014 đến 2018 để xem xét tác động của môi trường thể chế đến hiệu quả kỹ thuật.

4. Thực trạng công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam và tác động của đại dịch COVID-19

4.1. Thực trạng công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam

Với tầm quan trọng của công nghiệp hỗ trợ, Chính phủ đã sớm có các chính sách thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ. Có thể kể đến một số chính sách quan trọng của Chính phủ như Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 (Thủ tướng Chính phủ, 2014); Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Bộ Công Thương; 2014); nghị định của Thủ tướng Chính phủ (2015) về phát triển công nghiệp hỗ trợ và gần đây là nghị quyết của Chính phủ Việt Nam (2020). Các văn bản này đã đưa ra nhiều biện pháp cụ thể hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, được kỳ vọng sẽ tạo nên cú huých thúc đẩy các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ phát triển.

Với làn sóng đầu tư nước ngoài và hỗ trợ chính sách của Nhà nước, ngành công nghiệp hỗ trợ Việt Nam đã đạt được những bước tiến nhất định. Số lượng các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ không ngừng gia tăng. Theo Báo cáo Bộ Công thương dựa trên kết quả khảo sát năm 2019 của Tổng cục Thống kê (Bộ Công thương, 2019), đa số doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ phân bố tại Vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng với tỷ lệ tương ứng là 51% và 34%. Số lượng các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong ngành cơ khí chiếm tỷ lệ lớn, trên 60%; tiếp đó là doanh nghiệp ngành dệt may, da giày (22%), điện tử (10%). Các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa chiếm khoảng hơn 70% tổng số doanh nghiệp, trong đó chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Hiện nay, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ chiếm 4,5% tổng số doanh nghiệp trong ngành chế biến chế tạo, tạo ra việc làm cho khoảng 600.000 lao động, chiếm 8% lao động trong ngành chế biến chế tạo, với doanh thu thuần sản xuất kinh doanh hơn 900.000 tỷ VND, đóng góp cho 11% doanh thu ngành chế biến chế tạo. Một số doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ có năng lực khá tốt trong một số lĩnh vực như sản xuất khuôn mẫu các loại, linh kiện xe máy, xe đạp; dây cáp điện, linh kiện nhựa – cao su kỹ thuật, xăm lớp các loại. Các sản phẩm này phần nào đáp ứng nhu cầu sản xuất trong nước và xuất khẩu. Sự phát triển của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ cũng góp phần làm gia tăng tỷ lệ nội địa một số sản phẩm như điện tử gia dụng (30-35%), điện tử phục vụ ô tô – xe máy (40%); một số dòng xe ô tô như xe tải (55%), xe khách (40%).

Bảng 2. Doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ Việt Nam theo vùng, ngành năm 2018

	Dệt may, da giày	Nhựa, cao su, hoá chất	Cơ khí	Điện tử	Tổng
Đồng bằng sông Hồng	299	71	970	322	1662
Trung du và miền núi phía Bắc	28	0	142	71	241
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	59	29	275	14	377
Tây Nguyên	22	3	19	0	44
Đông Nam Bộ	654	112	1585	96	2447
Đồng bằng sông Cửu Long	23	7	36	3	69
Tổng	1085	222	3027	506	4840

Nguồn: Bộ Công Thương (2019).

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ Việt Nam còn nhiều yếu kém. Đa số các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (chiếm 88%), với năng lực, hiệu quả sản xuất thấp, tiềm lực tài chính, trình độ công nghệ còn yếu, nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu. Hiện

có 2.000 doanh nghiệp sản xuất phụ tùng, linh kiện, trong đó chỉ có khoảng 300 doanh nghiệp tham gia được vào mạng lưới sản xuất của các tập đoàn đa quốc gia. Chính vì vậy, mặc dù thu hút nhiều doanh nghiệp FDI, song linh kiện, thiết bị phục vụ sản xuất cho các doanh nghiệp FDI trực tiếp xuất khẩu, chủ yếu là linh kiện nhập khẩu, hoặc linh kiện do các doanh nghiệp FDI trong ngành công nghiệp hỗ trợ cung cấp. Tỷ lệ nội địa hóa thấp là yếu điểm của công nghiệp hỗ trợ Việt Nam. Cụ thể, ngành dệt may mới đạt tỷ lệ nội địa hóa khoảng 40%-45%, ngành da giày tỷ lệ này chỉ đạt 40%-45%; ngành điện tử tin học, viễn thông; điện tử chuyên dụng và các ngành công nghiệp công nghệ cao, tỷ lệ nội địa hóa còn thấp hơn nhiều với con số lần lượt là 15% và 5% (Nguyễn Văn Nhật, 2021).

Có thể thấy, các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa chủ yếu sản xuất các linh kiện đơn giản, có giá trị thấp, và chỉ nhận được hợp đồng từ các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ FDI, có nghĩa tham gia vào chuỗi giá trị với tư cách là nhà cung cấp 2, cấp 3 cho các doanh nghiệp FDI xuất khẩu trực tiếp - thường là các công ty, tập đoàn đa quốc gia (MNCs). Do vậy, các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa khó có cơ hội tiếp nhận lan tỏa công nghệ từ các MNCs.

Giá cả và thời gian giao hàng cũng là yếu điểm của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ Việt Nam. Do không chủ động được nguồn cung nguyên vật liệu, phải nhập khẩu từ bên ngoài nên các doanh nghiệp chịu rủi ro về giá cả và thời gian giao hàng. Điều này dẫn đến thực tế các doanh nghiệp có xu hướng lựa chọn nhận các hợp đồng gia công, lắp ráp (CMT) để giảm rủi ro từ nguồn cung nguyên vật liệu.

Thiếu thông tin thị trường và cơ hội tiếp cận khách hàng là khó khăn lớn nhất mà các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ gặp phải, vì vậy các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ chủ yếu cung cấp cho thị trường trong nước (75% doanh nghiệp có doanh thu 100% từ thị trường nội địa và chỉ có 8% doanh nghiệp có doanh thu 100% từ xuất khẩu). Xét theo chuỗi giá trị, tỷ trọng doanh nghiệp hoạt động ở các phân khúc mang lại giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị khá thấp, 19% doanh nghiệp dệt may da giày và 33% doanh nghiệp điện tử có thực hiện công đoạn thiết kế trong quá trình sản xuất. Về đối tác thương mại trong lĩnh vực công nghiệp chế tạo nói chung và công nghiệp hỗ trợ nói riêng, tính đa dạng hoá thị trường của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam rất thấp, phụ thuộc chủ yếu vào các nước Đông Á cả về thị trường tiêu thụ và nguồn cung đầu vào.

4.2. Tác động của đại dịch COVID-19 đến công nghiệp hỗ trợ

Do phụ thuộc vào nguồn cung nguyên liệu nhập khẩu nên đứt gãy chuỗi cung ứng là khó khăn lớn mà các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ gặp phải. Doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp chủ lực như: điện tử; dệt may; da – giày - túi xách; sản xuất, lắp ráp ô tô... đều nhập khẩu lượng lớn nguyên liệu đầu vào từ các thị trường như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản,... những nền kinh tế cũng chịu nhiều tác động từ đại dịch. Phải đến khi các quốc gia nêu trên đã qua đỉnh dịch, nguồn cung ứng nguyên, phụ liệu nhập khẩu cho các ngành sản xuất của Việt Nam mới được phục hồi. Đợt dịch lần thứ 4 trong nước, bắt đầu từ cuối tháng 4/2021 tiếp tục gây ảnh hưởng lớn đến doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp phía Nam.

Đối với ngành dệt may-da giày: Thâm dụng lao động và tỷ lệ nhập khẩu nguyên liệu đầu vào lên đến 70%, ngành này chịu nhiều tác động từ đại dịch do đứt gãy chuỗi cung ứng. Đợt dịch lần thứ 4 tại Việt Nam lại gây nên thiếu hụt lao động trầm trọng và tình trạng ngưng sản xuất để phòng chống dịch cho nhiều doanh nghiệp trong ngành, đặc biệt là các doanh nghiệp phía Nam. Tác động đối với toàn ngành cũng ảnh hưởng trực tiếp đến các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may-da giày. Chủ yếu doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ (trên 80%) trong ngành tham gia vào công đoạn gia công dệt kim, dệt thoi, kéo sợi và nhuộm do vậy các doanh nghiệp này bị ảnh hưởng trực tiếp từ việc đứt gãy nguồn cung nguyên liệu. Đa số các doanh nghiệp trong ngành phục vụ thị trường nội địa (gần 70%) nên nhu cầu nội địa giảm cũng gây tác động tiêu cực tới doanh thu của doanh nghiệp và việc làm của người lao động.

Ngành nhựa – cao su, hóa chất: Ngành này cũng có thị trường trong nước là thị trường chính của gần 60% doanh nghiệp. Tỷ lệ nhập khẩu nguyên liệu đầu vào của ngành nhựa cũng lên đến 70-80%, chủ yếu từ thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, EU; theo đó, các doanh nghiệp trong ngành chịu tác động lớn của đại dịch. Bên cạnh tác động của đại dịch làm giảm sức tiêu thụ trong nước, thị trường xuất khẩu của các sản phẩm nhựa, cao su cũng là các quốc gia chịu tác động của COVID-19 như Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản.

Ngành cơ khí, ô tô: Hiện nay, Ngành cơ khí Việt Nam có thể mạnh ở 3 phân ngành gồm: Xe máy và phụ tùng linh kiện xe máy, cơ khí gia dụng và dụng cụ, ô tô và phụ tùng ô tô. Giá trị sản xuất của 3 phân ngành

này chiếm gần 70% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của ngành cơ khí cả nước (Lan Anh, 2021). Thị trường tiêu thụ nội địa chiếm đến hơn 80% sản lượng sản xuất của ngành, cho thấy khả năng đáp ứng phần nào nhu cầu trong nước của các doanh nghiệp cơ khí. Trong đại dịch, mặc dù cũng chịu tác động do phụ thuộc vào nguồn cung nguyên liệu nhập khẩu, tuy nhiên các doanh nghiệp trong ngành đã hợp tác, mở ra nhiều hướng kinh doanh mới. Việc đứt gãy chuỗi cung ứng khiến cho các doanh nghiệp FDI đẩy mạnh việc tìm kiếm nhà cung cấp nội địa, do vậy đã tạo cơ hội cho các doanh nghiệp sản xuất nhỏ cùng hợp tác sản xuất, đặc biệt đối với các doanh nghiệp chuyên sản xuất những mặt hàng điện tử gia dụng, máy móc công nghiệp đặt hàng những sản phẩm cơ khí chính xác, linh kiện điện tử, xi mạ. Bên cạnh đó, việc các đơn đặt hàng từ Trung Quốc không xuất khẩu do tác động của dịch bệnh cũng tạo cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Ngành điện, điện tử: So với các ngành khác, ngành điện tử ít bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19, theo đó, các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong ngành cũng ít chịu tác động (Cổng thông tin điện tử Công nghiệp Hỗ trợ, 2020). Bên cạnh đó, trong thời gian tới, ngành điện tử tiếp tục sẽ tăng trưởng mạnh mẽ do nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng phục vụ thông tin liên lạc cũng như phương tiện làm việc trong điều kiện giãn cách xã hội, do vậy cũng tạo ra nhiều cơ hội cho ngành công nghiệp hỗ trợ điện tử trong nước (Website Bộ Công Thương, 2020).

5. Tác động của các yếu tố đến hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa

5.1. Kết quả ước lượng mô hình

Kết quả kiểm định LR cho phép hàm sản xuất translog được lựa chọn. Các hệ số của hàm sản xuất và hàm phi hiệu quả kỹ thuật được tiến hành đồng thời. Kết quả các hệ số của hàm phi hiệu quả kỹ thuật được trình bày ở Bảng 3.

Bảng 3. Kết quả mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa

Biến phụ thuộc: (phi) hiệu quả kỹ thuật

Biến	Hệ số	Biến	Hệ số	Biến	Hệ số
lnHum	-0.87*** (0.00)	62.supind	-1.54*** (0.11)	2.Region	-0.02* (0.01)
lnCI	1.01*** (0.01)	63.supind	-6.20*** (0.45)	3.Region	-0.01* (0.01)
HFSpill	1.05*** (0.13)	64.supind	2.44*** (0.19)	4.Region	-0.03 (0.02)
BFSpill	28.18*** (2.02)	65.supind	-5.22*** (0.36)	5.Region	-0.06*** (0.00)
BSpill_ratio	0.11*** (0.02)	66.supind	4.67*** (0.34)	6.Region	-0.18*** (0.01)
Informal	-0.02*** (0.00)	67.supind	-7.90*** (0.54)	2.SIZE	-0.02*** (0.01)
Competition	0.02*** (0.00)			3.SIZE	-0.01 (0.02)
				4.SIZE	0.03 (0.03)

Ghi chú: Sai số chuẩn để trong ngoặc đơn; ***, **, * thể hiện có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, 10%.

Kết quả cho thấy chất lượng lao động (lnHum) có tác động tích cực đáng kể đến TE, trong khi đầu tư vào vốn trên mỗi lao động (lnCI) có tác động tiêu cực. Đối với tác động của doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp FDI trong cùng ngành (HFSpill) cũng như các doanh nghiệp thượng ngành (BFSpill) đều có tác động tiêu cực đến TE của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa. Cầu nội địa (BSpill_ratio) cũng gây ra tác động tiêu cực đến TE. Về môi trường thể chế, phí không chính thức (informal) đã giúp doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước cải thiện TE, trong khi sự không bình đẳng về chính sách (competition) tạo điều kiện bất

lợi cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước. Về các yếu tố mang tính đặc trưng của doanh nghiệp, doanh nghiệp thuộc các tiểu ngành linh kiện cơ khí kim loại (63), linh kiện điện (65) và linh kiện công nghệ cao (67) có TE cao hơn các doanh nghiệp trong các phân ngành khác. Các doanh nghiệp thuộc phân ngành linh kiện điện tử (64) và linh kiện ô tô, xe máy (66) có TE thấp. Các doanh nghiệp ở khu vực Đông Nam Bộ (5) và Đồng bằng sông Cửu Long (6) có TE cao hơn các doanh nghiệp ở các khu vực khác, và cao hơn nhiều so với doanh nghiệp Vùng Đồng bằng sông Hồng.

5.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả định lượng cho thấy chất lượng nguồn nhân lực là yếu tố tác động tích cực đến hiệu quả doanh nghiệp. Những doanh nghiệp có nhân lực chất lượng cao (thể hiện ở mức chi phí cho một người lao động cao) có hiệu quả kỹ thuật cao. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Trần Hồng Nhạn (2019) về công nghiệp hỗ trợ tỉnh Bắc Ninh. Trong khi đó, cường độ vốn (mức trang bị vốn cho một lao động) đem lại tác động tiêu cực. Điều này cho thấy doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ chưa sử dụng hiệu quả vốn đầu tư vào máy móc, thiết bị.

Tác động tiêu cực của các doanh nghiệp FDI (cả trong ngành và thương ngành) cũng cho thấy sự lan tỏa của các doanh nghiệp FDI không đạt được như kỳ vọng. Một trong những động lực thu hút FDI là tạo nên sự lan tỏa về công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến đến các doanh nghiệp nội địa. Song, kết quả mô hình cho thấy các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ FDI với năng lực cạnh tranh cao hơn, đã chèn ép làm giảm hiệu quả của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa. Thanh & Trang (2020) cũng đưa ra kết luận về hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa ngày càng giảm sút so với các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ FDI cùng ngành. Các doanh nghiệp FDI thượng nguồn không có nhiều gắn kết với doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa. Gia tăng doanh nghiệp FDI thượng nguồn còn gây tác động tiêu cực đến hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa. Kết quả này có thể được giải thích thêm từ thực tế là rất nhiều công ty Hàn Quốc hoặc Nhật Bản có xu hướng lựa chọn nhà cung cấp là các công ty từ quốc gia của họ, do vậy không những ko lan tỏa tích cực đến doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa, mà còn làm tăng sức ép cạnh tranh cho các doanh nghiệp nội địa.

Cầu nội địa có tác động tiêu cực đối với hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa. Điều này hàm ý rằng nhu cầu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ gia tăng từ sản xuất trong nước đã không thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước. Điều đó cho thấy thực tế là nhu cầu các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ tăng lên được đáp ứng bởi các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ FDI hoặc từ nhập khẩu, vì vậy không tạo nên tác động tích cực đối với doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa, thậm trí còn gây chèn ép đối với các doanh nghiệp trong nước vốn đã yếu kém. Điều này cũng cho thấy thiếu sự gắn kết giữa nhu cầu trong nước và các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa.

Đối với môi trường kinh doanh, tác động tích cực của chi phí phi chính thức lên hiệu quả kỹ thuật cho thấy chi phí phi chính thức là chi phí “bôi trơn” giúp các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước thuận lợi hơn trong sản xuất kinh doanh. Các chính sách địa phương có tác động tiêu cực đến hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp, cho thấy các chính sách ít hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa, và dành nhiều ưu đãi hơn cho các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nhà nước.

Trong số 7 phân ngành của công nghiệp hỗ trợ, các doanh nghiệp sản xuất linh kiện cơ khí-kim loại, linh kiện điện có hiệu quả kỹ thuật cao hơn. Tuy nhiên, theo phân loại của NACE (Phân loại các ngành công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ có hàm lượng tri thức của Văn phòng thống kê của Liên minh Châu Âu (Eurostat, n.d.), đây lại là hai phân ngành có trình độ công nghệ còn thấp. Trong khi đó, các doanh nghiệp trong các phân ngành có trình độ công nghệ cao hơn như linh kiện điện tử và linh kiện ô tô, xe máy thì lại có mức hiệu quả kỹ thuật thấp nhất.

Mặc dù đa phần các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ phân bố ở hai vùng là Vùng Đồng bằng sông Hồng và Vùng Đông Nam Bộ gắn với hai trung tâm kinh tế là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, song hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp phía Nam cao hơn rất nhiều các doanh nghiệp phía Bắc, cho thấy hiệu quả của môi trường kinh doanh ở khu vực miền Nam.

6. Kết luận và hàm ý chính sách

Một số kết quả định lượng được tìm thấy trong nghiên cứu bao gồm: chất lượng nhân lực, chi phí phi chính thức có tác động tích cực đến hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa.

Trong khi đó, yếu tố cường độ vốn, doanh nghiệp FDI (cả trong ngành và thương ngành), cầu nội địa, chính sách đảm bảo cạnh tranh ở các địa phương có tác động tiêu cực đối với hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp. Ngoài ra, các doanh nghiệp phía Nam đạt được hiệu quả cao hơn, trong khi các doanh nghiệp ở các phân ngành có trình độ cao như linh kiện điện tử và linh kiện ô tô, xe máy lại có mức hiệu quả kỹ thuật thấp.

Từ kết quả nghiên cứu trên, một số khuyến nghị để nâng cao hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa trong bối cảnh chịu tác động của COVID-19 như sau. Đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là một trong những yếu tố then chốt để nâng cao hiệu quả doanh nghiệp. Hỗ trợ tài chính để nâng cao quy mô của các doanh nghiệp có ý nghĩa cấp thiết đối với sự phát triển của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa. Việt Nam có thể thu hút nguồn vốn FDI lớn sau đại dịch, vì vậy, các chính sách thu hút FDI cần sớm điều chỉnh để làm giảm sức ép cạnh tranh lên các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa, đồng thời tăng tính lan tỏa tích cực của các doanh nghiệp FDI. Trong bối cảnh đại dịch COVID-19, đứt gãy chuỗi cung ứng có thể khiến các doanh nghiệp tìm đến các nhà cung cấp trong nước, mở ra cơ hội cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước, theo đó, cần có các biện pháp tăng cường kết nối cung cầu và nâng cao năng lực cạnh tranh để các doanh nghiệp đón bắt cơ hội này. Các chính sách tại địa phương cần hỗ trợ nhiều hơn nữa để hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa thay vì đang dành nhiều ưu đãi hơn cho các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nhà nước. Các doanh nghiệp trong các phân ngành có trình độ cao cần được hỗ trợ nhiều hơn để nâng cao năng lực cạnh tranh, qua đó, có thể đón các cơ hội thời kỳ hậu COVID-19. Các doanh nghiệp phía Nam đạt được hiệu quả cao hơn, song lại đang phải đối mặt rất nhiều khó khăn từ đại dịch COVID-19; vì vậy cần có các chính sách tập trung hỗ trợ, khôi phục các doanh nghiệp phía Nam nhanh chóng vượt qua khó khăn, từ đó, đóng góp chung vào hiệu quả của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa.

Tài liệu tham khảo

- Aigner, J., Lovell, K. & Schmidt, J. (1977), 'Formulation and estimation of stochastic frontier production function models', *Journal of Econometrics*, 6(1), 21-37.
- Batra, G. & Tan, H. (2003), *SME technical efficiency and its correlates: cross-national evidence and policy implication*, World Bank Institute, Washington DC.
- Bộ Công Thương (2019), *Báo cáo khảo sát về công nghiệp hỗ trợ*, Bộ Công Thương, Hà Nội.
- Bộ Công Thương (2014), *Quyết định số 9028/QĐ-BCT, về Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, ban hành ngày 8 tháng 10 năm 2014.
- Charoenrat, T. & Charles, H. (2014), 'The efficiency of SMEs in Thai manufacturing: A stochastic frontier analysis', *Economic Modelling*, 43, 372-393.
- Charnes, A., Cooper, W.W. & Rhodes, E. (1978), 'Measuring the efficiency of decision making units', *European Journal of Operational Research*, 2(6), 429-444.
- Charoenrat, T. & Charles, H. (2014), 'The efficiency of SMEs in Thai manufacturing: A stochastic frontier analysis', *Economic Modelling*, 43, 372-393.
- Chính phủ Việt Nam (2020), *Nghị quyết 115/NQ-CP, về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ*, ban hành ngày 8 tháng 6 năm 2020.
- Christensen, L., Jorgenson, D. & Lau, L. (1973), 'Transcendental logarithmic production frontiers', *Review Economic Statistics*, 55, 28-45.
- Cổng thông tin điện tử Công nghiệp Hỗ trợ (2020), 'Ngành điện tử ít bị ảnh hưởng nguồn cung linh kiện ở Trung Quốc', truy cập lần cuối ngày 9 tháng 11 năm 2021, từ <<https://vsi.gov.vn/vn/tin-cong-nghiep-ho-tro/nganh-dien-tu-it-bi-anh-huong-nguon-cung-linh-kien-o-trung-quoc-c3id1619.html>>.
- Crespi, G.A. & Alvarez, R. (2003), 'Determinants of Technical Efficiency in Small Firms', *Small Business Economics*, 20, 233-244.
- Duong, V.H. (2016), 'Technical efficiency of FDI firms in the Vietnamese manufacturing sector. Review of Economic Perspectives', *Národohospodářský Obzor*, 16(3), 205-230.
- Eurostat (n.d.), *Aggregations of services based on NACE Rev.2*, last retrieved on November 9th 2021, from <https://ec.europa.eu/eurostat/cache/metadata/Annexes/htec_esms_an3.pdf>.
- Farrell, M.J. (1957), 'The measurement of productive efficiency', *Journal of the Royal Statistical Society, Series A*

- Gumbau-Albert, M. (2002), ‘The Determinants of Efficiency: The Case of the Spanish Industry’, *Applied Economics*, 34, 1941–1948.
- Hoang, H.V., Tyrone, C. & Thi, L.P. (2008), ‘Determinants of Technical Efficiency in Vietnamese Enterprises During Transition: 2001–2005’, *SSRN Electronic Journal*, DOI: 10.2139/ssrn.1286685.
- Hoàng Văn Châu (2010), *Chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam đến năm 2020*, Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
- Ismail, R. & Abidin, S.Z. (2017), ‘Determinant of Technical Efficiency of Small and Medium Enterprises in Malaysian Manufacturing Firms’, *International Business Management*, 11, 299–307.
- Huỳnh Thế Nguyễn (2019), ‘Các yếu tố tác động đến hiệu quả kỹ thuật trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam’, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh châu Á*, 30(7), 43–65.
- Lan Anh (2021), ‘Doanh nghiệp cơ khí: Biến nguy thành cơ’, *Báo Công Thương*, truy cập lần cuối ngày 9 tháng 11 năm 2021, từ <<https://congthuong.vn/doanh-nghiep-co-khi-bien-nguy-thanh-co-152649.html>>.
- Le, H.Q. & Pomfret, R. (2011), ‘Technology spillovers from foreign direct investment in Vietnam: horizontal or vertical spillovers?’, *Journal of the Asia Pacific Economy*, 16, 183–201.
- Luca, G. & Claudi, G. (2014), ‘Financial Architecture and the Source of Growth. International Evidence on Technological Change’, CONSOB Working Papers No. 78.
- Mattsson, P., Månsson, J. & Greene, W. H. (2020), ‘TFP change and its components for Swedish manufacturing firms during the 2008–2009 financial crisis’, *Journal of Productivity Analysis*, 53, 79–93.
- Meeusen, W. & Broeck, J.V. (1977), ‘Efficiency estimation from Cobb–Douglas production functions with composed error’, *International Economic Review*, 18(2), 435–444.
- Newman, C., Rand, J., Talbot, T. & Tarp, F. (2015), ‘Technology transfers, foreign investment and productivity spillovers’, *European Economic Review*, 76, 168–187.
- Nguyễn Văn Nhật (2021), ‘Ngành công nghiệp hỗ trợ Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID-19’, *Kinh tế và Dự báo*, truy cập lần cuối ngày 9 tháng 11 năm 2021, từ <<https://kinhtevadubao.vn/nganh-cong-nghiep-ho-tro-viet-nam-trong-boi-canhh-dai-dich-covid-19-19168.html>>.
- Ohno, K. (2007), ‘Xây dựng công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam’, Diễn đàn Phát triển Việt Nam.
- Perelman, S. (1995), ‘R&D, Technological Progress And Efficiency Change In Industrial Activities’, *Review of Income and Wealth, International Association for Research in Income and Wealth*, 41(3), 349–366.
- Nguyễn Thị Thúy Quỳnh (2007), ‘Công nghiệp hỗ trợ: Tổng quan về khái niệm và sự phát triển’, trong Ohno, K., *Xây dựng công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam*, (29–51), Diễn đàn phát triển Việt Nam.
- Sari, D.W., Khalifah, N.A. & Suyanto, S. (2016), ‘The spillover effects of foreign direct investment on the firms’ productivity performances’, *Journal of Productivity Analysis*, 46(2), 199–233.
- Sur, A. & Nandy, A. (2018), ‘FDI, technical efficiency and spillovers: Evidence from Indian automobile industry’, *Cogent Economics & Finance*, 6(1), 1460026.
- Thanh, T.T. & Trang, N.Q. (2020), ‘Technical efficiency of supporting industry firms in Vietnam: domestic versus foreign invested firms’, *The 3rd international conference on contemporary issues in Economics, Management and Business* (CIEMB) (1409–1422), Finance Publishing House, Hanoi.
- Thủ tướng Chính phủ (2015), *Nghị định 111/2015/QĐ-TTg, về phát triển công nghiệp hỗ trợ*, ban hành ngày 3 tháng 11 năm 2015.
- Thủ tướng Chính phủ (2014), *Quyết định 879/QĐ-TTg, về Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035*, ban hành ngày 9 tháng 6 năm 2014.
- Trần Hồng Nhạn (2019), ‘Nghiên cứu thống kê các nhân tố tác động các nhân tố đến sự phát triển công nghiệp hỗ trợ - trường hợp tỉnh Bắc Ninh’, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Trương Thị Chí Bình (2010), ‘Phát triển công nghiệp hỗ trợ trong ngành điện tử gia dụng ở Việt Nam’, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Vũ Thị Thanh Huyền (2018), ‘Phát triển công nghiệp hỗ trợ và tăng trưởng kinh tế: trường hợp ngành điện tử’, Luận án tiến sĩ, Viện Quản lý kinh tế Trung ương.
- Website Bộ Công Thương (2020), ‘Ngành điện tử Việt Nam trong cuộc cách mạng 4.0’, truy cập lần cuối ngày 9 tháng 11 năm 2021, từ <<https://moit.gov.vn/tin-tuc/phan-trien-cong-nghiep/nganh-dien-tu-viet-nam-trong-cuoc-cach-mang-4.0.html>>

TÁC ĐỘNG CỦA NỢ CÔNG ĐẾN ĐẦU TƯ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI MỘT SỐ NƯỚC ASEAN

Nguyễn Thành Đạt

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

Email: datnt@due.edu.vn

Hoàng Dương Việt Anh

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

Email: anhhdy@due.edu.vn

Võ Thị Mỹ Hạnh

Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Trường Chinh, Thành phố Hồ Chí Minh

Email: hanhvtm@mbbank.com.vn

Mã bài: JED - 181

Ngày nhận: 25/5/2021

Ngày nhận bản sửa: 27/7/2021

Ngày duyệt đăng: 05/11/2021

Tóm tắt:

Bài viết nghiên cứu ảnh hưởng của nợ công đến hoạt động đầu tư của các công ty tại các nước ASEAN trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2015. Kết quả hồi quy dựa trên dữ liệu bảng đã cho thấy nợ công có tác động đáng kể đến hoạt động đầu tư của các công ty ở các nước ASEAN. Cụ thể, khi nợ công gia tăng sẽ làm giảm tỷ lệ đầu tư của các công ty trong mẫu nghiên cứu. Theo đó, khi nợ công tăng cao sẽ gây ra “hiệu ứng lấn át” và tạo ra áp lực lên lãi suất dẫn đến gia tăng chi phí vay đối với các công ty sử dụng nhiều nguồn vốn bên ngoài, do đó làm giảm đầu tư công ty. Kết quả nghiên cứu còn tìm thấy hoạt động đầu tư của công ty cũng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như tốc độ tăng trưởng doanh thu, dòng tiền hoạt động và tốc độ tăng trưởng GDP.

Từ khóa: Nợ công, đầu tư của doanh nghiệp, các nước ASEAN.

Mã JEL: H63, G31

The impact of public debt on corporate investment: Empirical evidence in ASEAN countries

Abstract:

This paper investigates the impact of public debt on corporate investment in ASEAN countries from 2000 to 2015. The results show that public debt has a significant impact on investment activities of companies in ASEAN countries. Specifically, an increase in public debt will reduce the investment rate of companies in our research sample. Accordingly, when public debt increases, it will cause “crowding out” effect and create pressure on interest rates which leads to an increase in borrowing costs for companies that relied on external source of capital, thus reducing their investment. The research results also show that the company’s investment activities are also affected by factors such as revenue growth, operating cash flow and GDP growth rate. In addition, these results remain unchanged using robustness tests such as: (i) crisis control, (ii) alternative measurement of firm’s investment, and (iii) using lagged variable of public debt.

Key words: Public debt, corporate investment, ASEAN countries.

JEL codes: H63, G31

1. Đặt vấn đề

Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007-2009 cộng với tình trạng dân số già ở một số nước đã dẫn đến sự gia tăng đáng kể trong tỷ lệ nợ công ở các nước. Theo số liệu của Quỹ tiền tệ thế giới IMF, trong 10 năm từ 2007 đến 2017, trung bình tỷ lệ nợ công tăng từ 71% lên 105% GDP đối với các nước phát triển, từ 36% đến 48% GDP đối với các nước đang phát triển và mới nổi. Khoản nợ tăng nhanh này đã tạo một vấn đề nan giải đối với chính phủ các nước. Mặc dù, nợ công đã tạo ra động lực giúp duy trì tăng trưởng kinh tế các nước thông qua việc đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, hỗ trợ một số lĩnh vực sản xuất trọng điểm... nhưng đồng thời nợ công cao cũng gây ra nhiều rủi ro không lường trước được. Áp lực trả nợ tăng cao sẽ khiến các chính phủ phải tăng thuế, cắt giảm chi tiêu, thậm chí vay nợ mới để trả nợ cũ, cắt giảm viện trợ cho một số nhóm trong xã hội gây ra bất ổn về kinh tế cũng như chính trị. Bài học về khủng hoảng nợ công ở Mỹ và Liên minh Châu Âu đang là hồi chuông báo động về tình trạng nợ công chung trên toàn thế giới.

Khu vực Đông Nam Á gần đây nổi lên như một trung tâm kinh tế năng động và giàu tiềm năng của thế giới với đà tăng trưởng kinh tế đang đi vào ổn định kể từ cuộc khủng hoảng kinh tế Châu Á năm 1997. Tuy nhiên, tỷ lệ nợ chính phủ/GDP của các quốc gia Đông Nam Á cũng không ngừng gia tăng kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007-2009. Chẳng hạn, từ 2009 đến năm 2018 tỷ lệ nợ công ở Indonesia tăng từ 26,48% đến 29,80%, ở Malaysia là từ 41,24% đến 51,80%, ở Việt Nam là từ 45,20% đến 57,50%, ngược lại Thái Lan lại có tỷ lệ nợ công giảm nhẹ trong giai đoạn này, từ 45,8% xuống 41,8% (Trading Economics, 2019).

Nợ công tăng cao có thể tác động bất lợi đến tăng trưởng kinh tế (Kumar & Woo, 2010; Cochrane, 2011; Panizza & Pressbitero, 2013; Hoàng Dương Việt Anh & Nguyễn Thành Đạt, 2020). Các nghiên cứu này đã chỉ ra một số các kênh mà thông qua đó tỷ lệ nợ công cao có thể tác động tiêu cực đến tăng trưởng như gia tăng lãi suất, biến dạng thuế, lạm phát cao và chèn lấn đầu tư tư nhân. Với mục đích làm rõ hơn một trong những kênh tác động này, nghiên cứu này nhằm kiểm chứng tác động của nợ công đến đầu tư tư nhân ở cấp độ các doanh nghiệp.

Sử dụng dữ liệu bao gồm 2.516 doanh nghiệp tại 4 nước ASEAN là Indonesia, Malaysia, Thái Lan và Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2000 đến 2015 và áp dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng, các kết quả nghiên cứu cho thấy nợ công có động tiêu cực đến hoạt động đầu tư của doanh nghiệp. Để củng cố kết quả nghiên cứu, bài viết còn sử dụng một số các kiểm định bền vững khác như: (i) kiểm soát giai đoạn khủng hoảng, (ii) sử dụng phương pháp đo lường hoạt động đầu tư công ty khác, và (iii) sử dụng biến trễ nợ công. Cấu trúc của bài báo sẽ được trình bày như sau: ngoài phần 1 đặt vấn đề, phần 2 sẽ trình bày tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu; dữ liệu và mô hình nghiên cứu được đề cập ở phần 3, phần 4 mô tả kết quả nghiên cứu, và cuối cùng phần 5 nêu kết luận và hàm ý chính sách.

2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu của chúng tôi dựa trên các nghiên cứu trước đây về “hiệu ứng lấn át” của thâm hụt ngân sách và nợ công đến đầu tư tư nhân. Nghiên cứu của Salotti & Trecroci (2012) đã tìm thấy mối quan hệ giữa sự gia tăng nợ công và sự sụt giảm đáng kể ở tổng chi tiêu cho đầu tư ở 20 quốc gia OECD. Shetta & Kamaly (2014) đã sử dụng mô hình vector tự hồi quy và cho thấy ở Ai Cập việc gia tăng nợ công của chính phủ gây ra hiệu ứng lấn át đối với đầu tư tư nhân. Sử dụng kiểm định đồng liên kết và mô hình tự hồi quy phân phối trễ (ARDL), cái phát hiện của King’wara (2014) và Lidiema (2018) ở Kenya phù hợp với giả thuyết hiệu ứng lấn át mặc dù tác động tiêu cực của nợ công đến đầu tư tư nhân giảm dần trong dài hạn. Akomolafe & cộng sự (2015), sử dụng kiểm định đồng liên kết và mô hình vector hiệu chỉnh sai số (VECM), đã tìm thấy bằng chứng về tác động tiêu cực của nợ công đến đầu tư tư nhân cả về ngắn hạn và dài hạn ở Nigeria trong giai đoạn 1980 đến năm 2010. Tương tự, Ebi & Imoke (2017) tìm thấy tác động tiêu cực của nợ công đến đầu tư tư nhân khi mức nợ công ở mức cao. Tại Châu Á, nghiên cứu của Lau & cộng sự (2019) sử dụng mô hình phi tuyến tính tự hồi quy phân phối trễ (NARDL) với dữ liệu từ năm 1980 đến năm 2016 tìm thấy nợ công cao hơn lấn át đầu tư tư nhân trong cả dài hạn và ngắn hạn tại Malaysia.

Các nghiên cứu ở cấp độ công ty về tác động của nợ công đến đầu tư doanh nghiệp vẫn còn rất hạn chế. Theo hiểu biết của nhóm tác giả, chỉ có hai nghiên cứu của Huang & cộng sự (2018) và Huang & cộng sự (2020) thực hiện theo hướng này. Huang & cộng sự (2018) khi nghiên cứu về ảnh hưởng của nợ công lên đầu

tư doanh nghiệp thông qua tác động đến dòng tiền của doanh nghiệp cũng thu được những phát hiện tương tự ở các nền kinh tế mới nổi. Huang & cộng sự (2020) sử dụng dữ liệu là các công ty ở Trung Quốc từ năm 2006 đến năm 2013, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng nợ công ở cấp độ địa phương có tác động tiêu cực đến đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân, và tác động này còn lớn hơn đối với các ngành phụ thuộc nhiều hơn vào nguồn vốn bên ngoài. Cuối cùng, ở các thành phố có nợ chính phủ cao, đầu tư cấp doanh nghiệp nhạy cảm hơn với nguồn vốn nội bộ, cũng khi mức độ nhạy cảm này được ước tính cùng với khả năng doanh nghiệp bị ràng buộc tín dụng.

Bài viết của chúng tôi đóng góp vào các nghiên cứu hiện tại thông qua việc mở rộng sự quan tâm của tác động của rủi ro về mặt chính sách, cụ thể ở đây là nợ công, đến đầu tư tư nhân. Khác với đa phần các nghiên cứu trước đây, vốn tập trung nhiều vào đầu tư tư nhân ở cấp độ tổng hợp của quốc gia, nghiên cứu này tập trung phân tích tác động của sự gia tăng nợ công đến hành vi đầu tư của các công ty. Bên cạnh đó, khác với hai công trình có hướng nghiên cứu gần nhất với bài viết này là Huang & cộng sự (2018) và Huang & cộng sự (2020), nghiên cứu này phân tích tác động của nợ công đến quyết định đầu tư tư nhân ở cấp độ doanh nghiệp với mẫu nhiều quốc gia, không chỉ tập trung tại thị trường Trung Quốc, và giải thích tác động này dựa trên nhiều kênh truyền dẫn như lãi suất, hạn chế khả năng tiếp cận tín dụng, lợi nhuận kỳ vọng, nhu cầu và rủi ro vĩ mô. Các kênh truyền dẫn này sẽ được thảo luận chi tiết hơn phần sau của bài viết.

2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Quyết định đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện dựa trên giá trị hiện tại ròng của nó. Theo đó, sự gia tăng nợ công có thể ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp thông qua một số kênh truyền dẫn như sau.

Về mặt lý thuyết, một số các nghiên cứu gần đây cũng đề cập đến các kênh truyền dẫn tác động của nợ công đến đầu tư ở khu vực tư nhân. Cụ thể, (i) giả thuyết “hạn chế thanh khoản” cho thấy rằng việc vay nợ công làm tăng lãi suất cho đầu tư tư nhân bằng cách giảm các khoản tín dụng có sẵn (Friedman, 1978; Elmendorf & Mankiw, 1999; Codogno & cộng sự, 2003; Hauner, 2009; Huang & cộng sự, 2020; Ismihan & Ozkan, 2012; Shetta & Kamaly, 2014); (ii) Khi có cạnh tranh về nguồn vốn vay, nợ chính phủ có thể làm hạn chế khả năng tiếp cận tín dụng của các doanh nghiệp (Ang, 2009; Broner & cộng sự, 2014); và (iii) giả thuyết “lợi nhuận kỳ vọng” cho rằng đầu tư công bằng nợ có thể làm giảm đầu tư tư nhân thông qua thuế suất cao hơn trong tương lai, điều này sẽ làm giảm lợi tức đầu tư tư nhân (Bom, 2017). Một số nghiên cứu trước đây ủng hộ lý thuyết này, như Sasaki (2009) cho thấy rằng nợ trong nước tăng làm giảm tổng nguồn cung vốn của thị trường trong nước khiến cho đầu tư tư nhân giảm. Kết quả của nghiên cứu này chứng minh rằng xu hướng gia tăng của nợ trong nước tạo ra hiệu ứng lấn át đầu tư tư nhân. Tương tự, các nghiên cứu sau này của Akomolafe & cộng sự (2015) và Mohanty & Panda (2020) cũng tìm thấy hiệu ứng lấn át của việc gia tăng nợ công lên đầu tư tư nhân thông qua kênh lãi suất.

Thứ hai, nợ công tăng cao có thể tác động đến đầu tư của doanh nghiệp thông qua kênh nhu cầu. Theo Modigliani (1961), nợ công làm gia tăng gánh nặng cho các thế hệ sau này và làm giảm nhu cầu hàng hóa và dịch vụ của doanh nghiệp. Theo đó, khi nợ công tăng cao, dòng tiền dự kiến được tạo ra bởi các cơ hội đầu tư của doanh nghiệp càng biến động và vì thế doanh nghiệp sẽ hạn chế chi tiêu cho đầu tư.

Thứ ba, theo Nguyễn Trọng Tài (2017) việc gia tăng nợ công có thể gây ra bất ổn cho thị trường tài chính và kinh tế vĩ mô, cũng như gây khủng hoảng niềm tin quốc gia. Dựa trên lý thuyết về quyền chọn thực tế được phát triển bởi Bernanke (1983), McDonald & Siegel (1986), Pindyck (1988, 1991) và Dixit & Pindyck (1994), sự bất ổn gây ra bởi nợ công làm gia tăng sự trì hoãn vì các doanh nghiệp chỉ có thể đưa ra quyết định một cách chính xác khi các bất ổn được giải quyết. Do đó, việc gia tăng nợ công sẽ khiến các doanh nghiệp trì hoãn trong việc đầu tư của mình. Các nghiên cứu trên cho thấy rằng một doanh nghiệp phải đối mặt với rủi ro tăng cao có thể trì hoãn đầu tư vào thiết bị sản xuất cho đến khi có thông tin mới xuất hiện. Bloom & cộng sự (2007) trình bày một mô hình sử dụng các loại chi phí điều chỉnh khác nhau, hiệu ứng biến động và hàm doanh thu trong một nhóm các doanh nghiệp sản xuất của Vương quốc Anh. Kết quả cho thấy khi có những cú sốc trong hoạt động bán hàng các doanh nghiệp sẽ giảm các khoản đầu tư không thể hoàn lại. Các tác giả giải thích, trong thời gian biến động gia tăng của cú sốc cầu của một doanh nghiệp, các doanh nghiệp trở nên thận trọng hơn và phản ứng ít hơn. Bloom (2009) xây dựng một mô hình mô phỏng các cú sốc vĩ mô về tuyển dụng và đầu tư, cho thấy độ rủi ro cao hơn làm tăng giá trị lựa chọn chờ đợi, khiến các doanh nghiệp tạm dừng đầu tư cho đến khi các rủi ro qua đi. Đối với mối quan hệ giữa bất ổn chính trị và

đầu tư của doanh nghiệp, các nghiên cứu của Julio & Yook (2011, 2012) và An & cộng sự (2016) chỉ ra rằng sự rủi ro chính trị khiến các doanh nghiệp giảm chi đầu tư. Họ tuyên bố rằng xung quanh các cuộc bầu cử, các doanh nghiệp có thể sẽ thận trọng hơn và trì hoãn chi tiêu đầu tư cho đến khi kết quả bầu cử trở nên rõ ràng. Nghiên cứu gần đây của Phan & cộng sự (2019) cũng cho thấy các doanh nghiệp có xu hướng giảm đầu tư khi phải đối mặt với rủi ro về giá dầu tăng cao.

Từ những phân tích trên, chúng tôi đề xuất giả thuyết nghiên cứu sau:

H: Sự gia tăng tỷ lệ nợ công có tác động tiêu cực đến đầu tư của doanh nghiệp.

3. Dữ liệu và mô hình nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng hai nguồn dữ liệu thứ cấp, dữ liệu về các công ty và dữ liệu về biến số vĩ mô. Dữ liệu về các công ty được truy xuất từ cơ sở dữ liệu Datastream. Các biến được sử dụng trong mô hình nghiên cứu bao gồm đầu tư công ty, dòng tiền và tốc độ tăng trưởng doanh số. Cụ thể, dữ liệu nghiên cứu gồm 568 công ty của Việt Nam, 824 công ty của Thái Lan, 777 công ty của Malaysia và 347 công ty của Indonesia. Các biến số vĩ mô được sử dụng trong mô hình bao gồm tỷ lệ nợ công và biến kiểm soát là tốc độ tăng trưởng GDP. Dữ liệu của các biến này được thu thập từ cơ sở dữ liệu của IMF. Các biến được tính theo tuần suất năm trong giai đoạn 2000 đến năm 2015. Sự lựa chọn quốc gia và giai đoạn nghiên cứu chủ yếu dựa vào sự sẵn có của dữ liệu cho các biến số được sử dụng trong mô hình nghiên cứu. Mẫu dữ liệu cuối cùng bao gồm 2.516 công ty và 37.416 quan sát.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên các nghiên cứu thực nghiệm trước đây (Huang & cộng sự, 2018; Huang & cộng sự, 2020), nhóm tác giả đề xuất mô hình hồi quy nhằm kiểm chứng tác động của nợ công đến đầu tư của các công ty như sau:

$$INV_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 DEBT_{i,t} + \beta_2 CF_{i,t} + \beta_3 SALE_{i,t} + \beta_4 GDP_{i,t} + \alpha_i + \delta_t + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

trong đó i và t là chỉ số doanh nghiệp và thời gian. Biến phụ thuộc INV là tỷ lệ đầu tư của công ty, biến này được tính bằng chi phí vốn (capital expenditure) chia cho tổng tài sản. Biến độc lập là $DEBT$ được đo lường bằng tỷ lệ nợ công trên GDP quốc gia mà công ty thuộc về. Trong nghiên cứu này tác động của nợ công đến đầu tư của các doanh nghiệp được kiểm soát bởi dòng tiền hoạt động, CF , được đo lường bằng tỷ số của tổng lợi nhuận sau thuế và khấu hao chia cho tổng tài sản của công ty i trong năm tài chính và tốc độ tăng trưởng doanh số, $SALE$, được ghi nhận bằng tăng trưởng theo tỷ lệ phần trăm so với năm trước. Đối với các tác động vĩ mô ở cấp độ quốc gia, mô hình nghiên cứu được kiểm soát bởi tỷ lệ tăng trưởng GDP. Ngoài ra, các kết quả nghiên cứu còn được kiểm soát ảnh hưởng cố định của công ty α_i và ảnh hưởng cố định năm δ_t , bên cạnh đó sai số chuẩn cũng đã được điều chỉnh (*Robust standard errors*) để giải quyết hiện tượng phương sai không đồng nhất và được nhóm ở cấp độ công ty nhằm khắc phục hiện tượng tự tương quan trong sai số hồi quy $\varepsilon_{i,t}$.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 1 trình bày thống kê mô tả của biến đầu tư của công ty, biến nợ công/GDP, và các biến kiểm soát được sử dụng trong mô hình nghiên cứu là dòng tiền hoạt động, tốc độ tăng trưởng doanh số và GDP bình

Bảng 1. Thống kê mô tả biến cho toàn mẫu

Tên biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
<i>INV</i>	22.989	6,711	9,582	0	75,02
<i>DEBT</i>	22.989	44,516	9,985	22,96	87,437
<i>CF</i>	22.989	6,899	7,524	-7,278	44,436
<i>SALES</i>	22.989	16,396	59,82	-86,9	603,97
<i>GDP</i>	22.989	4,738	2,317	-2,253	8,859

Nguồn: Tính toán của tác giả.

quân đầu người. Tỷ lệ đầu tư trung bình của công ty ở các nước ASEAN trong giai đoạn 2000 – 2015 trong mẫu nghiên cứu là 6,711%. Mức nợ công/GDP trung bình ở các nước đang ở mức tương đối cao là 44,516%. Tốc độ tăng trưởng doanh thu trung bình là 16,396% và tỷ lệ tăng trưởng phần trăm GDP bình quân đầu người trung bình là 4,738%.

Trước khi tiến hành phân tích, vấn đề đa cộng tuyến và tính dừng của các biến sử dụng trong mô hình hồi quy cần được kiểm tra. Kết quả cho thấy khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến giải thích là rất thấp và các biến đều có tính dừng trong giai đoạn nghiên cứu.

4.2. Kết quả hồi quy

Sử dụng phương trình (1), chúng tôi khảo sát ảnh hưởng của nợ công đến đầu tư của doanh nghiệp tại các quốc gia ASEAN trong giai đoạn 2000-2015. Kết quả hồi quy được kiểm soát cho là biến ảnh hưởng cố định của công ty và sai số chuẩn được nhóm ở cấp độ công ty để hạn chế hiện tượng tự tương quan i trong sai số.

Bảng 2. Tác động của nợ công lên đầu tư của doanh nghiệp

Biến	Hệ số
<i>DEBT</i>	-0,034*** [-4,568]
<i>SALES</i>	0,022*** [11,548]
<i>CF</i>	0,009 [0,870]
<i>GDP</i>	0,192*** [4,610]
<i>Hệ số chặn</i>	6,534*** [10,015]
Số quan sát	22.989
R ² hiệu chỉnh	0,306

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Giá trị trong ngoặc đơn [] thể hiện giá trị thống kê t.

*, **, *** thể hiện mức ý nghĩa tương ứng với 10%, 5%, và 1%.

Kết quả hồi quy phương trình (1) được báo cáo trong Bảng 2. Kết quả này cho thấy đầu tư của công ty chịu ảnh hưởng của các nhân tố là nợ công, tăng trưởng doanh thu, tốc độ tăng trưởng doanh thu và GDP bình quân đầu người. Thứ nhất, biến nợ công tương quan âm với tỷ lệ đầu tư của công ty với mức ý nghĩa 1%. Kết quả này cho thấy, khi chính phủ các nước càng tăng nợ vay sẽ càng làm giảm tỷ lệ đầu tư của công ty, cứ mỗi 1% tăng thêm của quy mô nợ công thì tỷ lệ đầu tư của công ty sẽ giảm 0,034%. Có thể thấy nợ công gia tăng là một trong những nguyên nhân đe dọa tính bền vững của hoạt động đầu tư. Khi nợ công tăng cao xuất hiện “hiệu ứng lấn át” gây áp lực lên lãi suất dẫn đến làm gia tăng chi phí vay đối với các công ty sử dụng nhiều nguồn vốn bên ngoài do đó làm giảm đầu tư công ty.

Các biến kiểm soát còn lại đều có mối tương quan dương với tỷ lệ đầu tư của công ty với mức ý nghĩa thống kê 1%, trừ dòng tiền hoạt động. Tốc độ tăng trưởng doanh thu có tác động tích cực lên tỷ lệ đầu tư của công ty với mức ý nghĩa 1%. Khi tốc độ tăng trưởng doanh thu tăng thêm 1% thì tỷ lệ đầu tư cũng tăng thêm 0,022%. Như chúng ta đã biết, sự biến động của doanh thu, xuất phát từ môi trường kinh doanh và từ các yếu tố nội tại của bản thân doanh nghiệp như chất lượng sản phẩm, khả năng quản lý... Doanh nghiệp có tỷ lệ tăng trưởng doanh thu cao thường đang trong giai đoạn phát triển mạnh, thị phần tăng hoặc đang mở rộng kinh doanh sang các thị trường hoặc lĩnh vực mới. Ngoài ra, kết quả phân tích cũng tìm thấy mối tương quan tích cực giữa GDP và tỷ lệ đầu tư công ty. Tốc độ tăng trưởng GDP tăng thêm 1% thì tỷ lệ đầu tư của công ty cũng tăng thêm 0,192%.

4.3. Kiểm định tính bền vững của kết quả nghiên cứu

Để kiểm định tính bền vững của các kết quả nghiên cứu về tác động của nợ công đến đầu tư của các doanh nghiệp, chúng tôi sử dụng một số các kiểm định bền vững sau: (i) kiểm soát cho giai đoạn khủng hoảng kinh

tế, (ii) sử dụng phương pháp khác để đo lường hoạt động đầu tư của doanh nghiệp, và (iii) sử dụng giá trị trễ của biến nợ công.

4.3.1. Kiểm soát cho khủng hoảng kinh tế

Thứ nhất, tác giả cho rằng sẽ có sự khác biệt trong tỷ lệ đầu tư của các công ty khi nền kinh tế vĩ mô đang trong giai đoạn khủng hoảng. Để xác minh quan điểm này, các tác giả đã thêm một biến giả *CRISIS* vào mô hình cơ sở. Trong giai đoạn nghiên cứu, có hai cuộc khủng hoảng kinh tế được ghi nhận, bao gồm cuộc khủng hoảng ở châu Âu, Mỹ và một số nước châu Á năm 2001 và cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007-2009. Biến giả thời gian *CRISIS* có giá trị bằng 1 nếu đó là năm 2001, 2007, 2008, 2009 và bằng 0 cho các năm còn lại. Khi đó mô hình hồi quy sẽ có dạng như sau:

$$INV_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 DEBT_{i,t} + \beta_2 CF_{i,t} + \beta_3 SALE_{i,t} + \beta_4 GDP_{i,t} + \beta_5 CRISIS + \beta_6 CRISIS * \beta_6 DEBT_{i,t} + \alpha_i + \delta_t + \varepsilon_{i,t} \quad (2)$$

Bảng 3. Kết quả hồi quy mô hình có tính đến giai đoạn khủng hoảng

Biến	Hệ số
<i>DEBT</i>	-0,045*** [-5,680]
<i>SALES</i>	0,022*** [11,508]
<i>CF</i>	0,010 [0,925]
<i>GDP</i>	0,227*** [5,337]
<i>CRISIS</i>	-3,216*** [-3,721]
<i>CRISIS*DEBT</i>	0,092*** [5,607]
<i>Hệ số chặn</i>	7,037*** [10,526]
Số quan sát	22.989
R ² hiệu chỉnh	0,383

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Giá trị trong ngoặc đơn [] thể hiện giá trị thống kê *t*.

*, **, *** thể hiện mức ý nghĩa tương ứng với 10%, 5%, và 1%.

Nhìn vào kết quả phân tích trong Bảng 3, ta có thể thấy tác động tiêu cực của nợ công đến hoạt động đầu tư của công ty vẫn tồn tại. Cụ thể, hệ số tác động của nợ công vẫn mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Tuy nhiên, trong giai đoạn khủng hoảng tác động của nợ công đến đầu tư của công ty khác với trong giai đoạn tình hình kinh tế bình thường, tổng của hệ số của biến *DEBT* và biến tương tác *CRISIS*DEBT* mang dấu dương. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ đầu tư của công ty chịu ảnh hưởng nặng nề trong giai đoạn các cuộc khủng hoảng. Trung bình tỷ lệ đầu tư của các công ty giảm 3,216% trong các cuộc khủng hoảng kinh tế. Thật vậy, từ lịch sử của các cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới cho thấy, hầu hết các nhà đầu tư đều suy nghĩ tiêu cực về việc thị trường không có cơ hội để vực dậy. Khủng hoảng kinh tế thế giới đã gia tăng mức độ tác động đối với nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào các quốc gia và tác động trực tiếp đến dòng chu chuyển vốn giữa các thị trường, đặc biệt là dòng vốn đầu tư gián tiếp. Với xuất khẩu giảm sút, lòng tin xói mòn và thị trường tín dụng khủng hoảng do bị các nhà đầu tư nước ngoài rút vốn, làm cho nhu cầu đầu tư trong nội tại các nước giảm.

4.3.2. Sử dụng các phương pháp đo lường hoạt động đầu tư công ty khác

Ở kiểm định bền vững thứ hai, các tác giả sử dụng các phương pháp đo lường khác cho hoạt động đầu tư của doanh nghiệp để xem xét liệu rằng sự gia tăng của tỷ lệ nợ công có còn tác động đến đầu tư doanh nghiệp. Nghiên cứu sử dụng hai biện pháp đầu tư thay thế của công ty, cụ thể, phương pháp đầu tiên là tỷ lệ chi phí vốn trên tài sản, nhà máy và thiết bị của năm trước và phương pháp thứ hai là tốc độ độ tăng

trường tổng tài sản qua các năm. Một số nghiên cứu sử dụng hai biện pháp đầu tư này đó là Hoshi & cộng sự (1991), Kaplan & Zingales (1995), Mayers (1998), Korkeamaki & Moore (2004), Duchin & cộng sự (2010), Eisdorfer & cộng sự (2013), Kahle & Stulz (2013), Asker & cộng sự (2015) và González (2016).

Bảng 4. Kết quả hồi quy sử dụng phương pháp đo lường đầu tư của doanh nghiệp thay thế

Biến	Phương pháp 1	Phương pháp 2
<i>DEBT</i>	-0,057** [-2,463]	-0,098** [-2,124]
<i>SALES</i>	0,074*** [8,332]	0,287*** [15,755]
<i>CF</i>	0,007 [0,219]	0,110** [2,014]
<i>GDP</i>	0,315** [2,288]	1,071*** [5,371]
<i>Hệ số chặn</i>	14,498*** [7,463]	-7,959* [-1,776]
Số quan sát	22.989	22.989
R ² hiệu chỉnh	0,224	0,237

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Giá trị trong ngoặc đơn [] thể hiện giá trị thống kê *t*,

*, **, *** thể hiện mức ý nghĩa tương ứng với 10%, 5%, và 1%.

Kết quả hồi quy của phương trình (1) sử dụng hai phương pháp đo lường đầu tư của công ty thay thế được báo cáo trong Bảng 4. Kết quả cho thấy kết luận từ phân tích trước vẫn được giữ vững. Khi thay thế biến đại diện cho đầu tư doanh nghiệp, hệ số của biến nợ công vẫn mang dấu âm và ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Cụ thể, khi tỷ lệ nợ công tăng thêm 1%, tỷ lệ chi phí vốn trên tài sản, nhà máy và thiết bị của năm trước giảm 0,057% và tốc độ tăng trưởng tổng tài sản giảm 0,098%.

Tương tự như kết quả hồi quy chính, các biến kiểm soát tốc độ tăng trưởng doanh số, dòng tiền hoạt động và tốc độ tăng trưởng GDP đều tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê ở ít nhất một trong hai kiểm định thay thế.

4.3.2. Sử dụng biến trễ của nợ công

Bảng 5. Kết quả hồi quy của mô hình sử dụng biến trễ của nợ công

Biến	Hệ số
<i>L,DEBT</i>	-0,047*** [-6,218]
<i>SALES</i>	0,020*** [9,263]
<i>CF</i>	0,013 [1,168]
<i>GDP</i>	0,159*** [3,702]
<i>Hệ số chặn</i>	8,320*** [13,856]
Số quan sát	19.743
R ² hiệu chỉnh	0,309

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Giá trị trong ngoặc đơn [] thể hiện giá trị thống kê *t*,

*, **, *** thể hiện mức ý nghĩa tương ứng với 10%, 5%, và 1%.

Cuối cùng, nghiên cứu xem xét tác động của nợ công đến đầu tư công ty sử dụng biến trễ của nợ công. Cụ thể, các tác giả thay thế biến bằng biến tỷ lệ nợ công trong năm trước đó. Một số nghiên cứu sử dụng biện pháp này đó là giả thuyết khuếch tán dần dần (gradual diffusion) của Hong & Stein (1999) và Hong & cộng sự (2007), có độ trễ trong sự phản ứng của các công ty đối với các cú sốc. Ngoài ra, việc sử dụng biến trễ của biến nợ công sẽ hạn chế ảnh hưởng theo chiều ngược lại từ biến đầu tư công ty đến biến nợ công. Kết quả hồi quy của kiểm định bền vững này được trình bày trong Bảng 5.

Kết quả cho thấy kết luận từ mô hình chính vẫn được giữ vững. Khi sử dụng biến trễ nợ công thì tỷ lệ đầu tư của các công ty vẫn tương quan âm với nợ công, cụ thể là 1% tăng thêm của quy mô nợ công thì tỷ lệ đầu tư của các công ty giảm 0,047% với mức ý nghĩa thống kê 1%,

Như vậy, nhìn chung kết quả hồi quy cho thấy nợ công có ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư của các công ty tại các nước ASEAN. Theo đó, khi nợ công gia tăng thì sẽ làm giảm tỷ lệ đầu tư của các công ty. Bên cạnh đó, kết quả từ các kiểm định bổ sung để gia tăng tính bền vững vẫn tiếp tục ủng hộ kết quả nghiên cứu của các tác giả. Những kết quả hồi quy và kiểm định cho thấy kết quả nghiên cứu ở các nước ASEAN nói chung tương đồng với kết quả nghiên cứu của Huang & cộng sự (2018).

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Bài viết đã khảo sát mối quan hệ giữa nợ công và hoạt động đầu tư của công ty dựa trên dữ liệu của 2.516 doanh nghiệp tại các ASEAN trong giai đoạn 2000-2015. Kết quả hồi quy dựa trên dữ liệu bảng đã cho thấy tác động tiêu cực của nợ công đến hoạt động đầu tư của công ty ở các nước ASEAN ở mức độ công ty. Nói cách khác, khi nợ công gia tăng sẽ làm giảm tỷ lệ đầu tư của các công ty. Điều này cho thấy, nợ công gia tăng là một trong những nguyên nhân đe dọa tính bền vững của hoạt động đầu tư. Theo đó, khi nợ công tăng cao xuất hiện “hiệu ứng lấn át” gây áp lực lên lãi suất dẫn đến làm gia tăng chi phí vay đối với các công ty sử dụng nhiều nguồn vốn bên ngoài do đó làm giảm đầu tư công ty. Bên cạnh đó, hoạt động đầu tư của công ty cũng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như tốc độ tăng trưởng doanh thu, dòng tiền hoạt động và tốc độ tăng trưởng GDP. Các kết quả này vẫn không thay đổi khi sử dụng các kiểm định bền vững như: (i) kiểm soát giai đoạn khủng hoảng, (ii) sử dụng phương pháp đo lường hoạt động đầu tư công ty khác, và (iii) sử dụng biến trễ nợ công.

Kết quả nghiên cứu cung cấp một số hàm ý chính sách có giá trị tham khảo. Thứ nhất, đầu tư công ty mà suy rộng ra là đầu tư của khu vực tư nhân là một trong những động lực vô cùng quan trọng cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của một quốc gia. Việc thâm hụt tài khóa kéo dài sẽ dẫn đến sự gia tăng của nợ công và do đó ảnh hưởng đến đầu tư tư nhân. Vì vậy, một quốc gia (đặc biệt là quốc gia đang phát) triển muốn duy trì sự tăng trưởng và phát triển của mình cần phải giảm thâm hụt ngân sách và duy trì mức nợ công hợp lý. Việc sớm chuẩn bị cho một kế hoạch tài khóa bền vững dài hơn sẽ là rất cần thiết giúp cho nền kinh tế tránh được những cú sốc tài khóa tiêu cực trong tương lai nhằm duy trì sự ổn định trong hoạt động đầu tư của doanh nghiệp, qua đó thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, hạch toán ngân sách và nợ công phải được thực hiện một cách minh bạch theo chuẩn quốc tế; kèm theo đó là việc tăng cường theo dõi, quản lý và giám sát nợ công một cách sát sao, khách quan và độc lập.

Tài liệu tham khảo

- Akomolafe, K.J., Bosede, O., Emmanuel, O. & Mark, A. (2015), ‘Public debt and private investment in Nigeria’, *American Journal of Economics*, 5(5), 501-507.
- An, H., Chen, Y., Luo, D. & Zhang, T. (2016), ‘Political uncertainty and corporate investment: Evidence from China’, *Journal of Corporate Finance*, 36, 174-189.
- Ang, J.B. (2009), ‘Private investment and financial sector policies in India and Malaysia’, *World Development*, 37(7), 1261-1273.
- Asker, J., Farre-Mensa, J. & Ljungqvist, A. (2015), ‘Corporate investment and stock market listing: A puzzle?’, *The Review of Financial Studies*, 28(2), 342-390.
- Bernanke, B. (1983), ‘Irreversibility, uncertainty, and cyclical investment’, *Quarterly Journal of Economics*, 98, 85-106.

-
- Bom, P.R. (2017), 'Factor-biased public capital and private capital crowding out', *Journal of Macroeconomics*, 52, 100-117.
- Bloom, N., Bond, S. & Van Reenen, J. (2007), 'Uncertainty and investment dynamics', *Review of Economic Studies*, 74, 391-415.
- Bloom, N. (2009), 'The impact of uncertainty shocks', *Econometrica*, 77, 623-685.
- Broner, F., Erce, A., Martin, A. & Ventura, J. (2014), 'Sovereign debt markets in turbulent times: Creditor discrimination and crowding-out effects', *Journal of Monetary Economics*, 61, 114-142.
- Cochrane, J.H. (2011), 'Understanding policy in the great recession: Some unpleasant fiscal arithmetic', *European Economic Review*, 55(1), 2-30.
- Codogno, L., Favero, C. & Missale, A. (2003), 'Yield spreads on EMU government bonds', *Economic Policy*, 18(37), 503-532.
- Duchin, R., Ozbas, O. & Sensoy, B.A. (2010), 'Costly external finance, corporate investment, and the subprime mortgage credit crisis', *Journal of Financial Economics*, 97(3), 418-435.
- Dixit, A.K. & Pindyck, R.S. (1994), *Investment under Uncertainty*, Princeton University Press, Princeton.
- Ebi, B.O. & Imoke, I.D. (2017), 'Public debt carrying capacity and debt transmission channels: The Nigerian experience', *International Journal of Economics and Financial Issues*, 7(5), 41.
- Elmendorf, D.W. & Mankiw, N.G. (1999), 'Government debt', in Taylor, J.B. & Woodford, M. (eds), *Handbook of Macroeconomics*, Elsevier, 1615-1669.
- Friedman, B.M. (1978), *Crowding out or crowding in? The economic consequences of financing government deficits*, National Bureau of Economic Research No. 0284, Massachusetts
- González, F. (2016), 'Creditor rights, bank competition, and corporate investment during the global financial crisis', *Journal of Corporate Finance*, 37, 249-270.
- Hauner, D. (2009), 'Public debt and financial development', *Journal of Development Economics*, 88(1), 171-183.
- Hoàng Dương Việt Anh & Nguyễn Thành Đạt (2020), 'Tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế: Nghiên cứu thực nghiệm tại các quốc gia đang phát triển', *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia về Tài chính - Ngân hàng*, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng, 381-388.
- Hong, H. & Stein, J.C. (1999), 'A unified theory of underreaction, momentum trading, and overreaction in asset markets', *The Journal of Finance*, 54(6), 2143-2184.
- Hong, H., Torous, W. & Valkanov, R. (2007), 'Do industries lead stock markets?', *Journal of Financial Economics*, 83(2), 367-396.
- Hoshi, T., Kashyap, A. & Scharfstein, D. (1991), 'Corporate structure, liquidity, and investment: Evidence from Japanese industrial groups', *The Quarterly Journal of Economics*, 106(1), 33-60.
- Huang, Y., Panizza, U. & Varghese, R. (2018), 'Does public debt crowd out corporate investment? International evidence', CEPR Discussion Paper No. DP12931.
- Huang, Y., Pagano, M. & Panizza, U. (2020), 'Local crowding-out in China', *The Journal of Finance*, 75(6), 2855-2898.
- Ismihan, M. & Ozkan, F.G. (2012), 'Public debt and financial development: A theoretical exploration', *Economics Letters*, 115(3), 348-351.
- Julio, B. & Yook, Y. (2011), 'Political uncertainty and cross-border flows of capital', *Working Paper*, London Business School.
- Julio, B. & Yook, Y. (2012), 'Political uncertainty and corporate investment cycles', *The Journal of Finance*, 67(1), 45-83.
- Kahle, K.M. & Stulz, R.M. (2013), 'Access to capital, investment, and the financial crisis', *Journal of Financial Economics*, 110(2), 280-299.
- Kaplan, S.N. & Zingales, L. (1995), *Do financing constraints explain why investment is correlated with cash flow?*, NBER Working paper, (w5267).
- King'wara, R. (2014), 'The impact of domestic public debt on private investment in Kenya', *Developing Country*
-

Studies, 4(22), 88-96.

- Korkeamaki, T.P. & Moore, W.T. (2004), 'Convertible bond design and capital investment: The role of call provisions', *The Journal of Finance*, 59(1), 391-405.
- Kumar, M.S. & Woo, J. (2010), *Public debt and growth*, IMF Working Paper Number WP/10/174, IMF.
- Lau, S.Y., Tan, A.L. & Liew, C.Y. (2019), 'The asymmetric link between public debt and private investment in Malaysia', *Malaysian Journal of Economic Studies*, 56(2), 327-342.
- Lidiema, C. (2018), 'Effects of government borrowing on private investments in Kenya', *Journal of Finance and Economics*, 6(2), 49-59.
- McDonald, R. & Siegel, D. (1986), 'The value of waiting to invest', *Quarterly Journal of Economics*, 101, 707-728.
- Mayers, D. (1998), 'Why firms issue convertible bonds: the matching of financial and real investment options', *Journal of Financial Economics*, 47(1), 83-102.
- Modigliani, F. (1961), 'Long-run implications of alternative fiscal policies and the burden of the national debt', *The Economic Journal*, 71(284), 730-755.
- Mohanty, R.K. & Panda, S. (2020), 'How does public debt affect the Indian macroeconomy? A structural VAR approach', *Margin: The Journal of Applied Economic Research*, 14(3), 253-284.
- Nguyễn Trọng Tài (2017), 'Nợ công với sự ổn định thị trường tài chính', *Tạp chí Ngân hàng*, 44, 2-12.
- Panizza, U. & Presbitero, A.F. (2013), 'Public debt and economic growth in advanced economies: A Survey', *Swiss Journal of Economics and Statistics*, 149(2), 175-204.
- Phan, D.H.B., Tran, V.T. & Nguyen, D.T. (2019), 'Crude oil price uncertainty and corporate investment: New global evidence', *Energy Economics*, 77, 54-65.
- Pindyck, R.S. (1988), 'Irreversible investment, capacity choice, and the value of the firm', *The American Economic Review*, 78, 969-998.
- Pindyck, R.S. (1991), 'Irreversibility, uncertainty, and investment', *Journal of Economic Literature*, 29, 1110-1148.
- Salotti, S. & Trecroci, C. (2012), 'Even worse than you thought: the impact of public debt on aggregate investment and productivity', *DEGIT Conference Papers*, DEGIT, Dynamics, Economic Growth, and International Trade, Esbjerg, Denmark, 1-23.
- Sasaki, K. (2009), 'Roles of external and domestic debt in economy: Analysis of a macroeconometric model for Indonesia', *Interdisciplinary Information Sciences*, 15(2), 251-265.
- Shetta, S. & Kamaly, A. (2014), 'Does the budget deficit crowd-out private credit from the banking sector? The case of Egypt', *Topics in Middle Eastern and African Economies*, 16(2), 251-279.
- Trading Economics (2019), *Economics Indicators*, retrieved on April 12th, from <<https://tradingeconomics.com/indicators>>.

SỰ LỆCH PHA GIỮA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ MỘT SỐ BIẾN SỐ VĨ MÔ Ở VIỆT NAM: THỰC NGHIỆM TỪ PHÂN TÍCH WAVELET

Bùi Hoàng Ngọc

Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

Email: ngoc.bh@ou.edu.vn

Nguyễn Xuân Trường

Trường Đại học Tài chính Marketing

Email: ts.truong@ufm.edu.vn

Mã bài báo: JED - 178

Ngày nhận: 24/5/2021

Ngày nhận bản sửa: 27/6/2021

Ngày duyệt đăng: 05/11/2021

Tóm tắt

Sự phong phú của những nghiên cứu trước về mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài, tiêu thụ điện năng, toàn cầu hóa và tăng trưởng kinh tế vẫn không thể khóa lấp một số câu hỏi thuộc dạng bản chất của các quan hệ này. Ứng dụng kỹ thuật phân tích Wavelet cho dữ liệu vĩ mô của Việt Nam từ 1986 đến 2018, nghiên cứu này tìm được bằng chứng là tiêu thụ điện năng có tác động mạnh đến tăng trưởng kinh tế ở mọi miền tần số, trong khi đầu tư trực tiếp nước ngoài chỉ ảnh hưởng mạnh trong giai đoạn 1988-2000 ở miền tần số cao, và sau 2005 lại mạnh ở miền tần số thấp. Tương tự, ở miền tần số thấp thì tác động của toàn cầu hóa đến tăng trưởng kinh tế là yếu hơn so với miền tần số cao. Khám phá sự lệch pha có ý nghĩa quan trọng trong việc thiết kế chính sách, do vậy nghiên cứu có đóng góp nhất định cả lý thuyết và thực nghiệm trong phân tích mối quan hệ giữa các biến số vĩ mô của Việt Nam.

Từ khóa: Tăng trưởng kinh tế, tiêu thụ năng lượng, đầu tư trực tiếp nước ngoài, Việt Nam, phân tích Wavelet.

Mã JEL: C32, C58, E22, F15, O20.

The phase difference between economic growth and some macro-economic variables in Vietnam: Empirical evidence by Wavelet analysis

Abstract

The previous studies on the relationship between foreign direct investment (FDI), power consumption, globalization, and economic growth still cannot fill in some questions of the nature of these relationships. This study aims to explore the phase difference between economic growth and FDI, energy consumption, globalization in the case of Vietnam from 1986 to 2018. By applying Wavelet analysis, the results found that energy consumption had a strong influence over all of the time-frequency domains, while FDI was only strongly affected in the period 1988-2000 in the high-frequency domains, and after 2005 in the low-frequency domains. Similarly, in the low-frequency domains, the impact of globalization on economic growth is weaker than in high-frequency domains. The phase-difference analysis is useful for policy planning, therefore, this research enriches the existing literature and contributes practical evidence to analyzing the relationship between macro-economic variables in Vietnam.

Keywords: Economic growth, energy consumption, FDI, Vietnam, Wavelet analysis.

JEL Code: C32, C58, E22, F15, O20.

1. Giới thiệu

Liên tục trong khoảng bốn thập kỉ qua, nhiều nhà quản lý và nghiên cứu kinh tế đã và sẽ tiếp tục đưa ra những luận giải cho nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế. Tóm lược các kết quả nghiên cứu trước có thể tạm xếp thành bốn nhóm: (i) Nhóm sử dụng các yếu tố nguồn lực đầu vào (tiêu thụ năng lượng, khai thác tài nguyên thiên nhiên, lợi thế địa lý, tiến bộ khoa học kỹ thuật); (ii) Nhóm sử dụng các yếu tố tài chính (lạm phát, độ mở thương mại, cung tiền, lãi suất); (iii) Nhóm sử dụng yếu tố thể chế (chất lượng thể chế, hiệu quả điều hành của Chính Phủ, kiểm soát tham nhũng); (iv) Nhóm yếu tố phi kinh tế (văn hóa, vốn con người, niềm tin xã hội, trình độ quản lý). Phải thừa nhận rằng những nghiên cứu này đã đóng góp đáng kể cho lý thuyết và cung cấp nhiều hàm ý chính sách quan trọng cho sự hiểu biết về mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô ở Việt Nam.

Tuy nhiên, Nelson & Plosser (1982) khuyến nghị rằng dữ liệu của các biến số vĩ mô như tổng sản phẩm nội địa (GDP), thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, tỉ lệ lạm phát... thường là dạng dữ liệu bền. Tức là sự biến động ở kỳ hiện tại có tương quan mạnh với biến động ở các kỳ trước đó. Sims (1980) là người đầu tiên thể hiện mối tương quan đó thông qua mô hình véc tơ tự hồi quy (Vector autogression - VAR). Tuy nhiên, hai hạn chế mà mô hình VAR gặp phải là: (1) Đòi hỏi dữ liệu phải có số lượng quan sát đủ lớn; (2) Kết quả có thể không đồng nhất ở các kỳ trước đó (tức là kỳ (t-2) có thể có ý nghĩa thống kê, nhưng kỳ (t-1) lại không có ý nghĩa).

Các nghiên cứu thực nghiệm ở Việt nam và thế giới về tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign direct investment - FDI), tiêu thụ năng lượng, hay toàn cầu hóa đến tăng trưởng kinh tế là phong phú. Thông qua việc bổ sung thêm nguồn vốn, hình thành các chuỗi cung ứng toàn cầu, khuyến khích chuyển giao công nghệ, tạo việc làm mới... thì thực sự FDI và toàn cầu hóa đã tạo ra những chuyển dịch đáng kể trong cơ cấu kinh tế và cải thiện thu nhập bình quân đầu người cho Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thì FDI, và tiêu thụ năng lượng cũng gây ra những tác động xấu cho kinh tế Việt Nam. Điển hình nhất đó chính là tình trạng kiệt quệ về tài nguyên, ô nhiễm môi trường và hạn chế sự phát triển của các doanh nghiệp trong nước. Chưa xét đến sự không đồng nhất trong kết luận của các nghiên cứu trước, thì có một thực tế mà các kỹ thuật ước lượng truyền thống như phương pháp bình phương nhỏ nhất (Ordinary least square - OLS), phương pháp VAR, hay phương pháp tự hồi quy phân phối trễ (Autoregressive distributed lag - ARDL) đều chưa trả lời được một số câu hỏi thuộc về bản chất trong mối quan hệ giữa các biến số này. Điển hình đó là: (1) Có tồn tại tác động lệch pha giữa các biến số đó hay không?; (2) Nếu có, thì biến số nào sẽ đóng vai trò dẫn hướng cho biến còn lại? Theo Nguyen & cộng sự (2019) thì hạn chế FDI hay chậm trễ trong hội nhập kinh tế sẽ làm các quốc gia đang phát triển gánh chịu nhiều bất lợi hơn là thu được lợi ích. Ngoài ra, Islam & cộng sự (2013) cũng khuyến nghị rằng việc hạn chế tiêu thụ năng lượng ở các quốc gia mới nổi là bất khả thi. Thực tiễn cho thấy sự hạn chế về trữ lượng nguồn vốn và trình độ công nghệ khiến các quốc gia đang phát triển có ít lựa chọn hơn các quốc gia phát triển. Việc xác định được biến dẫn hướng sẽ giúp tập trung nguồn lực của quốc gia cho những mục tiêu trọng tâm. Điều này dẫn tới bài toán phân tích sự lệch pha và xác định biến dẫn hướng đóng vai trò quan trọng trong thiết kế chính sách kinh tế ở những quốc gia mới nổi nói chung và Việt Nam nói riêng.

2. Lược khảo các nghiên cứu thực nghiệm

2.1. Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và đầu tư trực tiếp nước ngoài

Đầu tư trực tiếp nước ngoài luôn được coi là một trong những trụ cột giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở những nước đang phát triển. FDI có các đóng góp quan trọng như: Bổ sung trữ lượng vốn vật chất; khuyến khích xuất khẩu; lan tỏa công nghệ; hình thành các chuỗi cung ứng; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và tạo ra các vị trí việc làm mới... Thêm vào đó, FDI còn được xem là “chất xúc tác” thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, tạo nguồn thu cho ngân sách, thay đổi cơ cấu nền kinh tế và tăng cường trách nhiệm xã hội cho các doanh nghiệp trong nước.

Các nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và FDI rất phong phú. Blomstrom & cộng sự (1992), Dimelis (2005) tìm thấy đóng góp tích cực của FDI vào GDP thông qua con đường chuyển giao công nghệ. Dựa trên lý thuyết về vòng đời của sản phẩm, họ lập luận rằng công nghệ của các nước tiếp nhận đầu tư thường lạc hậu hơn công nghệ ở các quốc gia đi đầu tư. Do vậy, thông qua việc làm nhà cung cấp các yếu tố đầu vào, hoặc tiêu thụ các sản phẩm đầu ra, cũng như sự cạnh tranh mà các doanh nghiệp trong



Đối với kinh tế Việt Nam, Le & cộng sự (2019) phát hiện rằng FDI có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế thông qua việc hình thành và tích lũy vốn tư bản, vốn nhân lực. Bên cạnh đó FDI cũng giúp mở rộng thị trường, đổi tác, làm giảm thâm hụt Ngân sách cho Chính Phủ, khuyến khích xuất khẩu và tạo thêm nhiều việc làm. Nghiên cứu của Bui (2020) khẳng định FDI bên cạnh thúc đẩy GDP còn tạo ra những chuyển dịch trong cơ cấu kinh tế theo hướng giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp và tăng tỉ trọng ngành công nghiệp, đồng thời đóng vai trò “xúc tác” để giảm các hoạt động kinh tế ngầm ở Việt Nam.

Cũng giống như FDI, vai trò của tiêu thụ năng lượng đối với tăng trưởng kinh tế được quan tâm ngày càng nhiều sau “cú sốc dầu lửa” xuất hiện ở giai đoạn 1970-1980. Theo luận giải của Tiba & Omri (2017), ba lý do được đưa ra để chứng minh cho tầm quan trọng của năng lượng là: (i) Năng lượng là yếu tố đầu vào của nhiều loại máy móc thiết bị, do vậy thiếu năng lượng để máy móc hoạt động thì ảnh hưởng trực tiếp đến sản lượng đầu ra; (ii) Năng lượng được xem là nguồn tài nguyên hữu hạn, nên khi trữ lượng giảm xuống thì giá của các loại năng lượng có xu hướng bùng nổ; (iii) Tiêu thụ nhiều loại năng lượng sẽ phát thải ra những chất độc hại cho môi trường như CO₂, SO₂, NO₂, CH₄...

Số 293 tháng 11/2021
79
Kinh tế & Phát triển

Bảng 1: Tổng hợp một số các nghiên cứu trước về mối quan hệ giữa tiêu thụ năng lượng và GDP.

Stt	Nhóm tác giả	Thời gian	Quốc gia	Phương pháp	Kết luận
1	(Abosedra & cộng sự, 2009)	1995-2005	Lebanon	VAR, Granger causality	EC=>GDP
2	(Acaravci, 2010)	1968-2005	Turkey	VECM, Granger causality	EC=>GDP
3	(Bah & Azam, 2017)	1971-2012	South Africa	ARDL, Toda & Yamamoto	ECC≠GDP
4	(Bartleet & Gounder, 2010)	1960-2004	New Zealand	ARDL	GDP⇔EC
5	(Bowden & Payne, 2009)	1949-2006	United States	ARDL, Toda & Yamamoto	GDP⇔EC
6	(Ceesay & Fanneh, 2019)	1979-2014	Senegal	ARDL, VECM	GDP=>EC
7	(Chang, 2010)	1981-2006	China	VECM, Granger causality	ECC⇔GDP
8	(Faisal & cộng sự, 2017)	1960-2012	Belgium	ARDL, Toda & Yamamoto	GDP=>EC
9	(Ibrahiem, 2015)	1980-2011	Egypt	ARDL, Granger causality	ECC⇔GDP
10	(Pao & Fu, 2013)	1980-2010	Brazil	ARDL, Granger causality	REC⇔GDP

Ghi chú: => là biểu thị cho mối quan hệ một chiều; ⇔ là biểu thị cho mối quan hệ hai chiều; ≠ là biểu thị cho không có mối quan hệ. EC là tiêu thụ năng lượng; GDP là tăng trưởng kinh tế; ECC là tiêu thụ điện; REC là tiêu thụ năng lượng tái tạo.

Nghiên cứu cho kinh tế Việt Nam, mối quan hệ giữa GDP và tiêu thụ năng lượng cũng đã được thực hiện. Le (2011) sử dụng dữ liệu từ 1975-2010, bằng phương pháp kiểm định nhân quả, rút ra kết luận là có mối quan hệ nhân quả Granger một chiều trong dài hạn giữa thu nhập bình quân đầu người và lượng điện tiêu thụ bình quân đầu người ở Việt Nam. Trong ngắn hạn tác giả không tìm thấy bằng chứng thống kê là hai biến này có mối quan hệ với nhau. Nghiên cứu của Nguyễn Quyết & Vũ Quốc Khánh (2014) sử dụng kiểm định đồng liên kết Johansen và mô hình hiệu chỉnh sai số với dữ liệu từ 1993-2013 lại cho kết luận trong ngắn hạn tiêu thụ điện có tác động tích cực đến GDP của Việt Nam, nhưng trong dài hạn tiêu thụ điện ảnh hưởng tiêu cực đến GDP. Nghiên cứu của Nguyen & cộng sự (2020) lại cho thấy tồn tại mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa tiêu thụ điện và GDP ở Việt Nam, ủng hộ cho giả thuyết Feedback.

2.3. Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và toàn cầu hóa

Kể từ sau lý thuyết lợi thế tuyệt đối và lợi thế tương đối ra đời thì nhiều nhà quản lý và nhà nghiên cứu tin rằng giữa toàn cầu hóa và GDP có mối quan hệ với nhau. Dreher (2006) là người tiên phong trong việc xây dựng bộ chỉ số về toàn cầu hóa (KOF Globalisation Index) dựa trên ba trụ cột gồm: hội nhập kinh tế (chiếm 36%), hội nhập xã hội (chiếm 37%) và hội nhập chính sách (chiếm 27%). Dreher (2006) phân tích tác động của hội nhập đến tăng trưởng kinh tế ở 123 quốc gia trong giai đoạn 1970-2000, kết luận rằng toàn cầu hóa có tác động tích cực đến GDP, cụ thể là hội nhập kinh tế và hội nhập xã hội tác động dương và có ý nghĩa thống kê, Dreher không tìm được mối liên hệ giữa hội nhập chính sách đến GDP.

Trước đó Frankel (2000) cho rằng có hai lý do chính để các nước khuyến khích toàn cầu hóa đó là: (i) Nó giúp giảm các chi phí vận chuyển và thông tin của khu vực tư, (ii) giảm các rào cản thương mại và đầu tư trong khu vực công. Tương tự, Pelegrinová & Lačný (2013) sử dụng chỉ số toàn cầu hóa do Dreher đề xuất để phân tích tác động của toàn cầu hóa đến GDP ở 12 quốc gia phát triển thuộc Châu Âu và Bắc Mỹ tìm được bằng chứng thống kê để kết luận toàn cầu hóa làm cải thiện tình trạng thu hút FDI và làm tăng GDP. Suci & cộng sự (2015) nghiên cứu cho 6 nước ASEAN trong giai đoạn từ 2006-2012, và đưa ra kết luận là hội nhập kinh tế và hội nhập chính sách có tác động khuyến khích GDP tại các quốc gia này. Tuy nhiên hội nhập xã hội thì không có tác động. Khác với nghiên cứu của Suci & cộng sự (2015), Neagu (2017) lại tìm thấy tác động âm của toàn cầu hóa đến GDP của Romania giai đoạn 1990-2013. Đồng thời Neagu cũng khẳng định có mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa toàn cầu hóa với GDP của Romania.

Tất nhiên phần khảo lược trên không thể khái quát hết được số lượng các nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa FDI, tiêu thụ năng lượng, toàn cầu hóa và GDP. Nhưng tổng kết lại, có thể nhận ra rằng hầu hết các nghiên cứu trước đều chỉ trả lời cho hai dạng câu hỏi: (1) Có tồn tại mối quan hệ giữa các biến số trên hay không? (2) Nếu có, thì tác động đó là tích cực hay tiêu cực? Vẫn có những câu hỏi thuộc về bản

chất của mối quan hệ này chưa được trả lời. Hai trong số đó là: (i) Có tồn tại hiện tượng lệch pha giữa các biến số hay không? (ii) Nếu có sự lệch pha này thì biến số nào sẽ đóng vai trò là biến dẫn hướng, biến số nào đóng vai trò là biến theo sau? Các phương pháp ước lượng truyền thống đều không trả lời được hai câu hỏi trên. Điều đó đã tự chứng minh cho “khoảng trống nghiên cứu” và sự cần thiết của bài nghiên cứu này.

3. Phương pháp nghiên cứu

Mục đích của nghiên cứu này là phân tích sự lệch pha giữa GDP và ba biến số vĩ mô cơ bản gồm FDI, tiêu thụ năng lượng và toàn cầu hóa cho kinh tế Việt Nam giai đoạn 1986-2018. Do vậy, nghiên cứu lựa chọn kỹ thuật phân tích Wavelet, kỹ thuật này được Goupillaud & cộng sự (1984) sử dụng lần đầu tiên vào năm 1984. Khác với phân tích một chuỗi thời gian thông thường, kỹ thuật phân tích Wavelet thực chất là phép biến đổi một chuỗi thời gian $x(t)$ thành hai thành phần: (i) thành phần thời gian (Time domain) và (ii) thành phần tần số (Frequency domain). Theo cách này, giờ đây một chuỗi thời gian sẽ được biểu diễn theo dạng sóng trên một không gian gồm cả chiều thời gian và chiều tần số (được gọi là không gian thời gian-tần số - time-frequency space). Như vậy, để phân tích tương quan giữa hai chuỗi thời gian $x(t)$ và $y(t)$ trên cùng một không gian thời gian-tần số, Torrence & Webster (1999) đề xuất phép biến đổi Wavelet chéo (được gọi là kỹ thuật phân tích cross-wavelet transform - CWT) theo công thức:

$$W_n^{XY}(u, s) = W_n^X(u, s)W_n^{Y*}(u, s)$$

Trong đó: u biểu diễn cho vị trí, s là bước sóng tương ứng với từng loại miền tần số, còn $*$ là biểu diễn cho mỗi liên hệ phức hợp (complex conjugate) giữa hai chuỗi tại từng vị trí. W là phép biến đổi một chuỗi thời gian liên tục sang dạng sóng. Nói đơn giản hơn, kỹ thuật CWT thực chất một phép biến đổi hai chuỗi thời gian thành dạng sóng (một dạng của đồ thị hình sin) trên cùng một không gian thời gian-tần số. Xét một miền thời gian cụ thể, hai chuỗi thời gian $x(t)$ và $y(t)$ sẽ cùng thay đổi (gọi là hiện tượng đồng dao động - co-movement). Nếu cả hai chuỗi cùng tăng hoặc cùng giảm được gọi là hiện tượng “đồng pha”, còn một chuỗi tăng và một chuỗi giảm được gọi là hiện tượng “ngược pha”. Để tính toán hệ số tương quan giữa hai chuỗi $x(t)$ và $y(t)$ trong cùng một không gian thời gian-tần số, Torrence & Webster (1999) đề xuất kỹ thuật Wavelet Coherence dựa trên hai kỹ thuật CWT và kỹ thuật phân tích phổ màu tự động (Auto-wavelet power spectra), dựa trên công thức:

$$R_n^2(u, s) = \frac{|S(s^{-1}W_n^{XY}(u, s))|^2}{S(s^{-1}|W_n^X(u, s)|^2)S(s^{-1}|W_n^Y(u, s)|^2)}$$

Trong đó, S là tham số san (smoothing parameter) biểu diễn đạo động của hai chuỗi tại một vị trí cụ thể. $R^2(u, s)$ là hệ số tương quan, do vậy khoảng biến thiên sẽ là $0 \leq R^2(u, s) \leq 1$. Càng gần 0 thì chứng tỏ rằng sự tương quan giữa $x(t)$ và $y(t)$ là yếu, càng gần 1 thì biểu hiện cho mức độ tương quan mạnh. Mức độ tương quan yếu được biểu diễn dưới dạng màu xanh nhạt (theo cách biểu diễn phổ màu), ngược lại mức độ tương quan mạnh được biểu diễn dưới dạng màu vàng đậm.

Cuối cùng để phân tích sự lệch pha và xác định biến dẫn hướng, Bloomfield & cộng sự (2004) đề xuất kỹ thuật wavelet phase-difference dựa trên công thức:

$$\varphi_{xy} = \tan^{-1} \left(\frac{\Im \{S(s^{-1}W_{xy}(u, s))\}}{\Re \{S(s^{-1}W_{xy}(u, s))\}} \right)$$

Với, $\Im$ và $\Re$ biểu diễn cho hình ảnh ảo (imaginary) và hình ảnh thật (real) trong phép biến đổi CWT. Khoảng biến thiên $\varphi_{xy} \in [-\pi, \pi]$. Grinsted và cộng sự (2004) lưu ý rằng kỹ thuật phân tích sự lệch pha (wavelet phase-difference) cũng biểu hiện cho mối quan hệ nhân quả Granger giữa hai chuỗi $x(t)$ và $y(t)$ trên một không gian thời gian-tần số. Sự giao thoa về pha giữa hai biến trong phân tích wavelet được minh họa bằng kí hiệu mũi tên. Mũi tên chỉ sang phải (right) biểu hiện cho tương quan dương, mũi tên chỉ sang trái (left) biểu hiện cho tương quan âm. Xét theo góc 90 độ, nếu mũi tên chỉ sang phải và hướng xuống ($\searrow$), hoặc sang trái và hướng lên ($\swarrow$) thì biến số đứng thứ hai sẽ đóng vai trò là biến dẫn hướng (lead variable) cho biến thứ nhất (được hiểu là biến theo sau - lag variable). Ngược lại, nếu mũi tên chỉ sang phải và hướng lên ($\nearrow$) hoặc sang trái và hướng xuống ($\swarrow$) thì biến thứ nhất sẽ dẫn hướng cho biến thứ hai. Như vậy, sự lệch pha được hiểu là biến X_1 (biến dẫn hướng) sẽ dao động “trước” biến X_2 (biến theo sau) trong cùng một không gian thời gian-tần số, và kéo theo biến X_2 dao động. Trong phân tích Wavelet, dao động “trước” được

hiểu là vì mỗi biến số kinh tế chịu sự tác động bởi nhiều biến số khác, nên tại 1 thời điểm cụ thể, biến X_1 sẽ dao động, còn biến X_2 có thể chưa dao động, hoặc biến X_1 dao động mạnh hơn biến X_2 . Lưu ý là sự lệch pha này được diễn ra trong không gian thời gian-tần số cho phép tự do hoán đổi vai trò của biến dẫn hướng giữa X_1 và X_2 (Grinsted & cộng sự, 2004). Đối với các kỹ thuật hồi quy thông thường, chỉ có phép phân tích tác động một chiều từ biến độc lập đến biến phụ thuộc. Tức là trong khoảng thời gian từ năm A đến năm B thì các kỹ thuật phân tích mối quan hệ nhân quả thông thường không cho phép hoán đổi vai trò giữa biến độc lập và biến phụ thuộc. Do vậy, đây cũng chính là ưu điểm của phân tích Wavelet so với các kỹ thuật phân tích nhân quả truyền thống.

4. Kết quả thực nghiệm

4.1. Thống kê mô tả

Sau năm 1986, kinh tế Việt Nam đã ghi nhận sự thay đổi toàn diện cả về quy mô, cơ cấu lẫn chất lượng tăng trưởng kinh tế. Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 385 Đô la Mỹ (USD) năm 1986, lên 1.965 USD vào năm 2018. Từ 2008 đến nay, năm nào Việt Nam cũng thu hút được trên 10 tỉ USD từ FDI, điều mà không phải nhiều nền kinh tế trên thế giới có thể làm được, đặc biệt là trong bối cảnh khủng hoảng tài chính toàn cầu, chiến tranh thương mại và dịch bệnh. Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và đầu tư thì tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Việt Nam có phát sinh quan hệ đầu tư và thương mại với 127 quốc gia và vùng kinh tế trên thế giới. Những số liệu thống kê trên chứng tỏ rằng kinh tế Việt Nam đang có “những bước chuyển mình” và ngày càng hội nhập sâu - rộng với kinh tế thế giới, cũng như kinh tế khu vực.

Bảng 2: Thống kê các biến trong mô hình

Tên biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Sai số	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
lnGDP	33	6,733	0,090	5,968	7,583
lnTTNL	33	5,926	0,192	4,263	7,582
lnFDI	33	9,282	0,425	3,710	12,05
lnGlobal	33	3,774	0,054	3,228	4,171

Trong đó, GDP là thu nhập bình quân đầu người (tính theo giá cố định năm 2010, đơn vị tính: USD) được thu thập từ dữ liệu của ngân hàng thế giới (World Bank - WB). Biến tiêu thụ năng lượng là mức điện năng tiêu thụ bình quân đầu người (đơn vị: kWh) được thu thập từ Cơ quan Năng lượng Quốc tế (International energy agency - IEA). FDI là tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (đơn vị tính: triệu USD) được thu thập từ Diễn đàn Phát triển Thương mại và Đầu tư của Liên hợp quốc (United nations conference on trade and development - UNCTAD). Cuối cùng, biến Global là chỉ số toàn cầu hóa (KOF globalization index) (đơn vị tính: %) được thu thập từ Viện Nghiên cứu Kinh tế của Thụy Sĩ (Swiss Institution of Economics). Dữ liệu được thu thập theo năm, từ 1986 đến 2018, đồng thời tất cả các biến được biến đổi sang dạng logarit tự nhiên để làm mịn dữ liệu và thỏa mãn điều kiện về tính dừng (stationary).

4.2. Kết quả phân tích cross-wavelet transform (CWT)

Theo gợi ý của Torrence & Webster (1999), trước tiên bài viết chia dữ liệu gốc trong khoảng thời gian từ 1986-2018 thành bốn bước sóng, tương ứng với từng tần số khác nhau, kí hiệu là D1, D2, D3 và D4. Cụ thể, D1 là tương ứng với bước sóng từ 2-4 năm, được gọi là miền tần số cao (High-frequency domains) biểu hiện cho những dao động trong ngắn hạn. Tương tự, D2 là bước sóng từ 4-8 năm, được gọi là dao động trong trung hạn, còn D3 là từ 8-16 năm, D4 là từ 16-32 năm, biểu hiện cho các miền tần số thấp (Low-frequency domains) hay dao động trong dài hạn. Những bước sóng lớn hơn 32 năm ít được chú ý trong phân tích chính sách, do đây là thời gian đủ lớn để thay đổi nhiều chính sách quản lý kinh tế. Minh họa miền thời gian và các bước sóng được thể hiện trong Bảng 3.

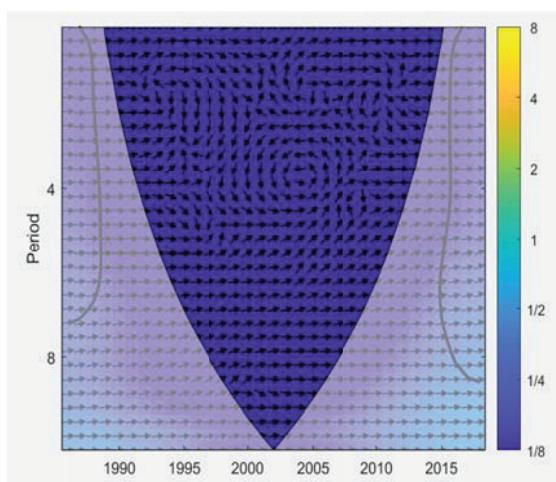
Ghi chú: Trục Y biểu diễn cho miền tần số trong khi trục X biểu diễn cho miền thời gian.

Tiếp theo, bài viết áp dụng kỹ thuật CWT để phân tích hiệp phương sai giữa các cặp biến. Phân tích cho Hình 2a, có thể thấy các mũi tên phân bên trong của hình nón là hỗn loạn ở các tần số cao (từ 1-4 năm) sau đó dần ổn định (cùng hướng sang phải) ở các tần số thấp. Điều này chứng tỏ có tương quan giữa GDP và tiêu thụ năng lượng ở mọi miền tần số. Tuy nhiên, sự hỗn loạn ở các tần số cao (mũi tên có cả hiệu ứng tuần

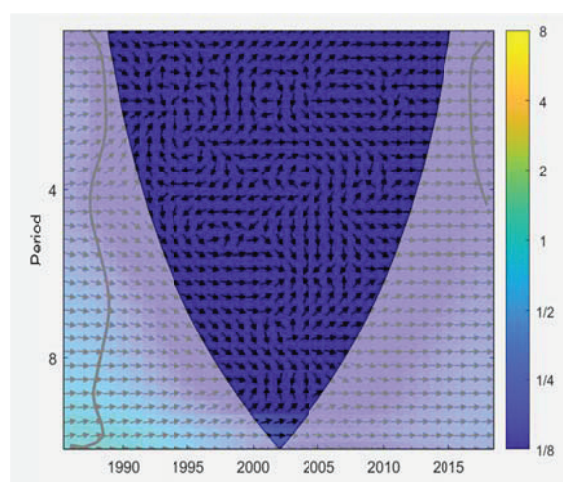
Bảng 3: Tần số của các bước sóng

Ký hiệu	Bước sóng	Tần số
D_1	2	2 - 4 năm
D_2	4	4 - 8 năm
D_3	8	8 - 16 năm
D_4	16	16 - 32 năm

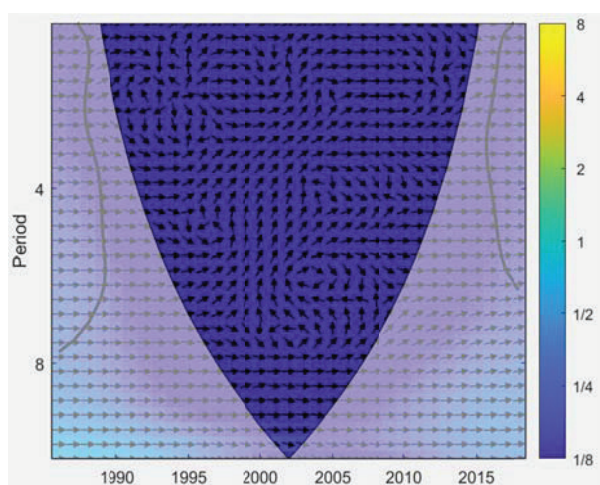
Hình 2a: Cross-wavelet giữa GDP và tiêu thụ năng lượng



Hình 2b: Cross-wavelet giữa GDP và FDI



Hình 2c: Cross-wavelet giữa GDP và toàn cầu hóa



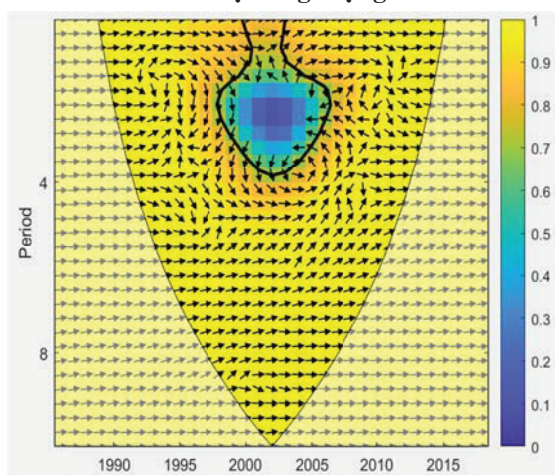
hoàn và hiệu ứng chống tuần hoàn) chứng tỏ trong ngắn hạn giữa GDP và tiêu thụ năng lượng có xuất hiện tượng lệch pha. Phân tích tương tự đối với Hình 2b và Hình 2c, sự hỗn loạn của các mũi tên xuất hiện cả ở miền tần số cao lẫn miền tần số thấp. Điều này hàm ý rằng trong khoảng thời gian từ 1986 đến 2018 mối quan hệ giữa GDP và FDI, cũng như mối quan hệ giữa GDP và toàn cầu hóa của Việt Nam chịu nhiều tác động cả bên trong lẫn bên ngoài.

4.3. Kết quả phân tích Wavelet Coherence

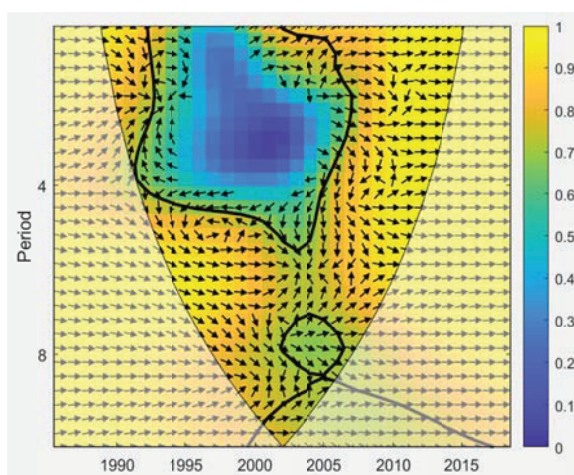
Cuối cùng, bài viết áp dụng phép biến đổi Wavelet Coherence để khám phá hiện tượng đồng dao động cho hai biến số trên cùng các miền thời gian và miền tần số. Kết quả phân tích Wavelet Coherence được minh họa trong Hình 3a, 3b, 3c. Về mối quan hệ giữa GDP và tiêu thụ năng lượng, Hình 3a cho thấy trong phần diện tích hình nón chủ yếu là màu vàng đậm, mũi tên chỉ sang phải và hướng lên. Điều này chứng tỏ giữa GDP và tiêu thụ năng lượng có tương quan dương, mạnh, và GDP đóng vai trò là biến dẫn hướng, còn tiêu thụ năng lượng đóng vai trò là biến theo sau. Tuy nhiên, Hình 3a cũng xuất hiện một khu vực màu xanh nhạt

và các mũi tên chủ yếu hướng xuống dưới. Chứng tỏ trong giai đoạn từ 1997 đến 2005, tương quan giữa GDP và tiêu thụ năng lượng là yếu ở các miền tần số cao, đồng thời giai đoạn này có sự hoán đổi vai trò, tức là tiêu thụ năng lượng lại đóng vai trò là biến dẫn hướng cho GDP. Đối chiếu với thực tiễn kinh tế xã hội ở Việt Nam, kết quả này cũng khá phù hợp. Trước năm 1994 tình trạng thiếu điện phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt diễn ra trên nhiều vùng miền (chủ yếu là miền Trung và miền Nam). Vào ngày 27 tháng 04 năm 1994, Việt Nam chính thức đưa vào khai thác đường dây điện quốc gia 500 kV Bắc-Nam, nên đã phần nào hạn chế được tình trạng cắt điện luân phiên, đảm bảo đủ điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất. Số liệu so sánh về tốc độ tăng trưởng kinh tế và điện năng thương phẩm được minh họa trong Bảng 4.

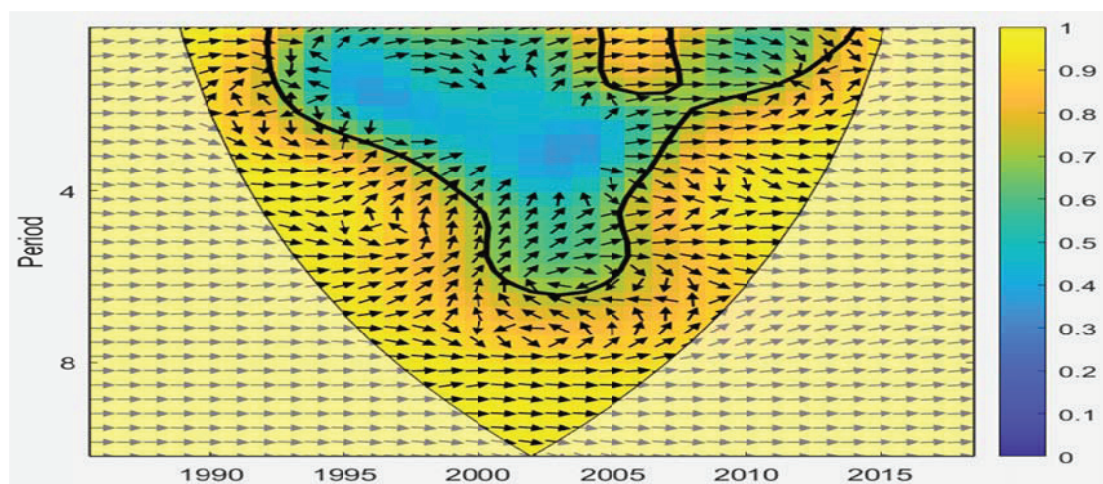
Hình 3a: Wavelet-coherence giữa GDP và tiêu thụ năng lượng



Hình 3b: Wavelet-coherence giữa GDP và FDI



Hình 3c: Wavelet-coherence giữa GDP và toàn cầu hóa



Về mối quan hệ giữa GDP và FDI, Hình 3b cho thấy một mảng màu xanh xuất hiện ở miền tần số cao và giai đoạn từ 1992-2005, chứng tỏ giai đoạn này tương quan giữa GDP và FDI là yếu. Ngoài trừ giai đoạn này, thì tương quan giữa GDP và FDI là tương quan dương, với vai trò GDP là biến dẫn hướng chủ yếu ở các miền tần số cao, còn miền tần số thấp thì FDI lại là biến dẫn hướng. Nói một cách đơn giản, thì GDP sẽ giúp thu hút FDI tốt hơn trong ngắn hạn, còn trong dài hạn, thực sự FDI sẽ thúc đẩy GDP cho Việt Nam. Điều này cũng phù hợp trong thực tế, bởi trong giai đoạn 1986-2018 kinh tế Việt Nam chịu nhiều “cú sốc” cả bên trong lẫn bên ngoài, như: Đổi mới cơ chế quản lý nền kinh tế năm 1986, bình thường hóa quan hệ kinh tế với Hoa Kỳ năm 1995, được kết nạp là thành viên thứ 7 của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á năm 1995, khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997, là thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại Thế giới năm 2008, và khủng hoảng tài chính toàn cầu giai đoạn 2008-2013.

Bảng 4: Tăng trưởng kinh tế và tiêu thụ điện của Việt Nam giai đoạn 2001-2018

Chỉ tiêu	2001-2005	2006-2010	2011-2017	2018
Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	9,04	7,0	5,91	7,08
Tăng trưởng tiêu thụ năng lượng cuối cùng (%)	5,9	7,4	6,1	5,3
Tăng trưởng điện năng thương phẩm (%)	15,3	13,4	10,9	10,4

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam.

Tương tự, Hình 3c cho thấy giữa GDP và toàn cầu hóa có tương quan trung bình (màu xanh) ở miền tần số cao, giai đoạn 1994-2010, sau đó là tương quan mạnh (màu vàng đậm). Chiều của các mũi tên cho thấy GDP sẽ đóng vai trò là biến dẫn hướng. Kết quả này hàm ý rằng tăng trưởng kinh tế càng tốt thì điều kiện và cơ hội để Việt Nam hội nhập với kinh tế thế giới và khu vực càng thuận lợi.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Sự lệch pha và biến dẫn hướng của các biến số vĩ mô chưa được nghiên cứu rộng rãi ở Việt Nam. Bằng kỹ thuật phân tích Wavelet cho kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 1986-2018, bài viết khẳng định được một số điểm sau đây:

Thứ nhất, tăng trưởng kinh tế và tiêu thụ năng lượng có tương quan dương và mạnh ở mọi miền tần số, ngoại trừ có sụt giảm đôi chút trong giai đoạn 1997-2005. Và biến GDP đóng vai trò là biến dẫn hướng chủ yếu.

Thứ hai, tăng trưởng kinh tế sẽ thúc đẩy thu hút FDI trong ngắn hạn, trong dài hạn FDI sẽ đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế. Có sự lệch pha giữa tăng trưởng kinh tế và FDI, vai trò biến dẫn hướng được hoán đổi giữa FDI và GDP trong từng thời điểm cụ thể.

Thứ ba, toàn cầu hóa có tương quan trung bình với GDP ở miền tần số cao, nhưng tương quan mạnh ở miền tần số thấp, và GDP đóng vai trò làm biến dẫn hướng.

Sự lệch pha có ý nghĩa quan trọng bởi nếu biết biến nào là biến dẫn hướng thì việc thiết kế chính sách cần ưu tiên tập trung thúc đẩy biến số đó, sẽ kéo theo sự phát triển của biến theo sau. Nói cách khác, nó chỉ ra được những mục tiêu trọng tâm để giúp các cơ quan quản lý Nhà nước tập trung nguồn lực vào các mục tiêu đó. Do vậy, đóng góp chính của nghiên cứu này là cung cấp bằng chứng thực nghiệm về biến dẫn hướng trong mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài, tiêu thụ năng lượng và toàn cầu hóa, góp phần vào việc sử dụng tối ưu các nguồn lực cho Việt Nam. Cụ thể hơn, nhóm tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách như sau:

Hàm ý 1, Chính phủ vẫn cần tập trung các nguồn lực và giải pháp để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bởi khi tăng trưởng kinh tế được cải thiện thì cơ hội thu hút FDI và hội nhập kinh tế của Việt Nam sẽ càng thuận lợi.

Hàm ý 2, việc hoán đổi vai trò dẫn hướng giữa FDI và GDP chứng tỏ rằng tiếp tục mở rộng thu hút FDI vẫn là chính sách được ưu tiên. Đồng thời, Chính phủ cần có các giải pháp để bảo hộ các doanh nghiệp FDI hoạt động có hiệu quả, từ đó sẽ lan tỏa ra các doanh nghiệp khác. Bên cạnh đó cũng cần đảm bảo các yếu tố đầu vào như năng lượng để tránh cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI bị gián đoạn, hoặc đình trệ kéo dài.

Tài liệu tham khảo

- Abosedra, S., Dah, A. & Ghosh, S. (2009), 'Electricity consumption and economic growth, the case of Lebanon', *Applied Energy*, 86(4), 429-432.
- Acaravci, A. (2010), 'Structural breaks, electricity consumption and economic growth: Evidence from Turkey', *Romanian Journal of Economic Forecasting*, 2, 140-154.
- Aitken, B., Hanson, G.H. & Harrison, A.E. (1997), 'Spillovers, foreign investment, and export behavior', *Journal of International Economics*, 43(1-2), 103-132.
- Bah, M.M. & Azam, M. (2017), 'Investigating the relationship between electricity consumption and economic growth: Evidence from South Africa', *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, 80, 531-537.
- Bartleet, M. & Gounder, R. (2010), 'Energy consumption and economic growth in New Zealand: Results of trivariate

and multivariate models', *Energy Policy*, 38(7), 3508-3517.

- Blomstrom, M., Lipsey, R.E. & Zejan, M. (1992), 'What explains developing country growth?', *NBER working paper series No. 4132*, NBER.
- Bloomfield, D.S., McAteer, R.T.J., Lites, B.W., Judge, P.G., Mathioudakis, M. & Keenan, F.P. (2004), 'Wavelet phase coherence analysis: Application to a quiet-sun magnetic element', *The Astrophysical Journal*, 617(1), 623-632.
- Bowden, N. & Payne, J.E. (2009), 'The causal relationship between U.S. energy consumption and real output: A disaggregated analysis', *Journal of Policy Modeling*, 31(2), 180-188.
- Bui, H.N. (2020), 'Effects of foreign direct investment and quality of informal institution on the size of the shadow economy: Application to Vietnam', *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(5), 73-80.
- Carkovic, M.V. & Levine, R. (2002), 'Does foreign direct investment accelerate economic growth?', *Department of Finance Working Paper 6*, University of Minnesota, 1-23.
- Ceesay, E.K. & Fanneh, M.M. (2019), 'Co-Integration testing of the relationship between electricity consumption and investment in Senegal', *International Journal of Applied Economics, Finance and Accounting*, 4(2), 28-35.
- Chang, C.C. (2010), 'A multivariate causality test of carbon dioxide emissions, energy consumption and economic growth in China', *Applied Energy*, 87(11), 3533-3537.
- Dimelis, S.P. (2005), 'Spillovers from foreign direct investment and firm growth: technological, financial and market structure effects', *International Journal of the Economics of Business*, 12(1), 85-104.
- Dreher, A. (2006), 'Does globalization affect growth? Evidence from a new index of globalization', *Applied Economics*, 38(10), 1091-1110.
- Faisal, F., Tursoy, T. & Ercantan, O. (2017), 'The relationship between energy consumption and economic growth: Evidence from non-Granger causality test', *Procedia Computer Science*, 120, 671-675.
- Frankel, J.A. (2000), 'Globalization of the economy', *NBER working paper series No. 7858*, NBER.
- Girma, S. (2005), 'Absorptive capacity and productivity spillovers from FDI: A threshold regression analysis', *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*, 67(3), 281-306.
- Goupillaud, P., Grossmann, A. & Morlet, J. (1984), 'Cycle-octave and related transforms in seismic signal analysis', *Geoexploration*, 23(1), 85-102.
- Grinsted, A., Moore, J.C. & Jevrejeva, S. (2004), 'Application of the cross wavelet transform and wavelet coherence to geophysical time series', *Nonlinear Processes in Geophysics*, 11(5/6), 561-566.
- Ibrahiem, D.M. (2015), 'Renewable electricity consumption, foreign direct investment and economic growth in Egypt: An ARDL approach', *Procedia Economics and Finance*, 30, 313-323.
- Islam, F., Shahbaz, M., Ahmed, A.U. & Alam, M.M. (2013), 'Financial development and energy consumption nexus in Malaysia: A multivariate time series analysis', *Economic Modelling*, 30, 435-441.
- Karikari, J.A. (1992), 'Casuality between direct foreign investment and economic output in Ghana', *Journal of Economic Development*, 17(1), 7-17.
- Kraft, J. & Kraft, A. (1978), 'On the relationship between energy and GNP', *The Journal of Energy and Development*, 3(2), 401-403.
- Le, N.H., Duy, L.V.Q. & Ngoc, B.H. (2019), 'Effects of foreign direct investment and human capital on labour productivity: Evidence from Vietnam', *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 6(3), 123-130.
- Le, Q.C. (2011), 'Electricity consumption and economic growth in VietNam: A cointegration and causality analysis', *Journal of Economics and Development*, 13(3), 24-36.
- Neagu, O. (2017), 'Impact of globalization on economic growth in Romania: An empirical analysis of its economic, social and political dimensions', *Studia Universitatis - "Vasile Goldis" Arad. Economics Series*, 27(1), 1-54.
- Nelson, C.R. & Plosser, C.I. (1982), 'Trends and random walks in macroeconomic time series', *Journal of Monetary Economics*, 10, 139-162.
- Nguyen, H.M., Bui, H.N. & McAleer, M. (2020), 'Financial integration, energy consumption and economic growth in

-
- Vietnam', *Annals of Financial Economics*, 15(03), 1-19.
- Nguyen, H.M., Bui, H.N. & Vo, D.H. (2019), 'The nexus between economic integration and growth: Application to Vietnam', *Annals of Financial Economics*, 14(03), 54-66.
- Nguyễn Quyết & Vũ Quốc Khánh (2014), 'Qua hệ giữa tăng trưởng kinh tế và tiêu thụ điện năng thực tiễn tại Việt Nam', *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 5(38), 66-78.
- Nowbutsing, B. (2009), *FDI Domestic Investment and Economic Growth: A Theoretical Framework*, University of Technology Mauritius.
- Pao, H.T. & Fu, H.C. (2013), 'Renewable energy, non-renewable energy and economic growth in Brazil', *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, 25, 381-392.
- Pelegriová, L. & Lačný, M. (2013), 'The impact of globalization on economies of developed countries', *Journal of Economic Development, Environment and People*, 2(3), 56-72.
- Sims, C.A. (1980), 'Macroeconomics and reality', *Econometrica*, 48(1), 1-48.
- Sothan, S. (2017), 'Causality between foreign direct investment and economic growth for Cambodia', *Cogent Economics & Finance*, 5(1), 1277860-127.
- Suci, S.C., Asmara, A. & Mulatsih, S. (2015), 'The impact of globalization on economic growth in Asean', *International Journal of Administrative Science and Organization*, 22(2), 79-87.
- Tiba, S. & Omri, A. (2017), 'Literature survey on the relationships between energy, environment and economic growth', *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, 69, 1129-1146.
- Torrence, C. & Webster, P.J. (1999), 'Interdecadal changes in the ENSO–monsoon system', *Journal of Climate*, 12(8), 2679-2690.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NĂNG LỰC CẠNH TRANH VỀ CÔNG NGHỆ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA NGÀNH SẢN XUẤT THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG CỦA VIỆT NAM

Nguyễn Văn Hóa

Trường Đại học Tây Nguyên

Email: Nguyenvanhhoa@ttn.edu.vn

Lê Đức Niêm

Trường Đại học Tây Nguyên

Email: Ldniem@ttn.edu.vn

Mã bài: JED - 328

Ngày nhận bài: 05/08/2021

Ngày nhận bài sửa: 13/09/2021

Ngày duyệt đăng: 05/11/2021

Tóm tắt:

Nghiên cứu này xác định yếu tố ảnh hưởng đến xác suất cải tiến hiệu quả kỹ thuật (EFCH) và tiến bộ công nghệ (TECHCH) của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành thực phẩm và đồ uống (F&B) của Việt Nam với chỉ số EFCH đại diện cho năng lực cạnh tranh giữa các doanh nghiệp và TECHCH đại diện năng lực cạnh tranh của ngành. Kết quả cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến xác suất cải tiến khả năng cạnh tranh của ngành và giữa các doanh nghiệp là khác biệt. Yếu tố tạo ra sức cạnh tranh của ngành liên quan đến các doanh nghiệp định hướng xuất khẩu. Đặc biệt, yếu tố đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) làm tăng khả năng cạnh tranh giữa các doanh nghiệp nhưng làm giảm sức cạnh tranh của ngành. Do đó, các chính sách nên tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành F&B Việt Nam thông qua hỗ trợ xuất khẩu, phát triển con người hay gia tăng đầu tư thay vì hỗ trợ nghiên cứu và phát triển ở các doanh nghiệp đơn lẻ thuộc ngành này.

Từ khóa: Hiệu quả kỹ thuật, Năng suất yếu tố tổng hợp, Hồi quy logistic, Năng lực cạnh tranh.

Mã JEL: M21, L25, D24

Factors affecting the technological competitiveness of small and medium-sized enterprises in Vietnam's food and beverage manufacturing industry

Abstract

This study focused on identifying factors affecting the probabilities of the improvements in technical efficiency (EFCH) and technology (TECHCH) of Vietnamese small and medium-sized enterprises specialized in the food and beverage (F&B) industry. We employed EFCH as a proxy for the competitiveness among enterprises and TECHCH as a proxy for the industry's competitiveness. We found that the factors determining the probability of improving the industry's competitiveness and the likelihood of enhancing competitiveness among enterprises were different. Factors creating the competitiveness of the industry came from export-oriented enterprises. Notably, investment in research and development (R&D) increased the competitiveness between enterprises but reduced the competitiveness of the industry. Therefore, policies should focus on improving the competitiveness of Vietnam's F&B industry through supporting exports, human development, or increasing investment instead of supporting research and development in individual enterprises.

Keywords: Technical Efficiency, Total Factor Productivity, Logistic Regression, Competitiveness.

JEL Codes: M21, L25, D24

1. Giới thiệu

Khác với các nghiên cứu trước đây đo lường trình độ công nghệ thông qua hoạt động cụ thể (như hoạt động R&D hay chuyển giao công nghệ), bài báo này tập trung vào đo lường sự thay đổi công nghệ và thay đổi hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp ngành F&B của Việt Nam nhưng không tập trung vào bất kỳ công nghệ cụ thể nào mà các doanh nghiệp hiện có hay công nghệ đó có sẵn trên thị trường. Tiến bộ về hiệu quả kỹ thuật hay tiến bộ về công nghệ này có thể đến từ các yếu tố nội sinh của các doanh nghiệp như các khả năng đặc biệt được phát triển, các nguồn lực tự tạo dựng thông qua hoạt động R&D hay khả năng học hỏi (benchmarking) hoặc có thể là kết quả của các yếu tố ngoại sinh như mua hoặc chuyển giao công nghệ. Phương pháp DEA so sánh hiệu quả một cách tương đối giữa các doanh nghiệp và chỉ số tiến bộ về năng suất yếu tố tổng hợp (TFPCH). Mặt khác, TFPCH lại là sự kết hợp tích của chỉ số tiến bộ công nghệ (TECHCH) và chỉ số tiến bộ về hiệu quả kỹ thuật (EFCH). Coelli và cộng sự (1998) cho rằng sự tăng lên của EFCH đo lường mức độ khả năng bắt kịp của đơn vị đang được xem xét với các đơn vị tốt nhất trên đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF) trong điều kiện đường PPF đó không đổi. Nói cách khác, sự tiến bộ hiệu quả kỹ thuật đo lường sự tiến bộ về năng lực cạnh tranh (công nghệ của doanh nghiệp) của cá nhân doanh nghiệp khi năng lực cạnh tranh chung của ngành (công nghệ chung của ngành) không đổi. Trong khi đó sự tiến bộ sức cạnh tranh của ngành được đo lường thông qua chỉ số thay đổi công nghệ TECHCH. Điều này thể hiện ở sự dịch chuyển của đường PPF qua bên phải (Coelli & cộng sự, 1998). Với mô hình Hồi quy Logistic, các yếu tố ảnh hưởng đến xác suất sự tiến bộ công nghệ và sự tiến bộ về hiệu quả kỹ thuật (hay khả năng cạnh tranh về công nghệ trong sản xuất) của các doanh nghiệp được kiểm định và có thể cung cấp hiểu biết sâu sắc cho các nhà hoạch định chính sách. Ngoài ra, các yếu tố quyết định đến khả năng tiến bộ năng suất yếu tố tổng hợp cũng được phân tích trong bài báo này.

2. Tổng quan nghiên cứu

Năng lực cạnh tranh như một trong những thước đo để so sánh giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành. Nó gắn kết chặt chẽ lợi thế cạnh tranh hay yếu tố cơ bản quyết định sự thành công của một doanh nghiệp (Bredrup, 1995). Rất nhiều nghiên cứu xác định nguồn gốc của năng lực cạnh tranh hay lợi thế cạnh tranh và mối liên hệ thuận của nó với hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp (Hill & Deeds, 1996; Hitt & Ireland, 1985; Mauri & Michaels, 1998; Porter, 1991; Rumelt, 1991). Có ít nhất ba mô hình chính để giải thích lợi thế cạnh tranh dẫn đến hiệu suất vượt trội và bền vững của một doanh nghiệp (Strandskov, 2006). Mô hình đầu tiên là quan điểm dựa trên nguồn lực. Theo mô hình này, các doanh nghiệp về cơ bản có các đặc trưng riêng và theo thời gian các doanh nghiệp này tích lũy được nhiều nguồn lực và kỹ năng cho phép họ kiếm được lợi nhuận siêu ngạch (Barney, 1991). Mô hình thứ hai chỉ ra rằng doanh nghiệp có lợi thế cạnh tranh nếu nó có mạng lưới kinh doanh tốt (Ford, 1990; Hakansson & Snekota, 1995). Quan điểm này cho rằng việc tạo ra và duy trì lợi thế cạnh tranh được gắn trong các mối quan hệ kinh doanh. Mô hình thứ ba giải thích lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp dựa trên quan điểm ngành. Quan điểm này cho rằng lợi thế cạnh tranh liên quan trực tiếp đến môi trường mà các doanh nghiệp đó hoạt động (Porter, 1991; Strandskov, 2006).

Tuy nhiên, Prahalad & Hamel (2006) cho rằng trọng tâm cạnh tranh cơ bản trong hầu hết các ngành là dựa trên nguồn lực, đặc biệt đối với các doanh nghiệp giống nhau và hoạt động trong cùng một thị trường. Như vậy, nguồn lực, chứ không phải là các đặc điểm cấu trúc toàn ngành, nằm ở cốt lõi vấn đề tạo dựng lợi thế cạnh tranh của một doanh nghiệp. Nói một cách khác một doanh nghiệp sở hữu và phát triển các nguồn lực và khả năng làm cho nó trở nên độc đáo hơn so với các doanh nghiệp khác sẽ có lợi thế cạnh tranh.

Một trong những nguồn lực quan trọng của doanh nghiệp là công nghệ. Với nghĩa hẹp, công nghệ được định nghĩa là khả năng biến đổi đầu vào thành đầu ra của một doanh nghiệp (Coelli & cộng sự, 1998; Fare & cộng sự, 1994). Doanh nghiệp có trình độ công nghệ cao là doanh nghiệp có hàm lượng tri thức được tích hợp trong các sản phẩm của mình cao và chỉ số này thường được đo lường thông qua chi tiêu nghiên cứu và phát triển (R&D) trung bình cho một đồng doanh thu của doanh nghiệp đó. Ở khía cạnh rộng hơn, công nghệ là bất cứ thứ gì giúp chúng ta sản xuất ra mọi thứ nhanh hơn, tốt hơn hoặc rẻ hơn hay đó chính là những cách thức độc đáo để kết hợp và áp dụng các nguồn lực đổi mới (khả năng phát triển sản phẩm), nguồn nhân lực, vốn, thương hiệu hoặc kinh nghiệm. Đặc biệt, các nguồn lực và khả năng không thể mua được được hình thành và tích lũy trong mỗi doanh nghiệp và được xem là nguồn lực quý mà các doanh nghiệp khác khó có thể học hỏi (Dierickx & Cool, 1989).

Weiss (1986) chỉ ra rằng có một mối quan hệ chặt chẽ giữa sự gia tăng năng suất yếu tố tổng hợp (TFPCH)

và khả năng cạnh tranh hay lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp. Rất nhiều các nghiên cứu khác cũng khẳng định sự gia tăng của năng suất yếu tố tổng hợp phản ánh sức cạnh tranh ở cấp doanh nghiệp (Dresch & cộng sự, 2018; Faouzi & Hassan, 2006). Theo Fare & cộng sự (1994), sự thay đổi của năng suất yếu tố tổng hợp (TFPCH) có thể tách thành sự thay đổi về hiệu quả kỹ thuật (EFCH) và sự thay đổi về công nghệ (TECHCH). Như vậy, sự cải tiến hiệu quả kỹ thuật và sự cải tiến trình độ công nghệ được xác định là một yếu tố quan trọng gắn với sức cạnh tranh của các doanh nghiệp.

3. Phương pháp nghiên cứu và số liệu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng quy trình hai bước: Phương pháp phân tích bao số liệu (DEA) trong bước thứ nhất và Hồi quy Logistic trong bước thứ hai. Đầu tiên, chúng tôi dựa vào mô hình DEA để tính toán các chỉ số Malmquist bao gồm sự thay đổi về năng suất yếu tố tổng hợp (TFPCH) và tách nó thành chỉ số thay đổi công nghệ (TECHCH) và chỉ số thay đổi hiệu quả kỹ thuật (EFCH) đối với các doanh nghiệp ngành F&B của Việt Nam. Cụ thể, chúng tôi sử dụng mô hình CCR (Charnes & cộng sự, 1978) với dữ liệu trong hai giai đoạn 2011-2013 và 2013-2015. Thứ hai, các chỉ số này được mã hóa lại dưới dạng các biến phụ thuộc nhị phân và hồi quy với một tập hợp các yếu tố theo lý thuyết nguồn lực của doanh nghiệp kết hợp yếu tố thị trường và công nghệ. Với hai bước trong quá trình phân tích này, chúng tôi kỳ vọng có thể giải thích tốt các yếu tố quyết định tiến bộ công nghệ (năng lực cạnh tranh của ngành) và cải thiện hiệu quả kỹ thuật (năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp với nhau) cũng như năng suất yếu tố tổng hợp (hiệu quả hoạt động) của các doanh nghiệp, từ đó tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh về mặt công nghệ giữa các doanh nghiệp và của ngành.

Hiệu quả kỹ thuật đề cập đến khả năng kết hợp đầu vào để tạo ra một số đầu ra nhất định, thường được sử dụng trong kinh tế học. Hiệu quả kỹ thuật là khả năng của một đơn vị ra quyết định (DMU) để tối đa hóa đầu ra của nó bằng một vectơ cho các đầu vào cho trước hoặc giảm thiểu đầu vào của nó để có một vectơ cho một đầu ra nhất định. Có một số phương pháp tính toán hiệu quả kỹ thuật, bao gồm các phương pháp tham số và phi tham số (Battese & Coelli, 1995; Charnes & cộng sự, 1978). Trong số các phương pháp phi tham số, Phân tích bao số liệu (DEA) được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu thực nghiệm.

Phân tích bao số liệu dùng để đánh giá hiệu quả và cho điểm (score) đo lường hiệu quả tương đối của các đơn vị ra quyết định (DMU) bằng cách sử dụng mô hình quy hoạch tuyến tính. Các mô hình này đã được áp dụng rộng rãi trong nghiên cứu về các lĩnh vực quản lý, kinh tế, giáo dục và chăm sóc sức khỏe (Cinemre & cộng sự, 2006). DEA là một phương pháp phi tham số vì nó không yêu cầu giả định về trọng số của các biến hay hàm sản xuất. Các mô hình DEA, được đề xuất bởi Charnes & cộng sự (1978) (hay còn gọi là CCR) và Banker và cộng sự (1984) (hay gọi là BCC), được xây dựng như sau:

Các đơn vị ra quyết định được biểu thị bằng DMU_j (j = 1, 2, ..., n). Mỗi DMU_j sử dụng một véc tơ đầu vào x_{ij} (i = 1, 2, ..., m) để tạo ra một véc tơ đầu ra y_{rj} (r = 1, 2, ..., s). Bài toán quy hoạch tuyến tính ban đầu cho các mô hình CCR và BCC với các phương pháp định hướng đầu vào có thể được viết như sau:

$$\theta^* = \theta$$

Ràng buộc:

$$\begin{aligned} \sum_{j=1}^n \lambda_j x_{ij} &\leq \theta x_{i0} \quad i = 1, 2, \dots, m; \\ \sum_{j=1}^n \lambda_j y_{rj} &\geq y_{r0} \quad r = 1, 2, \dots, s; \\ L &\leq \sum_{j=1}^n \lambda_j \leq U; \\ \lambda_j &> 0 \quad j = 1, 2, \dots, n. \end{aligned} \quad (1)$$

Trong đó x_{i0} và y_{r0} là đầu vào thứ i và đầu ra thứ r của DMU₀ được xem xét để đánh giá và tính điểm hiệu quả của nó. Mô hình DEA này là mô hình CCR khi $L \geq 0$ và $U < \infty$ được đưa vào như là những ràng buộc của bài toán quy hoạch tuyến tính. Mô hình này đôi khi được gọi là mô hình DEA CRS (Lợi nhuận không đổi theo quy mô). Mô hình BCC thu được nếu $L = 1$ và $U = 1$. Mô hình này được gọi là mô hình DEA VRS (Lợi nhuận biến đổi theo quy mô).

Fare & cộng sự (1994) đo lường chỉ số thay đổi năng suất yếu tố tổng hợp Malmquist (TFPCH) dựa trên các mô hình DEA. Chỉ số này có thể được tách thành tích hai chỉ số: chỉ số thứ nhất đo lường sự thay đổi

hiệu quả kỹ thuật mà không có bất kỳ tác động nào của sự thay đổi đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF) và được ký hiệu là EFCH và chỉ số thứ hai đo lường sự thay đổi của đường PPF hay chính là sự thay đổi về công nghệ và được ký hiệu là TECHCH.

Năng suất yếu tố tổng hợp của một DMU có thể tăng theo thời gian nhờ cải thiện hiệu quả kỹ thuật hoặc cải tiến công nghệ, hoặc cả hai. Những cải tiến công nghệ khiến đường PPF chuyển sang bên phải, vì có các DMU thu được nhiều đầu ra hơn từ cùng một mức độ đầu vào cố định. Những cải tiến về hiệu quả kỹ thuật đo lường khả năng bắt kịp các DMU trên đường PPF. Như được trình bày bởi Fare & cộng sự (1994) và sau đó là Worthington (2000), chỉ số thay đổi năng suất yếu tố tổng hợp giữa giai đoạn t và giai đoạn $t + 1$ có thể được đo lường và tách thành tích của thay đổi hiệu quả kỹ thuật và thay đổi công nghệ như sau:

$$TFPCH = M_t(x^{t+1}, y^{t+1}, x^t, y^t) = \left[\frac{d_f^t(x^{t+1}, y^{t+1})}{d_f^t(x^t, y^t)} x \frac{d_f^{t+1}(x^{t+1}, y^{t+1})}{d_f^{t+1}(x^t, y^t)} \right]^{\frac{1}{2}} \quad (2)$$

Trong phương trình (2), M là sự thay đổi năng suất của quá trình sản xuất sử dụng công nghệ trong giai đoạn $t + 1$, so với năng suất của quá trình sản xuất sử dụng công nghệ trong giai đoạn t . Chữ “ T ” biểu thị định hướng đầu vào của mô hình DEA. Các hàm khoảng cách đầu vào được biểu thị bằng chữ “ d ”. Nếu giá trị của TFPCH lớn hơn 1, có sự cải tiến năng suất tổng được quan sát trong giai đoạn nghiên cứu. Theo Fare & cộng sự (1994), TFPCH có thể được viết lại như sau:

$$TFPCH = \frac{d_f^{t+1}(x^{t+1}, y^{t+1})}{d_f^t(x^t, y^t)} \left[\frac{d_f^t(x^{t+1}, y^{t+1})}{d_f^{t+1}(x^{t+1}, y^{t+1})} x \frac{d_f^t(x^t, y^t)}{d_f^{t+1}(x^t, y^t)} \right]^{\frac{1}{2}} \quad (3)$$

hay:

$$TFPCH = EFCH \times TECHCH \quad (4)$$

trong đó:

$$EFCH = \frac{d_f^{t+1}(x^{t+1}, y^{t+1})}{d_f^t(x^t, y^t)}$$

$$TECHCH = \left[\frac{d_f^t(x^{t+1}, y^{t+1})}{d_f^{t+1}(x^{t+1}, y^{t+1})} x \frac{d_f^t(x^t, y^t)}{d_f^{t+1}(x^t, y^t)} \right]^{\frac{1}{2}}$$

Cũng cần nhấn mạnh, EFCH đo lường *mức độ của khả năng bắt kịp* của DMU đang được xem xét với các DMU tốt nhất ở đường PPF (Coelli & cộng sự, 1998). Nói cách khác, EFCH đo lường sự cải thiện cá nhân (trong nội bộ ngành) về hiệu quả kỹ thuật khi đường PPF không thay đổi. TECHCH đo lường sự thay đổi của PPF giữa hai giai đoạn (của ngành). Một chỉ số lớn hơn 1 ngụ ý một sự tiến bộ trong khía cạnh mà nó đại diện. Chính vì vậy, chúng tôi sử dụng EFCH như là một đại diện (proxy) cho sự gia tăng sức cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong khi đó TECHCH được sử dụng như là một đại diện cho sự tiến bộ về mặt công nghệ của cả ngành F&B của Việt Nam.

3.2. Mô hình kinh tế lượng

Để xác định các yếu tố quyết định đến các khả năng cải tiến về hiệu quả kỹ thuật, công nghệ và năng suất yếu tố tổng hợp, mô hình định lượng đã được sử dụng để nghiên cứu sự tương tác giữa các biến độc lập với một biến phụ thuộc nhị phân. Mô hình hồi quy logistic được thể hiện như sau:

$$\frac{P(Y=1|X)}{1-P(Y=1|X)} = e^{\beta_0 + \sum_{i=1}^k \beta_i x_i} \quad (5)$$

Trong đó X là một vector các biến độc lập được lựa chọn từ việc tổng kết tài liệu nghiên cứu, $P(Y=1|X)$ là xác suất có một sự cải tiến về chỉ số cần nghiên cứu, tỷ số $P(Y=1|X) / [1 - P(Y=1|X)]$ được gọi là ‘odd’. Bằng cách lấy logarit hai vế ta được mô hình Logit như sau:

$$\text{Logit } P(X) = \beta_0 + \sum_{i=1}^k \beta_i x_i \quad (6)$$

Mô hình hồi quy ở (6) là hồi quy logistic hay còn gọi là mô hình Logit.

3.3. Dữ liệu nghiên cứu

Số liệu chính được sử dụng trong nghiên cứu này là số liệu về sản xuất thực phẩm và đồ uống của các

doanh nghiệp sản xuất từ bộ số liệu doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam (SME Việt Nam) của Viện Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM), Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA), Nhóm Nghiên cứu Kinh tế Phát triển (DERG) tại Đại học Copenhagen và UNU-WIDER. Số liệu được thu thập với cùng một bảng câu hỏi ở các năm 2011, 2013 và 2015. Tất cả thông tin và số liệu được thu thập bằng cách sử dụng bảng câu hỏi với phương pháp chọn mẫu phân tầng (stratified sampling). Từ số liệu SMEs Việt Nam, chúng tôi dựa vào ngành sản xuất để trích xuất được 319 doanh nghiệp công nghiệp thực phẩm và đồ uống nhằm tiến hành các tính toán và phân tích của mình.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Đặc điểm chung của các doanh nghiệp

Kết quả nghiên cứu 319 doanh nghiệp ngành F&B cho thấy các doanh nghiệp sản xuất này chủ yếu có quy mô sản xuất nhỏ và có cấu trúc chủ sở hữu đơn giản gồm một thành viên. Mặt khác, có sự khác biệt về quy mô giá trị sản xuất (GO) và lợi nhuận theo quy mô và cấu trúc chủ sở. Cụ thể, các doanh nghiệp vừa và nhiều thành viên có kết quả sản xuất kinh doanh cao hơn. Tuy nhiên, nếu xét về tỷ suất lợi nhuận ta thấy không có sự khác biệt lớn giữa các quy mô và cấu trúc sở hữu của các doanh nghiệp này (Bảng 1).

Bảng 1: Một số chỉ tiêu của các doanh nghiệp F&B năm 2015

Quy mô doanh nghiệp	Một thành viên/ nhiều thành viên	Số Doanh nghiệp	Năm hoạt động (Năm)	Tài sản cố định (triệu VND)	Chi phí LĐ (triệu VND)	GO (triệu VND)	Lợi nhuận (triệu VND)	Tỷ suất LN TSCĐ (lần)
Quy mô nhỏ		224	20	903.25	1,998.13	4,619.51	3,716.26	4.11
Trong đó	Một thành viên	208	20	872.56	1,497.03	4,339.13	3,466.58	3.97
	Nhiều thành viên	16	17	1,302.25	8,512.50	8,264.38	6,962.12	5.35
Quy mô vừa		95	19	6,498.01	3,417.52	34,379.18	27,881.16	4.29
Trong đó	Một thành viên	76	20	6,012.20	1,591.48	30,433.78	24,421.57	4.06
	Nhiều thành viên	19	13	8,441.27	10,721.68	50,160.79	41,719.52	4.94
Chung		319	20	2,569.40	2,420.84	13,482.11	10,912.71	4.25

Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra.

4.2. Hiệu quả kỹ thuật và chỉ số Malmquist của các doanh nghiệp

Để có được các chỉ số Malmquist, mô hình DEA đã được sử dụng với một đầu ra là giá trị sản xuất (triệu VND). Do các doanh nghiệp trong ngành F&B sản xuất nhiều mặt hàng, chủng loại khác nhau nên để thống nhất về đơn vị tính chúng tôi sử dụng chỉ tiêu giá trị sản xuất dùng làm đầu ra để nghiên cứu. Hai đầu vào của mô hình DEA bao gồm tài sản cố định (đại diện cho vốn, K) và số lao động (đại diện cho lao động, L). Hai yếu tố này đại diện cho hai nguồn lực đầu vào chính trong các hàm sản xuất khi nghiên cứu về kinh tế học và trong sản xuất kinh doanh nói chung. Chương trình DEAP (Phiên bản 2.1) được sử dụng để tính toán các chỉ số theo mô hình DEA. Điểm hiệu quả thu được từ DEA được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2: Hiệu quả kỹ thuật bình quân của các doanh nghiệp ngành F&B

Quy mô CSSX	TE _{CRS} (BQ nhân)	TE _{VRS} (BQ nhân)	SE (BQ nhân)
Quy mô nhỏ	0.455	0.479	0.949
2011	0.465	0.479	0.972
2013	0.436	0.459	0.956
2015	0.465	0.498	0.919
Quy mô vừa	0.499	0.612	0.801
2011	0.454	0.626	0.731
2013	0.486	0.533	0.896
2015	0.547	0.680	0.759
Chung	0.467	0.516	0.908

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Trong Bảng 2, TE_{CRS} là chỉ số hiệu quả kỹ thuật ước lượng theo phương pháp lợi ích không đổi theo quy mô (CCR), TE_{VRS} là chỉ số hiệu quả kỹ thuật ước lượng theo phương pháp lợi ích thay đổi theo quy mô (BCC), SE đo lường hiệu quả quy mô đầu tư ($SE = TE_{CRS}/TE_{VRS}$).

Kết quả ước lượng cho thấy hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp khá thấp. Chỉ số TE_{CRS} tính bình quân chung chỉ là 0,467 điều này có nghĩa là doanh nghiệp có thể thay đổi công nghệ sản xuất và tiết kiệm 53,3% lượng đầu vào mà vẫn không giảm hiệu quả sản xuất. Khi quy mô sản xuất được điều chỉnh, các doanh nghiệp có thể đạt được chỉ số hiệu quả kỹ thuật cao hơn, tương ứng $TE_{VRS} = 0,516$. Sở dĩ có sự chênh lệch giữa TE_{CRS} và TE_{VRS} là do mô hình sản xuất của các cơ sở sản xuất có quy mô sản xuất vừa khác biệt so với quy mô nhỏ. Chỉ số hiệu quả quy mô đầu tư $SE = 0,908$ đã cho thấy có 9,2% tính phi hiệu quả của quy mô đầu tư. TE_{CRS} và TE_{VRS} đều tăng theo quy mô. Điều này ngầm ý rằng có sự khác biệt về công nghệ sản xuất giữa hai nhóm có quy mô vừa và quy mô nhỏ.

Để đo lường sự thay đổi về các thành phần của năng suất yếu tố tổng hợp, chúng tôi sử dụng mô hình DEA để tính toán sự thay đổi năng suất yếu tố tổng hợp Malmquist (TFPCH), sự thay đổi về hiệu quả kỹ thuật (EFCH) và sự tiến bộ về công nghệ sản xuất (TECHCH). Với các yếu tố đầu vào, đầu ra nêu trên của các doanh nghiệp trong ngành F&B trong giai đoạn 2011-2013 và năm 2013-2015, kết quả ước lượng được trình bày trong Bảng 3.

Bảng 3 cho thấy các doanh nghiệp ngành F&B có sự tiến bộ về công nghệ sản xuất do chỉ số TECHCH bình quân lớn hơn 1. Nói một cách khác, ngành F&B của Việt Nam có sự gia tăng về năng lực cạnh tranh về công nghệ. Tuy nhiên đối với các doanh nghiệp nhỏ, chỉ số TECHCH bình quân của nó lại nhỏ hơn 1 cho thấy các doanh nghiệp này có năng lực cạnh tranh về công nghệ kém hơn các doanh nghiệp quy mô lớn một cách tương đối. Có một sự tiến bộ về quả hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp với EFCH bằng 1,026. Điều này cho thấy các doanh nghiệp đang tiến gần với nhau hơn về mặt công nghệ, khả năng học hỏi (benchmarking) giữa các doanh nghiệp là khá cao. Nói một cách khác, sức cạnh tranh về công nghệ của các doanh nghiệp riêng lẻ trong ngành F&B được cải thiện trong giai đoạn nghiên cứu.

Bảng 3: Thay đổi năng suất yếu tố tổng hợp, hiệu quả kỹ thuật và công nghệ của các doanh nghiệp ngành F&B trong giai đoạn 2011- 2015

Quy mô	Chỉ số	Trung bình (BQ nhân)	Lớn nhất	Bé nhất	Khoảng BT
Quy mô nhỏ	EFFCH	1.023	10.217	0.151	10.066
	TECHCH	0.998	1.436	0.800	0.636
	TFPCH	1.021	9.782	0.214	9.568
Quy mô vừa	EFFCH	1.033	8.728	0.130	8.598
	TECHCH	1.030	1.374	0.729	0.645
	TFPCH	1.064	6.865	0.154	6.711
Chung	EFFCH	1.026	10.217	0.130	10.087
	TECHCH	1.008	1.436	0.729	0.707
	TFPCH	1.034	9.782	0.154	9.628

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Chính sự cải tiến công nghệ và thay đổi hiệu quả kỹ thuật các các doanh nghiệp này đã làm cho năng suất tổng hợp bình quân tăng trong giai đoạn 2011-2015 (TFPCH =1,034). Nói một cách khác, các doanh nghiệp ngành F&B có sự cải thiện về hiệu quả sản xuất qua giai đoạn nghiên cứu.

4.3. Các yếu tố quyết định đến năng lực cạnh tranh về mặt công nghệ giữa các doanh nghiệp và của ngành F&B

Đối với ba chỉ số (TFPCH, EFCH và TECHCH), giá trị một chỉ số nào đó lớn hơn 1 (một), ngụ ý rằng có sự tiến bộ đã được quan sát thấy ở khía cạnh chỉ số đó phản ánh. Do đó, TFPCH, EFCH và TECHCH có thể được chuyển đổi thành dữ liệu nhị phân và sử dụng làm các biến phụ thuộc cho Hồi quy Logistic (các biến TFPCH, EFCH và TECHCH nhận giá trị 0 và 1). Cụ thể, việc chuyển đổi giá trị của các chỉ số như sau:

$$Y = 1 \text{ nếu chỉ số } > 1 \text{ và } Y = 0 \text{ nếu chỉ số } \leq 1 \quad (7)$$

Trong đó, Y là các chỉ số TFPCH, EFCH hay TECHCH.

Dựa vào thuyết nguồn lực kết hợp với các yếu tố thị trường, chúng tôi xây dựng các biến độc lập trong mô hình phân tích. Các biến phụ thuộc và các biến giải thích sử dụng trong mô hình Hồi quy Logistic được trình bày trong Bảng 4.

Bảng 4: Định nghĩa và kỳ vọng dấu của các biến trong Mô hình Hồi quy Logistic

Biến	Kiểu	Mô tả	Kỳ vọng
Dependent variables			
TFPCH	Binary	1, nếu TFPCH lớn hơn 1; 0, khác;	
EFCH	Binary	1, nếu EFCH lớn hơn 1; 0, khác;	
TECHCH	Binary	1, nếu TECHCH lớn hơn 1; 0, khác;	
Explanatory variables			
YEAR	Binary	Năm sản xuất: 1, 2015; 0, 2013	+/-
EXPERIENCE	Discrete	Số năm hoạt động	+/-
LEGALSTATUS	Binary	1, có pháp nhân; 0, không có pháp nhân	+
OWNERSHIP	Binary	Cấu trúc sở hữu: 1, nhiều thành viên; 0, một thành viên	+/-
LICENSE	Binary	1, có giấy phép kinh doanh; 0, không có	+
QC	Binary	1, có giấy CNCLSP; 0, không có	+
NOFPRODUCT	Discrete	Số loại sản phẩm chính (1,2,3...)	+/-
NOFCUSTOMER	Discrete	Số khách hàng chính (1,2,3...)	+/-
DIRECTX	Continuous	Giá trị xuất khẩu trực tiếp (triệu VND)	+
R&D	Continuous	Giá trị ĐT cho R&D (triệu VND)	+
HUMANINVEST	Continuous	Giá trị ĐT con người (triệu VND)	+
INTRACOMPETE	Binary	1, có đối mặt với cạnh tranh nội ngành; 0, không	+/-
TOTALASSET	Continuous	Giá trị tổng tài sản (triệu VND)	+/-
INVEST2YEAR	Continuous	Giá trị ĐT trong hai năm trở lại đây (triệu VND)	+
PROCOST	Continuous	Tổng CPSX bình quân năm (triệu VND)	+/-
LABOR	Continuous	Tổng chi phí lao động bình quân năm (triệu VND)	+/-
ASSETTEFF	Continuous	Lợi nhuận/ TSCĐ bình quân	+
LABOREFF	Continuous	Lợi nhuận/ số lao động	+

Bảng 5 trình bày kết quả của Hồi quy Logistic xác định tác động của các biến độc lập đến xác suất có sự cải tiến về năng suất yếu tố tổng hợp, hiệu quả kỹ thuật và công nghệ. Nghiên cứu của Worthington (2000) sử dụng mô hình hồi quy đa biến với số liệu chuỗi tổng hợp, chéo (pooled time series, cross-sectional regression) cho các chỉ số trên. Tương tự Worthington (2000), trong bài báo này chúng tôi hồi quy với số liệu tổng hợp, chéo để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến các chỉ số. Tuy nhiên, chúng tôi sử dụng mô hình Hồi quy Logistic thay vì sử dụng mô hình hồi quy bội (OLS) như Worthington (2000).

4.3.1. Các yếu tố tác động đến năng lực cạnh tranh về công nghệ giữa các doanh nghiệp (EFCH)

Các yếu tố tác động tích cực đến năng lực cạnh tranh về mặt công nghệ giữa các doanh nghiệp (sự cải thiện EFCH) gồm kinh nghiệm hoạt động (EXPERIENCE), đầu tư nghiên cứu và phát triển (R&D), chi phí sản xuất (PROCOST) và hiệu quả sử dụng lao động (LABOREFF). Ngược lại, các yếu tố như đầu tư cho con người (HUMANINVEST), hay đầu tư mới trong vòng 2 năm (INVEST2YEAR) và hiệu quả sử dụng tài sản cố định (ASSETTEFF) tác động nghịch với sức cạnh tranh của các doanh nghiệp về công nghệ. Một trong những lý do cho kết quả trên là các doanh nghiệp đầu tư vào các yếu tố này để nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế (tác động đến năng lực cạnh tranh của ngành hay TECHCH). Mặt khác, hoạt động đầu tư cần có thời gian dài hơn để đánh giá. Chính vì vậy, các nghiên cứu trong giai đoạn dài hơn cần được thực hiện để so sánh với kết quả trong nghiên cứu này.

4.3.2. Các yếu tố tác động đến năng lực cạnh tranh của ngành (TECHCH)

Đối với năng lực cạnh tranh (TECHCH) của ngành F&B Việt Nam, các yếu tố tác động tích cực bao gồm giấy phép kinh doanh (LICENSE), xuất khẩu trực tiếp (DIRECTX), đầu tư cho con người (HUMANINVEST) và đầu tư trong hai năm kế liền trước thời gian nghiên cứu – đầu tư mới (INVEST2YEAR). Điều này cho thấy hầu hết các doanh nghiệp tạo ra sức cạnh tranh của ngành (cải thiện TECHCH) là các doanh nghiệp định

hướng xuất khẩu và doanh nghiệp có đầu tư cho con người. Đặc biệt, yếu tố đầu tư R&D tác động nghịch lên năng lực cạnh tranh của ngành song tác động thuận đến năng lực cạnh tranh giữa các doanh nghiệp nội địa. Điều này cho thấy hoạt động R&D các doanh nghiệp ngành F&B Việt Nam chỉ tập trung cạnh tranh trong thị trường nội địa. Các doanh nghiệp định hướng xuất khẩu không mặn mà với hoạt động này.

4.3.3. Các yếu tố tác động đến việc cải thiện năng suất tổng hợp (TFPCH)

Đối với chỉ số cải thiện năng suất yếu tố tổng hợp (TFPCH) hay hiệu suất hoạt động của các doanh nghiệp F&B Việt Nam, định hướng xuất khẩu (DIRECTX), hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), quy mô chi phí sản xuất (PROCOST) và hiệu quả sử dụng lao động (LABOREFF) tác động tích cực đến chỉ số này. Nói một cách khác, các doanh nghiệp có quy mô lớn, định hướng xuất khẩu, có hoạt động R&D thường có hiệu quả hoạt động cao hơn. Tuy nhiên, các yếu tố cạnh tranh nội ngành (INTRACOMPETE), đầu tư mới (INVEST2YEAR) và hiệu quả sử dụng tài sản (ASSETEFF) lại tác động ngược đến xác suất cải thiện năng suất yếu tố tổng hợp (TFPCH) của các doanh nghiệp. Điều này cho thấy việc cạnh tranh nội ngành (học hỏi, bắt chước lẫn nhau) dẫn đến kết quả các doanh nghiệp lớn và định hướng xuất khẩu tìm cách che dấu công nghệ, kỹ thuật sản xuất tiên tiến hoặc mua bản quyền các công nghệ sản xuất hiện đại nhằm kìm hãm các doanh nghiệp yếu thế. Nó như một trợ lực ảnh hưởng tiêu cực đến việc cải tiến hiệu quả kỹ thuật và gia tăng năng suất yếu tố tổng hợp.

Bảng 5: Kết quả Hồi quy Logistic

Explanatory variables	Hồi quy Logistic					
	TFPCH (recoded)		TECHCH (recoded)		EFFCH (recoded)	
	B	Odds Ratio	B	Odds Ratio	B	Odds Ratio
YEAR	-1.589**	0.204	-0.300	0.740	0.498	1.646
EXPERIENCE	0.024	1.025	0.006	1.007	0.022*	1.022
LEGALSTATUS	-0.153	0.858	-0.574	0.563	0.187	1.206
OWNERSHIP	0.441	1.555	-0.243	0.784	0.261	1.299
LICENSE	0.290	1.337	0.808***	2.245	0.277	1.319
QC	-0.102	0.903	0.276	1.319	-0.009	0.991
NOFPRODUCT	-0.038	0.962	0.059	1.061	-0.091	0.914
NOFCUSTOMER	-0.012	0.988	0.005	1.005	-0.005	0.995
DIRECTX	0.034***	1.036	0.075***	1.079	0.004	1.004
R&D	0.052***	1.054	-0.024***	0.976	0.034***	1.035
HUMANINVEST	0.008	1.008	0.062***	1.064	-0.015***	0.985
INTRACOMPETE	-1.334**	0.263	-0.096	0.908	0.350	1.420
TOTALASSET	0.000	1.000	-0.000	1.000	-0.000	1.000
INVEST2YEAR	-0.001*	0.999	0.005***	1.005	-0.001*	0.999
PROCOST	0.00005**	1.000	-0.000	1.000	0.000***	1.000
LABOR	-0.000	1.000	0.000	1.000	-0.000	1.000
ASSETEFF	-0.003***	0.997	0.001	1.001	-0.003***	0.997
LABOREFF	0.108**	1.114	-0.033	0.967	0.143***	1.154
COSNTANT	-5.082	0.006	-7.626	0.001	-2.067	0.127
Log likelihood	-159.835		-162.151		-223.873	
McFadden R-squared	0.542		0.529		0.359	

*p < .10, **p < .05, ***p < .01

Nguồn: Kết quả Hồi quy Logistic.

4.3.4. Các yếu tố không đủ độ tin cậy

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy không đủ độ tin cậy để kết luận rằng các yếu tố của doanh nghiệp như cấu trúc vốn chủ sở hữu, giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm, số lượng sản phẩm sản xuất (yếu tố đa dạng hóa sản phẩm), số khách hàng chính hay tổng tài sản của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến xác suất cải tiến TFPCH, EFCH hoặc TECHCH. Hầu hết các doanh nghiệp là nhỏ và vừa nên các yếu tố liên quan đến chứng nhận chất lượng sản phẩm, tính đa dạng sản phẩm hay quy mô tài sản không tác động rõ nét đến xác suất cải thiện hiệu quả kỹ thuật hay đổi mới công nghệ. Tương tự, không đủ độ tin cậy để khẳng định các doanh nghiệp có pháp nhân có xác suất cải thiện TFPCH, EFCH hoặc TECHCH tốt hơn so với các doanh nghiệp không có pháp nhân.

Hai kết quả trong nghiên cứu này khá tương đồng với một số nghiên cứu trước đây. Thứ nhất, rất nhiều các nghiên cứu chỉ ra rằng hoạt động R&D tác động thuận hay nghịch đến năng suất và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp phụ thuộc vào môi trường bên ngoài (Alam & cộng sự, 2020; Akben-Selcuk, 2016; Guo & cộng sự, 2018). Trong nghiên cứu này, hoạt động R&D chủ yếu hướng đến sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp nội địa hơn là trên thị trường quốc tế. Tuy nhiên, tác động ròng của hoạt động R&D vẫn nâng cao khả năng tăng năng suất (TFP) của các doanh nghiệp. Thứ hai, hoạt động xuất khẩu làm gia tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp thông qua việc học hỏi từ xuất khẩu (learning by exporting) (Atkin & cộng sự, 2017; Akben-Selcuk, 2016).

5. Kết luận

Nghiên cứu này sử dụng quy trình hai bước để phân tích dữ liệu của 319 doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành công nghiệp F&B ở Việt Nam để xác định các yếu tố quyết định khả năng cải tiến hiệu quả kỹ thuật (EFCH), cải tiến công nghệ (TECHCH) và cải tiến năng suất yếu tố tổng hợp (TFPCH) như là các chỉ số đại diện cho năng lực cạnh tranh giữa các doanh nghiệp nội địa, khả năng cạnh tranh của ngành và hiệu quả hoạt động của ngành F&B Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng các yếu tố ảnh hưởng tích cực đến năng lực cạnh tranh ngành F&B khá khác biệt với các yếu tố tác động tích cực đến năng lực cạnh tranh giữa các doanh nghiệp nội ngành này. Cụ thể, các yếu tố như giấy phép kinh doanh (LICENSE), xuất khẩu trực tiếp (DIRECTX), đầu tư cho con người (HUMANINVEST) và đầu tư mới (INVEST2YEAR) tác động thuận đến năng lực cạnh tranh của cả ngành F&B. Trong khi đó, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D), chi phí sản xuất (PROCOST) và hiệu quả sử dụng lao động (LABOREFF) làm gia tăng năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp đơn lẻ trong ngành. Chúng tôi cũng nhận thấy rằng định hướng xuất khẩu trực tiếp (DIRECTX), hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), quy mô chi phí sản xuất (PROCOST) và hiệu quả sử dụng lao động (LABOREFF) gia tăng xác suất cải tiến năng suất của các doanh nghiệp. Ngược lại, đầu tư cho con người (HUMANINVEST), đầu tư mới (INVEST2YEAR) và hiệu quả sử dụng tài sản cố định (ASSETTEFF) tác động nghịch với năng lực cạnh tranh giữa các doanh nghiệp. Các yếu tố cạnh tranh nội ngành (INTRACOMPETE), đầu tư mới (INVEST2YEAR) và hiệu quả sử dụng tài sản (ASSETTEFF) lại tác động ngược đến xác suất cải thiện năng suất yếu tố tổng hợp (TFPCH).

Đặc biệt, đầu tư R&D tác động nghịch lên năng lực cạnh tranh của ngành song tác động thuận đến năng lực cạnh tranh giữa các doanh nghiệp. Nói một cách khác, các doanh nghiệp ngành F&B Việt Nam có xu hướng nghiên cứu ra các sản phẩm để tiêu thụ nội địa và cạnh tranh lẫn nhau hơn là hướng ra thị trường quốc tế. Tuy nhiên, về tác động tổng hợp, hoạt động R&D cũng làm gia tăng hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nói chung.

Từ các kết quả trên, các chính sách phát triển ngành F&B Việt Nam nên tập trung vào các yếu tố gia tăng năng lực cạnh tranh của ngành thông qua việc hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận thị trường quốc tế, hỗ trợ phát triển nhân lực hay hỗ trợ đầu tư. Việc nghiên cứu và phát triển sản phẩm nên để các doanh nghiệp tiến hành vì nó không tạo ra năng lực cạnh tranh cho toàn ngành mặc dù hoạt động này tác động tích cực đến cải tiến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo

- Akben-Selcuk, E. (2016), 'Factors Affecting Firm Competitiveness: Evidence from an Emerging Market', *International Journal of Financial Studies*, 4(2), DOI: <https://doi.org/10.3390/ijfs4020009>.
- Alam, A., Uddin, M., Yazdifar, H., Shafique, S. & Lartey, T. (2016), 'R&D investment, firm performance and moderating role of system and safeguard: Evidence from emerging markets', *Journal of Business Research*, 106, 94-105, DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2019.09.018>.
- Atkin, D., Khandelwal, A.K. & Osman, A. (2017), 'Exporting and Firm Performance: Evidence from a Randomized Experiment', *The Quarterly Journal of Economics*, 132(2), 551–615, DOI: <https://doi.org/10.1093/qje/qjx002>.
- Banker, R., Charnes, A. & Cooper, W. (1984), 'Some models for estimating technical and scale inefficiencies in Data Envelopment Analysis', *Management Science*, 30(9), 1078-1092, DOI: <https://doi.org/10.1287/mnsc.30.9.1078>.

-
- Barney, B. (1991), 'Firm resources and sustained competitive advantage', *Journal of Management*, 17(1), 99-120, DOI: <https://doi.org/10.1177/014920639101700108>.
- Battese, G. & Coelli, T. (1995), 'A model for technical inefficiency effects in a stochastic frontier production function for panel data', *Empirical Economics*, 20, 325-332, DOI: <https://doi.org/10.1007/BF01205442>.
- Bredrup, H. (1995), 'Competitiveness and competitive advantage', In Rolstadås, A. (eds) *Performance Management*, Springer, Dordrecht, DOI: https://doi.org/10.1007/978-94-011-1212-3_3.
- Charnes, A., Cooper, W. & Rhodes, E. (1978), 'Measuring the efficiency of decision making units', *European Journal of Operational Research*, 2(6), 429-444, DOI: [https://doi.org/10.1016/0377-2217\(78\)90138-8](https://doi.org/10.1016/0377-2217(78)90138-8).
- Cinemre, H., Ceyhan, V., Bozoğlu, M., Demiry, K. & Kılıç, O. (2006), 'The cost efficiency of trout farms in the Black Sea Region, Turkey', *Aquaculture*, 251(2), 324-332, DOI: <https://doi.org/10.1016/j.aquaculture.2005.06.016>.
- Coelli, T., Rao, D. & Battese, G. (1998), *An Introduction to Efficiency and Productivity Analysis*, Kluwer Academic, Boston.
- Dierickx, I. & Cool, K. (1989), 'Asset stock accumulation and sustainability of competitive advantage', *Management Science*, 35(12), 1504-1511, DOI: <https://doi.org/10.1287/mnsc.35.12.1504>.
- Dresch, A., Collatto, D. & Lacerda, D.P. (2018), 'Theoretical understanding between competitiveness and productivity: firm level', *Ingeniería y competitividad*, 20(2), 69-86, DOI: <https://doi.org/10.25100/iyv.v20i1.5897>.
- Faouzi, G. & Hassan, A. (2006), 'Total factor productivity and competitiveness: The Tunisian case', *Les cahiers du CREAD*, 22(76), 55-65.
- Fare, R., Grosskopf, S., Norris, M. & Zhongyang, Z. (1994), 'Productivity growth, technical progress and efficiency Change in Industrialised Countries', *The American Economic Review*, 84(1), 66-83.
- Ford, D. (1990), *Understanding Business Markets: Interaction, Relationships and Networks*, Academic Press, San Diego, CA.
- Guo, B., Wang, J. & Wei, S.X. (2018), 'R&D spending, strategic position and firm performance', *Frontiers of Business Research in China*, 12(14), DOI: <https://doi.org/10.1186/s11782-018-0037-7>.
- Hakansson, H. & Snekota, I. (1995), *Developing Relationships in Business Networks*, Routledge, London.
- Hill, C.W. & Deeds, D.L. (1996), 'The importance of industry structure for the determinants of firm profitability: A neo-Austrian perspective', *Journal of Management Studies*, 33(4), 429-451.
- Hitt, M.A. & Ireland, R D. (1985), 'Corporate distinctive competence, strategy, industry and performance', *Strategic Management Journal*, 6(3), 273-293.
- Mauri, A.J. & Michaels, M.P. (1998), 'Firm and industry effects within strategic management: An empirical examination', *Strategic Management Journal*, 19(3), 211-219.
- Porter, M.E. (1991), 'Towards a dynamic theory of strategy', *Strategic Management Journal*, 12, 95-117.
- Prahalad, C.K. & Hamel, G. (2006), 'The core competence of the corporation, In Hahn, D. & Taylor, B., *Strategische Unternehmensplanung — Strategische Unternehmensführung*, (eds), Springer, Berlin, Heidelberg, DOI: https://doi.org/10.1007/3-540-30763-X_14.
- Rumelt, R.P. (1991), 'How much does industry matter?', *Strategic Management Journal*, 12(3), 167-185.
- Strandskov, J. (2006), 'Sources of competitive advantages and business performance', *Journal of Business Economics and Management*, 7(3), 119-129, DOI: <https://doi.org/10.1080/16111699.2006.9636132>.
- Weiss, M. (1986), 'Analysis of productivity at the firm level: An application to life insurers', *The Journal of Risk and Insurance*, 53(1), 49-84, DOI: <https://doi.org/doi:10.2307/252267>.
- Worthington, A. (2000), 'Technical efficiency and technological change in Australian building societies', *Abacus*, 36(2), 189-197, DOI: <https://doi.org/10.1111/1467-6281.00059>.
-

PHÁT TRIỂN TÀI CHÍNH VÀ TĂNG TRƯỞNG DOANH NGHIỆP: TRƯỜNG HỢP VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

Huỳnh Thế Nguyễn

Trường Đại học Tài chính - Marketing

Email: huynhthenguyen@ufm.edu.vn

Mã bài: JED - 265

Ngày nhận bài: 28/06/2021

Ngày nhận bài sửa: 10/10/2021

Ngày duyệt đăng: 05/11/2021

Tóm tắt

Bài báo này phân tích ảnh hưởng của phát triển tài chính đến tăng trưởng doanh nghiệp: trường hợp Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Kết quả phân tích bằng kỹ thuật mô men tổng quát (GMM) cho bộ dữ liệu doanh nghiệp được thu thập từ Tổng cục Thống kê trong giai đoạn 2005 – 2018 cho thấy phát triển tài chính đóng vai trò quan trọng cho tăng trưởng doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc cung cấp tài chính để bù đắp quy mô có khả năng gia tăng doanh số nhưng suy giảm khả năng tăng trưởng doanh nghiệp. Như vậy, các doanh nghiệp trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam cần phải chú trọng phát triển tài chính để tăng cường đầu tư và thiết kế quy mô hợp lý để thúc đẩy quá trình tăng trưởng.

Từ khóa: Phát triển tài chính; Tăng trưởng doanh nghiệp; Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Mã JEL: C23; D01; G30; I25.

Financial development and firm growth: a case of the Southern Key Economic Zone

Abstract

This paper analyzes the impact of financial development on firm growth with the case of the Southern key economic zone. The method employed in the research is GMM for testing hypotheses of the data collected from the General Statistics Office in the period 2005 – 2018. The results show that financial development plays an important role in firm growth. However, providing financing to offset their scale has the potential to increase their sales but reduce the capability of their growth. Thus, firms in the Southern key economic zone need to focus on financial development for increasing their investments and design a reasonable scale for promoting their growth.

Keywords: Financial development; firm growth; Southern key economic zone.

JEL Codes: C23; D01; G30; I25.

1. Giới thiệu

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam bao gồm các tỉnh, thành phố: Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Long An, Tây Ninh, Tiền Giang và thành phố Hồ Chí Minh. Đây là vùng kinh tế trọng điểm của Miền Nam và cả nước. Năm 2017, dân số Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam chỉ chiếm 21,14% và lực lượng lao động chiếm 20,14% nhưng đóng góp đến 37,48% GDP và 40,94% tổng thu ngân sách của cả nước (Tổng cục Thống kê, 2019). Thành quả này có sự đóng góp phần lớn của khu vực công nghiệp và các doanh nghiệp trên địa bàn. Theo Tổng cục Thống kê (2019), Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có 236,6 nghìn doanh nghiệp, chiếm 36,14% số doanh nghiệp và đóng góp hơn 41,74% các khoản thu thuế, phí từ doanh nghiệp trong cả nước vào năm 2017. Điều này cho thấy tăng trưởng doanh nghiệp ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có ý nghĩa quan trọng cho khu vực phía Nam và cả nước.

Về mặt học thuật, tăng trưởng doanh nghiệp là một đặc điểm thiết yếu của nền kinh tế thị trường (Dosi & cộng sự, 2020) và các doanh nghiệp chỉ có thể tạo ra giá trị thông qua tăng trưởng (Vaz, 2021). Ở cấp độ vi

mô, tăng trưởng doanh nghiệp tạo ra nhiều việc làm mới; ở cấp độ vĩ mô, tăng trưởng doanh nghiệp không chỉ tạo ra của cải và phát triển của xã hội (Ahlstrom, 2010; Vaz, 2021) mà còn là nguồn thúc đẩy sự phát triển các ngành công nghiệp (Dosi & cộng sự, 2020). Do đó, các doanh nghiệp tăng trưởng cao thì có nhiều đóng góp lớn vào sự thịnh vượng kinh tế (Vincent & cộng sự, 2021). Chính vì thế, nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã đo lường và đánh giá tăng trưởng doanh nghiệp (Vaz, 2021). Các nghiên cứu chứng minh tầm quan trọng các động cơ của doanh nhân trong sự phát triển của doanh nghiệp (Zhou & Wit, 2009); kiểm tra tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng doanh nghiệp thông qua kiểm tra định luật Gibrat (Burger & cộng sự, 2017); ảnh hưởng của các nguồn lực của doanh nghiệp (vốn, lao động, tài sản,...) đến tăng trưởng (Gilbert & cộng sự, 2006; Zhou & Wit, 2009); vai trò của nguồn lực tài chính đến phát triển doanh nghiệp (Arellano & cộng sự, 2012; Lee & cộng sự, 2019).

Mặc dù mối quan hệ giữa phát triển tài chính và tăng trưởng đã được quan tâm nghiên cứu qua nhiều thập kỷ nhưng hầu hết nghiên cứu đều xem xét sự phát triển tài chính ở cấp độ quốc gia và đánh giá tác động của phát triển tài chính đến tăng trưởng kinh tế bằng các dữ liệu quốc gia hoặc xuyên quốc gia (Topcu & Çoban, 2017; Tran & cộng sự, 2020). Hiểu biết về tác động của phát triển tài chính đến tăng trưởng doanh nghiệp chưa nhiều (Mishra & Deb, 2018) và các đánh giá còn khiêm tốn (Topcu & Çoban, 2017; O'Toole & Newman, 2017). Mặc dù tài chính rất quan trọng với doanh nghiệp nhưng liên kết giữa phát triển tài chính và tăng trưởng doanh nghiệp không giống như mối liên kết chặt chẽ giữa khu vực tài chính và doanh nghiệp trong lý thuyết tài chính doanh nghiệp (Mishra & Deb, 2018). Phát triển tài chính để làm giảm các khó khăn tài chính nhằm làm giảm độ nhạy cảm của dòng tiền đầu tư, từ đó có tác động tích cực đến đầu tư của doanh nghiệp (Gupta & Mahakud, 2019).

Nghiên cứu này cố gắng mở rộng hiểu biết về vai trò của phát triển tài chính đối với quá trình tăng trưởng doanh nghiệp. Điều này đã vượt qua các giới hạn về ảnh hưởng của phát triển tài chính đến cường độ đầu tư của doanh nghiệp trong O'Toole & Newman (2017), Gupta & Mahakud (2019), khái quát không gian ảnh hưởng tài chính trong giả thuyết tài chính dẫn dắt của Topcu & Çoban (2017), phát triển tài chính ảnh hưởng đến nguồn tài chính và tăng trưởng của công ty thông qua sự sẵn có tín dụng của Arellano & cộng sự (2012). Hơn nữa, bài viết sử dụng dữ liệu về các chỉ tiêu kinh tế của doanh nghiệp được tổng hợp đến cấp tỉnh và kỹ thuật GMM để đánh giá ảnh hưởng của phát triển tài chính đối với tăng trưởng doanh nghiệp. Điều này vừa đảm bảo tính nhất quán của dữ liệu vừa hạn chế tính phóng đại của khu vực tài chính cho các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu.

2. Cơ sở lý thuyết

Theo Tingle (2015), tăng trưởng doanh nghiệp là một thuật ngữ được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu học thuật nhưng đến nay vẫn chưa có một định nghĩa được chấp nhận chung. Đó là do tăng trưởng doanh nghiệp phản ánh một quá trình phức tạp, không đồng nhất, nhiều vấn đề mang tính chiến lược và liên quan đến những quan điểm rất khác nhau (Brenner & Schimke, 2015). Penrose (1995) cho rằng có thể định nghĩa theo hai cách khác nhau, bao gồm: (1) sự gia tăng của một số lượng cụ thể như doanh thu, sản xuất hoặc xuất khẩu; (2) một quá trình phát triển về quy mô hoặc cải thiện chất lượng. Trong khi đó, Dosi & cộng sự (2020) lập luận rằng tăng trưởng doanh nghiệp là một quá trình mà các doanh nghiệp không chỉ theo đuổi các cơ hội thị trường mà còn tổ chức các hoạt động để thu nhận và tích lũy các nguồn lực cần thiết để khai thác các cơ hội đó. Như vậy, tăng trưởng doanh nghiệp có thể hiểu là sự gia tăng về quy mô như là doanh thu, giá trị gia tăng hoặc tài sản, lao động.

Trong khi đó, phát triển tài chính có thể được định nghĩa là những cải thiện trong lĩnh vực tài chính (Pradhan & cộng sự, 2014) để phân bổ hiệu quả các nguồn lực hiệu quả trong nền kinh tế (Cherif & Dreger, 2016). Phát triển tài chính được mô tả là các kết hợp chiều sâu, khả năng tiếp cận, hiệu quả và sự ổn định trong các hoạt động tài chính (Gupta & Mahakud, 2019) để đạt được sự phát triển cho toàn khu vực tài chính (Zaman & cộng sự, 2012). Do đó, King & Levine (1993) chỉ ra rằng sự phát triển tài chính của một quốc gia là quan trọng đối với hoạt động của doanh nghiệp và tăng trưởng nền kinh tế. Điều này là do hệ thống tài chính có ảnh hưởng đến nền kinh tế thực thông qua việc tăng tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư hoặc cải thiện hiệu quả trong tích lũy vốn (Topcu & Çoban, 2017). Trong đó, các chức năng nổi bật của hệ thống tài chính là phân bổ nguồn lực, huy động tiết kiệm, hỗ trợ quản lý rủi ro, kiểm soát doanh nghiệp và góp phần thúc đẩy

các giao dịch hàng hóa, dịch vụ (Levine, 2005).

Abu-Bader & Abu-Qarn (2008) phát hiện phát triển tài chính có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế dài hạn thông qua tác động của các dịch vụ trong khu vực tài chính đối với tích lũy vốn và đổi mới công nghệ. Đồng thời, phát triển tài chính cho phép các doanh nghiệp duy trì sản xuất kinh doanh (King & Levine, 1993), nâng cao khả năng tiếp cận vốn (Rajan & Zingales, 1998; Owen & Pereira, 2018), cải thiện cấu trúc vốn (Fafchamps & Schündeln, 2013) và đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng (O'Toole & Newman, 2017). Chính vì thế, phát triển tài chính cho phép các doanh nghiệp tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao hiệu quả hoạt động và gia tăng lợi nhuận (King & Levine, 1993; Levine, 2005), giảm các cú sốc bất cân xứng và các biến động tăng trưởng thông qua các hoạt động đầu tư tư nhân thuận lợi, suôn sẻ (Aghion & cộng sự, 2010; Chauvet & Jacolin, 2017). Do đó, phát triển tài chính sẽ thúc đẩy tăng trưởng doanh số, năng suất, tỷ lệ đầu tư và cường độ xuất khẩu của các doanh nghiệp (Harrison & cộng sự, 2014).

Ngoài ra, phát triển tài chính tạo ra sự cạnh tranh giữa các tổ chức tài chính trong khâu đa dạng hóa các sản phẩm, cung cấp khối lượng và giá cả tín dụng cho các doanh nghiệp (Chauvet & Jacolin, 2017). Phát triển tài chính thúc đẩy tăng trưởng (King & Levine, 1993; Levine & cộng sự, 2000), cải thiện hạn chế tài chính và thúc đẩy đầu tư cho các doanh nghiệp (O'Toole & Newman, 2017). Trong đó, việc thành lập và mở rộng các tổ chức tài chính sẽ bù đắp sự không hoàn hảo và sai lệch của các thị trường tín dụng. Các trung gian tài chính góp phần làm giảm chi phí thu thập và xử lý thông tin từ đó cải thiện việc phân bổ nguồn lực (Levine, 2005; Tran & cộng sự, 2020). Nếu không có các trung gian tài chính hoặc không có các thỏa thuận tài chính thì các doanh nghiệp gặp nhiều hạn chế trong khâu huy động tín dụng và các khoản tiết kiệm. Do đó, các thông tin và chi phí giao dịch, các hợp đồng tài chính có thể phát sinh các điều kiện thuận lợi để dễ dàng giao dịch, phòng ngừa rủi ro (Tran & cộng sự, 2020) dẫn đến phân bổ tốt nguồn lực và tăng trưởng doanh nghiệp (Levine, 2005). Hơn nữa, sự thiếu vắng các trung gian tài chính làm cho các nhà đầu tư phải đối mặt với chi phí cố định lớn liên quan đến việc định giá tài sản, đánh giá doanh nghiệp và điều kiện kinh tế. Điều này làm cho vốn không thể chảy vào các khoản đầu tư sinh lời (Levine, 2005). Chính vì thế, hệ thống tài chính cung cấp các chức năng thúc đẩy tăng trưởng doanh nghiệp và nền kinh tế bằng cách nâng cao khối lượng nguồn tài chính để đầu tư và nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực (Levine, 2005; Tran & cộng sự, 2020).

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình và dữ liệu nghiên cứu

Evans (1987a) đề xuất phương pháp xác định tăng trưởng doanh nghiệp như sau:

$$Growth = Ln\left(\frac{S_t}{S_{t-1}}\right) = LnS_t - LnS_{t-1} \quad (1)$$

Đồng thời, mối quan hệ giữa các đại lượng tạo ra tăng trưởng doanh nghiệp được mô tả bằng phương trình Evans (1987b) có dạng:

$$S_{it} = G(A_{it}, S_{i(t-1)}) S_{i(t-1)} e_{it} \quad (2)$$

Trong đó, S_{it} là đại lượng tham gia xác định tăng trưởng doanh nghiệp và thường được định danh là quy mô của doanh nghiệp, A_{it} là véc tơ các yếu tố tạo tăng trưởng doanh nghiệp, e_{it} là sai số, được giả thuyết có phương sai không đổi. Phương trình (2) có thể được viết lại như sau:

$$lnS_{it} - lnS_{i(t-1)} = lnG(A_{it}, S_{i(t-1)}) + u_{it} \quad (3)$$

Sai số u_{it} được giả thuyết có trung bình bằng 0, phương sai không đổi và độc lập với A_{it} , $S_{i(t-1)}$. Đồng thời, Evans (1987b) cho rằng $lnG(A, S)$ được triển khai dạng một đa thức bậc hai nên (1) và (3) được viết lại thành:

$$Growth_{it} = lnS_{it} - lnS_{i(t-1)} = b_0 + b_1 lnS_{i(t-1)} + b_2 lnA_{it} + b_3 (lnS_{i(t-1)})^2 + b_4 (lnA_{it})^2 + b^5 (lnS_{i(t-1)}) (lnA_{it}) + u_{it} \quad (3)$$

Coad (2009) và Vaz (2021) cho rằng có nhiều thước đo khác nhau về tăng trưởng doanh nghiệp như là số việc làm, tổng doanh thu, giá trị gia tăng, tổng tài sản hoặc tổng lợi nhuận. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu cho rằng doanh số hay tổng doanh thu là chỉ số phù hợp nhất để đo lường tăng trưởng doanh nghiệp (Shepherd & Wiklund, 2009; Tingler, 2015). Điều này là do doanh số được áp dụng cho hầu như tất cả các loại hình doanh nghiệp. Thứ hai, mọi doanh nghiệp đều phụ thuộc vào việc tạo ra doanh số để tồn tại. Hơn nữa, doanh số là

chỉ số quan tâm chính của các nhà quản lý, nhà đầu tư và doanh nhân. Đồng thời, chính việc tăng doanh số đã đặt ra các vấn đề về sự gia tăng nhân viên và tài sản của một doanh nghiệp để tiếp tục gia tăng thị phần và lợi nhuận (Shepherd & Wiklund, 2009; Tingler, 2015). Do đó, bài báo sử dụng tổng doanh thu thuần để đo lường tăng trưởng doanh nghiệp và mô hình nghiên cứu (A) theo phương trình (3) như sau:

$$Growth_{it} = \beta_0 + \beta_1 LnS_{i(t-1)} + \beta_2 (LnS_{i(t-1)})^2 + \beta_3 LnFID_{it} + \beta_4 (LnFID_{it})^2 + \beta_5 (LnS_{i(t-1)})(LnFID_{it}) + \varepsilon_{it} \text{ (Mô hình A)}$$

Trong đó biến S mô tả quy mô và được xác định bằng doanh thu thuần của doanh nghiệp, FID là phát triển tài chính, ε_{it} là sai số. Ngoài ra, có nhiều quan điểm tiếp cận phát triển tài chính theo các khía cạnh: độ sâu tài chính, khả năng tiếp cận, hiệu quả và ổn định. Tuy nhiên, chúng tôi giả định rằng quy mô và tính thanh khoản của thị trường có tác động trực tiếp đến điều kiện thanh khoản nội bộ để xác định đầu tư từ đó thúc đẩy tăng trưởng doanh nghiệp. Do đó, bài báo sử dụng độ sâu tài chính làm đại diện cho chỉ số phát triển tài chính FID (Gupta & Mahakud, 2019; O'Toole & Newman, 2017). Xét khía cạnh vĩ mô, đo lường độ sâu tổng thể của khu vực tài chính được xác định bằng tổng tín dụng trên tổng sản phẩm trong nước (Guariglia & Poncet, 2008) hay cung tiền M2 trên GDP. Tuy nhiên, thước đo này có tính phóng đại khu vực tài chính cho các doanh nghiệp trong một số tỉnh ở một khu vực. Trên thực tế, phát triển tài chính thường được tính gần đúng bằng tín dụng trong nước cho khu vực tư nhân (Choi & Park, 2017) nên nhiều nghiên cứu sử dụng sử dụng tín dụng trong nước cho khu vực tư nhân làm đại diện cho sự phát triển tài chính (Ashraf, 2017). Do đó, chúng tôi sử dụng thước đo độ sâu tài chính do O'Toole & Newman (2017) phát triển cho khu vực doanh nghiệp bằng cách xác định tổng tín dụng trên tổng sản lượng của doanh nghiệp trong từng tỉnh. Thước đo này tiệm cận với thước đo độ sâu tài chính cấp độ doanh nghiệp được chấp nhận rộng rãi trong cộng đồng khoa học thế giới do Rajan & Zingales (1998) đề xuất.

Bài báo đề xuất sử dụng hai yếu tố vốn nhân lực (HUM) và chất lượng thể chế (INS) của các tỉnh để kiểm soát và điều tiết quá trình tăng trưởng doanh nghiệp trong nền kinh tế cấp tỉnh. Điều này là do tăng trưởng không được coi là kết quả của một sự kiện may mắn duy nhất cho phép doanh nghiệp phát triển, tăng trưởng chủ yếu phụ thuộc vào khả năng xác định các yếu tố để tăng sự phát triển của doanh nghiệp (Vaz, 2021). Trong đó, thể chế và các yếu tố liên quan đến việc thực thi chính sách công có thể ảnh hưởng đến hoạt động và tăng trưởng doanh nghiệp. Sự ổn định chính trị đi kèm thể chế mạnh mẽ thể hiện rủi ro thấp có thể kích thích đầu tư và tạo ra động lực cho tăng trưởng doanh nghiệp (Vaz, 2021). Ngược lại, những ràng buộc thể chế yếu, cấu trúc chính trị không ổn định và sự không chắc chắn về các chính sách thì doanh nghiệp ít đầu tư vào tăng trưởng hơn (Boubakri & cộng sự, 2015). Biến chất lượng thể chế được xác định bằng chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của từng tỉnh qua các năm (Tran & cộng sự, 2009). Từ đó, mô hình nghiên cứu (B) phát triển từ mô hình (A) như sau:

$$Growth_{it} = \beta_0 + \beta_1 LnS_{i(t-1)} + \beta_2 (LnS_{i(t-1)})^2 + \beta_3 LnFID_{it} + \beta_4 (LnFID_{it})^2 + \beta_5 (LnS_{i(t-1)})(LnFID_{it}) + \beta_6 INS_{it} + \zeta_{it} \text{ (Mô hình B)}$$

Ngoài ra, vốn nhân lực là tài sản vô hình có khả năng thực hiện các hoạt động đổi mới tạo thành lợi thế cạnh tranh bền vững (Barney, 1991) và thúc đẩy tăng trưởng doanh nghiệp (Gilbert & cộng sự, 2006; Kumar, 2016). Vì vậy, việc tiếp cận và khai thác vốn nhân lực tại địa bàn và khu vực sẽ bổ sung thêm nguồn lực quý giá, quan trọng cho các doanh nghiệp trong việc xác lập và thực hiện các chiến lược tăng trưởng. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng số học sinh trung học cơ sở trong từng tỉnh là biến đại diện cho vốn nhân lực của một tỉnh (He & cộng sự, 2017). Do đó, mô hình nghiên cứu (C) phát triển từ mô hình (A) và (B) như sau:

$$Growth_{it} = \beta_0 + \beta_1 LnS_{i(t-1)} + \beta_2 (LnS_{i(t-1)})^2 + \beta_3 LnFID_{it} + \beta_4 (LnFID_{it})^2 + \beta_5 (LnS_{i(t-1)})(LnFID_{it}) + \beta_6 INS_{it} + \beta_7 HUM_{it} + \zeta_{it} \text{ (Mô hình C)}$$

Các biến số về quy mô (doanh số), vốn nhân lực và phát triển tài chính được thu thập, tính toán từ các thông tin trong Hiệu quả của các doanh nghiệp trong nước các giai đoạn 2005 – 2014, Kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2010 – 2014, Sự phát triển của các doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 – 2011, Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra các năm 2006 – 2008, Niên giám Thống kê qua các năm giai đoạn 2005 – 2019 của Tổng cục Thống kê; Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2019 và 2020 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư phát hành. Biến chất lượng thể chế được thu từ báo cáo Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2005 – 2018 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI).

Đây là các chỉ tiêu kinh tế của doanh nghiệp được tổng hợp đến cấp tỉnh. Điều này làm cho các thông tin, dữ liệu nghiên cứu sẽ tập trung vào sự khác biệt trong phạm vi quốc gia nhằm bổ sung cho các môi trường kinh tế xuyên quốc gia. Đồng thời, nó tạo điều kiện thuận lợi cho việc khám phá mức độ tác động của phát triển thị trường tài chính đến các doanh nghiệp giữa các tỉnh khác nhau trong một nền kinh tế (O'Toole & Newman, 2017). Tất cả các biến đều được lấy logarit trước khi đưa vào phân tích như đề xuất của Evans (1987ab). Kết quả phân tích thống kê mô tả các biến nghiên cứu được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến

Biến	Số quan sát	Lớn nhất	Trung bình	Nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
Quy mô (doanh số - S)	98	6,7323	5,3011	3,9246	0,6508
Phát triển tài chính (FID)	98	1,1364	0,5183	0,1047	0,2281
Chất lượng thể chế (INS)	98	1,8876	1,7805	1,6540	0,0396
Vốn nhân lực (HUM)	98	5,9967	4,9789	4,0222	0,2811

Nguồn: tính toán của tác giả.

Kết quả tính toán trong Bảng 1 cho thấy không có chênh lệch lớn giữa giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất của các biến nghiên cứu. Điều này ngụ ý rằng dữ liệu khá đều và tập trung. Đồng thời giá trị quy mô (doanh số) biến động khá nhỏ đã chuyển tải các thông tin về tăng trưởng doanh nghiệp có xu hướng tương đối ổn định. Đồng thời, giá trị và độ biến động về chỉ số phát triển tài chính (FID) khá nhỏ đã phản ánh mức độ tăng trưởng tài chính khá thấp. Điều này đã chuyển tải các thông điệp về quy mô và khả năng thị trường tài chính của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam còn trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Các biến giải thích trong các mô hình (A) (B) (C) có thể không hoàn toàn ngoại sinh do xuất hiện các biến trễ liên quan đến phụ thuộc. Nói cách khác, vấn đề nội sinh có thể xuất phát từ tương quan giữa phần dư và các biến giải thích dạng trễ. Hơn nữa, Rajan & Zingales (1998) và Greenwood & Jovanovic (1990) chỉ ra các mối quan hệ giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế có thể nội sinh. Có nghĩa là phát triển tài chính có thể làm cho đầu tư hiệu quả hơn và xác định cơ hội đầu tư tốt hơn nên thúc đẩy tăng trưởng. Tăng trưởng tốt sẽ cung cấp các phương tiện để cải thiện các cấu trúc tài chính tốn kém và thực hiện phát triển tài chính (Rajan & Zingales, 1998; Greenwood & Jovanovic, 1990). Các vấn đề này làm cho ước lượng Ordinary Least Square không còn nhất quán và bị lệch nên bài báo sử dụng Generalized Method of Moments (GMM) của Arellano & Bond (1991) để ước lượng các mô hình nghiên cứu. Hơn nữa, số đơn vị chéo của mẫu nhỏ và mục tiêu xác định các hệ số biến trễ gần sát ước lượng tuyến tính tốt nhất để đánh giá vai trò của quy mô đối với tăng trưởng doanh nghiệp nên bài báo sử dụng kỹ thuật GMM sai phân trong phân tích (Bond, 2002). Ngoài ra, tính vững của phương pháp GMM sai phân được xem xét thông qua các thống kê Sargan và Arellano–Bond. Trong khi đó, kiểm định Arellano–Bond được sử dụng để phát hiện hiện tượng tự tương quan bậc 1 và bậc 2 của các sai số ở phương trình sai phân. Kiểm định Sargan nhằm xác định tính hiệu lực của các biến công cụ hay biến công cụ ngoại sinh trong mô hình GMM.

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả hồi quy các mô hình nghiên cứu được trình bày tại Bảng 2. Trong đó, kiểm định Arellano bác bỏ giả thuyết không có hiện tượng tự tương quan bậc 1, nhưng chấp nhận giả thuyết không có tự tương quan bậc 2. Đồng thời, kiểm định Sargan chấp nhận giả thuyết biến công cụ có hiệu lực hay biến công cụ ngoại sinh nên kết quả ước lượng có thể tin cậy và được nhận diện như trình bày tại Bảng 2.

Các hệ số của LnS và $(LnS)^2$ có ý nghĩa tại mức 5% cho thấy tăng trưởng doanh nghiệp không độc lập với quy mô (Brenner & Schimke, 2015; Evan, 1987b). Trong đó, hàm quy mô dạng bậc 2 có ý nghĩa thống kê đã mô tả tăng trưởng doanh nghiệp sẽ phụ thuộc quy mô vào các giai đoạn phát triển khác nhau trong quá trình phát triển của doanh nghiệp. Luttmer (2011) cho rằng đây là một phiên bản yếu của định luật Gibrat. Trong đó, các doanh nghiệp đang hoạt động không thể tăng trưởng trung bình bởi vì có một số lượng hàng hóa cố định và nhiều doanh nghiệp mới liên tục tham gia thị trường. Nghĩa là số lượng hàng hóa có thể tăng theo thời gian và mức độ tăng trưởng có dấu hiệu phụ thuộc vào thời kỳ trước đó (Luttmer, 2011). Tuy nhiên, tăng

Bảng 2: Kết quả nghiên cứu

Biến	Mô hình A	Mô hình B	Mô hình C
lnS_{t-1}	- 0,2224** (0,0898)	- 0,1915** (0,0859)	- 0,2202** (0,0891)
$(lnS_{t-1})^2$	0,0220** (0,0073)	0,0215** (0,0081)	0,0248** (0,0085)
$lnFID$	0,9407** (0,3082)	0,8932** (0,3867)	0,8328** (0,3878)
$(lnFID)^2$	0,0848 (0,1559)	0,2468 (0,1961)	0,2350 (0,1947)
$lnFID \cdot lnS_{t-1}$	- 0,2214** (0,0757)	- 0,2584** (0,0925)	- 0,2484** (0,0923)
INQ		0,4022* (0,2164)	0,4338** (0,2165)
HUM			- 0,1048 (0,0909)
Kiểm định			
- Wald	563,63***	68,45***	70,75***
- AR(1)	0,017	0,000	0,000
- AR(2)	0,149	0,161	0,144
- Sargan	0,104	0,139	0,132
Số quan sát	88	88	88

Ghi chú: (***), (**), (*) có ý nghĩa thống kê tại 1%, 5% và 10%; (): sai số chuẩn.

Nguồn: tính toán của tác giả.

trường doanh nghiệp có thể giảm dần theo quy mô trong thời gian đầu vì doanh nghiệp nhỏ, trẻ phải đối diện các bối cảnh khác nhau của chu kỳ kinh doanh. Đồng thời, tăng trưởng doanh nghiệp có thể không phụ thuộc vào quy mô đối với các doanh nghiệp trưởng thành (Evans, 1987a). Như vậy, kết quả này phù hợp với quan điểm của Dosi & cộng sự (2020) rằng tăng trưởng là một quá trình năng động diễn ra theo thời gian, không phải là phản ứng tức thời với các cơ hội thị trường mà chủ yếu theo dõi và khai thác các cơ hội thị trường.

Hệ số của $lnFID$ dương và có ý nghĩa thống kê tại 5% cho thấy phát triển tài chính đóng góp tích cực vào tăng trưởng doanh nghiệp ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây của Rajan & Zingales (1998), O'Toole & Newman (2017) về phát triển tài chính sẽ hỗ trợ cho tăng trưởng doanh nghiệp. Điều này kết hợp với hệ số $(lnFID)^2$ không có ý nghĩa thống kê đã ngụ ý các doanh nghiệp có tốc độ tăng trưởng nhạy cảm hơn với các diễn biến của thị trường tài chính. Nói cách khác, sự phát triển của thị trường tài chính địa phương có thể là một nguồn lợi thế so sánh giúp các doanh nghiệp tập trung sản xuất và tạo ra tăng trưởng (He & cộng sự, 2017). Trong đó, việc phát triển tài chính thông qua các hoạt động cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng đầu tư mang đến sự phát triển nhanh chóng cho doanh nghiệp và thị trường (O'Toole & Newman, 2017). Đặc biệt, nhiều doanh nghiệp ở Việt Nam nói chung, khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam nói riêng phải đối mặt với những thách thức nghiêm trọng về khâu tiếp cận tín dụng bên ngoài và khai thác các tiện ích của thị trường tài chính. O'Toole & Newman (2017) cho rằng điều này là do thông tin không cân xứng, thiếu tài sản thế chấp và phụ thuộc vào thị trường vốn ở vị trí địa lý trực tiếp của các doanh nghiệp. Vì thế, kết quả nghiên cứu tương đồng với He & cộng sự (2017), Lee & cộng sự (2019), Silva & Carreira (2011), O'Toole & Newman (2017) về phát triển tài chính có thể cung cấp cho các doanh nghiệp khoản tín dụng cần thiết để đầu tư và phát triển.

Hệ số biến tích chéo quy mô và phát triển tài chính âm và có ý nghĩa thống kê tại mức 5% đã củng cố lập luận nêu trên về ảnh hưởng tiêu cực của quy mô đối với tăng trưởng trong giai đoạn đầu còn nhỏ, trẻ. Trong đó, việc cung cấp tài chính bù đắp vào khoảng trống quy mô có thể làm gia tăng doanh số nhưng làm suy giảm khả năng tăng trưởng doanh nghiệp. Điều này có thể xuất phát từ sự khác biệt quy mô khi cung cấp tài

chính hơn là sự thiếu hiệu quả trong cung cấp tài chính. Có nghĩa là sự phát triển tài chính làm thay đổi hành vi đầu tư theo hướng đầu tư vào phát triển sẽ có giá trị hữu ích hơn đầu tư tìm kiếm lợi nhuận ngắn hạn. Vì vậy, kết quả nghiên cứu tương đồng với He & cộng sự (2017) về lời giải thích cho tình trạng chuyên môn hóa kém ở các nước thị trường mới nổi và chỉ dẫn các cơ chế để phát triển tài chính góp phần vào chuyên môn hóa công nghiệp (He & cộng sự, 2017).

Trong khi đó, kết quả trình bày trong Bảng 2 chưa đủ cơ sở kết luận vốn nhân lực tại các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có ảnh hưởng đến tăng trưởng doanh nghiệp tại địa bàn. Lafuente & Rabetino (2011) cho rằng vốn nhân lực là vấn đề quyết định đến sự tăng trưởng của các doanh nghiệp nhưng cường độ thực hiện phải được điều chỉnh phù hợp. Điều này xuất phát từ sự khác biệt lớn về tầm quan trọng của trình độ học vấn, kỹ năng nghề nghiệp của người quản lý và nhân viên đối với tăng trưởng doanh nghiệp (Demir & cộng sự, 2017). Do đó, vốn nhân lực tại địa phương và trình độ kỹ năng của người lao động là một yếu tố dự báo quan trọng cho sự tăng trưởng (Lopez-Garcia & Puente, 2012) nhưng có thể sự thiếu hụt trình độ và năng lực của các nhà quản lý là một trở ngại đáng kể cho sự tăng trưởng doanh nghiệp (Demir & cộng sự, 2017).

Tuy nhiên, chất lượng thể chế địa phương có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng doanh nghiệp ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tại mức ý nghĩa 1% và 5%. Như vậy, môi trường thể chế tốt khuyến khích các doanh nghiệp đẩy mạnh kinh doanh, tham gia các hoạt động kinh tế và cạnh tranh lớn hơn trên thị trường (Acemoglu & Johnson, 2005; He & cộng sự, 2017). La Porta & cộng sự (2000) cho rằng thể chế tốt sẽ điều tiết tốt các hệ thống tài chính. Thể chế tốt và mạnh mẽ có thể bảo vệ các nhà đầu tư, chủ nợ và cổ đông thiểu số một cách hiệu quả và cải thiện khả năng tiếp cận thị trường tài chính bên ngoài để từ đó gia tăng hiệu quả phân bổ vốn cho tăng trưởng doanh nghiệp (He & cộng sự, 2017; La Porta & cộng sự, 1997).

5. Kết luận

Bài báo này xem xét tác động của phát triển tài chính đến tăng trưởng doanh nghiệp ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Kết quả phân tích thực nghiệm đã chỉ ra rằng tăng trưởng doanh nghiệp sẽ phụ thuộc vào quy mô ở các giai đoạn khác nhau trong quá trình phát triển. Đặc biệt, bài báo phát hiện phát triển tài chính đóng vai trò quan trọng cho tăng trưởng doanh nghiệp ở Vùng kinh tế phía Nam. Do đó, sự phát triển tài chính đáp ứng mục tiêu thay đổi hành vi đầu tư sẽ mang đến nhiều lợi ích cho các doanh nghiệp. Nếu sự phát triển tài chính tăng lên thì chi phí vốn chênh lệch giữa tài chính bên trong và bên ngoài sẽ giảm xuống từ đó phát sinh các điều kiện tăng trưởng doanh nghiệp (O'Toole & Newman, 2017). Ngoài ra, bài báo cũng phát hiện chất lượng thể chế có vai trò quan trọng trong khâu thúc đẩy tăng trưởng doanh nghiệp. Thể chế tốt không chỉ tạo ra môi trường kinh tế tốt để tăng trưởng doanh nghiệp mà còn bảo vệ các nhà tài chính tiềm năng, mở rộng phạm vi thị trường vốn, thúc đẩy phát triển tài chính và thúc đẩy phát triển kinh tế (La Porta & cộng sự, 1997). Từ các kết quả tìm được, bài báo khuyến nghị Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nói riêng, cả nước nói chung như sau:

Một là, tăng trưởng doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng với nền kinh tế và các ngành công nghiệp. Vì thế, các doanh nghiệp nên chú trọng vào khâu tăng trưởng, xem tăng trưởng có vai trò quan trọng như doanh số và năng suất trong suốt quá trình hoạt động. Nếu quy mô chưa đạt mức hợp lý thì tăng quy mô có thể làm giảm dần tốc độ tăng trưởng. Vì vậy, các doanh nghiệp nên cấu trúc các nguồn lực nhằm xác định và khai thác hiệu quả các cơ hội tăng trưởng tiếp theo.

Hai là, các nhà quản lý doanh nghiệp và hoạch định chính sách nên chú trọng vào phát triển tài chính để thúc đẩy tăng trưởng doanh nghiệp. Cần củng cố độ sâu của hệ thống tài chính để cho phép các doanh nghiệp có điều kiện thuận lợi tiếp nhận các nguồn tài chính bên ngoài, giúp doanh nghiệp tiếp cận các nguồn vốn, các khoản vay có chất lượng hợp lý với chi phí hợp lý. Hơn nữa, các tín dụng thu được thông qua các khoản vay phải được sử dụng vào việc cải thiện dòng vốn đầu tư, phát triển thiết bị và công nghệ để có thể mang lại lợi ích tăng trưởng thực sự cho các doanh nghiệp.

Ba là, nên chú trọng hoàn thiện thể chế và kiến tạo môi trường kinh tế ổn định nhằm giúp các doanh nghiệp tăng trưởng. Đặc biệt, cần thúc đẩy hệ thống tài chính phát triển tốt để có thể giảm bớt các ràng buộc về tín dụng cho các doanh nghiệp và cho phép họ khai thác các cơ hội tăng trưởng.

Tài liệu tham khảo

- Abu-Bader, S. & Abu-Qarn, A.S. (2008), 'Financial development and economic growth: The Egyptian experience', *Journal of Policy Modeling*, 30(5), 887–898.
- Acemoglu, D. & Johnson, S. (2005), 'Unbundling institutions', *Journal of Political Economy*, 113, 949–995.
- Aghion, P., Angeletos, G.M., Banerjee, A. & Manova, K. (2010), 'Volatility and growth: credit constraints and the composition of investment', *Journal of Monetary Economics*, 57(3), 246–265.
- Ahlstrom, D. (2010), 'Innovation and growth: How business contributes to society', *Academy of Management Perspectives*, 24(3), 11–24.
- Arellano, C., Bai, Y. & Zhang, J. (2012), 'Firm dynamics and financial development', *Journal of Monetary Economics*, 59(6), 533–549.
- Arellano, M. & Bond, S. (1991), 'Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations', *Review of Economic Study*, 3(2), 277–297.
- Ashraf, B.N. (2017), 'Do trade and financial openness: impact on bank development of emerging economies', *Research in International Business and Finance*, 44(C), 434–458.
- Barney, J. (1991), 'Firm resources and sustained competitive advantage', *Journal of Management*, 17(1), 99–120.
- Bond, S.R. (2002), 'Dynamic panel data models: a guide to micro data methods and practice', *Portuguese Economic Journal*, 1(2), 141–162.
- Boubakri, N., Ghoul, S. & Saffar, W. (2015), 'Firm growth and political institutions', *Journal of Multinational Financial Management*, 31, 104–125.
- Brenner, T. & Schimke, A. (2015), 'Growth development paths of firms – a study of smaller businesses', *Journal of Small Business Management*, 53(2), 539–557.
- Burger, A., Damijan, J.P., Kostevc, C. & Rojec, M. (2017), 'Determinants of firm performance and growth during economic recession: The case of Central and Eastern European countries', *Economic Systems*, 41(4), 569–590.
- Chauvet, L. & Jacolin, L. (2017), 'Financial inclusion, bank concentration, and firm performance', *World Development*, 97, 1–13.
- Cherif, M. & Dreger, C. (2016), 'Institutional determinants of financial development in MENA countries', *Review of Development Economics*, 20(3), 670–680.
- Choi, C. & Park, K. (2017), 'Financial system and housing price', *Emerging Markets Finance and Trade*, 54(2), 328–335.
- Coad, A. (2009), *The growth of firms: a survey of theories and empirical evidence*, Edward Elgar Publishing, UK.
- Demir, R., Wennberg, K. & McKelvie, A. (2017), 'The strategic management of high-growth firms: a review and theoretical conceptualization', *Long Range Planning*, 50(4), 431–456.
- Dosi, G., Grazzi, M., Moschella, D., Pisano, G. & Tamagni, F. (2020), 'Long-term firm growth: an empirical analysis of US manufacturers 1959–2015', *Industrial and Corporate Change*, 29(2), 309–332.
- Evans, D.S. (1987a), 'The relationship between firm growth, size, and age: estimates for 100 manufacturing industries', *The Journal of Industrial Economics*, 35(4), 567–581.
- Evans, D.S. (1987b), 'Tests of alternative theories of firm growth', *Journal of Political Economy*, 95(4), 657–674.
- Fafchamps, M. & Schündeln, M. (2013), 'Local financial development and firm performance: Evidence from Morocco', *Journal of Development Economics*, 103, 15–28.
- Gilbert, B.A., McDougall, P.P. & Audretsch, D.B. (2006), 'New venture growth: A review and extension', *Journal of Management*, 32(6), 926–950.
- Greenwood, J. & Jovanovic, B. (1990), 'Financial development, growth, and the distribution of income', *Journal of Political Economy*, 98(5), 1076–1107.
- Guariglia, A. & Poncet, S. (2008), 'Could financial distortions be no impediment to economic growth after all? Evidence from China', *Journal of Comparative Economics*, 36(4), 633–657.
- Gupta, G. & Mahakud, J. (2019), 'Alternative measure of financial development and investment-cash flow sensitivity: evidence from an emerging economy', *Financial Innovation*, 5(1), DOI:10.1186/s40854-018-0118-9.
- Harrison, E., Lin, J.Y. & Xu, L.C. (2014), 'Explaining Africa's (dis)advantage', *World Development*, 63, 59–77.
- He, Q., Xue, C. & Zhu, C. (2017), 'Financial development and patterns of industrial specialization: evidence from China', *Review of Finance*, 21(4), 1593–1638.
- King, R.G. & Levine, R. (1993), 'Finance and growth: Schumpeter might be right', *Quarterly Journal of Economics*, 108 (3), 717–737.

- Kumar, R. (2016), 'Human capital management as a source of competitive advantage in a developing economy', *International Journal for Administration in Management, Commerce and Economics*, 6, 122–129.
- La Porta, R., Lopez-de-Silanes, F. & Shleifer, A. (2000), 'Investor protection and corporate governance', *Journal of Finance*, 58, 3–27.
- La Porta, R., Lopez-de-Silanes, F., Shleifer, A. & Vishny, R.W. (1997), 'Legal determinants of external finance', *Journal of Finance*, 52(3), 1131–1150.
- Lafuente, E. & Rabetino, R. (2011), 'Human capital and growth in Romanian small firms', *Journal of Small Business and Enterprise Development*, 18(1), 74–96.
- Lee, C.C., Wang, C.W. & Ho, S.J. (2019), 'Financial inclusion, financial innovation, and firms' sales growth', *International Review of Economics and Finance*, 66, 189–205.
- Levine, R. (2005), 'Finance and growth: theory and evidence', In *Handbook of Economic Growth*, Aghion, P. & Durlauf, S.N. (eds.), Elsevier North-Holland, Amsterdam, 865–934.
- Levine, R., Loayza, N. & Beck, T. (2000), 'Financial intermediation and growth: causality and causes', *Journal of Monetary Economics*, 46(1), 31–77.
- Lopez-Garcia, P. & Puente, S. (2012), 'What makes a high-growth firm? A dynamic probit analysis using Spanish firm-level data', *Small Business Economics*, 39, 1029–1041.
- Luttmer, E.G.J. (2011), 'On the mechanics of firm growth', *The Review of Economic Studies*, 78(3), 1042–1068.
- Mishra, S. & Deb, S.G. (2018), 'Predictors of firm growth in India: An exploratory analysis using accounting information', *Cogent Economics & Finance*, 6(1), DOI:10.1080/23322039.2018.1553571.
- O'Toole, C. & Newman, C. (2017), 'Investment financing and financial development: evidence from Viet Nam', *Review of Finance*, 21(4), 1639–1674.
- Owen, A.L. & Pereira, J. (2018), 'Bank concentration, competition and financial inclusion', *Review of Development Finance*, 8, 1–17.
- Penrose, E.T. (1995), *The Theory of the Growth of the Firm*, Oxford University Press.
- Pradhan, R., Arvin, M., Hall, J. & Bahmani, S. (2014), 'Causal nexus between economic growth, banking sector development, stock market development, and other macroeconomic variables: The case of ASEAN countries', *Review of Financial Economics*, 23(4), 155–173.
- Rajan, G. R. & Zingales, L. (1998), 'Financial dependence and growth', *American Economic Review*, 88, 559–586.
- Shepherd, D. & Wiklund, J. (2009), 'Are we comparing apples with apples or apples with oranges? Appropriateness of knowledge accumulation across growth studies', *Entrepreneurship Theory and Practice*, 33(1), 105–123.
- Silva, F. & Carreira, C. (2011), 'Do financial constraints threat the innovation process? Evidence from Portuguese firms', *Estudos do GEMF*, 10, 1–50.
- Tingler, S. (2015), *The modes of firm growth and their effects on firm performance – an empirical analysis of the Chemical industry*, Doctoral Thesis, Schumpeter School of Business and Economics, Germany.
- Tổng cục Thống kê (2019), *Tăng trưởng các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2011 – 2017*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Topcu, M. & Çoban, S. (2017), 'Financial development and firm growth in Turkish manufacturing industry: evidence from heterogeneous panel based non-causality test', *Economic Research-Ekonomska Istraživanja*, 30(1), 1758–1769.
- Tran, T.B., Graftona, R.Q. & Kompas, T. (2009), 'Institutions matter: the case of Vietnam', *The Journal of Socio-Economics*, 38, 1–12.
- Tran, T.V., Walle, Y.M. & Herwartz, H. (2020), 'The impact of local financial development on firm growth in Vietnam: Does the level of corruption matter?', *European Journal of Political Economy*, 62, doi: 10.1016/j.ejpoleco.2020.101858.
- Vaz, R. (2021), 'Firm growth: A review of the empirical literature', *Revista Galega de Economía*, 30(2), 1–20.
- Vincent, S., Sedláček, P. & Pugsley, B. (2021), 'The nature of firm growth', *American Economic Review*, 111(2), 547–579.
- Zaman, K., Izhar, Z., Khan, M. M. & Ahmad, M. (2012), 'The relationship between financial indicators and human development in Pakistan', *Economic Modelling*, 29(5), 1515–1523.
- Zhou, H. & Wit, G. (2009), 'Determinants and dimensions of firm growth', *SCALES EIM Research Reports (H200903)*, Zoetermeer, Netherlands: EIM.